

# KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Chương trình phát triển khu vực nông thôn  
tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

THÁNG 4, 2021



---



# Chương trình phát triển khu vực nông thôn tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

THÁNG 4, 2021

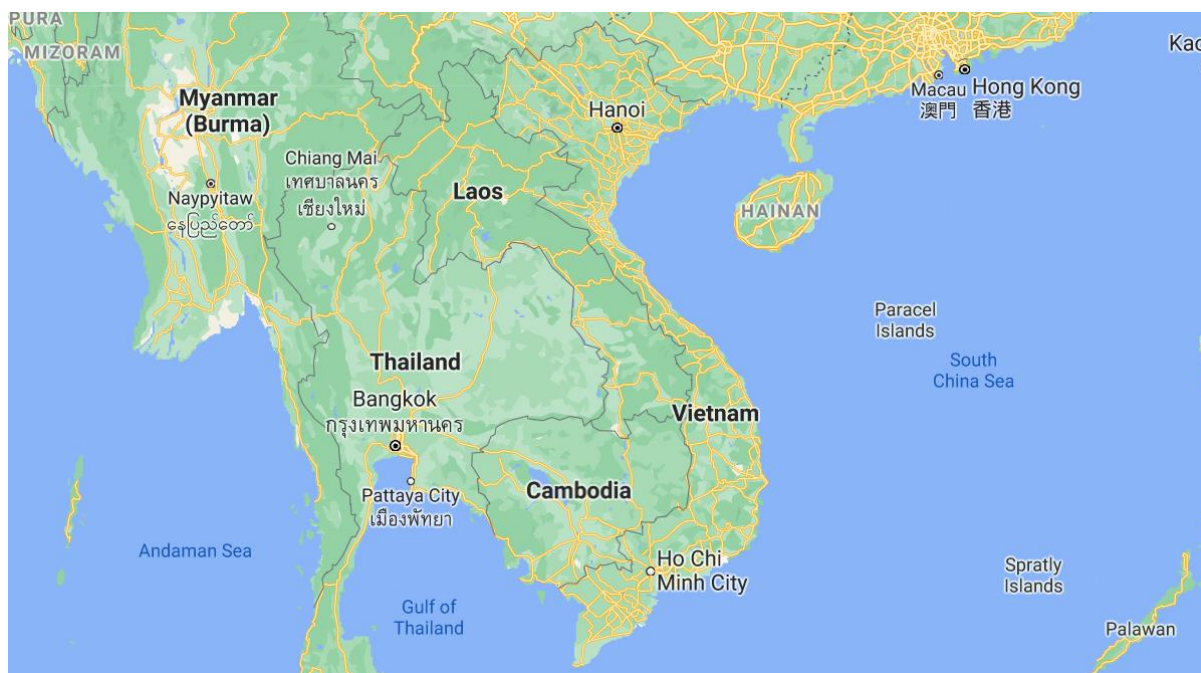
---

## Danh mục từ viết tắt

|          |                                                                                                 |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| BHYT     | Bảo hiểm y tế                                                                                   |
| BVĐK     | Bệnh viện đa khoa                                                                               |
| BVĐKKV   | Bệnh viện đa khoa khu vực                                                                       |
| CCHC     | Cải cách hành chính                                                                             |
| CCVC     | Công chức, viên chức                                                                            |
| CNTT     | Công nghệ thông tin                                                                             |
| CTMTQG   | Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                  |
| DTTS     | Dân tộc thiểu số                                                                                |
| DVCTT    | Dịch vụ công trực tuyến                                                                         |
| DVHCC    | Dịch vụ hành chính công                                                                         |
| GDP      | Tổng sản phẩm quốc nội<br>Gross Domestic Product                                                |
| GD&ĐT    | Giáo dục và đào tạo                                                                             |
| HTX      | Hợp tác xã                                                                                      |
| IFAD     | Quỹ Quốc tế cho phát triển nông nghiệp<br>International Fund for Agricultural Development       |
| KH&ĐT    | Kế hoạch và đầu tư                                                                              |
| KHHĐ     | Kế hoạch hành động                                                                              |
| KHHGD    | Kế hoạch hóa gia đình                                                                           |
| KHPTKTXH | Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội                                                            |
| KOICA    | Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc<br>Korea International Cooperation Agency                      |
| LHPN     | Liên hiệp phụ nữ                                                                                |
| M&E      | Theo dõi và đánh giá<br>Monitoring and Evaluation                                               |
| NN&PTNT  | Nông nghiệp và phát triển nông thôn                                                             |
| NTM      | Nông thôn mới                                                                                   |
| OECD     | Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế<br>Organization for Economic Co-operation and Development |
| PC       | Đơn vị tư vấn dự án/chương trình<br>Program/Project Consultant                                  |
| PCU      | Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài                                                          |
| PDM      | Ma trận thiết kế dự án<br>Project Design Matrix                                                 |

|         |                                                                                                              |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PKĐK    | Phòng khám đa khoa                                                                                           |
| PKĐKKV  | Phòng khám đa khoa khu vực                                                                                   |
| PM      | Quản lý dự án<br>Project/Program Manager                                                                     |
| PMC     | Đơn vị tư vấn quản lý dự án/chương trình<br>Program/Project Management Consulting                            |
| QL      | Quốc lộ                                                                                                      |
| RBM     | Quản lý dựa trên kết quả<br>Result-Based Management                                                          |
| RFP     | Request for Proposal                                                                                         |
| TCVM    | Tài chính vi mô                                                                                              |
| TM      | Quản lý nhóm dự án<br>Team Manager                                                                           |
| TNSP    | Chương trình hỗ trợ nông nghiệp, nông dân, nông thôn<br>Agriculture, Farmers and Rural Areas Support Project |
| THCS    | Trung học cơ sở                                                                                              |
| THPT    | Trung học phổ thông                                                                                          |
| THT     | Tổ hợp tác                                                                                                   |
| TK&VV   | Tiết kiệm và vay vốn                                                                                         |
| TTHC    | Thủ tục hành chính                                                                                           |
| TTYT    | Trung tâm y tế                                                                                               |
| TYT     | Trạm y tế                                                                                                    |
| UBND    | Ủy ban nhân dân                                                                                              |
| VietGAP | Tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam<br>Vietnamese Good Agricultural Practices           |
| VND     | Đồng Việt Nam                                                                                                |
| VTN     | Vị thành niên                                                                                                |
| WDF     | Quỹ phát triển phụ nữ<br>Women's Development Fund                                                            |
| YTDP    | Y tế dự phòng                                                                                                |

## Khái quát về Việt Nam<sup>1</sup>



|                 |                                 |                                                         |
|-----------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Thông tin chung | Tên nước                        | Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam                      |
|                 | Đơn vị hành chính               | 58 tỉnh và 05 thành phố trực thuộc trung ương           |
|                 | Ngày độc lập                    | 02/9/1945                                               |
|                 | Diện tích                       | 331.212 km <sup>2</sup>                                 |
|                 | Thủ đô                          | Hà Nội (Dân số 8.094.000 người) (2019)                  |
|                 | Dân số cả nước                  | 96.484.000 người (2019)                                 |
|                 | Dân tộc                         | Kinh (89%) và 53 dân tộc thiểu số (DTTS)                |
|                 | Tôn giáo                        | Thiên chúa 6.1%, Đạo phật 4.8%                          |
|                 | Múi giờ                         | UTC/GMT + 7 giờ (= Giờ Hàn Quốc - 2 giờ)                |
|                 | Ngôn ngữ                        | Tiếng Việt                                              |
| Chính trị       | Tiền tệ                         | VND (1 USD = 23.099,79 VND tỷ giá ngày 31/12/2020)      |
|                 | Chính phủ                       | Đảng Cộng sản Việt Nam (01 chính đảng)                  |
|                 | Quốc hội                        | Chế độ nhất viện với 5 năm/nhiệm kỳ (500 ghế)           |
| Kinh tế         | Quan hệ ngoại giao với Hàn Quốc | 22/12/1992                                              |
|                 | GDP/đầu người)                  | 2.715 US\$ (2019)                                       |
|                 | Thương mại                      | Xuất khẩu 279,7 tỷ US\$, Nhập khẩu 271,4 tỷ US\$ (2019) |
|                 | Tăng trưởng GDP                 | 6,8% (2015-2019 trung bình)                             |
|                 | Chỉ số giá tiêu dùng            | 163,5 (2010 = 100) (2019)                               |

<sup>1</sup> Theo Kết quả Tổng Điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019

## Mục lục

|                                                                       |           |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I. Thông tin về chương trình .....</b>                             | <b>1</b>  |
| 1. Thông tin cơ bản về chương trình .....                             | 1         |
| 2. Các hợp phần và hoạt động của chương trình .....                   | 1         |
| 3. Địa điểm thực thi dự án (Tỉnh Tuyên Quang).....                    | 3         |
| 4. Các hoạt động chính theo xã dự án .....                            | 4         |
| <b>II. Thông tin cơ bản và bối cảnh chương trình .....</b>            | <b>5</b>  |
| 1. Các mốc thời gian trong quá trình chuẩn bị chương trình .....      | 5         |
| 2. Tại sao chúng ta cần chương trình này?.....                        | 5         |
| 3. Khu vực thực thi Dự án được lựa chọn như thế nào? .....            | 8         |
| 4. Những mốc sự kiện trong quá trình hình thành chương trình .....    | 9         |
| <b>III. Kết quả khảo sát thực địa và phân tích nhu cầu .....</b>      | <b>11</b> |
| 1. Trao quyền cho phụ nữ.....                                         | 11        |
| i) Nâng cao năng lực cho phụ nữ dân tộc thiểu số.....                 | 11        |
| ii) Tài chính vi mô thông qua Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển .....      | 12        |
| iii) Đào tạo, tập huấn cho nữ giáo viên.....                          | 16        |
| iv) Đào tạo, tập huấn cho học sinh .....                              | 16        |
| v) Đào tạo, tập huấn tại Hàn Quốc .....                               | 17        |
| vi) Đào tạo, tập huấn cho nữ cán bộ, công chức viên chức .....        | 17        |
| 2. Nâng cao thu nhập.....                                             | 18        |
| i) Hiện trạng nông nghiệp tại các xã dự án.....                       | 18        |
| ii) Phân tích nhu cầu tại các xã dự án .....                          | 21        |
| 3. Cải thiện hạ tầng nông thôn (Giao thông) .....                     | 25        |
| i) Hiện trạng đường trong tỉnh.....                                   | 25        |
| ii) Cải tạo các tuyến đường dự kiến đầu tư theo kế hoạch .....        | 26        |
| iii) Hiện trạng của các xã dự án.....                                 | 27        |
| iv) Hiện trạng của các tuyến đường dự kiến đầu tư theo kế hoạch ..... | 28        |
| 4. Cải thiện hạ tầng nông thôn (Thủy lợi) .....                       | 30        |

|                                                                                       |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| i) Hiện trạng tại các xã dự án.....                                                   | 30        |
| ii) Hiện trạng của các công trình thủy lợi đề xuất .....                              | 31        |
| 5. Cung cấp giáo dục chất lượng tốt.....                                              | 35        |
| i) Phân tích hiện trạng ngành giáo dục .....                                          | 35        |
| ii) Chính sách phát triển giáo dục của tỉnh Tuyên Quang và Việt Nam.....              | 38        |
| iii) Kết quả khảo sát nhu cầu nâng cao năng lực ngành giáo dục.....                   | 38        |
| 6. Cải thiện ngành y tế.....                                                          | 39        |
| i) Hiện trạng ngành y tế tỉnh Tuyên Quang .....                                       | 39        |
| ii) Hiện trạng các trạm y tế xã .....                                                 | 43        |
| iii) Kết quả khảo sát về nhu cầu nâng cao năng lực trong lĩnh vực y tế.....           | 45        |
| 7. Xây dựng năng lực hành chính công.....                                             | 46        |
| i) Hiện trạng hành chính công .....                                                   | 46        |
| ii) Các chính sách của nhà nước và của tỉnh trong lĩnh vực hành chính công .....      | 47        |
| iii) Kết quả khảo sát nhu cầu nâng cao năng lực trong lĩnh vực hành chính công .....  | 47        |
| iv) Những thách thức và các vấn đề trong lĩnh vực hành chính công cần giải quyết..... | 48        |
| v) Nữ cán bộ công chức, viên chức tỉnh Tuyên Quang .....                              | 49        |
| <b>IV. Phân tích kết quả khảo sát và thảo luận.....</b>                               | <b>51</b> |
| 1. Điều kiện kinh tế xã hội tại các xã dự án .....                                    | 51        |
| 2. Phân tích vấn đề .....                                                             | 52        |
| 3. Phân tích môi trường chính sách tỉnh Tuyên Quang.....                              | 53        |
| 4. Môi trường khác để thực hiện Chương trình.....                                     | 55        |
| 5. Tính liên quan của Chương trình với chiến lược giảm nghèo bền vững.....            | 55        |
| 6. Sự cần thiết của chương trình.....                                                 | 56        |
| 7. Quá trình tham vấn với các bên liên quan đến chương trình .....                    | 56        |
| 8. Điều chỉnh kinh phí theo hợp phần .....                                            | 61        |
| 9. Thay đổi đề xuất hoạt động thuộc các hợp phần.....                                 | 62        |
| <b>V. Kế hoạch hành động theo hợp phần.....</b>                                       | <b>65</b> |
| 1. Trao quyền cho phụ nữ.....                                                         | 65        |
| i) Nâng cao năng lực cho phụ nữ.....                                                  | 65        |
| ii) Tài chính vi mô thông qua Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển .....                      | 66        |

|                                                                     |     |
|---------------------------------------------------------------------|-----|
| iii) Đào tạo, tập huấn cho nữ giáo viên.....                        | 70  |
| iv) Đào tạo, tập huấn cho học sinh .....                            | 71  |
| v) Đào tạo, tập huấn cho nữ cán bộ công chức, viên chức .....       | 71  |
| vi) Tập huấn ở Hàn Quốc .....                                       | 72  |
| 2. Nâng cao thu nhập.....                                           | 73  |
| i) Các chiến lược hành động cơ bản để tạo thu nhập.....             | 73  |
| ii) Khung thực hiện Dự án .....                                     | 81  |
| iii) Kế hoạch nâng cao chuỗi giá trị gia tăng.....                  | 86  |
| iv) Quy trình thực hiện .....                                       | 91  |
| v) Kế hoạch tập huấn tại Hàn Quốc về nâng cao thu nhập.....         | 91  |
| 3. Cải thiện hạ tầng nông thôn (đường giao thông).....              | 93  |
| i) Lập kế hoạch cải thiện giao thông.....                           | 93  |
| ii) Thiết kế dự kiến .....                                          | 94  |
| iii) Bản vẽ sơ bộ.....                                              | 98  |
| iv) Phương pháp tính dự toán kinh phí .....                         | 100 |
| v) Dự toán kinh phí.....                                            | 100 |
| vi) Lựa chọn đơn vị xây dựng .....                                  | 101 |
| vii) Giám sát kỹ thuật .....                                        | 102 |
| viii) Kiểm tra trước khi bàn giao .....                             | 102 |
| ix) Vận hành và bảo trì .....                                       | 103 |
| 4. Cải thiện hạ tầng nông thôn (Thủy lợi) .....                     | 103 |
| i) Mục tiêu của hợp phần .....                                      | 103 |
| ii) Chiến lược của hợp phần .....                                   | 103 |
| iii) Các hoạt động thuộc hợp phần.....                              | 104 |
| iv) Tiêu chí lựa chọn.....                                          | 105 |
| v) Đặc điểm kỹ thuật của các công trình thủy lợi theo kế hoạch..... | 105 |
| vi) Thiết kế dự kiến .....                                          | 106 |
| vii) Thiết kế chi tiết .....                                        | 107 |
| viii) Công trình thủy lợi (dự kiến) .....                           | 109 |
| ix) Dự toán kinh phí.....                                           | 110 |

|                                                                           |            |
|---------------------------------------------------------------------------|------------|
| x) Lựa chọn đơn vị xây dựng.....                                          | 110        |
| xi) Giám sát kỹ thuật .....                                               | 111        |
| xii) Kiểm tra trước khi bàn giao .....                                    | 111        |
| xiii) Vận hành và bảo trì .....                                           | 112        |
| 5. Cung cấp dịch vụ giáo dục chất lượng tốt.....                          | 112        |
| i) Xây dựng trường học và cung cấp trang thiết bị.....                    | 112        |
| ii) Phong trào trường mới tỉnh Tuyên Quang (T-NSM).....                   | 113        |
| iii) Đề xuất nội dung tập huấn nâng cao năng lực .....                    | 114        |
| iv) Tiêu chí lựa chọn đối tượng tham gia .....                            | 121        |
| iv) Kế hoạch tập huấn trong nước .....                                    | 122        |
| v) Tập huấn tại Hàn Quốc.....                                             | 122        |
| 6. Cải thiện dịch vụ y tế công cộng .....                                 | 123        |
| i) Xây dựng trạm y tế xã và cung cấp trang thiết bị y tế .....            | 123        |
| ii) Đề xuất nội dung nâng cao năng lực.....                               | 127        |
| iii) Tiêu chí lựa chọn và mô tả lựa chọn đối tượng tham gia tập huấn..... | 128        |
| iv) Lựa chọn giảng viên và các cơ sở đào tạo .....                        | 129        |
| v) Nội dung tập huấn tại Hàn Quốc.....                                    | 130        |
| vi) Tiêu chí lựa chọn đối tượng tham gia tập huấn tại Hàn Quốc .....      | 131        |
| 7. Tập huấn nâng cao năng lực về hành chính công .....                    | 131        |
| i) Đề xuất nội dung khóa tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức .....  | 131        |
| ii) Đề xuất nội dung tập huấn tại Hàn Quốc .....                          | 134        |
| <b>VI. Kế hoạch thực hiện chương trình.....</b>                           | <b>135</b> |
| 1. Các giai đoạn thực hiện chương trình .....                             | 135        |
| 2. Chiến lược thực thi.....                                               | 136        |
| 3. Hệ thống thực hiện chương trình và ra quyết định .....                 | 136        |
| 4. Vận hành Văn phòng PC.....                                             | 139        |
| 5. Trách nhiệm của các bên liên quan .....                                | 140        |
| 6. Thông tin truyền thông về Chương trình.....                            | 141        |
| 7. Quản lý rủi ro .....                                                   | 143        |
| 8. Kế hoạch đấu thầu .....                                                | 144        |

|                                                                        |            |
|------------------------------------------------------------------------|------------|
| 9. Giải ngân và quản lý kinh phí .....                                 | 149        |
| <b>VII. Theo dõi và đánh giá .....</b>                                 | <b>151</b> |
| 1. Khung logic của chương trình.....                                   | 151        |
| 2. Theo dõi và đánh giá .....                                          | 152        |
| i) Lập kế hoạch quản lý dựa trên kết quả .....                         | 152        |
| ii) Xây dựng Khung dựa trên kết quả thực hiện .....                    | 154        |
| iii) Khảo sát đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ .....                         | 156        |
| iv) Lập Ma trận thiết kế dự án - PDM .....                             | 159        |
| v) Quản lý đầu ra và kết quả dự án thông qua theo dõi và đánh giá..... | 164        |
| <b>VIII. Dự toán kinh phí .....</b>                                    | <b>168</b> |
| 1. Tổng hợp kinh phí .....                                             | 168        |
| 2. Trao quyền cho phụ nữ.....                                          | 172        |
| 3. Nâng cao thu nhập.....                                              | 182        |
| 4. Cải thiện hạ tầng nông thôn (Đường giao thông).....                 | 189        |
| 5. Cải thiện hạ tầng nông thôn (Thủy lợi) .....                        | 191        |
| 6. Cung cấp giáo dục chất lượng tốt.....                               | 192        |
| 7. Cải thiện dịch vụ y tế công.....                                    | 196        |
| 8. Tập huấn nâng cao năng lực hành chính công .....                    | 203        |
| 9. Theo dõi và đánh giá .....                                          | 206        |
| <b>IX. Lịch trình thực hiện Chương trình .....</b>                     | <b>207</b> |
| <b>Phụ lục: Số liệu thống kê tỉnh Tuyên Quang.....</b>                 | <b>213</b> |

## Danh mục bảng

|                                                                                       |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1. Tỷ lệ hộ nghèo và thay đổi về xếp hạng tỷ lệ hộ nghèo của các tỉnh.....       | 7  |
| Bảng 2. Tóm tắt kết quả hoạt động quỹ WDF (tính đến tháng 12/2020) .....              | 14 |
| Bảng 3. Tổng hợp số lượng thành viên vay theo sản phẩm từ năm 2018 - 2020 .....       | 15 |
| Bảng 4. Tổng hợp thành viên vay các vòng vốn năm 2018 - 2020 .....                    | 15 |
| Bảng 5. Sản phẩm nông nghiệp và năng suất cây trồng tại 3 huyện dự án năm 2020.....   | 19 |
| Bảng 6. Đề xuất các hoạt động của tổ hợp tác và các xã tham gia .....                 | 22 |
| Bảng 7. Khung công cụ khảo sát phân tích nhu cầu .....                                | 23 |
| Bảng 8. Hiện trạng đường tỉnh Tuyên Quang.....                                        | 26 |
| Bảng 9. Dân số, diện tích tự nhiên và khí hậu tại các xã năm 2019 .....               | 29 |
| Bảng 10. Hiện trạng của trường THCS Vĩnh Lợi và THCS Thái Hòa.....                    | 35 |
| Bảng 11. Thông tin hiện trạng ngành giáo dục tỉnh Tuyên Quang.....                    | 36 |
| Bảng 12. Thông tin về nguồn tham gia tập huấn .....                                   | 36 |
| Bảng 13. Các trường học được xây mới .....                                            | 37 |
| Bảng 14. Kết quả thực hiện chỉ tiêu y tế chủ yếu giai đoạn 2015-2020 .....            | 40 |
| Bảng 15. Số trạm y tế xã theo huyện .....                                             | 43 |
| Bảng 16. Hiện trạng các trạm y tế.....                                                | 43 |
| Bảng 17. Phân bổ cán bộ công chức, viên chức cấp tỉnh.....                            | 49 |
| Bảng 18. Phân bổ cán bộ công chức, viên chức cấp huyện .....                          | 50 |
| Bảng 19. Phân bổ cán bộ cấp xã .....                                                  | 50 |
| Bảng 20. Sơ đồ khái niệm vấn đề .....                                                 | 53 |
| Bảng 21. Các chỉ số kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang .....                           | 53 |
| Bảng 22. Điều chỉnh kinh phí theo hợp phần .....                                      | 61 |
| Bảng 23. Thay đổi đề xuất hoạt động thuộc các hợp phần .....                          | 62 |
| Bảng 24. Tóm tắt quy trình vận hành của tổ hợp tác .....                              | 77 |
| Bảng 25. Các tổ nhóm thành công.....                                                  | 78 |
| Bảng 26. Mẫu đánh giá hoạt động của THT (ví dụ) .....                                 | 80 |
| Bảng 27. Kế hoạch đầu tư cho mô hình trình diễn THT của xã ‘A’ (mẫu ví dụ ngắn) ..... | 84 |
| Bảng 28. Phân tích giá thị trường tỏi Hàn Quốc (Uiseong-gun) .....                    | 88 |

|                                                                                |     |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 29. Nội dung tập huấn và trải nghiệm tại Hàn Quốc .....                   | 92  |
| Bảng 30. Các học phần và nội dung đào tạo, tập huấn .....                      | 92  |
| Bảng 31. Cơ cấu tổ chức nhóm tập huấn tại Hàn Quốc .....                       | 93  |
| Bảng 32. Tiêu chuẩn thiết kế các yếu tố trắc ngang .....                       | 95  |
| Bảng 33. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy phạm thiết kế chính .....            | 95  |
| Bảng 34. Dự toán kinh phí xây dựng các công trình đường .....                  | 101 |
| Bảng 35. Danh mục đầu tư các công trình thủy lợi .....                         | 104 |
| Bảng 36. Địa điểm xây dựng các trường học theo kế hoạch .....                  | 112 |
| Bảng 37. Nội dung tập huấn về quản lý trường học .....                         | 114 |
| Bảng 38. Nội dung tập huấn cho giáo viên bộ môn.....                           | 116 |
| Bảng 39. Nội dung tập huấn cho giáo viên Tiếng Anh.....                        | 117 |
| Bảng 40. Nội dung tập huấn cho giáo viên nữ.....                               | 119 |
| Bảng 41. Nội dung tập huấn về giới tính và an toàn tình dục cho học sinh ..... | 120 |
| Bảng 42. Nội dung tập huấn tại Hàn Quốc của hợp phần Giáo dục .....            | 123 |
| Bảng 43. Kế hoạch xây dựng và cung cấp trang thiết bị cho trạm y tế xã.....    | 124 |
| Bảng 44. Danh mục thiết bị y tế trạm y tế xã Bình Yên.....                     | 125 |
| Bảng 45. Nội dung tập huấn tại Hàn Quốc cho cán bộ y tế.....                   | 130 |
| Bảng 46. Các giai đoạn thực hiện chương trình.....                             | 135 |
| Bảng 47. Hệ thống thực hiện chương trình.....                                  | 136 |
| Bảng 48. Phạm vi chức năng của PC và PM .....                                  | 138 |
| Bảng 49. Phạm vi công việc của các bên liên quan .....                         | 140 |
| Bảng 50. Tuyên truyền, quảng bá về Chương trình theo nhóm mục tiêu .....       | 142 |
| Bảng 51. Các giải pháp ứng phó trong quản lý rủi ro .....                      | 143 |
| Bảng 52. Kế hoạch đấu thầu theo các hoạt động .....                            | 144 |
| Bảng 53. Quy trình lựa chọn nhà thầu .....                                     | 146 |
| Bảng 54. Định mức chi cho các khóa tập huấn trong nước .....                   | 147 |
| Bảng 55. Kinh phí do KOICA và PC quản lý.....                                  | 149 |
| Bảng 56. Khung logic của tác động, kết quả và đầu ra của Chương trình.....     | 151 |
| Bảng 57. Chuỗi kết quả của RBM .....                                           | 153 |
| Bảng 58. Ví dụ về chỉ số hiệu suất (tác động và kết quả).....                  | 154 |

|                                                                                                           |     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 59. Các khu vực chính cho khảo sát đầu kỳ .....                                                      | 156 |
| Bảng 60. Đề xuất Ma trận thiết kế Chương trình (PDM) .....                                                | 160 |
| Bảng 61. Ví dụ về Khung dựa trên Hiệu suất (đầu ra) .....                                                 | 164 |
| Bảng 62. Cách thức và phương pháp giám sát.....                                                           | 166 |
| Bảng 63. Ưu tiên đánh giá ở mỗi cấp độ .....                                                              | 167 |
| Bảng 64. Đề xuất thời gian đánh giá.....                                                                  | 167 |
| Bảng 65. Tổng hợp ngân sách do PC quản lý.....                                                            | 168 |
| Bảng 66. Tổng hợp dự toán kinh phí theo hợp phần .....                                                    | 169 |
| Bảng 67. Tổng hợp kinh phí hợp phần trao quyền cho phụ nữ .....                                           | 172 |
| Bảng 68. Tập huấn nâng cao năng lực cho phụ nữ .....                                                      | 173 |
| Bảng 69. Kế hoạch giải ngân giai đoạn 2021-2023 (vốn KOICA).....                                          | 174 |
| Bảng 70. Dự kiến giải ngân vốn KOICA năm 2021 .....                                                       | 176 |
| Bảng 71. Dự kiến giải ngân vốn KOICA năm 2021 (tiếp) .....                                                | 177 |
| Bảng 72. Tổng hợp dự kiến giải ngân Quỹ WDF Tuyên Quang sử dụng vốn KOICA từ năm 2021 - 2023 .....        | 178 |
| Bảng 73. Dự toán kinh phí cho lớp tập huấn cho giáo viên tư vấn về giới .....                             | 179 |
| Bảng 74. Dự toán kinh phí tập huấn cho học sinh .....                                                     | 180 |
| Bảng 75. Dự toán kinh phí cho lớp tập huấn cho nữ cán bộ công chức, viên chức.....                        | 181 |
| Bảng 76. Tổng hợp kinh phí hợp phần nâng cao thu nhập .....                                               | 182 |
| Bảng 77. Hướng dẫn thành lập các tổ hợp tác .....                                                         | 183 |
| Bảng 78. Tập huấn về kỹ năng lãnh đạo và lập kế hoạch sản xuất kinh doanh cho Ban quản lý tổ hợp tác..... | 184 |
| Bảng 79. Tập huấn về lập kế hoạch kinh doanh và nâng cao năng lực hoạt động cho tổ hợp tác .....          | 185 |
| Bảng 80. Tập huấn kỹ thuật cây trồng theo tiêu chuẩn VietGAP.....                                         | 186 |
| Bảng 81. Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi .....                                                                | 187 |
| Bảng 82. Tập huấn kỹ thuật chế biến chè .....                                                             | 188 |
| Bảng 83. Tổng kinh phí đường liên xã .....                                                                | 189 |
| Bảng 84. Dự toán kinh phí đường liên thôn và đường ra khu sản xuất .....                                  | 189 |
| Bảng 85. Tổng hợp nhu cầu sử dụng vốn KOICA các công trình thủy lợi huyện Sơn Dương .....                 | 191 |

|                                                                                     |     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 86. Tổng hợp dự toán kinh phí hợp phần Giáo dục.....                           | 192 |
| Bảng 87. Tập huấn cho cán bộ quản lý giáo dục .....                                 | 193 |
| Bảng 88. Tập huấn cho giáo viên.....                                                | 194 |
| Bảng 89. Tập huấn cho giáo viên tiếng Anh.....                                      | 195 |
| Bảng 90. Tổng hợp dự toán kinh phí cho các hoạt động chăm sóc sức khỏe .....        | 196 |
| Bảng 91. Dự toán kinh phí tập huấn trong nước cho cán bộ y tế.....                  | 197 |
| Bảng 92. Dự toán kinh phí tập huấn cho cán bộ trạm y tế xã.....                     | 199 |
| Bảng 93. Dự toán kinh phí tập huấn cán bộ y tế thôn bản.....                        | 201 |
| Bảng 94. Dự toán kinh phí khám sức khỏe tại các trạm y tế mới xây dựng.....         | 202 |
| Bảng 95. Tổng hợp dự toán kinh phí cho các khóa tập huấn trong nước .....           | 203 |
| Bảng 96. Dự toán kinh phí tập huấn trong nước cho cán bộ công chức, viên chức ..... | 204 |
| Bảng 97. Dự toán kinh phí tập huấn trong nước.....                                  | 205 |
| Bảng 98. Dự toán kinh phí thực hiện theo dõi và đánh giá .....                      | 206 |

## Danh mục hình

|                                                                                                  |    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1. Tỉnh Tuyên Quang .....                                                                   | 3  |
| Hình 2. Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.....      | 6  |
| Hình 3. Đề xuất sơ đồ trạng thái của mô hình nghèo sau khảo sát khởi động.....                   | 20 |
| Hình 4. Phân tích SWOT về nâng cao thu nhập trong sản xuất nông nghiệp tại các xã dự án.....     | 25 |
| Hình 5. Hiện trạng đường tỉnh Tuyên Quang .....                                                  | 25 |
| Hình 6. Hiện trạng của các tuyến đường dự kiến đầu tư theo kế hoạch .....                        | 28 |
| Hình 7. Đường liên xã Kỳ Lâm - Hợp Hòa - Thiện Kế .....                                          | 28 |
| Hình 8. Vị trí của hồ chứa Bình Dân .....                                                        | 31 |
| Hình 9. Hồ chứa Bình Dân .....                                                                   | 31 |
| Hình 10. Vị trí của đập Khẩu Lầu.....                                                            | 32 |
| Hình 11. Đập Khẩu Lầu.....                                                                       | 32 |
| Hình 12. Vị trí của các kênh thủy lợi.....                                                       | 32 |
| Hình 13. Kênh tưới từ hồ Đồng Min và thôn Lập Bình.....                                          | 33 |
| Hình 14. Cải tạo lắp đặt máy bơm tại hệ thống thủy lợi Thác Dăng .....                           | 33 |
| Hình 15. Vị trí công trình thủy lợi dự kiến đầu tư tại xã Lương Thiện .....                      | 33 |
| Hình 16. Hồ chứa Khuôn Mản.....                                                                  | 34 |
| Hình 17. Vị trí công trình thủy lợi dự kiến đầu tư tại xã Hợp Hòa.....                           | 35 |
| Hình 18. Hồ chứa Cây Châm 1 .....                                                                | 35 |
| Hình 19. Hiện trạng các trường học được dự kiến đầu tư xây mới .....                             | 37 |
| Hình 20. Hiện trạng các cơ sở vật chất và thiết bị của các trạm y tế .....                       | 45 |
| Hình 21. Hoạt động và sản phẩm của các THT thành công .....                                      | 79 |
| Hình 22. Biểu đồ thông tin cơ bản, thiết kế và lập kế hoạch của Dự án.....                       | 82 |
| Hình 23. Sơ đồ thực hiện mô hình khuyến nông/trình diễn.....                                     | 83 |
| Hình 24. Tổ chức dịch vụ khuyến nông để tập huấn kỹ thuật cho THT.....                           | 84 |
| Hình 25. Phương tiện trực quan và sổ tay hướng dẫn đào tạo kỹ thuật từ dự án IFAD năm 2017 ..... | 85 |
| Hình 26. Quy trình chuỗi giá trị gia tăng của nông sản .....                                     | 87 |
| Hình 27. Quy trình của một chuỗi giá trị gia tăng của sản phẩm tỏi Hàn Quốc (Uiseong-gun)...     | 87 |

|                                                                                        |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Hình 28. Xây dựng thương hiệu cam và một số loại trái cây nông sản Hàm Yên.....        | 89  |
| Hình 29. Công nghệ trồng nấm và salad từ Hàn Quốc và cơ sở chế biến rau ở Lâm Đồng.... | 90  |
| Hình 30. Quá trình thực hiện các hoạt động nâng cao thu nhập .....                     | 91  |
| Hình 31. Mặt cắt điển hình đường liên xã .....                                         | 98  |
| Hình 32. (Loại 1) Áp dụng cho rãnh thoát nước đất chữ U hoặc L .....                   | 98  |
| Hình 33. (Loại 2) Áp dụng cho nền đường đào - đắp .....                                | 99  |
| Hình 34. (Loại 3) Áp dụng cho nền đường đắp .....                                      | 99  |
| Hình 35. Bản vẽ thiết kế đập dâng Khẩu Lầu .....                                       | 109 |
| Hình 36. Bản vẽ thiết kế hồ chứa Bình Dân .....                                        | 109 |
| Hình 37. Mặt cắt ngang điển hình của kênh thủy lợi.....                                | 110 |
| Hình 38. Địa điểm xây dựng các trường học theo kế hoạch.....                           | 113 |
| Hình 39. Địa điểm xây dựng các trạm y tế xã theo kế hoạch .....                        | 124 |
| Hình 40. Tổ chức bộ máy của Văn phòng PC .....                                         | 139 |
| Hình 41. 07 giai đoạn của quản lý dựa trên kết quả .....                               | 153 |
| Hình 42. Mối quan hệ của quản lý dự án và quản lý hiệu suất.....                       | 153 |

## I. Thông tin về chương trình

### 1. Thông tin cơ bản về chương trình

|                                 |                                                                                                                                                                    |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên Chương trình                | Dự án Chương trình phát triển khu vực nông thôn tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam                                                                                         |
| Địa điểm thực hiện Chương trình | Tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                                   |
| Thời gian thực hiện             | 2019 - 2023                                                                                                                                                        |
| Kinh phí                        | Tổng kinh phí 18,39 triệu US\$<br><ul style="list-style-type: none"> <li>Vốn Hàn Quốc: 15 triệu US\$</li> <li>Vốn Đối ứng của Việt Nam: 3,39 triệu US\$</li> </ul> |
| Loại chương trình               | Dự án                                                                                                                                                              |
| Mục tiêu chương trình           | Cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân tỉnh Tuyên Quang thông qua các hoạt động phát triển nông thôn toàn diện và bền vững                                   |

### 2. Các hợp phần và hoạt động của chương trình

| Đóng góp của phía Hàn Quốc (15,0 triệu US\$)         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hợp phần                                             | Hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1) Trao quyền cho phụ nữ<br>(0,527 triệu US\$)       | 1-1. Nâng cao năng lực cho phụ nữ: 595 người<br>1-2. Tài chính vi mô (TCVM) cho phụ nữ: 348 hộ<br>1-3. Tập huấn cho giáo viên về giáo dục học sinh nữ: 100 người<br>1-4. Giáo dục giới tính cho 6.000 học sinh THCS/THPT<br>1-5. Tập huấn cho cán bộ phụ nữ các cấp: 100 người<br>1-6. Tập huấn tại Hàn Quốc cho cán bộ phụ nữ: 15 người x 2 tuần x 1 chuyến |
| 2) Nâng cao thu nhập<br>(0,501 triệu US\$)           | 2-1. Hỗ trợ thành lập các THT: 300 hộ (15-30 tổ)<br>2-2. Dịch vụ khuyến nông: 300 hộ tham gia THT<br>2-3. Mô hình trình diễn và hỗ trợ điều kiện phát triển chuỗi giá trị v.v.<br>2-4. Tập huấn tại Hàn Quốc: 15 người x 2 tuần x 1 chuyến                                                                                                                   |
| 3) Cải thiện hạ tầng nông thôn<br>(5,287 triệu US\$) | 3-1. Đường liên xã: 1 tuyến 20 km<br>3-2. Đường liên thôn và đường ra khu sản xuất: 28 tuyến 40 km<br>3-3. Các công trình thủy lợi: 3 địa điểm đập dâng, hồ chứa nước và 5.5 km kênh mương thủy lợi                                                                                                                                                          |

| <b>Đóng góp của phía Hàn Quốc (15,0 triệu US\$)</b>                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Hợp phần</b>                                                                                                                                            | <b>Hoạt động</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4) Cung cấp giáo dục chất lượng tốt (2,587 triệu US\$)                                                                                                     | 4-1. Xây dựng các trường/lớp học tại các xã: 06 trường<br>4-2. Cung cấp các trang thiết bị trường học cho 06 trường xây mới<br>4-3. Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý giáo dục: 180 người<br>4-4. Nâng cao năng lực cho giáo viên: 300 giáo viên (280 giáo viên bộ môn và 20 giáo viên Tiếng Anh)<br>4-5. Tập huấn tại Hàn Quốc: 15 người x 2 tuần x 1 chuyến                                                                                                                                                     |
| 5) Cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe công (0,936 triệu US\$)                                                                                             | 5-1. Xây dựng các Trạm y tế xã (TYT): 3 trạm<br>5-2. Lắp đặt các trang thiết bị y tế tại 03 TYT xã xây mới: 57 loại 119 dụng cụ<br>5-3. Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế cấp tỉnh và cấp huyện: 150 người<br>5-4. Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý TYT xã: 300 người<br>5-5. Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế thôn bản: 810 người<br>5-6. Chăm sóc sức khỏe cho người dân địa phương (khám sức khỏe 01 lần cho người dân ở khu vực có TYT xây mới)<br>5-7. Tập huấn tại Hàn Quốc: 15 người x 2 tuần x 1 chuyến |
| 6) Nâng cao năng lực cho cán bộ công chức, viên chức (CCVC) (0,329 triệu US\$)                                                                             | 6-1. Tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ CCVC: 150 người<br>6-2. Tập huấn tại Hàn Quốc: 30 người (15 người x 2 tuần x 2 chuyến)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 7) Hỗ trợ kỹ thuật v.v (4,833 triệu US\$)                                                                                                                  | 7-1. Hỗ trợ kỹ thuật và vận hành Văn phòng Nhóm hỗ trợ kỹ thuật (PC)<br>7-2. Điều phối và quản lý thực hiện chương trình<br>7-3. Tư vấn quản lý chương trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh phí cho các hợp phần nêu trên được KOICA thể hiện trong “Đề nghị mời thầu” thực hiện Chương trình</li> </ul> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

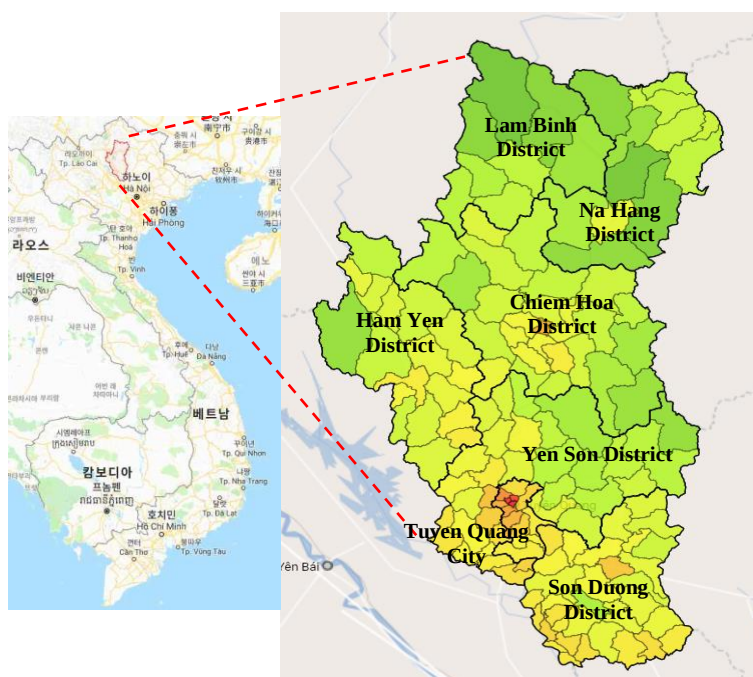
| <b>Đóng góp của phía Việt Nam (3,39 triệu US\$)</b>                           |                                                                          |                           |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Hợp phần</b>                                                               | <b>Hoạt động</b>                                                         | <b>Vốn đối ứng (US\$)</b> |
| 1) Cải thiện hạ tầng nông thôn (Đường giao thông & Thủy lợi) (2.224.864 US\$) | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Kỳ Lâm - Hợp Hòa - Thiện Kế (20km) | 1.540.652                 |
|                                                                               | Xây dựng đường liên thôn và đường ra khu sản xuất (40km)                 | 453.670                   |
|                                                                               | Cải tạo hệ thống thủy lợi                                                | 230.542                   |

| Đóng góp của phía Việt Nam (3,39 triệu US\$)               |                                                                                                                                                                                          |         |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2) Cung cấp giáo dục chất lượng tốt (442.470 US\$)         | Xây dựng trường học và cung cấp trang thiết bị                                                                                                                                           | 429.471 |
| 3) Cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe công (103.083 US\$) | Xây dựng các TYT xã và cung cấp trang thiết bị                                                                                                                                           | 100.053 |
| 4) Điều phối và quản lý chương trình (635,300 US\$)        | Điều phối và quản lý chương trình (Lương và phụ cấp cho cán bộ trong nước, Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài (PCU), vận hành văn phòng đơn vị tư vấn thực thi dự án (PC), xe cộ...) | 635,300 |
|                                                            | Lập kế hoạch cấp xã, kiểm soát và đánh giá, thôn tin tuyên truyền về các hoạt động của Chương trình                                                                                      |         |

\* Dữ liệu do PCU cung cấp

### 3. Địa điểm thực thi dự án (Tỉnh Tuyên Quang)

Khu vực thực thi dự án chủ yếu là các huyện Sơn Dương và Hàm Yên của tỉnh Tuyên Quang bao gồm 17 xã (Sơn Dương: 7 xã, Hàm Yên: 4 xã và các huyện khác: 6 xã). Tỉnh Tuyên Quang (Hình 1) nằm cách Hà Nội 165 km, phía Bắc giáp tỉnh Hà Giang, phía Đông Bắc giáp Cao Bằng, phía Đông giáp tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên, phía Nam giáp tỉnh Vĩnh Phúc, phía Tây Nam giáp tỉnh Phú Thọ, và phía Tây giáp tỉnh Yên Bái. Toàn tỉnh có 1 thành phố, 6 huyện và 138 xã, phường, thị trấn.



Hình 1. Tỉnh Tuyên Quang

#### 4. Các hoạt động chính theo xã dự án

| Huyện                      | Xã          | Hợp phần              |                   |                    |                   |          |                |                   |         |                   | Hành chính công |
|----------------------------|-------------|-----------------------|-------------------|--------------------|-------------------|----------|----------------|-------------------|---------|-------------------|-----------------|
|                            |             | Trao quyền cho phụ nữ |                   | Phát triển sinh kế | Hạ tầng nông thôn |          | Giáo dục       |                   | Y tế    |                   |                 |
|                            |             | TCVM                  | Nâng cao năng lực |                    | Đường giao thông  | Thủy lợi | Xây trường học | Nâng cao năng lực | Xây TYT | Nâng cao năng lực |                 |
| Sơn Dương                  | Vĩnh Lợi    | ●                     | ●                 | ●                  |                   |          | ●<br>THCS      |                   | ●       |                   |                 |
|                            | Minh Thanh  | ●                     | ●                 | ●                  | ●                 |          |                |                   |         |                   |                 |
|                            | Bình Yên    | ●                     | ●                 | ●                  | ●                 | ●        | ●●MN, TH       |                   | ●       |                   |                 |
|                            | Lương Thiện | ●                     | ●                 | ●                  | ●                 | ●        |                |                   |         |                   |                 |
|                            | Hợp Hòa     | ●                     | ●                 | ●                  | ●                 | ●        |                |                   |         |                   |                 |
|                            | Thiện Kế    | ●                     | ●                 | ●                  | ●                 |          |                |                   |         |                   |                 |
|                            | Kỳ Lâm      | ●                     | ●                 | ●                  | ●                 |          |                |                   |         |                   |                 |
| Hàm Yên                    | Yên Thuận   | ●                     | ●                 | ●                  |                   |          | ● TH           |                   |         |                   |                 |
|                            | Yên Lâm     | ●                     | ●                 | ●                  | ●                 |          |                |                   |         |                   |                 |
|                            | Thành Long  | ●                     | ●                 | ●                  |                   |          |                |                   | ●       |                   |                 |
|                            | Thái Hòa    | ●                     | ●                 | ●                  |                   |          | ●●TH, THCS     |                   |         |                   |                 |
|                            | Yên Phú     | ●                     | ●                 | ●                  |                   |          |                |                   |         |                   |                 |
| Yên Sơn                    | Phúc Ninh   | ●                     | ●                 | ●                  | ●                 |          |                |                   |         |                   |                 |
|                            | Trung Sơn   | ●                     | ●                 |                    | ●                 |          |                |                   |         |                   |                 |
| Chiêm Hóa                  | Hà Lang     | ●                     | ●                 |                    | ●                 |          |                |                   |         |                   |                 |
| Lâm Bình                   | Lăng Can    | ●                     | ●                 |                    | ●                 |          |                |                   |         |                   |                 |
|                            | Thổ Bình    | ●                     | ●                 |                    | ●                 |          |                |                   |         |                   |                 |
| Na Hang                    | Sinh Long   | ●                     | ●                 |                    | ●                 |          |                |                   |         |                   |                 |
| Tỉnh Tuyên Quang nói chung |             |                       |                   |                    |                   |          |                | ●                 |         | ●                 | ●               |

## II. Thông tin cơ bản và bối cảnh chương trình

### 1. Các mốc thời gian trong quá trình chuẩn bị chương trình

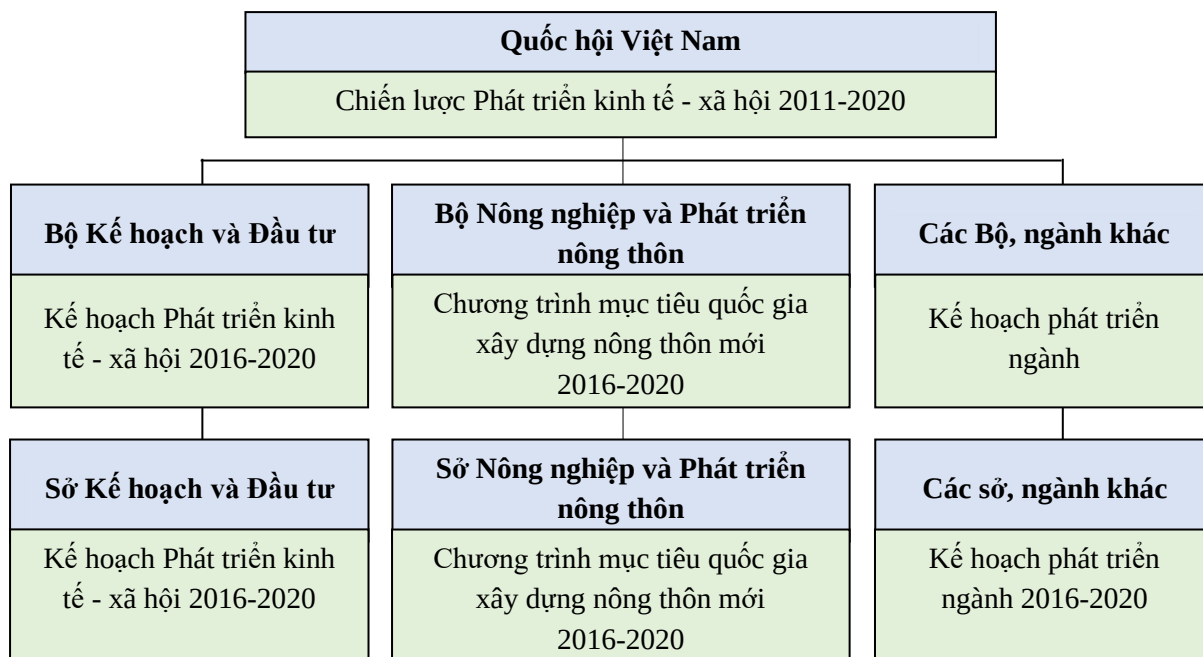
|                      |                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| • 11/11/2017         | Bộ kế hoạch và đầu tư (KH&ĐT) gửi Đề xuất dự án với thứ tự ưu tiên số 1                                                                                                                                                              |
| • 21/01 - 01/02/2018 | Khảo sát sơ bộ tại các địa điểm thực hiện đầu tư hạ tầng nông thôn, y tế công và hành chính công                                                                                                                                     |
| • 05/3/2018          | Đánh giá tính khả thi của dự án                                                                                                                                                                                                      |
| • 21/10 -31/10/2018  | Thực hiện khảo sát chuyên sâu về tư hạ tầng nông thôn, nâng cao thu nhập, y tế, giáo dục và hành chính công                                                                                                                          |
| • 9/11/2018          | Chính phủ Việt Nam phê duyệt dự án (trao đổi Biên bản ghi nhớ)                                                                                                                                                                       |
| • 23/01/2019         | Ký kết Biên bản thảo luận giữa Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Tuyên Quang và Văn phòng KOICA Việt Nam                                                                                                                                   |
| • 19/3/2019          | Cập nhật kết quả khảo sát chuyên sâu                                                                                                                                                                                                 |
| • 04 - 05/4/2019     | Thảo luận và thống nhất về cam kết thực thi dự án giữa UBND tỉnh Tuyên Quang và Văn phòng KOICA Việt Nam                                                                                                                             |
| • 4/2019             | Chuẩn bị kế hoạch thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                    |
| • 11/12/2019         | Đấu thầu lựa chọn Đơn vị tư vấn thực thi dự án và ký hợp đồng thực hiện từ 11/12/2019-31/10/2023                                                                                                                                     |
| • 05/11/2020         | Nhóm nòng cốt của PC đến Việt Nam và mở văn phòng PC, làm việc với các bộ phận liên quan, thăm thực địa và chuẩn bị Kế hoạch hành động (KHHĐ). Nhóm nòng cốt của PC đến Việt Nam chậm 9 tháng so với kế hoạch do dịch bệnh COVID-19. |

### 2. Tại sao chúng ta cần chương trình này?

#### *Ưu tiên chiến lược phát triển quốc gia của Việt Nam*

Chính phủ Việt Nam xây dựng Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội 10 năm và Bộ KH&ĐT xây dựng Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội (KHPTKTXH) 5 năm. Giai đoạn KHPTKTXH đầu tiên 2011-2015 và giai đoạn thứ hai là 2016-2020.

KHPTKTXH đặt mục tiêu và tập trung vào an toàn xã hội tại các khu vực kém phát triển, đồng bào DTTS và người nghèo. Chương trình dự án tại tỉnh Tuyên Quang phù hợp với KHPTKTXH theo nghĩa là Chương trình là phát triển nông thôn toàn diện cho các hợp phần như hành chính công, giáo dục, y tế công, cơ sở hạ tầng giao thông.



**Hình 2. Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội**

### **Tỷ lệ hộ nghèo cao tại Tỉnh Tuyên Quang**

Tuyên Quang là một trong những địa phương nghèo nhất của Việt Nam. Tuyên Quang xếp thứ 42 năm 2006 và xếp thứ 48/63 tỉnh năm 2016. Dân số tại khu vực nông thôn của tỉnh Tuyên Quang là 667.214 người, chiếm 86,3% tổng dân số. Tỷ lệ thất nghiệp cao do khả năng tiếp cận nâng cao thu nhập của phụ nữ thấp và mức thu nhập rất thấp thậm chí cả trong trường hợp họ có cơ hội việc làm. Cơ sở hạ tầng thấp, điều kiện sản xuất nông nghiệp kém, thu nhập nông nghiệp thấp do hệ thống khuyến nông nghèo nàn, khả năng tiếp cận giáo dục và y tế công thấp do thiếu giáo dục và dịch vụ y tế công và năng lực dịch vụ công của tỉnh kém do đó tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Tuyên Quang cao so với 63 tỉnh thành. Việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong tỉnh là rất cấp thiết.

### **Thông tin nhân rộng các dự án phát triển nông thôn thành công tại Việt Nam**

Đề tiếp nối và lan tỏa sự thành công của các dự án phát triển nông thôn do KOICA tài trợ như Chương trình Hạnh phúc tại tỉnh Quảng Trị<sup>2</sup> và Lào Cai<sup>3</sup> ra toàn quốc, Văn phòng Chính phủ đã đề nghị Hàn Quốc hỗ trợ chương trình phát triển nông thôn toàn diện tại tỉnh Tuyên Quang và là ưu tiên số 1 trong số các dự án mới được đề xuất trong năm 2019.

### **Biểu tượng cho phong trào độc lập của Việt Nam**

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp giành độc lập, tỉnh Tuyên Quang đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh lựa chọn là căn cứ cách mạng trong suốt 9 năm kể từ tháng 8 năm 1945. Đối với kiểu

<sup>2</sup> Chương trình Hạnh phúc tỉnh Quảng Trị: KOICA tài trợ 9.67 triệu US\$ trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2019.

<sup>3</sup> Chương trình Hạnh phúc tỉnh Lào Cai: KOICA tài trợ 14.0 triệu US\$ trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2018.

bào Việt Nam, tỉnh được biết đến với cái tên “Khu kháng chiến lịch sử”. Tuy nhiên, Tuyên Quang đang gặp phải những thách thức về hạ tầng giáo dục tiểu học và y tế công yếu kém, thu nhập thấp và do đó, việc cải thiện các lĩnh vực này là rất cấp bách và cần thiết. Trong bối cảnh đó, Văn phòng Chính phủ, Bộ KH&ĐT và UBND tỉnh Tuyên Quang đã đề nghị KOICA hỗ trợ tỉnh trong 06 lĩnh vực bao gồm: trao quyền cho phụ nữ, tăng thu nhập, cải thiện hạ tầng nông thôn, cải thiện giáo dục, y tế công và hành chính công.

### **Chương trình phù hợp với chính sách phát triển nông thôn mới của Việt Nam**

Tại Việt Nam, tổng số 70% dân số sinh sống ở khu vực nông thôn. Chính phủ đã thông qua “Chương trình Xây dựng nông thôn mới (NTM)” là một chương trình quốc gia nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn và tạo ra sự phát triển cân bằng giữa khu vực nông thôn và thành thị. Chương trình NTM lấy phong trào “Saemaul Undong” của Hàn Quốc làm chuẩn và hiện đang được thực hiện ở khu vực nông thôn trên khắp Việt Nam. Chương trình NTM đầu tiên được thực hiện trong giai đoạn 2010-2015 và lần thứ hai là trong giai đoạn 2016 - 2020. 85,5% dân số tỉnh Tuyên Quang sinh sống ở khu vực nông thôn. Việc đề xuất các hoạt động về giao thông, thủy lợi, giáo dục và y tế công là phù hợp với “KHPTKTXH tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020”.

**Bảng 1. Tỷ lệ hộ nghèo và thay đổi về xếp hạng tỷ lệ hộ nghèo của các tỉnh**

| Tỉnh              | Tỷ lệ hộ nghèo năm 2006 | Tỷ lệ hộ nghèo năm 2016 | Xếp hạng năm 2006 | Xếp hạng năm 2016 | Thay đổi về xếp hạng |
|-------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| Bình Dương        | 0.5                     | 0.0                     | 1                 | 1                 | 0                    |
| Đà Nẵng           | 4.0                     | 0.5                     | 2                 | 2                 | 0                    |
| Đồng Nai          | 5.0                     | 0.5                     | 3                 | 3                 | 0                    |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 7.0                     | 0.8                     | 5                 | 4                 | 1                    |
| Tây Ninh          | 7.0                     | 1.5                     | 4                 | 5                 | -1                   |
| Bắc Ninh          | 8.6                     | 1.6                     | 9                 | 6                 | 3                    |
| Cần Thơ           | 7.5                     | 1.7                     | 6                 | 7                 | -1                   |
| Hải Phòng         | 7.8                     | 2.1                     | 7                 | 8                 | -1                   |
| Hải Dương         | 12.7                    | 2.3                     | 22                | 9                 | 13                   |
| Bình Thuận        | 11.0                    | 2.3                     | 16                | 10                | 6                    |
| Hung Yên          | 11.5                    | 2.6                     | 18                | 11                | 7                    |
| An Giang          | 9.7                     | 2.7                     | 11                | 12                | -1                   |
| Kiên Giang        | 10.8                    | 2.7                     | 13                | 13                | 0                    |
| Vĩnh Phúc         | 12.6                    | 2.9                     | 21                | 14                | 7                    |
| Nam Định          | 12.0                    | 3.0                     | 19                | 15                | 4                    |
| Quảng Ninh        | 7.9                     | 3.7                     | 8                 | 16                | -8                   |
| Thái Bình         | 11.0                    | 3.7                     | 14                | 17                | -3                   |

| Tỉnh        | Tỷ lệ hộ nghèo năm 2006 | Tỷ lệ hộ nghèo năm 2016 | Xếp hạng năm 2006 | Xếp hạng năm 2016 | Thay đổi về xếp hạng |
|-------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| Ninh Thuận  | 22.3                    | 6.5                     | 41                | 32                | 9                    |
| Bạc Liêu    | 15.7                    | 6.9                     | 28                | 33                | -5                   |
| Thái Nguyên | 18.6                    | 7.1                     | 34                | 34                | 0                    |
| Bến Tre     | 16.2                    | 7.1                     | 30                | 35                | -5                   |
| Đắk Lắk     | 24.3                    | 7.3                     | 45                | 36                | 9                    |
| Bình Định   | 16.0                    | 7.5                     | 29                | 37                | -8                   |
| Hậu Giang   | 15.0                    | 7.7                     | 27                | 38                | -11                  |
| Quảng Nam   | 22.8                    | 8.4                     | 44                | 39                | 5                    |
| Sóc Trăng   | 19.5                    | 8.7                     | 37                | 40                | -3                   |
| Quảng Trị   | 28.5                    | 9.1                     | 51                | 41                | 10                   |
| Quảng Ngãi  | 22.5                    | 9.2                     | 43                | 42                | 1                    |
| Thanh Hóa   | 27.5                    | 9.6                     | 50                | 43                | 7                    |
| Trà Vinh    | 21.8                    | 10.0                    | 39                | 44                | -5                   |
| Nghệ An     | 26.0                    | 10.4                    | 46                | 45                | 1                    |
| Quảng Bình  | 26.5                    | 10.6                    | 47                | 46                | 1                    |
| Hà Tĩnh     | 31.5                    | 11.0                    | 53                | 47                | 6                    |
| Tuyên Quang | 22.4                    | 12.0                    | 42                | 48                | -6                   |

| Tỉnh           | Tỷ lệ hộ nghèo năm 2006 | Tỷ lệ hộ nghèo năm 2016 | Xếp hạng năm 2006 | Xếp hạng năm 2016 | Thay đổi về xếp hạng |
|----------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| Thừa Thiên-Huế | 16.4                    | 3.7                     | 31                | 18                | 13                   |
| Khánh Hòa      | 11.0                    | 3.8                     | 15                | 19                | -4                   |
| Cà Mau         | 14.0                    | 4.0                     | 25                | 20                | 5                    |
| Long An        | 8.7                     | 4.2                     | 10                | 21                | -11                  |
| Ninh Bình      | 14.3                    | 4.3                     | 26                | 22                | 4                    |
| Vĩnh Long      | 11.0                    | 4.3                     | 17                | 23                | -6                   |
| Hà Nam         | 12.8                    | 4.4                     | 23                | 24                | -1                   |
| Lâm Đồng       | 18.3                    | 4.5                     | 32                | 25                | 7                    |
| Bình Phước     | 10.5                    | 5.1                     | 12                | 26                | -14                  |
| Tiền Giang     | 13.2                    | 5.3                     | 24                | 27                | -3                   |
| Đồng Tháp      | 12.1                    | 5.8                     | 20                | 28                | -8                   |
| Bắc Giang      | 19.3                    | 6.3                     | 36                | 29                | 7                    |
| Phú Thọ        | 18.8                    | 6.3                     | 35                | 30                | 5                    |
| Phú Yên        | 18.5                    | 6.4                     | 33                | 31                | 2                    |

| Tỉnh               | Tỷ lệ hộ nghèo năm 2006 | Tỷ lệ hộ nghèo năm 2016 | Xếp hạng năm 2006 | Xếp hạng năm 2016 | Thay đổi về xếp hạng |
|--------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| Đắk Nông           | 26.5                    | 12.8                    | 48                | 49                | -1                   |
| Hòa Bình           | 32.5                    | 13.4                    | 54                | 50                | 4                    |
| Gia Lai            | 26.7                    | 13.5                    | 49                | 51                | -2                   |
| Kon Tum            | 31.2                    | 14.2                    | 52                | 52                | 0                    |
| Lạng Sơn           | 21.0                    | 14.5                    | 38                | 53                | -15                  |
| Bắc Kạn            | 39.2                    | 15.8                    | 58                | 54                | 4                    |
| Yên Bái            | 22.1                    | 17.5                    | 40                | 55                | -15                  |
| Lào Cai            | 35.6                    | 18.1                    | 55                | 56                | -1                   |
| Sơn La             | 39.0                    | 20.0                    | 57                | 57                | 0                    |
| Hà Giang           | 41.5                    | 20.8                    | 59                | 58                | 1                    |
| Cao Bằng           | 38.0                    | 21.9                    | 56                | 59                | -3                   |
| Điện Biên          | 42.9                    | 26.1                    | 60                | 60                | 0                    |
| Lai Châu           | 58.2                    | 27.9                    | 61                | 61                | 0                    |
| Trung bình cả nước | 15.5                    | 5.8                     |                   |                   |                      |

### 3. Khu vực thực thi Dự án được lựa chọn như thế nào?

Trong quá trình Nghiên cứu tiền khả thi vào tháng 2/2018, đoàn công tác KOICA đã thảo luận với tỉnh Tuyên Quang và thống nhất lựa chọn 17 xã dự án thuộc 06 huyện, trong đó tập trung vào 2 huyện Sơn Dương và Hàm Yên.

Ở Việt Nam, các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) về Giảm nghèo, Xây dựng NTM và Chương trình 30a cho các huyện khó khăn đã được thực hiện, trong đó ưu tiên các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa ở các huyện vùng cao nơi có nhiều DTTS sinh sống. Trong các chương trình này, so với các huyện Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa, các huyện Hàm Yên và Sơn Dương nhận được đầu tư ít hơn về cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế và giảm nghèo.

Để tránh chồng chéo với các chương trình, dự án đang triển khai trên địa bàn tỉnh, đoàn công tác KOICA đã thống nhất với UBND tỉnh Tuyên Quang tập trung đầu tư tại xã Bình Yên, huyện Sơn Dương và 16 xã khó khăn khác thuộc 06 huyện Sơn Dương, Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn.

Xã Bình Yên, huyện Sơn Dương là xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS miền núi (theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017). Trong thời kỳ kháng chiến, xã Bình Yên là nơi đặt trụ sở Văn phòng Chủ tịch nước - Thủ tướng Chính phủ (Văn phòng Chính phủ và Văn phòng Chủ tịch nước ngày nay). Cho đến nay, Bình Yên vẫn là một xã thuần nông, thu nhập bình quân năm 2017 chỉ đạt 11,2 triệu đồng/người/năm; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương còn thiếu thốn và chất lượng thấp.

#### 4. Những mốc sự kiện trong quá trình hình thành chương trình

|                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Xây dựng đề xuất dự án và nghiên cứu khả thi                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đề xuất dự án từ các tổ chức liên quan (○)</li> <li>• Yêu cầu chính thức của Việt Nam (○)</li> <li>• Nghiên cứu tiền khả thi (○)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Nhu cầu của Việt Nam                                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhận được yêu cầu chính thức của Việt Nam (Ưu tiên số 1 Đại sứ Quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 11/9/2017).</li> <li>• Các hoạt động của chương trình đã được UBND tỉnh Tuyên Quang thống nhất trong thời gian thực hiện nghiên cứu tiền khả thi vào ngày 01/02/2018. Kết quả nghiên cứu đã được báo cáo cho Đại sứ quán Hàn Quốc</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                      |
| Nghiên cứu khả thi                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Người thực hiện và thời gian thực hiện: Cán bộ KOICA và các chuyên gia được mời tham gia đoàn công tác thời gian 21/01 - 01/02/2018.</li> <li>• Các chuyên gia được mời tham gia (○). 3 chuyên gia được mời tham gia đoàn Nghiên cứu khả thi</li> <li>• Kết quả nghiên cứu có thể được công khai (○)</li> <li>• Kết quả nghiên cứu chính: Chương trình phù hợp với Chương trình xây dựng NTM của Chính phủ Việt Nam và quy hoạch phát triển của tỉnh Tuyên Quang. Chương trình phát triển khu vực nông thôn gồm 6 hợp phần bao gồm đề xuất hỗ trợ phụ nữ và người DTTS.</li> </ul> |
| Thông tin chương trình được chia sẻ với các cơ quan ngoại giao nước ngoài | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giai đoạn xây dựng chương trình: Kết quả nghiên cứu khả thi được báo cáo cho Đại sứ quán Hàn Quốc vào ngày 01/02/2018 và kết quả nghiên cứu chuyên sâu được báo cáo cho Đại sứ quán Hàn Quốc vào ngày 01/11/2018.</li> <li>• Đại sứ quán nhất trí giới thiệu hợp phần “Trao quyền cho phụ nữ” theo yêu cầu của phía Việt Nam trong quá trình nghiên cứu chuyên sâu.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                     |
| Các chương trình liên quan, tương tự                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chương trình Saemaul (Làng mới) tại tỉnh Quảng Trị (2014-2019: 9,67 triệu US\$)</li> <li>• Chương trình Saemaul (Làng mới) tại tỉnh Lào Cai (2014-2018: 14,0 triệu US\$)</li> <li>• Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh Tuyên Quang (TNSP) do IFAD tài trợ với tổng khi phí 31,03 triệu US\$ thực hiện trong giai đoạn 2011-2017.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                      |
| Mối quan hệ với Chính sách của Chính phủ                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Phù hợp với Chiến lược Đối tác Quốc gia? (×) Phát triển khu vực.</li> <li>• Phù hợp với chính sách của chính phủ? (○) “Chính sách hướng Nam mới” của Hàn Quốc.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

|                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |    |    |    |                  |    |                     |    |                    |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|----|------------------|----|---------------------|----|--------------------|
| Phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững                         | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2  | 3  | 4  | 5                | 6  | 7                   | 8  | 9                  |
|                                                                  | √                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | √  | √  | √  | √                |    |                     |    |                    |
|                                                                  | 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 11 | 12 | 13 | 14               | 15 | 16                  | 17 |                    |
|                                                                  | √                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |    |    |    |                  |    | √                   | √  |                    |
| Chấm điểm hệ thống báo cáo OECD/DAC<br><br>• Mục tiêu chính sách | Mã                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |    |    |    | Mục tiêu chủ yếu |    | Mục tiêu quan trọng |    | Không đạt mục tiêu |
|                                                                  | Bình đẳng giới                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |    |    | √                |    |                     |    |                    |
|                                                                  | Môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                |    |    |    |                  |    |                     |    | √                  |
|                                                                  | Phát triển có sự tham gia/Quản trị tốt                                                                                                                                                                                                                                                                    |    |    |    | √                |    |                     |    |                    |
|                                                                  | Phát triển thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                     |    |    |    |                  |    |                     |    | √                  |
|                                                                  | Trao quyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                |    |    |    | √                |    |                     |    |                    |
|                                                                  | Giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |    |    |    | √                |    |                     |    |                    |
|                                                                  | Y tế và vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                           |    |    |    | √                |    |                     |    |                    |
|                                                                  | RMNCH                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |    |    |    | √                |    |                     |    |                    |
| • Hệ thống chấm điểm Rio                                         | Đa dạng sinh học                                                                                                                                                                                                                                                                                          |    |    |    |                  |    |                     |    | √                  |
|                                                                  | Biến đổi khí hậu - Giảm thiểu                                                                                                                                                                                                                                                                             |    |    |    |                  |    | √                   |    |                    |
|                                                                  | Biến đổi khí hậu - thích ứng                                                                                                                                                                                                                                                                              |    |    |    |                  |    | √                   |    |                    |
|                                                                  | Sa mạc hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                |    |    |    |                  |    |                     |    | √                  |
| Hợp tác của Việt Nam                                             | • Tổng kinh phí đối ứng của phía Việt Nam: 3.39 triệu US\$<br>- Vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam: 3.39 triệu US\$                                                                                                                                                                                       |    |    |    |                  |    |                     |    |                    |
| Kết quả mong đợi                                                 | • Đề xuất mô hình hợp tác mới bao gồm trao quyền cho phụ nữ<br>• Xây dựng quan hệ đối tác toàn diện với các ban ngành, tập đoàn và trường đại học liên quan<br>• Xây dựng mạng lưới với chính quyền khu vực<br>• Tạo việc làm ở nước ngoài, và<br>• Đóng góp để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững |    |    |    |                  |    |                     |    |                    |

### III. Kết quả khảo sát thực địa và phân tích nhu cầu

#### 1. Trao quyền cho phụ nữ

##### i) Nâng cao năng lực cho phụ nữ dân tộc thiểu số

###### *Hiện trạng của phụ nữ trong phát triển kinh tế xã hội*

Việt Nam có Hội Liên hiệp Phụ nữ (LHPN) Việt Nam là tổ chức hội tại cấp trung ương và Hội LHPN tại cấp tỉnh. Trong tổng số thành viên của Hội LHPN Tuyên Quang có 51,9% là người DTTS và 62,9% được xếp vào nhóm nghèo. Những người này đang phải chịu cảnh đói nghèo triền miên do bất bình đẳng giới, cơ hội giáo dục thấp và bị phân biệt đối xử về lương. Để cải thiện vị thế của phụ nữ, hiện tại, Hội LHPNVN đang thực hiện “hoạt động câu lạc bộ” nhằm khuyến khích gia đình hạnh phúc, bình đẳng giới và quản lý kinh tế gia đình.

Ở Việt Nam những đóng góp của phụ nữ cho gia đình và xã hội rất quan trọng (cường độ lao động, thời gian, tri thức và trí tuệ...) khẳng định vai trò và vị thế của phụ nữ trong xã hội, những đóng góp đó góp phần tạo ra một xã hội tiến bộ, văn minh. Tuy nhiên, theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở do Tổng cục Thống kê tiến hành năm 2019, hiện nay vẫn còn sự chênh lệch khá lớn giữa vai trò và vị thế trong xã hội giữa phụ nữ và nam giới (phụ nữ thường làm những công việc nặng nhọc, lương thấp hoặc có mặt nhiều trong vùng kinh tế phi chính thức). Tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ khá cao so với lao động nam do hạn chế về sức khỏe, thời gian nghỉ sinh và nuôi con, cơ hội tìm được việc làm phù hợp sau khi sinh.

Tại tỉnh Tuyên Quang, lao động nữ chiếm 49,5% tổng số lao động toàn tỉnh, phụ nữ là lực lượng tiên phong thực hiện các phong trào thi đua, cuộc vận động và tích cực tham gia thực hiện các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Tuy nhiên, đời sống của người dân nói chung và phụ nữ nói riêng đặc biệt là hội viên DTTS sống chủ yếu ở nông thôn, đời sống còn gặp nhiều khó khăn, chưa có cơ hội tham gia các hoạt động cộng đồng, chất lượng cuộc sống chưa đảm bảo, nhất là hộ hội viên phụ nữ nghèo là người DTTS; tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; có nguy cơ bị bạo lực gia đình; ít được tiếp cận với giáo dục bậc cao, công việc không ổn định, thu nhập thấp; sự chênh lệch tiền lương giữa nam và nữ; phụ nữ ít được sở hữu đất đai và các tài sản khác...

Phụ nữ tại tỉnh Tuyên Quang tham gia tương đối tích cực vào tiến trình ra quyết định của tỉnh, cụ thể:

- Tỷ lệ nữ tham gia trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XVII (2020-2025) có tỷ lệ 23,08% (nữ 03/13), tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh chiếm 29,17% (nữ 14/48).
- Tỷ lệ nữ tham gia đại biểu HĐND cấp tỉnh nhiệm kỳ 2016 - 2021 là 36% (nữ 21/59), cấp huyện 36% (nữ 90/252), cấp xã 31% (nữ 1.139/3.690).
- Tỷ lệ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh là 16,61% (nữ 45/271).

### ***Nhu cầu cơ bản***

Trong hơn 20 năm trở lại đây, sự phát triển kinh tế - xã hội và sự thay đổi mạnh mẽ của gia đình và xã hội đã đem lại nhiều thay đổi về chất của vấn đề giới và phụ nữ. Những đóng góp của phụ nữ không chỉ tạo ra một xã hội tiến bộ, văn minh mà còn phát triển chính bản thân người phụ nữ.

Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn sự chênh lệch khá lớn giữa vai trò và vị thế xã hội của phụ nữ. Vì vậy, để tạo ra sự cân bằng giữa vị trí và vai trò của phụ nữ, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội về giới và vấn đề bình đẳng giới để xóa dần khoảng cách giới ở nước ta.

***Nhu cầu cơ bản về thực hiện bình đẳng giới và quan hệ gia đình không bạo lực:*** Mong muốn các thành viên trong gia đình chia sẻ công việc trong gia đình, cùng bàn bạc và tham gia ý kiến; cùng giáo dục và chăm sóc sức khỏe con cái; cùng thụ hưởng thành quả lao động.

***Nhu cầu phụ nữ tự lực về phát triển kinh tế, kiến thức về tài chính:*** Được bàn bạc và quyết định các hình thức phát triển kinh tế của gia đình; mọi thành viên trong gia đình cùng có trách nhiệm phát triển kinh tế.

***Vai trò của phụ nữ trong cộng đồng:*** Ngoài việc được tiếp cận các thông tin, các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, phụ nữ được tham gia các lớp tập huấn, họp thôn/xóm; được thảo luận, đề xuất các ý kiến và tham gia các hoạt động khác do thôn, xóm tổ chức, được tiếp cận các thông tin, các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

## **ii) Tài chính vi mô thông qua Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển**

### ***Hoạt động của Quỹ từ năm 2018 - 2020***

Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển (WDF) tỉnh Tuyên Quang được thành lập từ năm 2015 và bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 2016. Năm 2018, Quỹ có 23.340 thành viên thuộc 252 nhóm tín dụng tại 70 xã. Hiện tại, 90% nguồn vốn của Quỹ đang được cho vay nhưng lãi suất cao (7,8%/năm) đã gây hạn chế cho kinh tế hộ. Chỉ có các thành viên của Hội mới được vay vốn của Quỹ và tổng nguồn vốn còn nhỏ nên chỉ có một số ít phụ nữ được hưởng lợi. Vì vậy, để thành lập quỹ mới, việc thiết kế quỹ hoạt động hiệu quả để đem lại lợi ích cho nhiều phụ nữ nhất có thể cũng như cân đối với quỹ hiện có là rất cần thiết.

Quỹ đang hoạt động theo Điều lệ đã được UBND tỉnh phê duyệt và theo đăng ký thực hiện chương trình, dự án TCVM do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang cấp.

Tính đến ngày 31/12/2020, Quỹ có tổng nguồn vốn quản lý là 12.214 triệu đồng và triển khai hoạt động tại 66 xã, phường, thị trấn ở 7/7 huyện, thành phố với tổng số 77 Tổ tiết kiệm và vay vốn (TK&VV) có 2.820 thành viên, trong đó có 1.370 thành viên còn dư nợ (có 366 thành viên là DTTS; có 17 thành viên là hộ nghèo, có 14 thành viên là hộ cận nghèo).

### ***Các sản phẩm tài chính***

Trung bình trong 3 năm qua, các sản phẩm vay 5 triệu đồng chiếm 1,2% với mục đích vay vốn chủ yếu dùng để chăn nuôi gà, vịt, trồng rau; 10 triệu đồng chiếm 75,5% với mục đích vay vốn chủ yếu dùng để chăn nuôi lợn, dê, trồng bưởi, ổi, táo, kinh doanh; 20 triệu đồng chiếm 23,3% với mục đích vay vốn chủ yếu dùng để chăn nuôi trâu, bò, cá, trồng rừng và kinh doanh

### ***Một số kết quả sau 3 năm thực hiện***

Quỹ đã tổ chức 143 lớp tập huấn đào tạo cho các thành viên vay vốn về quy chế hoạt động, kỹ năng quản lý, các kiến thức kỹ năng trong sản xuất kinh doanh sử dụng vốn vay có hiệu quả. Đến nay doanh số cho vay của Quỹ đã tăng lên trên 76,757 tỷ đồng, tăng 109% so với thời điểm năm 2017, cho 7.885 thành viên vay vốn; Quỹ đã tiếp cận hơn 5.378 thành viên trên 7 huyện, thành phố với 66 xã, phường, thị trấn... Tổ TK&VV tại các tổ dân phố, thôn, bản. Ngoài ra, Quỹ cũng đã lồng ghép các hoạt động của Hội và các hoạt động xã hội vào nội dung sinh hoạt nhóm nhằm nâng cao kiến thức năng lực cho phụ nữ và cộng đồng.

Nguồn vốn của Quỹ đã tạo cơ hội cho 4.104 lượt thành viên vay để phát triển kinh tế gia đình (Có 1.980 thành viên vay 01 lượt, 1.255 thành viên được vay 02 lượt, 748 thành viên được vay 03 lượt, 121 thành viên được vay 04 lượt), tỷ lệ thành viên vay vốn từ vòng 2 trở lên là 51,75%; hộ DTTS chiếm 42%, trong đó có 129 hộ nghèo, 150 hộ cận nghèo, nhờ được vay vốn và tập huấn kiến thức, trao đổi, hướng dẫn kinh nghiệm trong làm ăn đã có 35 hộ thoát nghèo, 157 hộ vươn lên cận nghèo và vươn lên khá.

### ***Tỷ lệ hoàn trả vốn đạt 99,54% và chỉ số tự vững về hoạt động đạt 114%***

Từ thực tế cho thấy, đối với hộ nghèo, cận nghèo, khó khăn nếu chỉ được vay 01 vòng thì chưa thể phát triển kinh tế để thoát nghèo. Do đó, Quỹ sẽ ưu tiên việc hộ nghèo, cận nghèo tiếp tục vay các vòng tiếp theo để phát triển kinh tế, thoát nghèo bền vững. Chính vì vậy, Quỹ rất cần hỗ trợ vốn của KOICA liên tục trong 3 năm để giúp các hộ nghèo, cận nghèo, hộ trung bình, khó khăn và hộ có thu nhập thấp được hỗ trợ nguồn vốn vay đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, từng bước cải thiện đời sống, nâng mức thu nhập, góp phần quan trọng vào mục tiêu giảm nghèo bền vững, xây dựng NTM, bảo đảm an sinh xã hội, ổn định chính trị, trật tự xã hội, an ninh quốc phòng; tăng cường và củng cố lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước.

**Bảng 2. Tóm tắt kết quả hoạt động quỹ WDF (tính đến tháng 12/2020)**

| Nội dung  |                                   | Thời điểm<br>31/12/2019 | Trong năm 2020        |                       |                       | Lũy kế từ khi thành lập |
|-----------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
|           |                                   |                         | Tháng 11              | Tháng 12              | Lũy kế năm            |                         |
| 1         | 2                                 | 3                       | 4                     | 5                     | 6=4+5                 | 7=3+6                   |
| <b>1.</b> | <b>Số thành viên</b>              | <b>8.168</b>            | <b>1139</b>           | <b>80</b>             | <b>12199</b>          | <b>9387</b>             |
| 1.1       | Số thành viên mới vào             | 5.026                   | 314                   | 39                    | 353                   | 5.379                   |
| 1.2       | Số thành viên đã được vay vốn     | 3.142                   | 825                   | 41                    | 866                   | 4.008                   |
| <b>2.</b> | <b>Số tổ</b>                      | <b>581</b>              | <b>75</b>             | <b>2</b>              | <b>77</b>             | <b>658</b>              |
| 2.1       | Số tổ mới thành lập               | 411                     | 12                    | 0                     | 12                    | 423                     |
| 2.2       | Số tổ đã được vay vốn             | 170                     | 63                    | 2                     | 65                    | 235                     |
| <b>3.</b> | <b>Hoạt động tiết kiệm</b>        |                         |                       |                       |                       |                         |
| 3.1       | Gửi tiết kiệm quy định            | 3.137.595.000           | 668.650.100           | 59.260.000            | 727.910.100           | 3.865.505.100           |
| 3.2       | Nhập lãi tiết kiệm quy định       | 69.735.500              | 30.534.691            | 2.881.100             | 33.415.791            | 103.151.291             |
| 3.3       | Rút tiết kiệm quy định            | 1.694.202.500           | 780.090.700           | 40.893.900            | 820.984.600           | 2.515.187.100           |
| 3.4       | Dư tiết kiệm quy định             | <b>1.513.128.000</b>    | <b>(80.905.909)</b>   | <b>21.247.200</b>     | <b>(59.658.709)</b>   | <b>1.453.469.291</b>    |
| <b>4.</b> | <b>Thu gốc</b>                    | <b>53.026.101.000</b>   | <b>11.100.041.000</b> | <b>1.056.938.100</b>  | <b>12.156.979.100</b> | <b>65.183.080.100</b>   |
| <b>5.</b> | <b>Thu lãi</b>                    | <b>4.249.899.000</b>    | <b>1.312.287.200</b>  | <b>137.450.400</b>    | <b>1.449.737.600</b>  | <b>5.699.636.600</b>    |
| <b>6.</b> | <b>Số lượt thành viên vay vốn</b> | <b>7.127</b>            | <b>701</b>            | <b>57</b>             | <b>758</b>            | <b>7.885</b>            |
| 6.1       | Số TV vay vốn ngắn hạn            | 6.583                   | 351                   | 16                    | 367                   | 6.950                   |
| 6.2       | Số TV vay vốn trung hạn           | 544                     | 350                   | 41                    | 391                   | 935                     |
| 6.3       | Số TV vay vốn vòng 1              | 4.984                   | 286                   | 39                    | 325                   | 5.309                   |
| 6.4       | Số TV vay vốn vòng 2              | 1.763                   | 187                   | 12                    | 199                   | 1.962                   |
| 6.5       | Số TV vay vốn vòng 3              | 371                     | 118                   | 5                     | 123                   | 494                     |
| 6.6       | Số TV vay vốn vòng 4              | 9                       | 110                   | 1                     | 111                   | 120                     |
| 6.7       | Số TV thanh lý hợp đồng           | 3.142                   | 825                   | 41                    | 866                   | 4.008                   |
| <b>7.</b> | <b>Giá trị vốn phát ra</b>        | <b>65.065.000.000</b>   | <b>10.695.000.000</b> | <b>990.000.000</b>    | <b>11.685.000.000</b> | <b>76.750.000.000</b>   |
| 7.1       | Giá trị vốn ngắn hạn phát ra      | 54.545.000.000          | 3.695.000.000         | 170.000.000           | 3.865.000.000         | 58.410.000.000          |
| 7.2       | Giá trị vốn trung hạn phát ra     | 10.520.000.000          | 7.000.000.000         | 820.000.000           | 7.820.000.000         | 18.340.000.000          |
| <b>8.</b> | <b>Dư nợ</b>                      | <b>12.038.899.000</b>   | <b>11.579.918.000</b> | <b>11.569.759.900</b> |                       |                         |
| 8.1       | Dư nợ vốn ngắn hạn                | 3.220.634.000           | 2.123.908.000         | 1.976.454.900         |                       |                         |
| 8.2       | Dư nợ vốn trung hạn               | 8.818.265.000           | 9.456.010.000         | 9.593.305.000         |                       |                         |
| <b>9.</b> | <b>Nợ quá hạn</b>                 |                         |                       |                       |                       |                         |
| 9.1       | Số người nợ quá hạn               | 243                     | 30                    | 0                     | 30                    | 273                     |
| 9.2       | Số tiền nợ quá hạn                | 200.999.000             | 38.410.000            | 0                     | 38.410.000            | 239.409.000             |

| Nội dung |                               | Thời điểm<br>31/12/2019 | Trong năm 2020 |           |            | Lũy kế từ khi thành lập |
|----------|-------------------------------|-------------------------|----------------|-----------|------------|-------------------------|
|          |                               |                         | Tháng 11       | Tháng 12  | Lũy kế năm |                         |
| 9.3      | Số tiền nợ quá hạn đã thu hồi | 146.059.000             | 36.570.000     | 932.100   | 37.502.100 | 183.561.100             |
| 9.4      | Dư nợ quá hạn                 | 54.940.000              | 1.840.000      | (932.100) | 907.900    | 55.847.900              |
| 9.5      | Tỷ lệ nợ quá hạn (%)          |                         |                | 0,48      |            |                         |

**Bảng 3. Tổng hợp số lượng thành viên vay theo sản phẩm từ năm 2018 - 2020**

| TT                                   | Năm vay vốn | Sản phẩm vay 5.000.000 đồng |            | Sản phẩm vay 10.000.000 đồng |             | Sản phẩm vay 20.000.000 đồng |             | Tổng         |
|--------------------------------------|-------------|-----------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-------------|--------------|
|                                      |             | Số lượt thành viên vay      | Tỷ lệ %    | Số lượt thành viên vay       | Tỷ lệ %     | Số lượt thành viên vay       | Tỷ lệ %     |              |
| 1                                    | 2018        | 35                          | 1,8        | 1.862                        | 98,15       | 0                            | 0           | 1.897        |
| 2                                    | 2019        | 12                          | 0,8        | 893                          | 61,63       | 544                          | 37,54       | 1.449        |
| 3                                    | 2020        | 3                           | 0,4        | 343                          | 45,25       | 412                          | 54,35       | 758          |
| <b>Tổng</b>                          |             | <b>50</b>                   |            | <b>3.098</b>                 |             | <b>956</b>                   |             | <b>4.104</b> |
| <b>Tỷ lệ bình quân theo sản phẩm</b> |             |                             | <b>1,2</b> |                              | <b>75,5</b> |                              | <b>23,3</b> |              |

**Bảng 4. Tổng hợp thành viên vay các vòng vốn năm 2018 - 2020**

| TT                                 | Năm  | Vòng 1                 |              | Vòng 2                 |              | Vòng 3                 |              | Vòng 4                 |             | Tổng         |
|------------------------------------|------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|-------------|--------------|
|                                    |      | Số lượt thành viên vay | Tỷ lệ %      | Số lượt thành viên vay | Tỷ lệ %      | Số lượt thành viên vay | Tỷ lệ %      | Số lượt thành viên vay | Tỷ lệ %     |              |
| 1                                  | 2018 | 885                    | 46,65        | 759                    | 40,01        | 253                    | 13,34        | 0                      | -           | 1.897        |
| 2                                  | 2019 | 772                    | 53,28        | 297                    | 20,50        | 371                    | 25,60        | 9                      | 0,62        | 1.449        |
| 3                                  | 2020 | 323                    | 42,61        | 199                    | 26,25        | 124                    | 16,36        | 112                    | 14,78       | 758          |
| <b>Tổng</b>                        |      | <b>1.980</b>           |              | <b>1.255</b>           |              | <b>748</b>             |              | <b>121</b>             |             | <b>4.104</b> |
| <b>Tỷ lệ bình quân trong 3 năm</b> |      |                        | <b>48,25</b> |                        | <b>30,58</b> |                        | <b>18,23</b> |                        | <b>2,95</b> |              |

### **iii) Đào tạo, tập huấn cho nữ giáo viên**

#### ***Phân tích hiện trạng về giáo dục giới tính của giáo viên***

Cùng với sự đi lên của đời sống, điều kiện kinh tế, vật chất. Thế hệ trẻ đang ở tuổi vị thành niên, thanh thiếu niên của Việt Nam đang lớn rất nhanh, các nhu cầu hiểu biết về sinh lý, tình dục cũng bộc lộ sớm hơn so với các thế hệ trước. Trong khi đó, một phần do tâm lý xã hội Á Đông ngại đề cập đến những chuyện tế nhị, một phần vì chính cha mẹ, thầy cô giáo và bạn bè các em cũng không được trang bị tốt về kiến thức giáo dục giới tính để truyền đạt cho các em, làm cho các em không được định hướng rõ ràng, tỉ mỉ.

Vì vậy, việc đào tạo, tập huấn cho giáo viên thực hiện giáo dục giới tính ở trường học là chìa khóa hiệu quả để cải thiện hiểu biết cho các em về sức khỏe sinh sản. Là điều kiện cần để giảm các hậu quả cho các em và cả xã hội từ việc thiếu kiến thức giáo dục giới tính gây ra.

#### ***Tài liệu giáo dục hiện tại liên quan đến giáo dục giới tính***

Thực tế, tài liệu triển khai giáo dục giới tính cho thanh thiếu niên ở Việt Nam được lồng ghép vào các bộ môn khác như Sinh học, Giáo dục Công dân. Tuy nhiên, việc đó vừa gây ra sự chồng chéo trong quản lý, vừa không tạo được sự chuyên môn hóa và hiệu quả trong truyền đạt kiến thức tới các em. Hiện nay, nhiều trường tự biên soạn tài liệu và tổ chức các hình thức tuyên truyền, giáo dục giới tính thông qua trò chơi, sân khấu hóa... truyền tải nội dung, thông điệp phù hợp với đối tượng nghe. Do vậy, cần chuẩn hóa nội dung đào tạo và tổ chức tập huấn cho các giáo viên thực hiện giáo dục giới tính ở trường học.

### **iv) Đào tạo, tập huấn cho học sinh**

#### ***Phân tích hiện trạng của trẻ vị thành niên - nhận thức và thái độ về các vấn đề liên quan đến giới***

Trong thời kỳ hội nhập, vị thành niên (VTN) là đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều chiều từ sự phát triển xã hội. Tuổi VTN là thời kỳ phát triển đặc biệt với hàng loạt những biến đổi nhanh chóng cả về thể chất, tâm lý và các mối quan hệ xã hội, giai đoạn được xem như “chuyển giao” từ trẻ em thành người trưởng thành. Trong giai đoạn này các em có đặc điểm tâm sinh lý đặc thù như thích thử nghiệm những điều mới mẻ, thích khám phá năng lực bản thân. Với những đặc điểm này, VTN liên tục đối mặt với những thách thức cũng như nguy cơ, nếu không được quan tâm, chỉ bảo đúng cách sẽ dẫn đến nhiều nguy cơ lệch lạc về đạo đức, lối sống, học tập, khả năng phát triển tương lai sự nghiệp của các em và có tác động rất lớn tới chất lượng dân số của toàn xã hội.

Từ thực tế, nhận thức của lứa tuổi VTN những năm qua đã có những chuyển biến rất tích cực song các em vẫn là những đối tượng phải đương đầu với nhiều nguy cơ và thử thách liên quan đến sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục mà chủ yếu xuất phát từ thiếu hụt kiến thức cũng như kỹ năng cần thiết để chăm sóc bản thân, đặc biệt là ở miền núi, vùng sâu vùng xa rào cản từ tâm lý e ngại của VTN khi đề cập đến vấn đề này vẫn còn; dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ) một số nơi còn hạn chế; tình trạng VTN, thanh niên quan hệ

tình dục sớm, có thai ngoài ý muốn, phá thai không an toàn, mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, nhiễm HIV/AIDS vẫn còn tồn tại ở nhiều địa phương, hệ lụy lâu dài có thể ảnh hưởng tới chất lượng sống, tỷ lệ vô sinh, nhất là vô sinh thứ phát còn khá cao. Đây được xem là thách thức không chỉ đối với công tác dân số mà còn của hệ thống giáo dục của nước ta.

Chú trọng đầu tư cho tương lai của các em thông qua nâng cao chất lượng giáo dục cùng với kỹ năng sống; công tác về giới và bình đẳng giới trong xã hội hiện nay cũng là nội dung rất cần thiết cho sự phát triển của thanh niên, vị thành niên, gia đình và cộng đồng. Song hành với đó cũng cần nâng cao hơn nữa vai trò của gia đình, nhà trường bởi đây được xem là nền tảng quan trọng nhất giúp các em định hướng phong cách, lối sống và suy nghĩ và trở thành những công dân tích cực, có ích trong tương lai.

#### **v) Đào tạo, tập huấn tại Hàn Quốc**

##### ***Phân tích nhu cầu***

Trong những năm qua, công tác bình đẳng giới đã được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm cả về nhận thức và hành động, từ chủ trương đến chính sách, pháp luật pháp đến tổ chức thi hành và đạt được kết quả quan trọng. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khoảng trống, hạn chế nhất định trong việc thực hiện mục tiêu chính sách và thực thi chính sách, khung thể chế, chính sách về bình đẳng giới trong chế độ công vụ, công chức. Vì vậy, trong thời gian tới cần phải có những giải pháp mang tính căn bản nhằm bảo đảm bình đẳng giới trong quản lý cán bộ, công chức ở Việt Nam nói chung và ở Tuyên Quang nói riêng.

Để đạt được sự bình đẳng về cơ hội, bình đẳng trong đánh giá, trong đóng góp và thụ hưởng những đóng góp trong hoạt động công vụ. Việc bảo đảm bình đẳng không chỉ đơn thuần về cơ hội hay trong tiếp cận, mà yêu cầu phải bình đẳng thực sự về kết quả, vì vậy việc cử cán bộ đào tạo ở nước ngoài và áp dụng việc thực hiện chính sách bình đẳng giới trong quá trình thực thi công vụ sẽ góp phần lấp đầy khoảng cách bất bình đẳng giới trong lĩnh vực này.

Bên cạnh đó tăng cường tiếng nói, sự tham gia của nữ cán bộ cấp chiến lược trong việc tạo lập thể chế, chính sách về công vụ nhằm bảo đảm bình đẳng giới trong pháp luật thực định và trong quá trình thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.

#### **vi) Đào tạo, tập huấn cho nữ cán bộ, công chức viên chức**

##### ***Phân tích hiện trạng***

Thời gian qua, tỉnh Tuyên Quang đã chú trọng tập huấn kiến thức, kỹ năng quản lý, lãnh đạo và hoạt động của các cơ quan dân cử cho cán bộ nữ tiềm năng; tăng cường vai trò lãnh đạo của cấp ủy đảng, thủ trưởng đơn vị, vai trò của tổ chức đoàn thể đối với những vấn đề liên quan đến nữ CCVC, người lao động. Nhờ vậy, lực lượng lao động nữ và đội ngũ cán bộ nữ trong tỉnh ngày càng được quan tâm cũng như khẳng định được vai trò, sự đóng góp quan trọng của mình, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình và tiến bộ xã hội.

Với nhiều đổi mới trong triển khai thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới, Tuyên Quang đã khắc phục được những định kiến, hẹp hòi, khắt khe đối với cán bộ nữ và ngày càng quan tâm hơn đến việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, bố trí, sử dụng hiệu quả cán bộ nữ. Nhờ đó, đội ngũ cán bộ nữ của tỉnh từng bước trưởng thành cả về số lượng và chất lượng, vai trò và vị thế của phụ nữ trong gia đình, xã hội ngày càng được khẳng định và đề cao. Tỷ lệ cán bộ nữ tham gia vị trí quản lý, lãnh đạo ở các cấp có nhiều chuyển biến tích cực. Đặc biệt sau khi Luật bình đẳng giới ra đời, thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và các chương trình, KHHĐ của tỉnh, xã hội nhìn nhận và đánh giá vai trò, đóng góp của phụ nữ một cách thực chất và đúng đắn hơn.

Qua đánh giá, tỷ lệ nữ được quy hoạch, bổ nhiệm vào chức vụ lãnh đạo được cấp ủy, chính quyền tỉnh Tuyên Quang quan tâm đẩy mạnh, tạo cơ hội cho chị em tham gia vào các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tỷ lệ lao động nữ được đào tạo, nữ cán bộ, công chức được bồi dưỡng về chính trị, hành chính, tin học và ngoại ngữ ngày càng tăng; tỷ lệ mù chữ và bỏ học ở trẻ em gái tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn đã giảm rõ rệt.

## **2. Nâng cao thu nhập**

### **i) Hiện trạng nông nghiệp tại các xã dự án**

Các xã thực hiện dự án thuộc 03 huyện gồm huyện Sơn Dương (xã Bình Yên, Vĩnh Lợi, Hợp Hòa, Thiện Kế), huyện Yên Sơn (xã Phúc Ninh) và huyện Hàm Yên (Yên Phú, Thành Long). Nông dân địa phương tận tụy, chăm chỉ và có kinh nghiệm làm đất màu mỡ, tuy nhiên chất lượng và sản lượng nông sản và chăn nuôi còn thấp do thiếu thốn về cơ sở hạ tầng, công nghệ canh tác và các điều kiện kinh tế - xã hội.

#### ***Điều kiện khí hậu tại các xã dự án<sup>4</sup>***

Tuyên Quang thuộc vùng khí hậu B2 (Việt Bắc - Đông Bắc). Đặc điểm chung của vùng khí hậu B2 là mùa đông nắng ít, lạnh, nhiều năm có sương muối, mưa phùn. Mùa hè nóng, ít gió Tây khô nóng, chịu ảnh hưởng trực tiếp của khá nhiều xoáy thuận nhiệt đới, nhất là phía Đông Bắc, mưa nhiều, mùa mưa gần trùng với mùa nóng. chia làm 2 mùa, mùa đông hanh khô, mùa hè nóng ẩm mưa nhiều; nhiệt độ trung bình hàng năm từ 22 - 24°C (cao nhất từ 33 - 35°C, thấp nhất từ 12 - 13°C); lượng mưa bình quân hàng năm 1.500mm - 1.800mm. Độ ẩm không khí trung bình 87,07%. Lượng mưa phân bố không đều, lượng mưa mùa mưa chiếm 75-80% tổng lượng mưa cả năm là nguyên nhân gây nên hạn hán, lũ lụt.

Tác động của biến đổi khí hậu đã xảy ra nắng nóng cục bộ, rét đậm rét hại, các trận mưa lớn cục bộ và hoàn lưu sau bão cùng với lũ lụt, mưa đá và sạt lở đất, sạt lở ở đồi núi và bờ sông, suối. Từ thực trạng trên đã và đang ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp: mất đất canh tác, giảm sản lượng, năng suất cây trồng, vật nuôi từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân.

<sup>4</sup> Báo cáo chuyên đề của Sở NN&PTNT (Tuyên Quang, 18/07 2017) “Phân tích bối cảnh sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và đề xuất các hoạt động hỗ trợ”

### Hiện trạng kinh tế - xã hội nông nghiệp tại các xã dự án<sup>5</sup>

Dân số là 8.296 người/7 xã thực hiện dự án (2020). Trong đó tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo là 3.407 người chiếm 41,1%; đồng bào DTTS là 5.145 người chiếm 62,0%, có trên 90% số hộ làm nông nghiệp.

Thu nhập bình quân đầu người vẫn ở mức thấp, đạt 16,850 triệu đồng/người/năm, thu nhập của người dân chủ yếu dựa vào nông nghiệp như trồng cây ăn quả, chè, rau,... nuôi cá và chăn nuôi trâu bò, dê,... Tư liệu sản xuất (đất nông nghiệp) còn ít, chủ yếu là đất đồi, bình quân mỗi hộ có 3.365 m<sup>2</sup>, trong đó 1.700 m<sup>2</sup> là đất ruộng. Các sản phẩm nông nghiệp chính được trình bày trong Bảng 5.

**Bảng 5. Sản phẩm nông nghiệp và năng suất cây trồng tại 3 huyện dự án năm 2020**

| Sản phẩm nông nghiệp              |           | ĐVT        | Tổng số        | Chi tiết huyện thực hiện dự án |                 |                 |
|-----------------------------------|-----------|------------|----------------|--------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                   |           |            |                | Sơn Dương                      | Hàm Yên         | Yên Sơn         |
| <b>Sản lượng lương thực chính</b> |           | <b>tấn</b> | <b>207.875</b> | <b>88.388,0</b>                | <b>54.398,0</b> | <b>65.089,0</b> |
| <b>Lúa (cả năm)</b>               | Diện tích | ha         | 26.760         | 11.411                         | 6.710           | 8.639           |
|                                   | Sản lượng | tấn        | 159.932        | 68.580                         | 39.748          | 51.604          |
|                                   | Năng suất | tạ/ha      | 59,8           | 60,1                           | 59,2            | 59,7            |
| <b>Ngô lấy hạt (cả năm)</b>       | Diện tích | ha         | 10.076,5       | 4.214,5                        | 2.924,2         | 2.937,9         |
|                                   | Sản lượng | tấn        | 47.943         | 19.808                         | 14.650          | 13.485          |
|                                   | Năng suất | tạ/ha      | 47,6           | 47,0                           | 50,1            | 45,9            |

(1 tấn = 10 tạ)

Hoạt động của Hội nông dân tại các xã thực hiện dự án tích cực, hiệu quả trong công tác tuyên truyền kết nối, vận động người dân phát triển kinh tế nâng cao đời sống cộng đồng. Nhìn chung kinh tế - xã hội của các xã thực hiện dự án còn chậm phát triển, sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, giá trị sản xuất nông nghiệp chưa cao; công nghiệp chưa phát triển, nhất là các ngành thu hút được nhiều lao động để chuyển dịch lao động nông nghiệp sang công nghiệp; kết cấu hạ tầng đường giao thông, thủy lợi, cơ sở y tế, trường học, thiết chế văn hóa... còn thiếu thốn, lạc hậu, chất lượng thấp. Trong cuộc khảo sát khởi động dự án tại các xã dự án năm 2020, phân tích mô hình và thể hiện dưới dạng biểu đồ trạng thái (Hình 3) cho thấy sự tương đồng với mô hình nghèo do Ngân hàng Châu Á (2012) xây dựng.

<sup>5</sup> Từ "Chương trình MTQG Phát triển nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025" & <https://www.citypopulation.de/en/vietnam/tuyenquang/admin/>

### Các chính sách phát triển nông thôn và nâng cao thu nhập cho người dân của chính quyền địa phương<sup>6</sup>

Mục tiêu của chương trình NTM tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021- 2025 đề ra là:

- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng NTM; chuyển đổi mô hình tăng trưởng nông nghiệp đa chức năng, an toàn thực phẩm, thân thiện môi trường có giá trị gia tăng cao;
- Chú trọng xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Phát triển sản xuất, chăn nuôi hàng hóa tập trung theo chuỗi giá trị
- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả.



**Hình 3. Đề xuất sơ đồ trạng thái của mô hình nghèo sau khảo sát khởi động**

- Đẩy mạnh hợp tác liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản;
- Thực hiện hiệu quả CTMTQG xây dựng NTM, có ít nhất 01 huyện đạt chuẩn NTM cấp huyện; duy trì giữ vững thành phố Tuyên Quang hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (duy trì, giữ vững thành phố Tuyên Quang hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM);
- Có trên 60% số xã (75 xã/124 xã) đạt chuẩn NTM; phần đầu có ít nhất 30% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 10% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu trên tổng số xã đạt chuẩn NTM; không còn xã dưới 10 tiêu chí theo Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2021-2025.

<sup>6</sup> Từ “Chương trình MTQG Phát triển nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025”

- Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn được nâng cao, thu nhập bình quân năm 2025 tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2020

### ***Những trở ngại đã khảo sát của hiện trạng thực hiện nông nghiệp***

Qua Báo cáo chuyên đề của Sở NN&PTNT (Tuyên Quang, ngày 18/7/2017) về “Phân tích tình hình sản xuất nông lâm kết hợp tỉnh Tuyên Quang và các đề xuất hoạt động hỗ trợ”, xác định những khó khăn trong sản xuất nông nghiệp:

- Canh tác trên các sườn núi do đặc điểm địa hình dẫn tới việc thiếu nguồn nước và khó khăn trong việc cơ giới hóa;
- Năng suất nông nghiệp thấp và dễ bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu với hình thức canh tác quy mô nhỏ tận dụng nước mưa, tự cung tự cấp;
- Năng suất và chất lượng nông sản thấp hơn do thiếu công nghệ canh tác và cơ sở chế biến đối với các loại cây công nghiệp (như thanh long, chè xanh, cam, mía, rau và nấm);
- Thu nhập từ nông dân thấp do giá bán thấp do chất lượng thị trường thấp do thiếu cơ sở hạ tầng và gia tăng chuỗi giá trị, đặc biệt là cơ sở bảo quản và chế biến;
- Các vấn đề về tiếp cận thị trường bao gồm mạng lưới thị trường không hoạt động;
- Hạn chế của các tổ chức nông dân như HTX và THT để thu mua, sản xuất, chia sẻ cơ sở hạ tầng (bảo quản, chế biến và vận chuyển) và mạng lưới bán hàng.

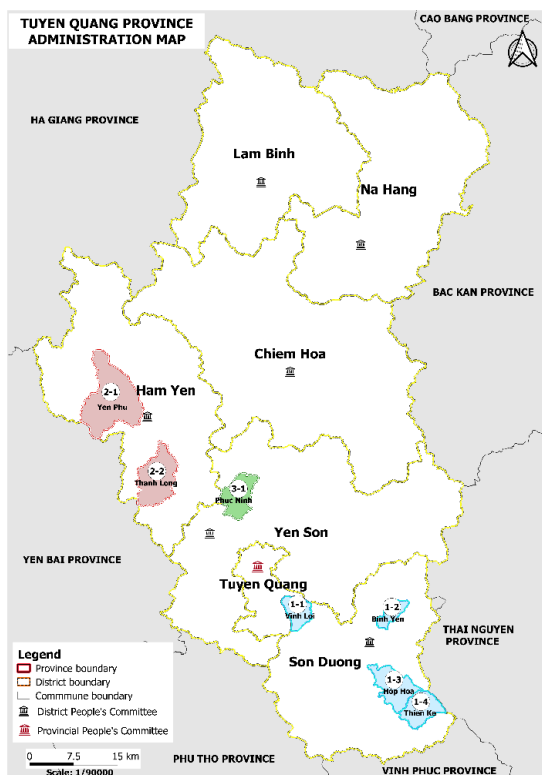
### **ii) Phân tích nhu tích nhu cầu tại các xã dự án**

#### ***Khảo sát nhu cầu đã thực hiện trước đây theo khu vực***

Theo khảo sát của PCU và Sở NN&PTNT năm 2019 và 2020, 7 loại hoạt động đã được đề xuất từ 7 xã. Tuy nhiên, đến năm 2021, trong quá trình xây dựng KHHĐ, sẽ có thêm nhiều xã (lên đến 17 xã) sẵn sàng tham gia dự án. Mục tiêu số lượng các THT là 20 - 30 THT và tổng số 300 hộ tham gia các THT. Trước đây, đề xuất số lượng mục tiêu các hộ tham gia là 500 hộ; tuy nhiên, trước tình hình môi trường xã hội khó lường của tỉnh Tuyên Quang do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, tổng số hộ tham gia đã được điều chỉnh theo gợi ý của Đơn vị tư vấn quản lý dự án (PMC)<sup>7</sup>.

<sup>7</sup> Hợp tác Công nghiệp - Học thuật, Đại học Quốc gia Chungbook (15/02/2021) “Báo cáo rà soát Kế hoạch hành động”

**Bảng 6. Đề xuất các hoạt động của tổ hợp tác và các xã tham gia  
(theo PCU và Sở NN&PTNT)**



| Huyện                              | Đề xuất hoạt động                        | Số xã        |
|------------------------------------|------------------------------------------|--------------|
| Sơn Dương,<br>Hàm Yên &<br>Yên Sơn | <b>Loại hình cây<br/>trồng, vật nuôi</b> | <b>7 xã</b>  |
| Sơn Dương                          | Rau xanh<br>(Nhà kính)                   | 1-1          |
|                                    | Nuôi bò và trâu                          | 1-2          |
|                                    | Nấm và chế biến                          | 1-2          |
|                                    | Thanh long                               | 1-2          |
|                                    | Chế biến chè                             | 1-2          |
|                                    | Cây dược liệu                            | 1-3, 1-4     |
| Hàm Yên                            | Thanh long                               | 2-1          |
|                                    | Rau xanh<br>(Nhà kính)                   | 2-2          |
| Yên Sơn                            | Bưởi                                     | 3-1          |
| <b>3 huyện</b>                     | <b>7 hoạt động</b>                       | <b>≥7 xã</b> |

**Các dự án đã hoàn thành nhằm nâng cao thu nhập cho người dân trong Chương trình MTQG xây dựng NTM**

Dự án Hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn (TNSP) do Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế IFAD tài trợ:

Dự án được triển khai từ năm 2011 và kết thúc năm 2017 tại 64 xã nghèo nhất của tỉnh. Dự án đã tập trung vào các lĩnh vực: Sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa trên cơ sở phát triển các Chuỗi giá trị; thu hút kinh tế tư nhân cùng với Nhà nước đầu tư phát triển kinh doanh nông nghiệp; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ.

- CTMTQG giảm nghèo bền vững: Các hoạt động thuộc “Chương trình Giảm nghèo bền vững” đã được thực hiện tại tỉnh Tuyên Quang, bao gồm các chính sách giảm nghèo với hơn 10 loại hoạt động; tín dụng ưu đãi, tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, hỗ trợ đất sản xuất, nhà ở, nước sinh hoạt, đào tạo nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động, hỗ trợ nhà ở, trợ giúp pháp lý cho hộ nghèo... bao gồm các dự án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cho các huyện nghèo và nâng cao năng lực xóa đói giảm nghèo.
- CTMTQG xây dựng NTM: Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020, UBND tỉnh Tuyên Quang

đã chỉ đạo rà soát, đánh giá hiện trạng 129/138 xã, phường, thị trấn thuộc diện đã xây dựng NTM để triển khai thực hiện. Kết quả thực hiện tiêu chí NTM của tỉnh Tuyên Quang đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 47/129 xã (chiếm 37,9%), số tiêu chí bình quân đạt 15 tiêu chí/xã. Tuy nhiên, việc thực hiện Chương trình xây dựng NTM trong giai đoạn vừa qua vẫn còn nhiều thách thức, vẫn còn 82 xã (chiếm 64%) chưa đạt chuẩn, cụ thể là: Việc thực hiện mới tập trung chủ yếu vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã nhưng chưa đồng bộ;

Các tiêu chí như phát triển sản phẩm để nâng cao thu nhập, phát triển văn hóa, cải thiện môi trường còn ít được quan tâm. Do đó, sản xuất hàng hóa phát triển chậm, năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của nông sản thấp, liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp và nông dân còn hạn chế, thiếu bền vững. Sản xuất tiêu chuẩn mới chỉ dừng lại ở giai đoạn mô hình trình diễn. Giá trị thu nhập trên một đơn vị sản xuất còn thấp. Đời sống và thu nhập của một bộ phận người dân nông thôn còn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS; phát triển sản xuất kinh doanh để tạo thu nhập bền vững chưa được quan tâm đúng mức.

#### **Khung công cụ khảo sát phân tích nhu cầu**

Nhu cầu đối với các xã dự án và THT được theo dõi và phân tích thông qua rà soát các tài liệu tham khảo đã thu thập trước đó, tuy nhiên, tại các cuộc khảo sát sẽ tổ chức khảo sát cơ bản, phỏng vấn và tổ chức hội nghị trong quá trình thực hiện dự án trong Bảng 7 như sau:

**Bảng 7. Khung công cụ khảo sát phân tích nhu cầu**

| Phương pháp                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Theo dõi                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Thu thập dữ liệu thông qua theo dõi từ hộ gia đình</li> <li>Xác định nhu cầu của người dân và phản ánh về dự án</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Rà soát các tài liệu tham khảo | <ul style="list-style-type: none"> <li>Điều tra các tài liệu và dữ liệu từ Sở NN&amp;PTNT/chính quyền địa phương</li> <li>Tài liệu và dữ liệu từ các nhà tài trợ quốc tế (IPAD, UNDP)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Khảo sát đầu kỳ                | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đất đai, tài nguyên nước, trồng trọt, diện tích đất và máy móc nông nghiệp</li> <li>Số lượng vật nuôi, phân bố, cơ sở chế biến và tình trạng công nghệ</li> <li>An ninh lương thực, thu nhập từ trang trại, lưu trữ, bán hàng và phân phối cây trồng, khả năng tiếp cận thị trường</li> <li>Đầu vào nông nghiệp sẵn có, sử dụng các công nghệ liên quan đến cơ giới hóa và hiện trạng chuỗi giá trị</li> <li>Các tổ chức của nông dân như HTX/THT để thu mua, sản xuất, chia sẻ cơ sở hạ tầng (lưu trữ, chế biến và vận chuyển) và mạng lưới bán hàng</li> <li>Khảo sát mong muốn của nông dân từ các THT/nhu cầu từ dự án tăng thu nhập trong lĩnh vực nông nghiệp và chăn nuôi</li> </ul> |
| Phỏng vấn/<br>Hội nghị         | <ul style="list-style-type: none"> <li>Khảo sát dữ liệu thông qua phỏng vấn với Sở NN&amp;PTNT và các cán bộ địa phương</li> <li>Thu thập dữ liệu thông qua hỏi - đáp tại các hội nghị</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

***Những khảo sát về nông nghiệp do PCU và Sở NN&PTNT đã thực hiện trước đây***

Trong năm 2019, PCU đã phối hợp với Sở NN&PTNT, Chính quyền địa phương thực hiện khảo sát một số hoạt động sinh kế, điều tra khả năng phát triển sản xuất nông nghiệp của các thôn tại 07 xã thuộc 02 huyện Hàm Yên và Sơn Dương. Nội dung khảo sát bao gồm: Xác định khả năng phát triển sản xuất của các thôn; Phân tích, lựa chọn cây trồng, vật nuôi ưu tiên phát triển. Kết quả: Đã sơ bộ xác định, lựa chọn một số sản phẩm có tiềm năng để lập kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất (cây trồng: chè, nấm, thanh long, cây dược liệu; vật nuôi: trâu).

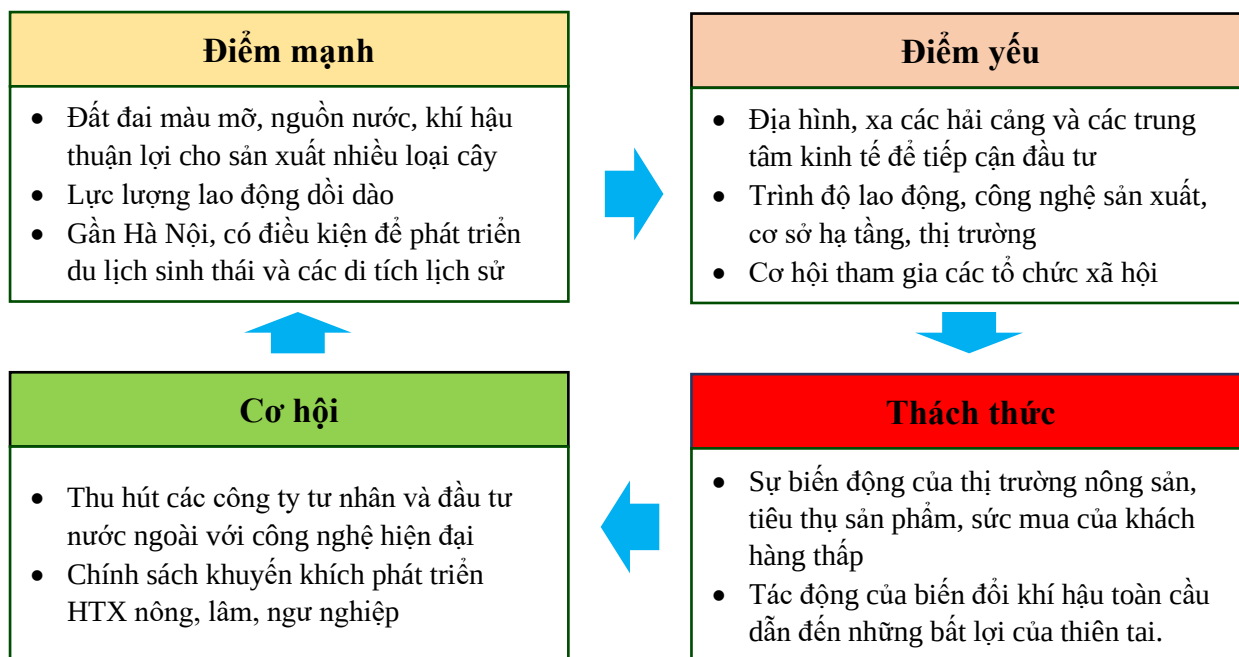
Năm 2020, PCU đã phối hợp Sở NN&PTNT; Phòng NN&PTNT huyện; UBND xã, các Chi Hội, đoàn thể, 16 Trưởng thôn và 14 nhóm hộ sản xuất của các xã thực hiện khảo sát một số hoạt động sinh kế, điều tra khả năng phát triển sản xuất nông nghiệp của các thôn tại 13 xã thuộc 03 huyện Hàm Yên, Sơn Dương và Yên Sơn. Nội dung và kết quả các cuộc khảo sát như sau:

- Nội dung: Điều tra, xác định nhu cầu khả năng phát triển sản xuất cây trồng, vật nuôi có thể mạnh của thôn; khảo sát, phân tích nhu cầu thực tế của các nhóm hộ sản xuất;
- Kết quả: Ghi nhận đề xuất các hoạt động đề xuất phát triển sản xuất của đại diện các thôn và các hộ gồm: Chè, Trâu, Nấm, Thanh long, Cam, Bưởi, Rau, Cây dược liệu; Dự kiến kế hoạch chi tiết các hoạt động phát triển sinh kế.

Qua khảo sát, hiện trạng canh tác của các xã thực hiện dự án nhận thấy có những điểm yếu như sau:

- Sản lượng nông nghiệp thấp và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu;
- Chất lượng, sản lượng thấp do thiếu công nghệ trồng trọt và các công cụ sản xuất cho một số cây trồng chủ yếu như thanh long, chè, nấm;
- Thu nhập cho nông nghiệp thấp do giá thành rẻ, chất lượng thị trường thấp, thiếu cơ sở vật chất và chuỗi giá trị gia tăng, đặc biệt là cơ sở bảo quản, chế biến;
- Sản phẩm nông nghiệp từ người dân đưa ra thị trường tiêu thụ qua nhiều khâu trung gian, chi phí cao do vậy thu nhập thực của người dân thấp;
- Các vấn đề liên quan đến giới thiệu, tiếp thị sản phẩm tới khả năng tiếp cận thị trường
- Các tổ nhóm nông dân như HTX, THT đều hoạt động ở quy mô nhỏ, vốn góp bình quân thấp;
- Vai trò của HTX, THT làm cầu nối giữa doanh nghiệp và nông dân trong tổ chức sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi liên kết còn hạn chế.

Qua khảo sát thực địa nêu trên và báo cáo chuyên đề của Sở NN&PTNT Tuyên Quang (ngày 18/7/2017) “Về phân tích tình hình sản xuất nông lâm kết hợp tỉnh Tuyên Quang và đề nghị các hoạt động hỗ trợ”, phân tích SWOT được thực hiện như sau:



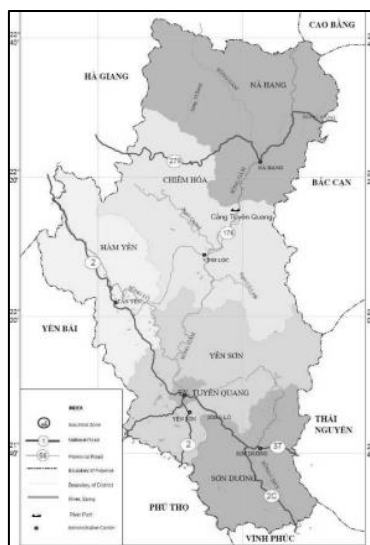
Hình 4. Phân tích SWOT về nâng cao thu nhập trong sản xuất nông nghiệp tại các xã dự án

### 3. Cải thiện hạ tầng nông thôn (Giao thông)

#### i) Hiện trạng đường trong tỉnh

##### *Sự cần thiết kết nối với mạng lưới quốc lộ*

Từ Tuyên Quang đi Hà Nội có 3 con đường: (1) Nối Tuyên Quang với QL2 về phía Nam và đi đường cao tốc CT05 nối Hà Nội và Lào Cai, (2) Kết nối với QL37, QL2C về phía Đông và đường cao tốc CT05 hoặc (3) Kết nối với QL37 về phía Đông qua tỉnh Thái Nguyên và đi về phía Bắc Hà Nội.



Hình 5. Hiện trạng đường tỉnh Tuyên Quang

Tuy nhiên, hình dạng tuyến chủ yếu là đường quanh co, lòng đường hẹp dù có 2 làn xe qua lại. Lưu lượng giao thông cao với các phương tiện cỡ trung bình và cỡ lớn, bao gồm cả xe tải và do đó khả năng tiếp cận Hà Nội rất kém.

Quốc lộ do Bộ Giao thông vận tải bảo trì với kinh phí hàng năm là 130 tỷ đồng và đường tỉnh, đường huyện do chính quyền cấp tỉnh bảo trì với kinh phí hàng năm là 33,6 tỷ đồng. Tuy nhiên, ngân sách được bố trí để bảo trì đường giao thông nông thôn rất ít.

- Ngay cả những đoạn đường liên xã, liên thôn đã trải nhựa có bề rộng hẹp 3,0-3,5m, nhiều chỗ đã xuống cấp, thậm chí các phương tiện nhỏ đi lại khó khăn.
- Đường ra khu sản xuất hầu hết là đường đất và nhiều thôn bản thậm chí không có đường ra khu sản xuất. Cần phải làm đường ra khu sản xuất để cải thiện điều kiện sống và đưa máy móc ra khu sản xuất

**Bảng 8. Hiện trạng đường tỉnh Tuyên Quang**

| Phân loại         | Tổng (km)            | Áp phan/<br>Đường bê tông | Đường cấp<br>phối  | Đường đất          |
|-------------------|----------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Quốc lộ           | 563,8                | 563,8                     | -                  | -                  |
| Tỉnh lộ           | 451,4                | 395,6                     | 55,8               | -                  |
| Huyện lộ          | 1.141,4              | 1.141,4                   | -                  | -                  |
| Đường đô thị      | 303,9                | 303,9                     | -                  | -                  |
| Đường nông thôn   | 8.797,9              | 3.266,8                   | 1.665,5            | 3.865,6            |
| • Đường liên xã   | 2.086,6              | 622,6                     | 986,5              | 477,5              |
| • Đường liên thôn | 2.007,4              | 1.200,6                   | 679,0              | 127,8              |
| • Đường ngõ/xóm   | 3.067,1              | 1.200,0                   | -                  | 1.867,1            |
| • Đường nội đồng  | 1.635,8              | 242,6                     | -                  | 1.393,2            |
| Tổng (km)         | 11.258,4<br>(100,0%) | 5.671,5<br>(50,4%)        | 1.721,3<br>(15,3%) | 3.865,6<br>(34,3%) |

## ii) Cải tạo các tuyến đường dự kiến đầu tư theo kế hoạch

### *Cải tạo đường theo kế hoạch*

Đường liên xã Kỳ Lâm - Hợp Hòa - Thiện Kế được đề xuất đầu tư với trục ngang và trục dọc được xác định theo tiêu chuẩn thiết kế và áp dụng hình dạng hiện tại của đường

- Đường liên xã Kỳ Lâm - Hợp Hòa - Thiện Kế: Xây dựng 20 km với quy mô nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 5,5m, bê tông M300 dày 22cm.

Đề xuất và lựa chọn tổng số 28 tuyến đường tại 10 xã để đầu tư xây dựng đường liên thôn, đường ra khu sản xuất nhằm giảm thiểu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng về đất và môi trường.

- Đường liên thôn: Xây dựng 13,45 km có quy mô: chiều rộng nền đường 5,0m, mặt đường 3,5m, dày 18cm, bê tông M250;
- Đường ra khu sản xuất: Xây dựng 26,55 km có quy mô: chiều rộng nền đường từ 4,0m-5,0m, mặt đường từ 3,0-3,5m, dày 18cm, bê tông M250.

### **Tiêu chí lựa chọn**

Tiêu chí lựa chọn các tuyến đường như sau:

- Có nhiều hộ được hưởng lợi trong đó có trên 65% số hộ là đồng bào DTTS, trên 20% là hộ nghèo và cận nghèo, có diện tích đất canh tác trên tuyến đường;
- Được lựa chọn, xác định từ nhu cầu của người dân tại các xã thực hiện dự án;
- Được lựa chọn để thực hiện đầu tư phù hợp với quy hoạch phát triển NTM của xã, huyện và tỉnh trong chiến lược phát triển giao thông nông thôn.

### **iii) Hiện trạng của các xã dự án**

Khu vực xây dựng đường thuộc xã Kỳ lâm (TT Sơn Dương), Kháng Nhật, Hợp Hòa, Thiện Kế huyện Sơn Dương, là huyện dự án thực hiện xây dựng khoảng 20 km đường liên xã.

Hoạt động Hỗ trợ xây dựng giao thông liên thôn và đường ra khu sản xuất tại các xã 40 km nằm trên địa bàn 10 xã, bao gồm: Bình Yên, Lương Thiện và Minh Thanh huyện Sơn Dương; Phúc Ninh và Trung Sơn huyện Yên Sơn; Yên Lâm huyện Hàm Yên; Sinh Long huyện Na Hang; Hà Lang (huyện Chiêm Hóa) và Thổ Bình, Lãng Can huyện Lâm Bình, cụ thể:

Các xã thuộc vùng núi thấp (Bình Yên, Lương Thiện và Minh Thanh huyện Sơn Dương; Phúc Ninh và Trung Sơn huyện Yên Sơn; Yên Lâm huyện Hàm Yên) có địa hình đồi núi thấp, bị chia cắt bởi nhiều sông suối. Khí hậu chỉ làm 02 mùa rõ rệt, mùa đông hanh khô, mùa hè nóng ẩm mưa nhiều, Nhiệt độ trung bình 24°C, lượng mưa trung bình hàng năm: 1.800mm; Đất đai tại các xã dự án khá đa dạng về nhóm và loại (đất phù sa, đất dốc tụ, đất đỏ vàng, vàng đỏ, đất trắng,...). Là các xã nghèo trên địa bàn tỉnh, đa số là đồng bào DTTS (65%), tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao (20,33%).

Các xã thuộc vùng núi cao (Hà Lang huyện Chiêm Hóa; Sinh Long huyện Na Hang; Thổ Bình, Lãng Can huyện Lâm Bình) có địa hình phức tạp, nhiều núi đá cao, độ dốc lớn, nhiều khe, lạch, suối nhỏ và trung chia cắt. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh. Mùa hè nóng, ẩm, mưa nhiều và mùa đông lạnh, khô hanh ít mưa, có nhiều sương muối cục bộ. Nhiệt độ trung bình 26°C, lượng mưa trung bình hàng năm: 1.800 mm. Đất đai tại các xã khá đa dạng về nhóm và loại (đất phù sa, đất dốc tụ, đất đỏ vàng, đất Ferarit hoá có thành phần cơ giới tự nhiên tăng dần nhiều mùn,...).

Lưu lượng giao thông: Các tuyến đường trục xã có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã, kết nối và lưu thông hàng hóa từ các địa phương khác đến xã, từ xã đến các thôn, lưu lượng xe trên các tuyến đường này là khoảng từ 50 đến 80 xe/ngày đêm.

#### iv) Hiện trạng của các tuyến đường dự kiến đầu tư theo kế hoạch

**Đường liên xã Kỳ Lâm - Hợp Hòa - Thiện Kế:** là trục đường nối từ trung tâm huyện Sơn Dương đi qua các xã Kháng Nhật, Hợp Hòa, Thiện Kế, nối với xã Ninh Lai, đi tỉnh Vĩnh Phúc và rẽ đi Quốc lộ 2C. Đoạn đường trên được đầu tư xây dựng, sửa chữa từ những năm 2001 - 2002 với quy mô nhỏ (nền đường rộng từ 5m - 6m; mặt đường 3,5m, chủ yếu kết cấu mặt đường tạm bằng cấp phối sỏi sạn). Đến nay nền, mặt đường xuống cấp nghiêm trọng, các công trình trên tuyến (cầu, cống) hư hỏng gây ngập lụt, ách tắc giao thông vào mùa mưa lũ ảnh hưởng đến việc đi lại, vận chuyển hàng hóa, vật tư và sinh hoạt của người dân.



Đường liên xã



Đường liên thôn



Đường ra khu sản xuất

#### Hình 6. Hiện trạng của các tuyến đường dự kiến đầu tư theo kế hoạch

**Đường liên thôn:** chủ yếu là đường đất hoặc rải sỏi sạn chống trơn, chưa được kiên cố, chưa có hệ thống thoát nước dọc và ngang, lầy lội khi có mưa, nền đường từ 3,0m - 3,5m, mặt đường đất từ 2,0m - 3,5m.

**Đường ra khu sản xuất:** Đường đất, đường mòn do người dân tự mở để đi lại, có mặt nền khoảng từ 2,5 m - 3,5 m, chưa được kiên cố, chưa có hệ thống thoát nước dọc và ngang.



Hình 7. Đường liên xã Kỳ Lâm - Hợp Hòa - Thiện Kế

**Bảng 9. Dân số, diện tích tự nhiên và khí hậu tại các xã năm 2019**

| TT         | Huyện/Xã               | Dân số |         | Hộ là DTTS |      | Hộ nghèo |      | Hộ cận nghèo |      | Tổng diện tích đất tự nhiên (km <sup>2</sup> ) | Lượng mưa bình quân/năm (mm) | Nhiệt độ bình quân/năm (°C) |           |
|------------|------------------------|--------|---------|------------|------|----------|------|--------------|------|------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------|
|            |                        | Số hộ  | Số khẩu | Số hộ      | %    | Số hộ    | %    | Số hộ        | %    |                                                |                              | Cao nhất                    | Thấp nhất |
| <b>I</b>   | <b>Huyện Sơn Dương</b> |        |         |            |      |          |      |              |      |                                                |                              |                             |           |
| 1          | Bình Yên               | 764    | 3.059   | 634        | 81   | 180      | 23,6 | 201          | 26,3 | 12,94                                          | 1.500 - 1.800                | 35                          | 12        |
| 2          | Minh Thanh             | 1.498  | 6.061   | 1.083      | 72,3 | 215      | 14,4 | 340          | 22,7 | 32,99                                          |                              |                             |           |
| 3          | Lương Thiện            | 826    | 3.345   | 786        | 95,2 | 198      | 23,9 | 193          | 23,4 | 32,48                                          |                              |                             |           |
| <b>II</b>  | <b>Huyện Yên Sơn</b>   |        |         |            |      |          |      |              |      |                                                |                              |                             |           |
| 1          | Phúc Ninh              | 1.410  | 5.734   | 312        | 22,1 | 90       | 6,4  | 178          | 12,6 | 33,12                                          | 1.500 - 1.800                | 35                          | 12        |
| 2          | Kiến Thiết             | 940    | 3.585   | 764        | 81,3 | 222      | 23,6 | 239          | 25,4 | 49,92                                          |                              |                             |           |
| <b>III</b> | <b>Huyện Hàm Yên</b>   |        |         |            |      |          |      |              |      |                                                | 1.600 - 2.300                |                             |           |
| 1          | Yên Lâm                | 1.134  | 5.020   | 657        | 58   | 276      | 24,3 | 342          | 30,2 | 128                                            |                              | 32                          | 9         |
| <b>IV</b>  | <b>Huyện Chiêm Hóa</b> |        |         |            |      |          |      |              |      |                                                |                              |                             |           |
| 1          | Hà Lang                | 881    | 3.890   | 823        | 93,4 | 216      | 24,5 | 178          | 20,2 | 77,65                                          |                              | 32                          | 10        |
| <b>V</b>   | <b>Huyện Na Hang</b>   |        |         |            |      |          |      |              |      |                                                | 1.600 - 2.200                |                             |           |
| 1          | Sinh Long              | 659    | 3.112   | 650        | 98,6 | 368      | 55,8 | 107          | 16,2 | 106,53                                         |                              | 32                          | 9         |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Lâm Bình</b>  |        |         |            |      |          |      |              |      |                                                |                              |                             |           |
| 1          | Lăng Can               | 1.374  | 6.021   | 1.357      | 98,8 | 144      | 10,5 | 396          | 28,8 | 73,44                                          | 1.600 - 2.200                | 33                          | 9         |
| 2          | Thổ Bình               | 1.360  | 5.871   | 1.263      | 92,2 | 525      | 10,5 | 152          | 11,2 | 68,78                                          |                              |                             |           |

#### **4. Cải thiện hạ tầng nông thôn (Thủy lợi)**

##### **i) Hiện trạng tại các xã dự án**

###### ***Địa điểm, vị trí địa lý***

Các xã Bình Yên, Lương Thiện, Hợp Hoà thuộc huyện Sơn Dương là những xã thuộc vùng địa hình đồi núi thấp của tỉnh Tuyên Quang, nên điều kiện tự nhiên và hiện trạng các yếu tố thiên nhiên có sự giống nhau cụ thể:

- Bình Yên là xã thuộc vùng núi thấp nằm ở phía Bắc của huyện Sơn Dương, xã có 7 thôn, trong đó có 764 hộ với 3.059 nhân khẩu; có 8 dân tộc, DTTS là 634 hộ, 2.484 nhân khẩu chiếm 81,2%;
- Lương Thiện là xã là xã thuộc vùng núi thấp nằm ở phía Bắc của huyện Sơn Dương, xã có 8 thôn trong đó có 826 hộ với 3.345 nhân khẩu; DTTS là 786, 3.158 nhân khẩu chiếm 94,5%;
- Hợp Hoà là xã nằm ở phía Nam của huyện Sơn Dương, xã có 11 thôn trong đó có 1.856 hộ với 7.712 nhân khẩu; DTTS là 815 hộ, 3.506 nhân khẩu chiếm 45,5%.

###### ***Khí hậu, khí tượng***

Khí hậu chia làm 02 mùa rõ rệt, mùa đông hanh khô, mùa hè nóng ẩm mưa nhiều. Mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều kéo dài từ tháng 4 đến tháng 9, nhiệt độ trung bình khoảng 28°C. Mùa đông lạnh, thời tiết khô hanh từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Do vị trí địa lý nên hàng năm chịu ảnh hưởng nhiều của gió mùa Đông bắc.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 22 - 24°C (nhiệt độ cao nhất từ 33 - 35°C, nhiệt độ thấp nhất từ 12 - 13°C).
- Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí không có sự khác biệt rõ rệt theo mùa, trung bình năm là 85%. Cao nhất trong năm là 93%, thấp nhất là 80%.
- Chế độ mưa: Mưa bão tập trung từ tháng 5 đến tháng 8 và thường gây ra lũ lụt, lũ quét. Các hiện tượng như mưa đá, gió lốc thường xảy ra trong mùa mưa bão với lượng mưa trung bình hàng năm đạt từ 1.500 - 1.800 mm.
- Chế độ gió, bão, áp thấp nhiệt đới: Trong năm có hai loại gió chính: Gió Đông Nam thổi từ tháng 4 đến tháng 9; gió Đông Bắc: thổi từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

###### ***Đặc điểm địa chất và đất***

Đất đai tại xã dự án khá đa dạng về nhóm và loại như (đất phù sa, đất dốc tụ, đất đỏ vàng, vàng đỏ, đất trắng,...).

###### ***Nguồn nước, hệ thống tưới tiêu, cây trồng và hiện trạng của các công trình thủy lợi***

Các công trình thủy lợi của Tuyên Quang bao gồm 479 hồ chứa, 941 đập nhỏ, 78 trạm bơm và 2.998 công trình thủy lợi (224 công trình lấy nước từ các sông, 1.196 công trình đường thủy tạm thời, v.v.). Nước cung cấp cho đất nông nghiệp thông qua 2.390 km kênh đào và kênh bê tông. Đây là công trình thủy lợi mang tính truyền thống lắp đặt các rọ thép qua các con sông nhỏ và cung cấp nước cho ruộng lúa hoặc ruộng thông qua các đường nước tạm thời mà không phải là các công trình thủy lợi kiên cố.

### ***Xuống cấp do mưa***

Các xã Bình Yên, Lương Thiện Hợp Hoà nói riêng có nguồn nước từ sông Phó Đáy và một số suối tự nhiên chảy qua xã đã được khai thác triệt để các nguồn nước này bằng hệ thống các công trình thủy lợi hồ, đập, trạm bơm hệ thống kênh mương dẫn nước phục vụ nhu cầu tưới tiêu cho sản xuất, canh tác nông nghiệp tại địa phương, nhưng do lượng mưa phân bố không đều trong năm, nên dẫn đến tình trạng thừa nước vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô.

Hệ thống các công trình hồ, đập, kênh mương được xây dựng từ lâu, không được duy tu bảo dưỡng thường xuyên hiện nay này đã xuống cấp không đảm bảo được về nhu cầu nước tưới cho nhân dân, hạn chế khả năng phát triển chăn nuôi thủy sản trên diện tích mặt nước cho nên việc sửa chữa, cải tạo nâng cấp các công trình Thủy lợi là rất cần thiết và mang tính cấp bách.

Hiện tại cơ cấu cây trồng trên địa bàn 3 xã dự án chủ yếu vẫn là cây nông nghiệp và cây lâm nghiệp, trong đó cây nông nghiệp như lúa, hoa màu, cây ăn quả là những loại cây sống nhờ nước tưới quanh năm.

### **ii) Hiện trạng của các công trình thủy lợi đề xuất**

#### ***(1) Công trình Thủy lợi tại xã Bình Yên***

*Hiện trạng của hồ chứa Bình Dân:* Đập đất đã hoàn thiện và sử dụng từ lâu, phần lớn các hạng mục đã hỏng, bùn nhiều, không có tràn xả lũ, cống van hỏng đề xuất gia cố, diện tích đang phục vụ tưới 32 ha/năm.



**Hình 8. Vị trí của hồ chứa Bình Dân**



**Hình 9. Hồ chứa Bình Dân**

Hiện trạng của đập Khâu Lấu: là Suối dòng chảy tự nhiên chưa có hạ tầng công trình thủy lợi kiên cố, nhân dân đã đắp đập nhiều lần gia cố bằng rọ đá nhưng đến mùa mưa lũ bị phá hủy, cuốn trôi, diện tích đang phục vụ tưới cho 30 ha/năm.



**Hình 10. Vị trí của đập Khâu Lấu**



**Hình 11. Đập Khâu Lấu**

Hiện trạng của các kênh mương: Một số tuyến kênh bê tông cũ dẫn từ các hồ chứa nước dài khoảng 5,5km vị trí dưới chân đồi bị hư hỏng do hiện tượng sụt lở đất khiến kênh bị vùi lấp, đứt, gãy, một phần kênh xây đã lâu xuống cấp, ảnh hưởng tới nhu cầu tưới tiêu của nhân dân, thông qua quá trình đi khảo sát thực địa Ban quản lý công trình thủy lợi tại địa phương có đề xuất cải tạo nâng cấp 02 nhà van điều tiết của công trình hồ Đồng Min 1 và 2 phục vụ cho 02 nhánh kênh khác nhau;

- Kênh dẫn thôn Lập Binh: Chiều dài 3,5km;
- Kênh dẫn thôn Đồng Min: Chiều dài 2,0km.



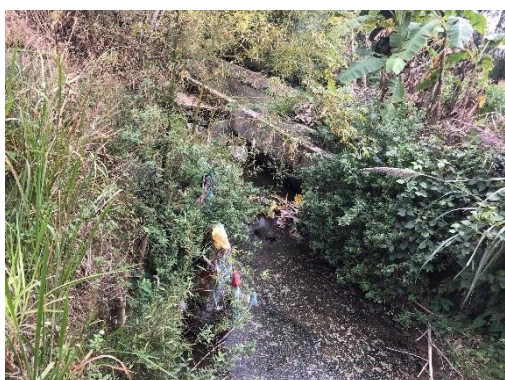
**Hình 12. Vị trí của các kênh thủy lợi**



Kênh tưới dẫn từ hồ Đồng Min bị đứt, gãy



Kênh tưới thôn Lập Bình bị sạt lở, vùi lấp không dẫn được nước tưới



Đập dâng đầu mối kênh dẫn nước thôn Lập Bình bị hư hỏng không điều tiết được nước tưới



Kênh tưới thôn Lập Bình bị sạt lở, đứt gãy không dẫn được nước tưới

### Hình 13. Kênh tưới từ hồ Đồng Min và thôn Lập Bình

Hiện trạng của 02 máy bơm cấp nước cho hệ thống thủy lợi Thác Dắng: 02 máy bơm nước không hoạt động, không thể cấp nước tưới liên tục, ảnh hưởng đến thu nhập của nông dân. Để giải quyết vấn đề này, Sở NN&PTNT đã hoàn thành việc cấp kinh phí để sửa chữa và đề xuất thay thế cải tại hồ chứa sử dụng vốn KOICA.



Hình 14. Cải tạo lắp đặt máy bơm tại hệ thống thủy lợi Thác Dắng



Hình 15. Vị trí công trình thủy lợi dự kiến đầu tư tại xã Lương Thiện

## **(2) Công trình thủy lợi tại xã Lương Thiện**

Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Khuôn Mản (Đề nghị thay thế hệ thống thủy lợi Thác Dăng): Hiện trạng công trình: Đập đất dài 80m, cao 12m, mái thượng lưu và hạ lưu đập chưa có biện pháp gia cố nên bị xói lở mạnh; thân đập đã bị xuống cấp (nước rò rỉ liên tục qua thân đập chỉ được gia cố tạm thời nên rất nguy hiểm); lòng hồ chứa bị bồi lắng nhiều nên giảm dung tích trữ nước phục vụ sản xuất; khoảng 200m đường quản lý, vận hành và cứu hộ đập bị hư hỏng, xuống cấp. Tràn xả lũ dài 40m, rộng 3m, là tràn đất tự nhiên, hiện nay bị xói lở mạnh. Có 01 cống lấy nước dưới vai phải đập dài 30m, có van điều tiết phía hạ lưu đập đường kính 300mm, hiện nay van bị hư hỏng, không đảm bảo kín nước. Hệ thống kênh tưới dài 650m, hiện nay một số đoạn bị hư hỏng, xuống cấp, rò rỉ nước, diện tích đang phục vụ tưới 11,184 ha/năm.



**Hình 16. Hồ chứa Khuôn Mản**

## **(3) Công trình thủy lợi tại xã Hợp Hoà**

Hiện trạng hồ chứa Cây Châm 1: Đề nghị thay thế hệ thống thủy lợi Thác Dăng. Hiện trạng công trình: Đập đất dài 90m, cao 4m; đỉnh đập kết hợp đường giao thông liên thôn, mái thượng lưu và hạ lưu đập chưa có biện pháp gia cố nên bị sạt lở mạnh, không đảm bảo an toàn giao thông; lòng hồ chứa bị bồi lắng nhiều nên giảm dung tích trữ nước phục vụ sản xuất; khoảng 300m đường quản lý, vận hành và cứu hộ đập bị hư hỏng, xuống cấp. Tràn xả lũ dài 30m, rộng 3m, là tràn đất tự nhiên, hiện nay bị xói lở mạnh. Có 02 cống lấy nước dưới phía vai phải và vai trái đập dài 15m, có van phẳng điều tiết phía thượng lưu, hiện nay van bị hư hỏng, không đảm bảo kín nước. Hệ thống kênh tưới dài 2.367m, hiện nay một số đoạn bị hư hỏng, xuống cấp, rò rỉ nước. Diện tích đang phục vụ tưới là 35,33ha/năm; dự kiến sau khi đầu tư tổng diện tích tưới đạt 50 ha.



Hình 17. Vị trí công trình thủy lợi dự kiến đầu tư tại xã Hợp Hòa



Hình 18. Hồ chứa Cây Châm 1

## 5. Cung cấp giáo dục chất lượng tốt

### i) Phân tích hiện trạng ngành giáo dục

Tổng số các trường học trên toàn tỉnh là 475 trường, trong đó 152 trường mầm non, 137 trường tiểu học, 155 trường THCS và 31 trường THPT. Số lượng học sinh tăng 10% trong vòng 05 năm gần đây trong khi đó số trường/lớp học không đổi, nhiều trường mầm non, tiểu học không đạt chuẩn quốc gia. Do đó nhu cầu cải thiện các trường tiểu học và THCS là rất cấp bách.

Bảng 10. Hiện trạng của trường THCS Vĩnh Lợi và THCS Thái Hòa

| Phân loại                            | Trường THCS Vĩnh Lợi | Trường THCS Thái Hòa |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số lượng học sinh                    | 447                  | 506                  |
| Số học sinh có lực học trung bình    | 204                  | 231                  |
| Tỷ lệ học sinh có lực học trung bình | 45,6%                | 45,6%                |

Cơ sở hạ tầng phục vụ giáo dục đã được đầu tư cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy và học. Ngành giáo dục tỉnh Tuyên Quang đang tiếp tục thực hiện đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Thực hiện đổi mới chương trình sách giáo khoa phổ thông mới, qua đó tập trung đổi mới công tác quản lý, quản trị của cán bộ quản lý và phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá. Chất lượng giáo dục phổ thông đại trà, giáo dục mũi nhọn tại các cấp học dần được nâng cao. Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp. Đội ngũ quản lý, giáo viên, nhân viên ngành giáo dục được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm theo kế hoạch. Tuy nhiên, chất lượng giáo dục phổ thông chưa vững chắc; công tác phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh mũi nhọn còn gặp nhiều khó khăn. Cơ sở hạ tầng của các nhà trường chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý và giảng dạy hiện đại. Năng lực một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên còn hạn chế, chậm đổi mới chưa đáp ứng được yêu cầu về đổi mới công tác quản lý và dạy học. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn năng lực Ngoại ngữ 6 bậc còn thấp. Phương pháp giảng dạy và năng lực ngôn ngữ giáo viên còn yếu.

**Bảng 11. Thông tin hiện trạng ngành giáo dục tỉnh Tuyên Quang**

| Tỉnh        | Tiểu học  |              |             | THCS      |              |             | THPT      |              |             |
|-------------|-----------|--------------|-------------|-----------|--------------|-------------|-----------|--------------|-------------|
|             | Số trường | Số giáo viên | Số học sinh | Số trường | Số giáo viên | Số học sinh | Số trường | Số giáo viên | Số học sinh |
| Tuyên Quang | 137       | 4.578        | 82.818      | 155       | 3.049        | 51.295      | 31        | 1.538        | 25.172      |

**Bảng 12. Thông tin về nguồn tham gia tập huấn**

| Tỉnh        | Trường tiểu học |                    |                        |                           | Trường THCS |                    |                        |                           |             |
|-------------|-----------------|--------------------|------------------------|---------------------------|-------------|--------------------|------------------------|---------------------------|-------------|
|             | Trường          | Số giáo viên       |                        |                           | Trường      | Số giáo viên       |                        |                           | Số học sinh |
|             |                 | Quản lý trường học | Tập huấn cho giáo viên | Tập huấn cho nữ giáo viên |             | Quản lý trường học | Tập huấn cho giáo viên | Tập huấn cho giáo viên nữ |             |
| Tuyên Quang |                 | 90                 | 150                    | 50                        |             | 90                 | 150                    | 50                        | 6.000       |

| Phân loại                 | Giáo viên tiểu học | Giáo viên THCS | Giáo viên THPT (Tiếng Anh) | Học sinh THCS & THPT | Tổng  |
|---------------------------|--------------------|----------------|----------------------------|----------------------|-------|
| Quản lý trường học        | 90                 | 90             | -                          | -                    | 180   |
| Tập huấn cho giáo viên    | 150                | 130            | 20                         | -                    | 300   |
| Tập huấn cho nữ giáo viên | 50                 | 50             | -                          | -                    | 100   |
| Tập huấn cho học sinh     | -                  | -              | -                          | 6.000                | 6.000 |
| Tập huấn tại Hàn Quốc     | 15                 |                |                            |                      | 15    |

**Bảng 13. Các trường học được xây mới**

| Huyện     | Xã        | Mầm non | Tiểu học | THCS |
|-----------|-----------|---------|----------|------|
| Sơn Dương | Bình Yên  | 1       | 1        |      |
|           | Vĩnh Lợi  |         |          | 1    |
| Hàm Yên   | Yên Thuận |         | 1        |      |
|           | Thái Hòa  |         |          | 1    |
|           | Đình Thái |         | 1        |      |
| Tổng      |           | 6       |          |      |



Trường Mầm non Bình Yên



Trường Tiểu học Đình Thái



Trường Tiểu học Bình Yên



Trường THCS Thái Hòa



Trường Tiểu học Yên Thuận



Trường THCS Vĩnh Lợi

**Hình 19. Hiện trạng các trường học được dự kiến đầu tư xây mới**

## ii) Chính sách phát triển giáo dục của tỉnh Tuyên Quang và Việt Nam

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
- Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 09/8/2014 của UBND tỉnh Tuyên Quang thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
- Bồi dưỡng thường xuyên của cán bộ quản lý giáo dục theo Thông tư 19/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Bồi dưỡng năng lực ngôn ngữ và nâng cao năng lực sư phạm cho giáo viên Tiếng Anh theo Kế hoạch 40/KH-UBND ngày 03/5/2018 của UBND tỉnh Tuyên Quang.
- Thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao và chính sách hỗ trợ cán bộ đi đào tạo nâng cao trình độ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh hiện nay thực hiện theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

## iii) Kết quả khảo sát nhu cầu nâng cao năng lực ngành giáo dục

### *Những thách thức và các vấn đề trong giáo dục cần giải quyết*

Theo khảo sát trực tuyến của cán bộ quản lý trường học và giáo viên dạy tiếng Anh toàn tỉnh, 90% cán bộ quản lý, giáo viên dạy tiếng Anh có nhu cầu bồi dưỡng nâng cao năng lực. Chúng tôi sẽ xác nhận sau khi thực hiện khảo sát cơ bản (khảo sát tại chỗ).

Năng lực quản lý, quản trị của một số cán bộ quản lý cần được nâng cao để đáp ứng yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, cụ thể: năng lực tổ chức, quản lý việc thực hiện các kế hoạch giáo dục, trang bị và nâng cao năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm, giáo dục Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học (STEM), nghiên cứu khoa học, xây dựng văn hóa nhà trường. Năng lực ngôn ngữ và phương pháp dạy học của giáo viên còn hạn chế: chậm đổi mới phương pháp dạy học; tổ chức các hoạt động dạy học chưa phù hợp với năng lực học sinh và yêu cầu chuẩn kiến thức, kỹ năng của từng cấp học. Đặc biệt, 65% giáo viên Tiếng Anh chưa đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ các cấp học. Để giải quyết vấn đề nêu trên, cần phải tổ chức các đợt tập huấn cho cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên các cấp, trong đó chú trọng bồi dưỡng, tập huấn về năng lực ngôn ngữ và phương pháp dạy học cho giáo viên Tiếng Anh để đáp ứng yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

## **6. Cải thiện ngành y tế**

### **i) Hiện trạng ngành y tế tỉnh Tuyên Quang**

Về phòng bệnh: Tiếp tục duy trì có hiệu quả kiểm soát tình hình dịch bệnh. Nhờ nỗ lực của ngành y tế, đặc biệt là y tế dự phòng (YTDP), trong những năm qua không để xảy ra vụ dịch bệnh lớn, dịch bệnh nguy hiểm; một số vụ dịch nhỏ đã được phát hiện sớm và dập tắt kịp thời, không có tử vong trong vụ dịch, giảm số mắc và chết do bệnh truyền nhiễm. Hàng năm, trên 95% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ. Tuy nhiên, với xu hướng phát sinh dịch bệnh đã xuất hiện nhiều dịch bệnh lạ dễ lây lan; mặt khác do tuổi thọ tăng, dân số già hóa, các bệnh do chuyển hóa, tim mạch, tai nạn thương tích tăng,... mô hình bệnh tật chuyển từ nhiễm trùng sang bệnh không lây nhiễm.

An toàn vệ sinh thực phẩm: Công tác kiểm tra giám sát, tuyên truyền được tổ chức thường xuyên trên địa bàn các huyện và thành phố, đặc biệt ở những nơi tập trung đông dân cư, nơi tổ chức nhiều lễ hội và các chương trình hoạt động lớn của tỉnh; an toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không để xảy ra các vụ ngộ độc lớn. Qua kiểm tra hàng năm, đều có trên 80% các cơ sở kinh doanh chế biến thực phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Tuy nhiên, do nguồn lực có hạn nên chỉ thực hiện kiểm tra, giám sát đầu ra của sản phẩm và mới tập trung kiểm tra, giám sát ở các khu trung tâm thị trấn, thành phố còn vùng sâu vùng xa ít được thực hiện. Do tập quán sinh hoạt và hạn chế trong nhận thức của người dân trong sinh hoạt, ăn uống nên vẫn còn xảy ra một số vụ ngộ độc ít người mắc.

Công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, phòng chống suy dinh dưỡng: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm (cân nặng theo tuổi) của trẻ em dưới 5 tuổi giảm mạnh, từ 36,5% (năm 2004) xuống còn khoảng 13,0% (năm 2020); tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) giảm còn khoảng 20-24% (tùy theo vùng miền thành thị - nông thôn).

Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản: Tăng cường thực hiện quản lý thai nghén, tiêm phòng uốn ván cho phụ nữ có thai, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ và chăm sóc trẻ sơ sinh. Tỷ suất tử vong mẹ, tỷ suất tử vong sơ sinh, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi giảm và được duy trì ở mức thấp.

Công tác khám chữa bệnh: Đã đạt nhiều thành tựu, nhiều kỹ thuật lâm sàng và cận lâm sàng hiện đại đã được ứng dụng hiệu quả tại các Bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện, đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh cho nhân dân; Thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, nhân dân các xã thuộc Chương trình 135 và trẻ em dưới 6 tuổi góp phần đảm bảo an sinh xã hội, thực hiện công bằng về chăm sóc sức khỏe và y tế cho toàn dân, nhất là đồng bào các DTTS ở vùng sâu, vùng xa. Thực hiện bảo hiểm y tế (BHYT) toàn dân, năm 2020 tỷ lệ người dân có thẻ BHYT toàn tỉnh đạt trên 96%, tăng hơn 6 lần so với 2005 (Năm 2005, tỷ lệ người dân tham gia BHYT là 15,1%).

Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Các cơ sở y tế tư nhân đã tham gia hoạt động khám chữa bệnh và dịch vụ chăm sóc sức khỏe, có vai trò tích cực trong việc đưa dịch vụ y tế tới gần dân. Hoạt động của hệ thống hành nghề được tư nhân góp phần cung ứng thuốc thiết yếu có chất lượng, giá cả tương đối ổn định phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh. Tuy nhiên, công tác xã hội hóa chưa sâu rộng, chưa huy động đầy đủ khả năng đóng góp của nhân dân và các thành phần kinh tế trong xã hội.

**Bảng 14. Kết quả thực hiện chỉ tiêu y tế chủ yếu giai đoạn 2015-2020**

| STT | Chỉ tiêu                                                               | ĐV tính        | Mục tiêu 2020 | TH 2015 | TH 2019 | Ước TH 2020 | Định hướng 2025 |
|-----|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------|---------|-------------|-----------------|
| 1   | Tỷ lệ suy dinh dưỡng theo cân nặng trẻ em dưới 5 tuổi                  | %              | <13           | 16,0    | 13,5    | <13         | 10              |
| 2   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh | %              | >98           | 98,2    | 95      | 95          | >95             |
| 3   | Tỷ lệ giảm sinh trung bình/năm                                         | ‰              | 0,2           | 0,3     | 0,2     | 0,2         | 0,2             |
| 4   | Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân                                              | GB             | 25            | 22,1    | 32,7    | 34,2        | 35              |
| 5   | Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi                                       | ‰              | < 8           | < 8     | < 8     | < 7         | < 7             |
| 6   | Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi                                       | ‰              | < 11          | < 11    | < 10    | < 10        | < 10            |
| 7   | Số lượt người khám bệnh trung bình/năm                                 | Lượt người/năm | 2,5           | 2,3     | 2,4     | 2,5         | 2,5             |
| 8   | Tỷ lệ dân số tham gia BHYT                                             | %              | 100           | 92      | 95,8    | 96,1        | 100             |
| 9   | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ                                     | %              | 100           | 80,9    | 92,2    | 94,2        | 100             |
| 10  | Tỷ lệ bác sỹ/10.000 dân                                                | BS             | 8,5           | 7,5     | 8,3     | 8,5         | 9,5             |
| 11  | Tỷ lệ được sĩ đại học/10.000 dân                                       | DSĐH           | 1             | 0,6     | 0,9     | 0,9         | 1,2             |
| 12  | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí Quốc gia về Y tế xã            | %              | >80           | 60,3    | 80,4    | 89,1        | >90             |

Đến nay hệ thống y tế trên địa bàn tỉnh cơ bản đã được hoàn thiện theo 2 lĩnh vực chuyên môn: hệ thống YTDP và hệ thống các đơn vị điều trị; hệ thống được phân cấp theo 3 tuyến: tuyến tỉnh, tuyến huyện và tuyến xã - thôn, bản. Cụ thể

#### ***Hệ thống khám chữa bệnh***

Toàn tỉnh hiện có 05 Bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện Đa khoa (BVĐK) tỉnh Tuyên Quang, Bệnh viện Y - Dược cổ truyền, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen, Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm), 6 BVĐK huyện và 3 BVĐK khu vực huyện (9 Phòng khám đa khoa khu vực (PKĐKKV) trực thuộc BVĐK huyện). Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế và quy mô giường bệnh của các bệnh viện đã được tích cực củng cố, nâng cấp và phát triển đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Tổng số giường bệnh kế hoạch năm 2019 - 2020 đạt 3.309 giường bệnh; Công suất sử dụng giường bệnh các Bệnh viện trung bình hàng năm đạt trên 100%.

#### ***Hệ thống Y tế dự phòng***

Thường xuyên được củng cố, hoàn thiện và nâng cao năng lực hoạt động. Hiện nay, mạng lưới YTDP gồm 7 Trung tâm Y tế (TTYT) huyện, thành phố và 04 đơn vị tuyến tỉnh: Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm, Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe. Theo đánh giá chung, việc đầu tư phát triển cơ sở vật chất và trang thiết bị của hệ thống YTDP còn nhiều hạn chế, chưa đảm bảo các điều kiện đáp ứng yêu cầu công tác chuyên môn.

### ***Mạng lưới y tế cơ sở xã/phường***

Đến nay, 138/138 (100%) xã/phường/thị trấn trên toàn tỉnh có TYT hoạt động; số lượng cán bộ tại tuyến xã cơ bản được bố trí đầy đủ, bảo đảm mỗi TYT có 05 - 06 cán bộ, trong đó có 01 cán bộ chuyên trách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình; ngân sách chi thường xuyên cho TYT được bảo đảm; Hiện có 111/138 (80,4%) xã đạt Tiêu chí Quốc gia về Y tế xã; 128/138 (92,7%) TYT có bác sỹ; 100% các thôn bản đều có y tá thôn bản hoạt động thường xuyên; 100% số xã thực hiện khám chữa bệnh ban đầu cho người có thẻ BHYT. Số lượt khám chữa bệnh tại TYT tăng do triển khai tốt việc phát triển BHYT và các hoạt động khám chữa bệnh cho nhân dân, đặc biệt khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách xã hội ở các vùng sâu, vùng xa.

### ***Nhân lực Y tế***

Hoàn thành việc kiện toàn tổ chức, bộ máy ngành Y tế theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT-BYT-BNV ngày 25/4/2008 của liên Bộ Nội vụ và Bộ Y tế;

Toàn tỉnh hiện có 686 bác sỹ, 727 y sỹ, 116 kỹ thuật viên, 516 điều dưỡng, 189 hộ sinh (tính đến 31/12/2019).

Tổ chức triển khai thực hiện Đề án đào tạo cán bộ Y tế. Kiện toàn đội ngũ cán bộ y tế cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu, sắp xếp lại mạng lưới y tế. Tăng cường đào tạo chuẩn hoá cán bộ y tế cả về trình độ chuyên môn và trình độ tổ chức, quản lý y tế, lý luận chính trị, năng lực quản lý. Coi trọng việc đào tạo, sử dụng và đãi ngộ nhằm thu hút nhân tài để tăng cường đội ngũ cán bộ y tế giỏi; có chính sách hỗ trợ cán bộ đi học và ưu đãi tuyển dụng những chuyên gia y tế giỏi.

### ***Cơ sở hạ tầng***

Tiếp theo giai đoạn 2010-2015, trong giai đoạn từ 2016 đến nay, ngân sách cho xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng đã được tăng cường. Các bệnh viện tuyến huyện, đa khoa khu vực huyện đã và đang được tiếp tục được đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, bổ xung trang thiết bị mới hiện đại; Hoàn thành và đưa vào sử dụng các TYT xã từ nguồn vốn do EU tài trợ, nguồn vốn Chương trình mục tiêu NTM và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Hạn chế: Tuy nhiên, do thiếu kinh phí đầu tư nên đến nay nhiều bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện chưa được đầu tư xây dựng, nâng cấp không đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân trong tỉnh. Cơ sở vật chất của các đơn vị đã đầu tư xây dựng nhiều năm, nhiều hạng mục đã xuống cấp chưa được đầu tư xây dựng mới. Cụ thể như (BVĐK tỉnh Tuyên Quang; BVĐKKV Kim Xuyên; TTYT huyện Yên Sơn, Hàm Yên; Bệnh viện PHCN Hương Sen; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm phải di dời sang địa điểm tạm...); một số đơn vị chưa có trụ sở làm việc vẫn đang hoạt động nhờ ở đơn vị khác như: Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm; Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe... do vậy cũng gặp phải nhiều hạn chế trong thực hiện triển khai nhiệm vụ chuyên môn của đơn vị.

### ***Trang thiết bị y tế***

Đi đôi với việc xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, các Bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện cũng đã được đầu tư nâng cấp về trang thiết bị y tế, đặc biệt là BVĐK tỉnh và một số BVĐK huyện, khu vực đã được đầu tư nhiều trang thiết bị hiện đại đảm bảo cho việc triển khai thực hiện một số kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

**Hạn chế:** Trang thiết bị trang thiết bị còn thiếu và một số trang thiết bị đã cũ, lạc hậu vì thế chưa đáp ứng tốt cho công tác khám chữa bệnh và YTDP, cụ thể: Lĩnh vực YTDP, là lĩnh vực có nguồn thu sự nghiệp thấp, trang thiết bị đã lạc hậu.

### ***Bảo hiểm y tế***

Năm 2008, năm đầu thực hiện Luật BHYT, toàn tỉnh có 354.948/723.463 người có thẻ BHYT, đạt tỷ lệ 49,1%, đến năm 2020, tỷ lệ người dân có thẻ BHYT toàn tỉnh ước đạt 96,1%, tăng 2 lần so với 10 năm trước.

### ***Đánh giá về hệ thống y tế tư nhân trên địa bàn***

- Số bệnh viện ngoài công lập: 01 (BVĐK Phương Bắc); Tổng số giường bệnh năm 2020: 250 giường bệnh.
- Số Phòng khám đa khoa (PKĐK) ngoài công lập: 12; trong đó có 7/12 PKĐK đăng ký khám bệnh BHYT.
- Số phòng khám dịch vụ (chuyên khoa) ngoài công lập: 176 cơ sở.
- Số lượt khám, chữa bệnh tại bệnh viện ngoài công lập và các PKĐK ngoài công lập: ước khoảng >15.000/tháng và 180.000 - 200.000 lượt/1 năm; góp phần giảm quá tải tại các cơ sở khám, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh.

### ***Ứng dụng công nghệ thông tin***

Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong khám, chữa bệnh và quản lý ngành:

- Lập website ngành y tế.
- Camera an ninh bệnh viện và các cơ sở y tế.
- Mạng nội bộ (LAN); Đường truyền kết nối Internet; Phần mềm hệ thống (Hệ điều hành, Hệ quản trị cơ sở dữ liệu).
- Quản lý tài chính - kế toán; Quản lý văn bản; Quản lý tài sản, trang thiết bị Quản lý chất lượng bệnh viện ...;
- Phần mềm Kết nối với bảo hiểm xã hội thanh quyết toán BHYT (tập tin XML); Quản lý viện phí và thanh toán BHYT;
- Ứng dụng trong chẩn đoán, khám, chữa bệnh từ xa;
- Phần mềm tiêm chủng mở rộng; phần mềm báo cáo dịch bệnh; giao ban trực tuyến ngành y tế; phần mềm quản lý thuốc chữa bệnh tại các bệnh viện; Phần mềm quản lý nhà thuốc ngoài công lập .v.v..;

- Một số nội dung đang chỉ đạo triển khai giai đoạn 2021-2025: Bệnh án điện tử theo Thông tư số 46/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ Y tế quy định hồ sơ bệnh án điện tử; Phần mềm quản lý sức khỏe toàn dân bằng hồ sơ sức khỏe điện tử; triển khai thanh toán chi phí dịch vụ y tế không dùng tiền mặt; Hệ thống thông tin bệnh viện (HIS); Hệ thống thông tin xét nghiệm (LIS); Hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh (RIS-PACS); phần mềm báo cáo, thống kê y tế. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC).

## ii) Hiện trạng các trạm y tế xã

Số cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang là 170 và số TYT xã là 141 cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Tổng số giường bệnh 2.354, tương đương với 23,7 trên 10.000 dân, thấp hơn so với trung bình ở Việt Nam là 27,1.

**Bảng 15. Số trạm y tế xã theo huyện**

| Huyện                 | Số trạm y tế xã |            | Số trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia |            | Tỷ lệ đáp ứng |              |
|-----------------------|-----------------|------------|------------------------------------|------------|---------------|--------------|
|                       | 2018            | 2020       | 2018                               | 2020       | 2018          | 2020         |
| Lâm Bình              | 8               | 8          | 8                                  | 8          | 100,0%        | 100,0%       |
| Na Hang               | 12              | 12         | 6                                  | 9          | 50,0%         | 75,0%        |
| Chiêm Hóa             | 26              | 26         | 12                                 | 20         | 46,2%         | 76,9%        |
| Hàm Yên               | 18              | 18         | 10                                 | 14         | 55,6%         | 77,8%        |
| Yên Sơn               | 31              | 28         | 24                                 | 26         | 77,4%         | 92,9%        |
| Sơn Dương             | 33              | 31         | 17                                 | 19         | 51,5%         | 61,3%        |
| Thành phố Tuyên Quang | 13              | 15         | 12                                 | 15         | 92,3%         | 100,0%       |
| <b>Tổng</b>           | <b>141</b>      | <b>138</b> | <b>89</b>                          | <b>111</b> | <b>63,1%</b>  | <b>80,4%</b> |

- Số liệu năm 2018 và 2020.

**Bảng 16. Hiện trạng các trạm y tế**

| Phân loại                  | Huyện Sơn Dương                                    |                                    | Huyện Hàm Yên                                      |
|----------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                            | TYT xã Bình Yên                                    | TYT xã Vĩnh Lợi                    | TYT xã Thành Long                                  |
| Dân số                     | 3.054                                              | 8.871                              | 7.426                                              |
| Số trẻ em dưới 5 tuổi      | 283                                                | 1.041                              | 723                                                |
| Khoảng cách đến TTYT huyện | 9 km                                               | 25 km                              | 12 km                                              |
| Số giường bệnh             | 5                                                  | 6                                  | 5                                                  |
| Số cán bộ y tế             | 6 (Bác sĩ 1, Y sĩ 2, Điều dưỡng 2, Cán bộ KHHGD 1) | 6 (Bác sĩ 1, Y sĩ 4, Điều dưỡng 1) | 6 (Bác sĩ 1, Y sĩ 2, Điều dưỡng 1, Cán bộ KHHGD 1) |

| Phân loại                                          | Huyện Sơn Dương                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Huyện Hàm Yên                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                    | TYT xã Bình Yên                                                                                                                                                                                                                                                                                     | TYT xã Vĩnh Lợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | TYT xã Thành Long                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Số cán bộ y tế thôn                                | 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 16                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Số bệnh nhân ngoại trú hàng ngày                   | 30 (Phụ nữ 9, Trẻ em 5)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 40 (Phụ nữ 18, Trẻ em 22)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 47 (Phụ nữ 13, Trẻ em 22)                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Số bệnh nhân nội trú/năm                           | 150                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 200                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 100                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Số ca đẻ tại trạm                                  | 30                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Số bệnh nhân mắc bệnh không lây nhiễm được quản lý | 215                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 222                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 284                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Số bệnh nhân mắc bệnh truyền nhiễm đã đăng ký      | AIDS 5, lao 1, sốt rét 0                                                                                                                                                                                                                                                                            | AIDS 12, lao 4, sốt rét 0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | AIDS 12, lao 1, sốt rét 0                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Số trẻ suy dinh dưỡng                              | 18,6%                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 16,9%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 17,0%                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Thách thức chủ yếu                                 | Nhu cầu sản phụ khoa cao vì 90% dân cư là DTTS                                                                                                                                                                                                                                                      | Nhu cầu sản khoa và nhi khoa cao vì tỷ lệ thực hiện KHHGĐ thấp vì 80% dân số theo Thiên chúa giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tình trạng trẻ bị tiêu chảy kéo dài do nhận thức về vệ sinh và quản lý sức khỏe còn thấp                                                                                                                                                                                                 |
| Kết quả khảo sát nhu cầu                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhà làm việc xuống cấp, không có phòng bệnh. Cần xây mới</li> <li>Thiếu trang thiết bị y tế, quản lý rác thải y tế</li> <li>Đào tạo nâng cao trình độ nhi khoa, sử dụng siêu âm và khám bệnh lý</li> <li>Đào tạo nâng cao chất lượng dịch vụ y tế</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhà làm việc xuống cấp, không có phòng chẩn đoán, phòng bệnh và phòng tiêu phẫu. Cần xây mới nhà trạm</li> <li>Số phòng bệnh nhân nội trú không đủ so với nhu cầu dung dịch nước muối cao</li> <li>Thiếu trang thiết bị y tế và xử lý rác thải y tế. Cần cung cấp thiết bị y tế</li> <li>Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ y tế trạm và cán bộ y tế thôn bản.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đây là xã có số hộ nghèo cao nhất tỉnh. Trạm không đạt tiêu chuẩn quốc gia. Cần cung cấp caoos thiết bị y tế</li> <li>Phòng đào tạo được dựng tạm và có nguy cơ đổ sập</li> <li>Máy khử trùng áp suất cao bị hỏng, thiếu thiết bị y tế</li> </ul> |

TYT  
xã  
Bình  
Yên



Phòng bệnh có nền xuống cấp



Kho thuốc

TYT  
xã  
Vĩnh  
Lợi



Nhà trạm có nền xuống cấp



Phòng bệnh

TYT  
xã  
Thành  
Long



Phòng họp ở nhà tạm



Tiệt trùng bằng tia cực tím được sử dụng do máy tiệt trùng hơi nước áp suất cao bị hỏng

**Hình 20. Hiện trạng các cơ sở vật chất và thiết bị của các trạm y tế**

### iii) Kết quả khảo sát về nhu cầu nâng cao năng lực trong lĩnh vực y tế

Hiện chưa có điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ y tế trên địa bàn toàn tỉnh.

Tuy nhiên, trong các đợt khảo sát, điều tra xây dựng dự án của các Đoàn chuyên gia của KOICA tháng 02/2018 và tháng 10/2018, các chuyên gia của KOICA đã cùng cán bộ Sở Y tế tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, nâng cao năng lực của cán bộ Phòng Y tế và TTYT huyện Hàm Yên, Sơn Dương và của cán bộ Sở Y tế. Một số hoạt động đã được Đoàn khảo sát, nghiên cứu thống nhất với Sở Y tế, bao gồm:

- Đào tạo, tập huấn cho các cán bộ y tế: 150 người;
- Đào tạo, tập huấn cho cán bộ TYT xã: 300 người;
- Đào tạo, tập huấn cho cán bộ y tế thôn bản: 810 người;
- Đào tạo, tập huấn cho nhân viên y tế tại Hàn Quốc: 15 người (do phía Hàn Quốc chịu trách nhiệm).

Đoàn khảo sát cũng thống nhất với Sở Y tế và Sở Y tế sẽ chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn người tham gia các khóa tập huấn; thuê tuyển giáo viên; bố trí thời gian, địa điểm tập huấn cụ thể cho từng khóa tập huấn đảm bảo hiệu quả. Kết quả lựa chọn người tham gia tập huấn, tuyển dụng giảng viên và kế hoạch đào tạo sẽ do Sở Y tế đề xuất và tham khảo ý kiến của chuyên gia PC và PCU trước khi phê duyệt. Chuyên gia PC và PCU cũng sẽ giám sát quá trình tổ chức tập huấn.

## **7. Xây dựng năng lực hành chính công**

### **i) Hiện trạng hành chính công**

Cải cách hành chính (CCHC) công được xác định là biện pháp ưu tiên hàng đầu nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước, thúc đẩy công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng và phát triển đất nước và chỉ đạo quyết liệt trong giai đoạn gần đây.

Đối với tỉnh Tuyên Quang, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện các nội dung trong chương trình tổng thể CCHC nhà nước, chú trọng cải cách TTHC, đổi mới và nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công (DVHCC) theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, ứng dụng CNTT nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT), như: Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp phép đầu tư, cấp đăng ký xe máy, chứng minh thư nhân dân; rà soát, đơn giản hóa TTHC cho người dân khi tiếp cận DVHCC, rút ngắn thời gian cung ứng dịch vụ, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng.

Kết quả đạt được: Chỉ số CCHC của tỉnh năm 2019 đứng thứ 16/63 tỉnh, thành phố. Tỉnh đã chỉ đạo thực hiện tối thiểu 30% thời gian doanh nghiệp và người dân thực hiện các TTHC; duy trì thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC về đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, thuế, đất đai, bảo hiểm... bảo đảm công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan hành chính nhà nước. Góp phần thu hút nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư đến Tuyên Quang hợp tác, thực hiện các dự án tại tỉnh, trong đó có một số Tập đoàn lớn như: Tập đoàn Vingroup, Tập đoàn Mường Thanh, Tập đoàn Dệt May Việt Nam, Tập đoàn DABACO, Công ty Cổ phần Woodland,...

- Số lượng công chức làm công tác tham mưu, theo dõi về CCHC công tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh là 192 người; cụ thể:
  - Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và tương đương: 40 người/20 cơ quan;
  - UBND cấp huyện: 14 người/7 cơ quan;
- UBND cấp xã: 138 người/138 xã;
- Số bộ phận một cửa: 19 cơ quan chuyên môn và cơ quan quản lý nhà nước; 7 huyện/thành phố; 138 xã;
- Số lượng bình quân cán bộ phụ trách bộ phận một cửa: 656 người (bình quân 4 người/đơn vị).

## **ii) Các chính sách của nhà nước và của tỉnh trong lĩnh vực hành chính công**

Các chính sách của nhà nước và của tỉnh trong lĩnh vực hành chính công như sau:

- Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020;
- Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 27/5/2016 của Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh;
- Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 07/7/2016 về CCHC tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020;
- Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 28/5/2016 về thực hiện nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh hai năm 2016, 2017, định hướng đến năm 2020;
- Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 01/3/2016 về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định 464/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh phê duyệt kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Tuyên Quang phiên bản 1.0;
- Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 28/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về đẩy mạnh thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;
- Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 05/6/2018 về cải thiện nâng cao chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) tỉnh Tuyên Quang năm 2018 và những năm tiếp theo;
- Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục DVCTT mức độ 3, 4 của tỉnh Tuyên Quang thực hiện tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2020.

Hàng năm UBND tỉnh ban hành kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện công tác CCHC trên địa bàn; kế hoạch kiểm soát TTHC; kế hoạch ứng dụng CNTT; tổ chức đánh giá chấm điểm kết quả thực hiện công tác CCHC công đối với các cơ quan, đơn vị; khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

## **iii) Kết quả khảo sát nhu cầu nâng cao năng lực trong lĩnh vực hành chính công**

Số lượng cán bộ, CCVC toàn tỉnh hiện có: 16.153 người. Trong đó: Trình độ Tiến sĩ: 52 người, Chuyên khoa I: 147 người, Chuyên khoa II: 77 người; Thạc sĩ: 2.005 người; Đại học: 8.102 người; Cao đẳng: 3.826; Trung cấp, sơ cấp: 1.944 người.

Thực hiện khảo sát bằng văn bản về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong lĩnh vực hành chính công trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị tại báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC năm 2020, 100% cơ quan, đơn vị có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về CCHC cho cán bộ, công chức làm công tác tham mưu và cán bộ, công chức trực tiếp làm việc tại bộ phận một cửa. Trong đó, nội dung trọng tâm đề nghị được tập huấn, bồi dưỡng là:

- Kỹ năng về hoạch định chính sách tại địa phương; kỹ năng xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch CCHC;
- Kỹ năng tham mưu rà soát, đơn giản hóa TTHC; phương pháp tổ chức làm việc (quản trị thời gian, lập lịch công tác, phân công, phối hợp, kiểm tra, giám sát công việc);
- Kỹ năng điều tra xã hội học phục vụ công tác CCHC; kỹ năng thuyết trình trong hoạt động công vụ;
- Cách thức triển khai cung cấp DVCTT;
- Phương pháp, cách thức để người dân tiếp cận và sử dụng tốt nhất DVCTT;
- Kỹ năng ứng dụng CNTT trong CCHC công.

#### **iv) Những thách thức và các vấn đề trong lĩnh vực hành chính công cần giải quyết**

Một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về TTHC của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương còn phức tạp và chồng chéo.

Sự phân công, phân cấp trong việc cung ứng dịch vụ công chưa thực sự được đẩy mạnh theo hướng “một công việc chỉ do một cơ quan giải quyết” và chịu trách nhiệm mà vẫn còn tình trạng cấp trên ôm đồm, chưa muốn giao quyền hoặc chưa tin tưởng vào khả năng giải quyết công việc của cấp dưới.

Tình trạng bất bình đẳng, phân biệt đối xử trong việc tiếp cận DVHCC còn khá phổ biến: người có chức quyền hoặc thân quen dễ tiếp cận các dịch vụ hơn người dân bình thường....

Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của người cung ứng dịch vụ còn nhiều bất cập, hạn chế; kỷ luật, kỷ cương công vụ chưa được thực hiện nghiêm túc.

Các thông tin cần thiết về thủ tục cũng như cách thức và quy trình thực hiện DVHCC, các thông tin về quy hoạch, đất đai, tài nguyên... chưa được công khai rõ ràng, minh bạch, do đó dễ bị những người cung ứng dịch vụ lợi dụng để sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà. Các đơn vị, tổ chức và người dân chưa thực sự dễ dàng, thuận tiện khi tiếp cận các thông tin trên và tiếp cận DVHCC.

Đối với tỉnh Tuyên Quang, theo kết quả khảo sát, phân tích sự hài lòng của người dân đối với hiệu quả công tác điều hành, thực thi chính sách, cung ứng dịch vụ công của các cơ quan hành chính nhà nước (gọi tắt là chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công - PAPI) năm 2019 cho thấy: Các chỉ số về TTHC công trong dịch vụ cấp giấy phép xây dựng, dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dịch vụ hành chính cấp xã, phường, chỉ số về tiếp cận dịch vụ tư pháp, đều thuộc nhóm đạt điểm trung bình thấp; chỉ số về kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công thuộc nhóm đạt điểm thấp nhất; chỉ số về phản hồi của chính quyền địa phương trên trang Web của tỉnh thuộc nhóm đạt điểm thấp nhất.

Về kết quả phân tích chỉ số CCHC năm 2019: Mặc dù xếp ở thứ hạng 16/63 tỉnh, thành phố nhưng một số nội dung trong công tác CCHC công của tỉnh còn đạt thấp: Chỉ số về cải cách TTHC của tỉnh xếp thứ 62/63 tỉnh, thành phố, giảm 43 bậc so với năm 2018, chưa công khai đầy đủ, kịp thời TTHC, tiến độ, kết quả giải quyết TTHC trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh; chất lượng giải quyết TTHC chưa đạt 80%; tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ đạt thấp (11,39%); tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh mới đạt 6% (không đạt mức tối thiểu 10% theo quy định).

Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn cho các cán bộ, CCVC để nâng cao hiểu biết về các xu hướng hành chính và quản trị hiện tại về lý thuyết, nguyên tắc và các tình huống cần xử lý.

Hiểu biết về kinh tế thị trường, khuyến khích đầu tư trực tiếp tư nhân (công nghiệp hóa) và các trường hợp phát triển kinh tế.

Hiểu biết về quản lý dự án và các KHHĐ liên quan đến các Dự án KOICA.

#### v) Nữ cán bộ công chức, viên chức tỉnh Tuyên Quang

Tỉnh Tuyên Quang có 07 đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố và 138 xã, với 2.898 cán bộ, CCVC. Có 15 sở với 467 cán bộ, công chức, viên chức, trong đó 260 nam và 207 nữ.

Sở Nội vụ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ, Sở Tư pháp, Sở NN&PTNT và Sở Khoa học và Công nghệ là các đơn vị có số lượng nữ cán bộ cao hơn các đơn vị khác. Hầu hết các cán bộ nữ có vị trí chức vụ thấp hơn và phụ trách công tác hành chính.

**Bảng 17. Phân bổ cán bộ công chức, viên chức cấp tỉnh**

| Vị trí                             | Giám đốc  |          | Phó Giám đốc |          | Trưởng phòng |           | Chuyên viên |            | Tổng       |            | %           |             | Tổng       |
|------------------------------------|-----------|----------|--------------|----------|--------------|-----------|-------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|------------|
|                                    | Nam       | Nữ       | Nam          | Nữ       | Nam          | Nữ        | Nam         | Nữ         | Nam        | Nữ         | Nam         | Nữ          |            |
| <b>Tổng</b>                        | <b>12</b> | <b>2</b> | <b>25</b>    | <b>4</b> | <b>112</b>   | <b>74</b> | <b>111</b>  | <b>127</b> | <b>260</b> | <b>207</b> | <b>55,7</b> | <b>44,3</b> | <b>467</b> |
| Sở Nội vụ                          |           | 1        | 2            |          | 14           | 7         | 5           | 13         | 21         | 21         | 50,0        | 50,0        | 42         |
| Sở Văn hóa, Thể thao, Du lịch      | 1         |          | 1            | 1        | 6            | 8         | 6           | 11         | 14         | 20         | 41,2        | 58,8        | 34         |
| Sở Tài nguyên và Môi trường        | 1         |          | 2            |          | 12           | 2         | 9           | 7          | 24         | 9          | 72,7        | 27,3        | 33         |
| Sở Tài chính                       | 1         |          | 1            |          | 12           | 9         | 14          | 23         | 28         | 32         | 46,7        | 53,3        | 60         |
| Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 1         |          | 2            | 1        | 9            | 7         | 4           | 7          | 16         | 15         | 51,6        | 48,4        | 31         |
| Sở Ngoại vụ                        | 1         |          | 1            | 1        | 3            | 1         |             | 4          | 5          | 6          | 45,5        | 54,5        | 11         |
| Sở KH&ĐT                           | 1         |          | 2            |          | 14           | 4         | 7           | 10         | 24         | 14         | 63,2        | 36,8        | 38         |
| Sở Y tế                            | 1         |          | 1            |          | 6            | 2         | 1           | 2          | 9          | 4          | 69,2        | 30,8        | 13         |
| Sở GD&ĐT                           |           |          | 1            |          | 8            | 9         | 14          | 8          | 23         | 17         | 57,5        | 42,5        | 40         |
| Sở Tư pháp                         |           | 1        | 2            | 1        |              | 7         | 3           | 9          | 5          | 18         | 21,7        | 78,3        | 23         |
| Sở NN&PTNT                         | 1         |          | 2            |          | 5            | 5         | 1           | 7          | 9          | 12         | 42,9        | 57,1        | 21         |
| Sở GTVT                            | 1         |          | 2            |          | 10           | 5         | 35          | 5          | 48         | 10         | 82,8        | 17,2        | 58         |
| Sở KHCN                            | 1         |          | 2            |          | 1            | 2         | 1           | 6          | 5          | 8          | 38,5        | 61,5        | 13         |
| Sở Thông tin và Truyền thông       | 1         |          | 1            |          | 4            | 2         | 5           | 6          | 11         | 8          | 57,9        | 42,1        | 19         |
| Sở Công thương                     | 1         |          | 3            |          | 8            | 4         | 6           | 9          | 18         | 13         | 58,1        | 41,9        | 31         |

- Số liệu thu thập thông qua khảo sát chuyên sâu năm 2018.

Có 07 huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và tổng số 564 cán bộ, CCVC, trong đó, tỷ lệ nữ chiếm 38,3%. Số cán bộ nữ giữ các vị trí chức vụ thấp hơn tương tự như tại các đơn vị cấp tỉnh.

**Bảng 18. Phân bổ cán bộ công chức, viên chức cấp huyện**

| Vị trí                | Chủ tịch |    | Phó Chủ tịch |    | Trưởng phòng |           | Chuyên viên |            | Tổng       |            | %           |             | Tổng       |
|-----------------------|----------|----|--------------|----|--------------|-----------|-------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|------------|
| Giới tính             | Nam      | Nữ | Nam          | Nữ | Nam          | Nữ        | Nam         | Nữ         | Nam        | Nữ         | Nam         | Nữ          |            |
| <b>Tổng</b>           | <b>7</b> |    | <b>14</b>    |    | <b>147</b>   | <b>52</b> | <b>180</b>  | <b>162</b> | <b>348</b> | <b>216</b> | <b>61,7</b> | <b>38,3</b> | <b>564</b> |
| Thành phố Tuyên Quang | 1        |    | 2            |    | 19           | 10        | 28          | 34         | 50         | 44         | 53,2        | 46,6        | 94         |
| Huyện Na Hang         | 1        |    | 2            | 1  | 24           | 3         | 24          | 19         | 51         | 23         | 68,9        | 31,1        | 74         |
| Huyện Chiêm Hóa       | 1        |    | 2            |    | 20           | 11        | 36          | 24         | 59         | 35         | 62,8        | 37,2        | 94         |
| Huyện Hàm Yên         | 1        |    | 2            |    | 20           | 5         | 23          | 20         | 46         | 25         | 64,8        | 35,2        | 71         |
| Huyện Yên Sơn         | 1        |    | 3            |    | 23           | 12        | 22          | 31         | 49         | 43         | 53,3        | 46,7        | 92         |
| Huyện Sơn Dương       | 1        |    | 1            | 1  | 22           | 8         | 26          | 20         | 50         | 29         | 63,3        | 36,7        | 79         |
| Huyện Lâm Bình        | 1        |    | 2            |    | 19           | 3         | 21          | 14         | 43         | 17         | 71,7        | 28,3        | 60         |

- Số liệu: Số liệu thu thập thông qua khảo sát chuyên sâu năm 2018.

Toàn tỉnh có 138 xã, phường, thị trấn tại 07 huyện/thành phố với tổng cán bộ là 1.867 và số cán bộ nữ giữ các vị trí chức vụ thấp hơn tương tự như tại các đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện.

**Bảng 19. Phân bổ cán bộ cấp xã**

| Vị trí                | Chủ tịch   |          | Phó Chủ tịch |           | Công chức cấp xã |            | Tổng         |            | Tỷ lệ (%)   |             | Tổng         |
|-----------------------|------------|----------|--------------|-----------|------------------|------------|--------------|------------|-------------|-------------|--------------|
| Giới tính             | Nam        | Nữ       | Nam          | Nữ        | Nam              | Nữ         | Nam          | Nữ         | Nam         | Nữ          |              |
| <b>Tổng</b>           | <b>129</b> | <b>9</b> | <b>222</b>   | <b>19</b> | <b>912</b>       | <b>576</b> | <b>1,263</b> | <b>604</b> | <b>67,6</b> | <b>32,4</b> | <b>1,867</b> |
| Thành phố Tuyên Quang | 11         | 1        | 79           | 5         | 59               | 71         | 149          | 77         | 65,9        | 34,1        | 226          |
| Huyện Na Hang         | 12         |          | 14           | 2         | 82               | 42         | 108          | 44         | 71,1        | 28,9        | 152          |
| Huyện Chiêm Hóa       | 24         | 2        | 29           | 5         | 173              | 128        | 226          | 135        | 62,6        | 37,4        | 361          |
| Huyện Hàm Yên         | 14         | 3        | 25           | 1         | 124              | 59         | 163          | 63         | 72,1        | 27,9        | 226          |
| Huyện Yên Sơn         | 29         | 2        | 33           | 2         | 209              | 116        | 271          | 120        | 69,3        | 30,7        | 391          |
| Huyện Sơn Dương       | 32         | 1        | 34           | 2         | 204              | 142        | 270          | 145        | 65,1        | 34,9        | 415          |
| Huyện Lâm Bình        | 7          |          | 8            | 2         | 61               | 18         | 76           | 20         | 79,2        | 20,8        | 96           |

## IV. Phân tích kết quả khảo sát và thảo luận

### 1. Điều kiện kinh tế xã hội tại các xã dự án

#### *Vị trí địa lý*

Tỉnh Tuyên Quang nằm ở vùng núi phía Bắc Việt Nam với tổng diện tích 5.867,32 km<sup>2</sup> (chiếm 1,77% diện tích cả nước), cách Hà Nội, thủ đô của Việt Nam 165 km. Khả năng tiếp cận của tỉnh rất hạn chế và cơ sở hạ tầng quốc gia nghèo nàn do địa hình đồi núi.

#### *Khu vực hành chính*

Tỉnh có 1 thành phố và 6 huyện với 138 xã, phường, thị trấn và 1.735 thôn bản, tổ dân phố (số liệu năm 2020).

#### *Tỷ lệ nghèo*

Tỷ lệ nghèo của tỉnh Tuyên Quang cao tới 11,8% so với 3,75% của mức trung bình cả nước tính đến năm 2019. 61 trong số 138 xã được xếp vào diện “xã đặc biệt khó khăn”<sup>8</sup>. Các xã nghèo có điều kiện giao thông đi lại rất hạn chế do điều kiện địa hình và tài nguyên đất khan hiếm có thể sử dụng làm đất nông nghiệp. Điều kiện kinh tế - xã hội chung của các xã này còn rất kém.

#### *Dân số*

Dân số tỉnh Tuyên Quang là 846 nghìn người, bằng 0,81% dân số cả nước. Khu vực thực thi dự án chính của Chương trình, huyện Sơn Dương có 204 nghìn người và huyện Hàm Yên có 128 nghìn người, cả hai huyện chiếm 39,2% tổng dân số toàn tỉnh. 86,2% dân số sống ở nông thôn.

#### *Dân tộc thiểu số*

Người Kinh, dân tộc đa số của Việt Nam chỉ chiếm 43,2% ở Tuyên Quang so với 85,3% của cả nước. Có nghĩa là 56,8% dân số của tỉnh là người DTTS. Theo phân tích của Ngân hàng Thế giới<sup>9</sup>, các DTTS ở Việt Nam bị mắc kẹt trong vòng luẩn quẩn như sau với chu kỳ dẫn đến kết quả sinh kế thấp hơn: Trình độ học vấn thấp hơn → Ít di chuyển hơn → Ít tiếp cận với các dịch vụ tài chính và đầu tư → Ít đất sản xuất hơn → Tiếp cận thị trường thấp hơn và thu nhập từ hàng hóa bán ra thấp hơn → Định kiến và quan niệm lạc hậu → Trình độ học vấn thấp hơn.

#### *Định hướng phát triển*

Tỉnh Tuyên Quang nỗ lực phát triển kinh tế - xã hội thông qua 3 thành phần kinh tế cốt lõi là nông - lâm nghiệp, công nghiệp chế biến và du lịch nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế còn hạn chế do hạ tầng giao thông và chất lượng lao động thấp. Điểm mạnh và điểm yếu của Tuyên Quang có thể tóm tắt như sau:

<sup>8</sup> Số liệu Rà soát hộ nghèo và cận nghèo năm 2017 do PCU cung cấp

<sup>9</sup> “Báo cáo tóm tắt - Phân tích xã hội quốc gia: dân tộc và sự phát triển ở Việt Nam” của Ngân hàng Thế giới 2009, trang 24

- **Điểm mạnh:** Có nguồn nhân lực dồi dào với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 62,4% dân số. Có 465 di tích lịch sử và văn hóa. Hàng năm có 1,4 triệu lượt khách du lịch đến thăm Tuyên Quang tính đến năm 2016. Có tổng số 27 tài nguyên khoáng sản bao gồm sắt và mangan. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được cải thiện đáng kể thông qua việc tăng cường trách nhiệm của cán bộ công chức và cắt giảm TTHC công vụ: Xếp hạng 63 (năm 2013) → Hạng 48 (năm 2015) → Hạng 39 (năm 2017).
- **Điểm yếu:** Thiếu phương tiện đi lại. Chỉ có 20,7% lực lượng lao động là lao động đã qua đào tạo so với 22,8% của bình quân cả nước. Cơ sở hạ tầng giáo dục thiếu thốn. Tỷ lệ hộ nghèo cao 11,8% so với 3,75% bình quân cả nước năm 2019.

## **2. Phân tích vấn đề**

### ***Phụ nữ***

Tình trạng nghèo của phụ nữ tỉnh Tuyên Quang là do bất bình đẳng giới, cơ hội học tập thấp, phân biệt đối xử về tiền công và thiếu vốn.

### ***Nông nghiệp***

Mặc dù có 86% lực lượng lao động làm nông nghiệp, tỉnh gặp khó khăn trong sản xuất, chế biến nông nghiệp và khả năng tiếp cận thị trường do công trình thủy lợi xuống cấp, thiếu công nghệ sản xuất, cơ sở chế biến và cơ sở hạ tầng giao thông yếu kém và thông tin thị trường hạn chế.

### ***Sức khỏe cộng đồng***

Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi) của Tuyên Quang là 13% so với 12,4% của cả nước tính đến năm 2020. Tỷ lệ sinh non ở Tuyên Quang là 20,3% so với 16,0% cả nước. Số trẻ chết dưới 5 tuổi ở Tuyên Quang là 7 trẻ so với 6 trẻ cả nước. Môi trường y tế công nghèo nàn như đã trình bày ở trên và tỉnh gặp khó khăn trong việc đảm bảo nhân lực y tế công.

### ***Giáo dục***

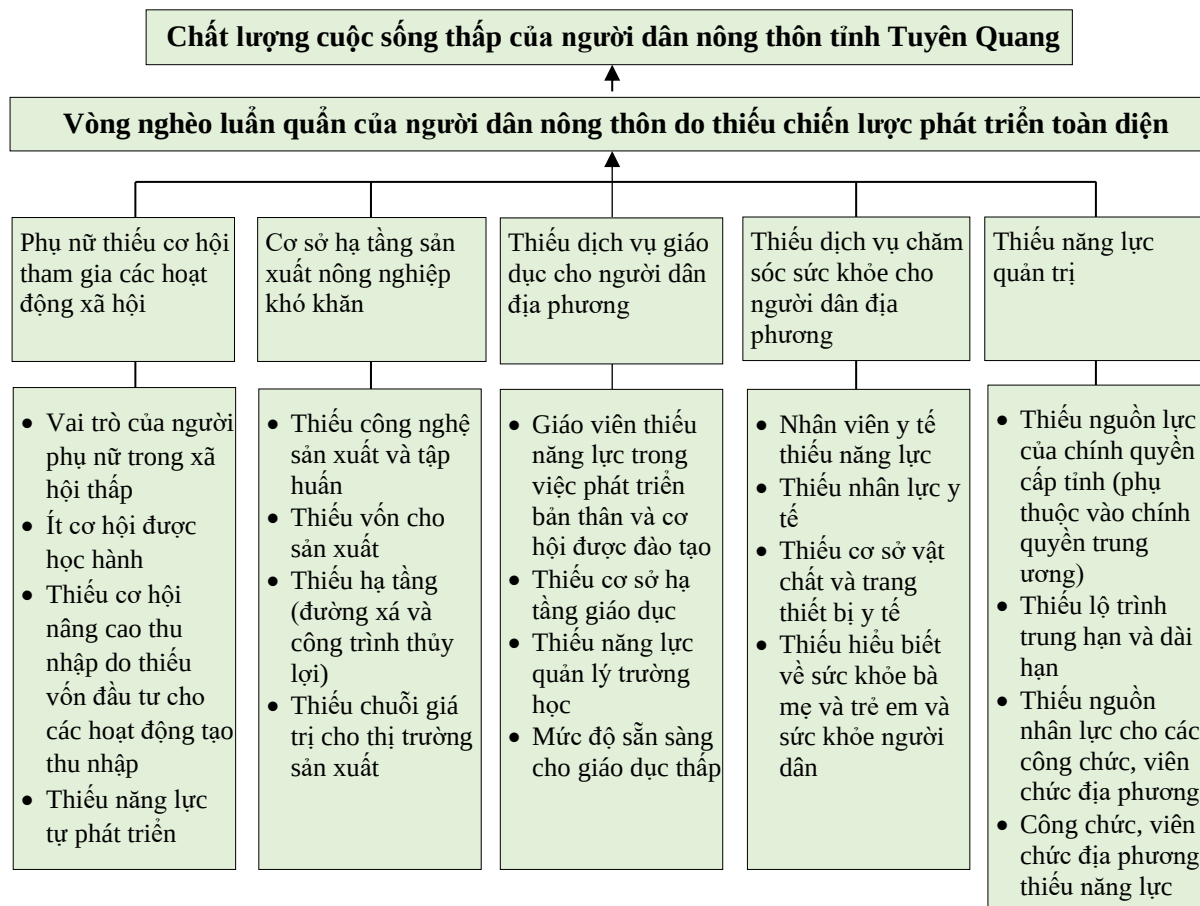
Hầu hết các trường mầm non đều được xây dựng cách đây 20 năm, phần lớn nằm ở vùng cao nên học sinh đi lại khó khăn, tỷ lệ bỏ học cao. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý nhà trường có năng lực thấp.

### ***Hành chính công***

Đã có chiến lược tổng thể nhưng chưa mang tính toàn diện để phát triển trong các lĩnh vực sử dụng tài nguyên thiên nhiên, thúc đẩy ngành du lịch và sản xuất và tiếp thị hàng hoá của tỉnh cùng với việc thực hiện chuyển đổi theo mô hình kinh tế thị trường của cả nước.

### 3. Phân tích môi trường chính sách tỉnh Tuyên Quang

**Bảng 20. Sơ đồ khái niệm vấn đề**



#### **Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang**

Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2020 đưa ra các mục tiêu phát triển chính như sau:

**Bảng 21. Các chỉ số kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang**

| Các chỉ số chính                                             | Mục tiêu                                                                                                                                                       |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tăng trưởng bình quân tổng sản phẩm quốc nội của tỉnh (GRDP) | 8%                                                                                                                                                             |
| Cơ cấu kinh tế đến năm 2020                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 21%</li> <li>• Công nghiệp - Xây dựng: 40%</li> <li>• Các ngành Dịch vụ: 39%</li> </ul> |
| GRDP theo đầu người                                          | 2,400 US\$                                                                                                                                                     |
| Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp bình quân hàng năm            | 4%                                                                                                                                                             |
| Phát triển NTM trên 30% số xã                                | Đạt                                                                                                                                                            |
| Giảm tỷ lệ nghèo                                             | 3%                                                                                                                                                             |
| Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ từ 5 tuổi trở xuống             | Dưới 13%                                                                                                                                                       |

### **Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang**

Việt Nam đã hoàn thành thực hiện CTMTQG về xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 ở tất cả các vùng nông thôn Việt Nam. Tỉnh Tuyên Quang đã xây dựng CTMTQG về xây dựng NTM sửa đổi vào ngày 16/8/2016 nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn. Mục tiêu số xã đạt tiêu chí NTM là 50%. Mục tiêu quốc gia là năm 2015 có 20% số xã đạt tiêu chí và thu nhập tăng gấp 1,2 lần; năm 2020 đạt 50%, thu nhập tăng 2,5 lần<sup>10</sup>.

Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 47/124 xã đạt 19/19 tiêu chí xây dựng NTM (chiếm 36,4%); tiêu chí bình quân trên xã tăng từ 11,1 tiêu chí/xã năm 2016 lên 15,08 tiêu chí/xã năm 2020, cụ thể: (1) Quy hoạch và thực hiện QH 124/124 xã, (2) Giao thông 66/124 xã, (3) Thủy lợi 124/124 xã, (4) Điện 118/124 xã, (5) Trường học 63/124 xã, (6) Cơ sở vật chất văn hóa 74/124 xã, (7) Cơ sở hạ tầng thương mại NT/117/124 xã, (8) Thông tin và truyền thông 123/124 xã, (9) Nhà ở dân cư 56/124 xã, (10) Thu nhập 59/124 xã, (11) Hộ nghèo 77/124 xã, (12) Lao động việc làm 124/124 xã, (13) Tổ chức sản xuất 116/124 xã, (14) Giáo dục và đào tạo 124/124 xã, (15) Y tế 114/124 xã, (16) Văn hóa 119/124 xã, (17) Môi trường và an toàn TP 48/124 xã, (18) Hệ thống CT và tiếp cận PL 115/124 xã, (19) Quốc phòng và an ninh 109/124 xã.<sup>11</sup>

Đối với CTMTQG về xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, mục tiêu phát triển của địa phương là<sup>12</sup>:

- Có ít nhất 01 huyện đạt chuẩn NTM cấp huyện; duy trì giữ vững thành phố Tuyên Quang hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM;
- Có trên 60% số xã (75 xã) đạt chuẩn NTM; phân đầu có ít nhất 30% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 10% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu trên tổng số xã đạt chuẩn NTM; không còn xã dưới 10 tiêu chí theo Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2021-2025;
- Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn được nâng cao, thu nhập bình quân năm 2025 tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2020.

Các hoạt động do Dự án thực hiện sẽ góp phần hỗ trợ các xã hoàn thành, củng cố và thúc đẩy việc thực hiện các tiêu chí về NTM.

- Các xã đạt tiêu chí về Trường học;
- Các xã đạt tiêu chí về Thủy lợi;
- 13 xã dự án đạt tiêu chí về Giao thông;
- Các xã dự án đạt tiêu chí về Y tế;
- Các hoạt động đào tạo về: Giáo dục, y tế, hành chính công sẽ góp phần hỗ trợ đẩy nhanh việc hoàn thành nhóm các tiêu chí về Văn hóa - xã hội - môi trường;
- Hỗ trợ đạt 04 tiêu chí về: Việc làm, thu nhập, giảm nghèo, môi trường và An toàn thực phẩm thông qua hoạt động của quỹ WDF và phát triển sinh kế tại 17 xã dự án.

<sup>10</sup> 19 tiêu chí nông thôn mới thuộc 05 lĩnh vực do Chính phủ ban hành: Quy hoạch (1), Hạ tầng kinh tế - xã hội (8), Tổ chức sản xuất và hoạt động kinh tế (4) Văn hóa, Xã hội và Môi trường (4), Hệ thống chính trị (2)

<sup>11</sup> Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021, tỉnh Tuyên Quang

<sup>12</sup> Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và đề xuất thực hiện giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Tuyên Quang

#### 4. Môi trường khác để thực hiện Chương trình

##### Môi trường chính sách

Nền tảng chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực đã được chuẩn bị tốt thông qua các văn bản sau:

Nghị định số 1600/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về “Phát triển NTM giai đoạn 2016-2020”.

Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND chủ trương của tỉnh Tuyên Quang về hình thành hạ tầng kinh tế - xã hội về giao thông đường bộ, y tế công cộng và giáo dục.

##### Môi trường pháp lý

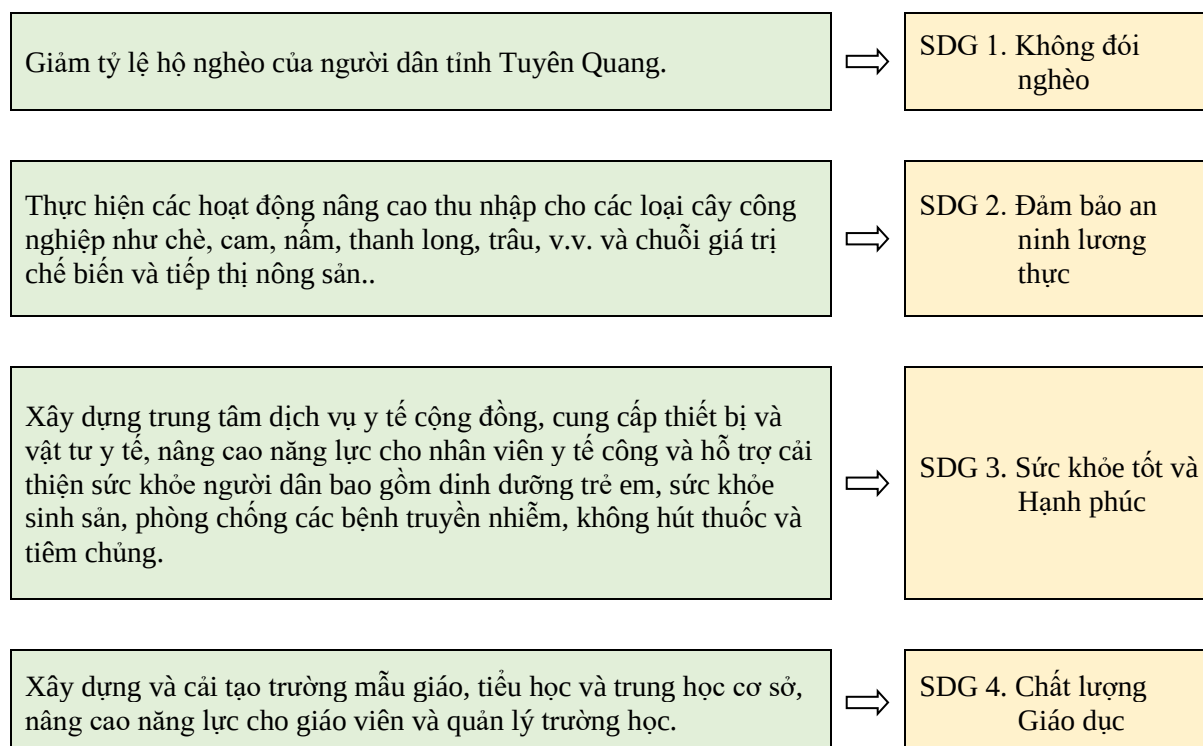
Có thể nói môi trường pháp lý đã tạo điều kiện cho việc thực hiện Chương trình vì nó dựa trên cơ sở CTMTQG về xây dựng NTM tại Việt Nam và KHPTKTXH của tỉnh Tuyên Quang.

##### Chương trình đã được phê duyệt

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt việc thực hiện Chương trình ngày 01/11/2018 và Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài đã được thành lập tại tỉnh Tuyên Quang để hỗ trợ kỹ thuật và hành chính. UBND tỉnh Tuyên Quang sẵn sàng hỗ trợ Chương trình.

Bộ KH&ĐT, Việt Nam một lần nữa khẳng định rằng Dự án Chương trình Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang là một trong những chương trình ưu tiên số 1 của Việt Nam.

#### 5. Tính liên quan của Chương trình với chiến lược giảm nghèo bền vững



Cung cấp TCVM thông qua Quỹ phát triển phụ nữ, nâng cao năng lực quản lý quỹ, tạo việc làm cho phụ nữ và cải thiện sức khỏe phụ nữ thông qua nâng cao năng lực cho phụ nữ về vệ sinh và sinh sản.



SDG 5. Bình đẳng giới

Nâng cao năng lực cho cán bộ công chức cấp tỉnh về hoạch định và điều hành chính sách, vai trò của chính phủ trong nền kinh tế định hướng thị trường, các biện pháp hỗ trợ các ngành công nghiệp trong khu vực và nâng cao năng lực về nền hành chính công tiên tiến.



SDG 6. Xây dựng các thể chế hiệu quả

## 6. Sự cần thiết của chương trình

Tỉnh Tuyên Quang có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo là 11,8% xếp thứ 48/63 tỉnh của Việt Nam tính đến năm 2019. Tỷ lệ đường trải nhựa là 29,8% đối với đường liên xã và 59,8% đối với đường liên thôn và 14,8% đối với đường ra khu sản xuất. Số TYT xã chỉ đạt 63,1% tiêu chí quốc gia, tỷ lệ kết quả học tập của học sinh là 45% và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh chỉ xếp thứ 39. Chương trình phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang được thực hiện nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân Tuyên Quang để phát triển nông thôn toàn diện. Chương trình phù hợp với CTMTQG Xây dựng NTM của Việt Nam, bao gồm 6 hợp phần để hướng đến nhóm phụ nữ và DTTS dễ bị tổn thương.

## 7. Quá trình tham vấn với các bên liên quan đến chương trình

Nhà thầu tư vấn thực hiện Chương trình (PC) đã ký hợp đồng với KOICA vào ngày 11/12/2019 và có cuộc họp tham vấn chung với KOICA và tổ chức PM vào tháng 01/2020. Tổng số 11 chuyên gia PC dự kiến đến Việt Nam vào ngày 09/02/2020 nhưng chuyến bay đã bị hủy vài ngày trước đó do dịch bệnh COVID-19. Chỉ đến ngày 05/11/2020, các chuyên gia nòng cốt của PC (gồm Quản lý Chương trình, Quản lý nhóm và Chuyên gia Nông nghiệp) mới có thể đến Việt Nam sau 09 tháng tạm hoãn. Ngày 21/11/2020, sau 15 ngày cách ly tại khách sạn, 03 chuyên gia PC đã đến tỉnh Tuyên Quang.

Người dân tỉnh Tuyên Quang rất háo hức với việc Chương trình sẽ đẩy nhanh các hoạt động. Tuy nhiên, nhiều chuyên gia Hàn Quốc (8 trong số 11 chuyên gia) không thể đến Việt Nam và hầu hết các cán bộ PCU gặp khó khăn trong việc trao đổi trực tiếp với các chuyên gia do rào cản về ngôn ngữ. Các chuyên gia PC đã tổ chức họp tham vấn với các cơ quan, đơn vị liên quan của tỉnh và đề nghị chuẩn bị dự thảo KHHĐ cho từng hợp phần của Chương trình. Bản dự thảo KHHĐ đã được dịch sang tiếng Anh bởi một số ít cán bộ PCU, các chuyên gia Hàn Quốc đã xem xét và yêu cầu thêm thông tin để sửa đổi, bổ sung. Các yêu cầu đó cũng được dịch lại sang tiếng Việt và chuyển đến các cơ quan, đơn vị. Quá trình này đã lặp lại nhiều lần và cuối cùng nhóm chuyên gia PC đã có thể chuẩn bị bản dự thảo KHHĐ. Đây là kết quả của sự hợp tác giữa các cơ quan, đơn vị liên quan của tỉnh Tuyên Quang, PCU và các chuyên gia Hàn Quốc.



Họp với PCU



Họp với Sở NN&PTNT, Trung tâm Khuyến nông và Hội Nông dân tỉnh



Họp với Hội Phụ nữ tỉnh



Họp với Sở Giáo dục và Đào tạo



Họp với Sở Y tế



Họp với PCU về Quỹ WDF

Thông tin về các cuộc họp tham vấn và các vấn đề trao đổi chính để lập dự thảo KHHĐ như sau:

**Họp với PCU ngày 23/11/2020**

- Thành phần tham dự: (PCU) Giám đốc và toàn thể 23 cán bộ (PC) Cả 03 chuyên gia PC
- Quản lý Chương trình trình bày các thông tin chủ yếu và kế hoạch khảo sát khởi động Chương trình
- Nhóm chuyên gia PC đề xuất đẩy nhanh việc chuẩn bị KHHĐ và tổ chức Hội nghị khởi động dự án vì tiến độ đã bị hoãn gần một năm do dịch bệnh COVID-19 và người dân Tuyên Quang rất mong Chương trình nhanh chóng khởi động.

***Họp với các cơ quan, đơn vị liên quan từ ngày 24/11 đến 04/12/2020***

- Họp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), Trung tâm khuyến nông và Hội Nông dân (ngày 26/11), Sở Giáo dục và Đào tạo (ngày 26/11), Hội LHPN tỉnh (ngày 27/11), Sở Nội vụ (ngày 27/11) và Sở Y tế (ngày 30/11).
- Nhóm chuyên gia PC đề xuất các đơn vị xây dựng dự thảo KHHĐ để đẩy nhanh tiến độ dự án, có tính đến việc hầu hết các chuyên gia Hàn Quốc gặp khó khăn trong việc sang Việt Nam thực hiện khảo sát khởi động dự án do tình hình dịch bệnh COVID-19. Các chuyên gia Hàn Quốc sẽ hướng dẫn và cung cấp mẫu dự thảo KHHĐ. Sau khi dự thảo KHHĐ được chuẩn bị xong, các chuyên gia Hàn Quốc sẽ tiến hành xem xét và chỉnh sửa.

***Họp với PCU ngày 08/12/2020***

- Thành phần tham dự: (PCU) 3 người bao gồm Giám đốc (PC) Quản lý Chương trình, Quản lý nhóm
- PCU và PC cùng thống nhất lịch trình. KHHĐ sẽ được chuẩn bị nhằm hướng tới Hội nghị khởi động dự án vào cuối tháng 01/2021.

***Họp với PCU ngày 11/12/2020***

- Thành phần tham dự: (PCU) Giám đốc và 6 người (PC) Quản lý Chương trình, Quản lý nhóm, Chuyên gia Nông nghiệp
- PCU yêu cầu chi phí xây dựng đường liên thôn tăng lên phải được phản ánh trong kinh phí KOICA. PC giải thích rằng cần phải có cơ sở và lý do chi tiết cho việc tăng chi phí để thuyết phục KOICA. PCU xác nhận sẽ chuẩn bị các dữ liệu cần thiết.
- PCU cho biết các cơ quan, đơn vị liên quan đang chuẩn bị KHHĐ cho từng hợp phần.
- Có sự khác biệt giữa kinh phí của các hợp phần của dự án theo PCU được biết so với kinh phí của PC. Kinh phí PCU được xác định trong quá trình nghiên cứu khả thi của nhóm chuyên gia thiết kế dự án đến từ Hàn Quốc; kinh phí PC được xác định thông qua trúng thầu. Chuyên gia PC giải thích rằng PCU cần tuân theo kinh phí PC và PC sẽ hoàn thành tất cả các hoạt động đã đề ra và yêu cầu của dự án như thống nhất tại Biên bản thảo luận giữa KOICA và UBND tỉnh Tuyên Quang.

***Họp với Sở NN&PTNT ngày 15/12/2020***

- Thành phần tham dự: (phía Việt Nam) Sở NN&PTNT, Trung tâm khuyến nông, Hội Nông dân, Chuyên viên phụ trách nông nghiệp của PCU (PC) Chuyên gia Nông nghiệp.
- Chuyên gia nông nghiệp trình bày hướng dẫn cho các cán bộ tỉnh để chuẩn bị dự thảo KHHĐ, sau đó tiến hành thảo luận.

***Họp trực tuyến giữa PM và PC ngày 16/12/2020***

- PM khuyến nghị PC tìm quy định của Việt Nam về hạn mức áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi.
- PC cần trực tiếp tham gia vào việc chi tiêu ngân sách các hoạt động.
- PM đề xuất đẩy nhanh việc tuyển dụng chuyên gia trong nước để hỗ trợ PC.

- PM đề xuất PC yêu cầu PCU làm rõ về đóng góp của phía Việt Nam trong Chương trình (3,92 triệu US\$).
- PM nhất trí gia hạn thời gian làm việc tại Việt Nam của các chuyên gia PC.

***Họp với Văn phòng KOICA Việt Nam ngày 23/12/2020***

- Có sự khác biệt giữa kinh phí của PCU và kinh phí của PC. Dường như PCU đã hiểu rằng kinh phí PC là kinh phí thực hiện Chương trình. KOICA đang cân nhắc việc cân đối giá trúng thầu để hỗ trợ Việt Nam mà không vi phạm quy định về đấu thầu.
- KOICA nhất trí về nhu cầu tuyển dụng chuyên gia trong nước vì các chuyên gia Hàn Quốc gặp khó khăn trong việc sang Việt Nam do dịch bệnh COVID-19.
- KOICA nhất trí gia hạn thời gian làm việc tại Việt Nam của các chuyên gia PC.

***Họp với PCU về hợp phần Trao quyền cho phụ nữ ngày 28/12/2020***

- Thành phần tham dự: (PCU) Giám đốc và 6 người (PC) Các chuyên gia PC
- Chuyên gia về sinh kế đã chỉ ra rằng yêu cầu về kinh phí cho Quỹ WDF sẽ thấp hơn nhiều so với giới hạn kinh phí hiện tại cho hoạt động nếu áp dụng quy chế hiện hành của Quỹ. PC đã yêu cầu PCU chỉnh sửa KHHĐ cho hợp phần này và tổ chức tham vấn lại.

***Họp trực tuyến với các chuyên gia PC của Đại học Yonsei ngày 28/12/2020***

- Cần chuyển một phần ngày làm việc của chuyên gia tại Việt Nam sang ngày làm việc tại Hàn Quốc và tuyển dụng chuyên gia trong nước với chi phí tiết kiệm.
- Họp trực tuyến giữa các chuyên gia PC cần được tổ chức thường xuyên mỗi tháng một lần.
- Hiện tại, khả năng các chuyên gia PC Hàn Quốc sang Việt Nam là thấp do diễn biến khó lường của dịch bệnh COVID-19.

***Họp với PCU ngày 31/12/2020***

- Thành phần tham dự: (PCU) Giám đốc và 2 người (PC) Quản lý Chương trình và 2 người.
- Chuyên gia PC đề xuất PCU lùi lịch chuẩn bị KHHĐ và tổ chức Hội nghị khởi động Chương trình khoảng một tháng do có sự chậm trễ trong việc chuẩn bị dự thảo KHHĐ và thời gian cần thiết để biên dịch dự thảo KHHĐ. PCU đã đồng ý về đề xuất trên.

***Họp với PCU ngày 12/01/2021***

- Thành phần tham dự: (PCU) Giám đốc và 7 người (PC) Cả 03 chuyên gia
- Các nội dung về xây dựng các TYT xã và trường học, cung cấp thiết bị y tế và trường học cũng cần được đưa vào KHHĐ.
- Việc tăng chi phí xây dựng 40km đường liên thôn sẽ được đề cập trong hợp phần Đường giao thông của KHHĐ.
- Có một sự nhầm lẫn nhỏ trong hoạt động của hợp phần Trao quyền cho phụ nữ. Đoàn nghiên cứu khả thi năm 2018 đã thống nhất về hoạt động đào tạo cho 300 phụ nữ. Tuy nhiên, hoạt động này đã bị bỏ và thay vào đó là đào tạo cho 6.000 học sinh trung học. PCU đã bày tỏ sự ưu tiên đối với việc đào tạo cho học sinh.
- Cần điều chỉnh kinh phí giữa các hợp phần. So với thống nhất trong đợt nghiên cứu khả thi năm 2018, kinh phí cho hợp phần Trao quyền cho phụ nữ cao hơn trong khi kinh

phí cho các hợp phần khác nhỏ hơn. Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu là do kinh phí còn lại sau đấu thầu. Chuyên gia PC đã đề nghị PCU điều chỉnh kinh phí giữa các hợp phần thông qua tham vấn với các đơn vị liên quan.

- Các chuyên gia y tế và giáo dục cần kiểm tra xem liệu các trang thiết bị cung cấp cho TYT xã và trường học có thích hợp hay không. Một số TYT xã và trường học đã bắt đầu thi công xây dựng hoặc tiến hành đấu thầu mà không có sự kiểm tra của các chuyên gia. Các bên đã nhất trí rằng các chuyên gia Hàn Quốc sẽ theo dõi kiểm tra tính phù hợp của trang thiết bị trường học và TYT xã, và PCU sẽ thông báo cho chuyên gia PC về tiến trình xây dựng các công trình trên.

#### **Họp với PCU ngày 15/01/2021**

- Thành phần tham dự: (PCU) Giám đốc và 6 người (PC) Cả 03 chuyên gia
- PCU đề xuất chuyên gia PC lùi lịch chuẩn bị KHHĐ và tổ chức Hội nghị khởi động Chương trình xuống khoảng 02 tuần. PCU cho biết lịch trình khá gấp gáp do gần đến cuối năm âm lịch. PCU đã đề xuất tổ chức i nghị khởi động Chương trình trong khoảng thời gian từ ngày 08/3 đến 21/3/2021 và theo đó việc chuẩn bị KHHĐ cũng sẽ được lùi lại. Nhóm PC đã đồng ý với đề xuất trên.

#### **Họp với PCU ngày 02/02/2021**

- Thành phần tham dự: (PCU) Giám đốc và đa số chuyên viên (PC) Cả 03 chuyên gia
- Chủ đề họp chủ yếu là về dự thảo KHHĐ.
- PCU đề xuất rằng trong trường hợp các hoạt động đào tạo bị chùng chéo giữa hợp phần Trao quyền cho phụ nữ và hợp phần Giáo dục, thì hợp phần Trao quyền cho phụ nữ sẽ dẫn đầu. Nhóm PC đã đồng ý.
- PCU đề xuất thay đổi thời gian thực hiện hợp phần Giáo dục theo quý. Thời gian biểu hiện tại là quá chặt và ít linh hoạt cho phía Việt Nam. Nhóm PC đã đồng ý.
- PCU có ý kiến rằng đối với hoạt động kiểm tra sức khỏe cho người dân trong khu vực có TYT được xây mới, chỉ tổ chức 01 lần là đủ. Kế hoạch hiện tại là 01 lần/quý. Nhóm PC đã đồng ý.
- PCU đề xuất rằng, đối với hoạt động nâng cao năng lực thuộc hợp phần Trao quyền cho phụ nữ, cần tổ chức các khóa tập huấn cho giáo viên trong thời gian nghỉ hè. Nhóm PC đã đồng ý.
- PCU đề xuất một số điều chỉnh về thời gian thực hiện xây dựng hạ tầng nông thôn. Nhóm PC đã đồng ý.
- Chuyên gia PC đề nghị rằng đối với các hoạt động nâng cao năng lực, cần chú ý và chuẩn bị nhiều hơn để phòng ngừa sự lây lan của dịch bệnh COVID-19 như: chuẩn bị xà phòng rửa tay, khẩu trang và hướng dẫn khử trùng và giới hạn số lượng nhóm, v.v. PCU đã đồng ý.
- PCU đề nghị bố trí chi phí dự phòng trong kinh phí của dự án sau khi xem xét đến nguồn kinh phí còn lại sau đấu thầu. Nhóm PC không đồng ý với đề xuất này và đã giải thích rằng PC không có quyền sửa đổi kinh phí của toàn bộ dự án.

- PCU đề xuất rằng, trong trường hợp việc tổ chức các khóa tập huấn tại Hàn Quốc là không khả thi do dịch bệnh COVID-19, nguồn kinh phí cần được sử dụng cho các hoạt động mới do phía Việt Nam đề xuất. Chuyên gia PC trả lời rằng vấn đề trên có thể được xác định thông qua thảo luận với KOICA khi chúng ta đối mặt với tình huống này trong tương lai.

## 8. Điều chỉnh kinh phí theo hợp phần

Kinh phí theo hợp phần của PC (Nhà thầu tư vấn thực hiện Chương trình) được xác định sau trúng thầu và ký hợp đồng thực hiện Chương trình. Số tiền này có một số chênh lệch so với kinh phí theo hợp phần được thống nhất trong quá trình nghiên cứu khả thi giữa PCU và các chuyên gia Hàn Quốc vào năm 2018. Hơn nữa, hợp phần Trao quyền cho phụ nữ dự kiến sẽ có ngân sách chưa sử dụng nếu Quỹ WDF được vận hành theo quy chế hiện hành về quản lý quỹ. Do đó, chuyên gia PC đã khuyến nghị PCU tiến hành tham vấn với các cơ quan, đơn vị liên quan để điều chỉnh kinh phí giữa các hợp phần. Kết quả như sau:

**Bảng 22. Điều chỉnh kinh phí theo hợp phần**

| Hợp phần                                                  | Kinh phí của Chương trình | Kinh phí của PC sau trúng thầu (A) | Kinh phí của PC đã điều chỉnh |                       |                  | (B) - (A)  |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------|------------|
|                                                           |                           |                                    | Kinh phí cho các hoạt động    | Tập huấn tại Hàn Quốc | Tổng (B)         |            |
| <b>TỔNG</b>                                               | <b>15.000.000</b>         | <b>1.574.609</b>                   | <b>1.029.000</b>              | <b>545.607</b>        | <b>1.574.607</b> |            |
| Trao quyền cho phụ nữ                                     | 527.000                   | 492.935                            | 222.415                       | 90.934,5              | 313.349,5        | ▽179.585,5 |
| Nâng cao thu nhập                                         | 501.000                   | 390.935                            | 479.674                       | 90.934,5              | 570.608,5        | ▲179.673,5 |
| Cải thiện hạ tầng nông thôn (Đường giao thông & Thủy lợi) | 5.287.000                 | -                                  | -                             | -                     | -                | -          |
| Cung cấp giáo dục chất lượng tốt                          | 2.587.000 <sup>1)</sup>   | 162.935                            | 86.273                        | 90.934,5              | 177.207,5        | ▲14.272,5  |
| Cải thiện dịch vụ y tế công                               | 936.000 <sup>2)</sup>     | 270.935                            | 180.163                       | 90.934,5              | 271.097,5        | ▲162,5     |
| Nâng cao năng lực cho cán bộ CCVC                         | 329.000                   | 256.869                            | 60.474                        | 181.869,0             | 242.343          | ▽14.526    |
| Hỗ trợ kỹ thuật                                           | 4.833.000                 | -                                  | -                             | -                     | -                | -          |

Ghi chú 1) Bao gồm cả chi phí xây dựng trường và cung cấp thiết bị trường học

2) Bao gồm cả chi phí xây dựng trạm y tế và cung cấp thiết bị y tế (Đơn vị US\$).

## 9. Thay đổi đề xuất hoạt động thuộc các hợp phần

Dựa trên kinh phí điều chỉnh và khảo sát thực địa, các hoạt động thuộc các hợp phần được đề xuất thay đổi như sau:

**Bảng 23. Thay đổi đề xuất hoạt động thuộc các hợp phần**

| Hợp phần                     | Hoạt động                                           | Kế hoạch ban đầu                                            | Kế hoạch điều chỉnh                                                    | Thay đổi                                                                                                     |
|------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Trao quyền cho phụ nữ</b> | Nâng cao năng lực cho phụ nữ                        | 400 người                                                   | 595 người                                                              | ▲ 195<br>(Bao gồm những người đăng ký vay Quỹ WDF để trao quyền kinh tế cho phụ nữ)                          |
|                              | Tài chính vi mô                                     | 300 hộ                                                      | 348 hộ                                                                 | ▲ 48<br>(Có thể mở rộng số người được vay theo quy chế hiện hành về hoạt động của quỹ và khả năng ngân sách) |
|                              | Nâng cao năng lực cho giáo viên                     | 100 người                                                   | Không thay đổi                                                         |                                                                                                              |
|                              | Đào tạo cho học sinh                                | 6,000 người<br>= 60 trường × 50 học sinh × 2 lần            | 6,000 người<br>= 20 trường × 300 học sinh                              | Số trường theo đề xuất của Sở GD&ĐT                                                                          |
|                              | Nâng cao năng lực cho cán bộ CCVC nữ                | 100 người                                                   | Không thay đổi                                                         |                                                                                                              |
|                              | Tập huấn tại Hàn Quốc                               | 15 người (2 tuần) nữ cán bộ CCVC tỉnh Tuyên Quang           | Không thay đổi                                                         |                                                                                                              |
|                              |                                                     |                                                             |                                                                        |                                                                                                              |
| <b>Sinh kế</b>               | Thành lập các THT                                   | 500 hộ<br>(10 THT × 50 hộ ở huyện Sơn Dương và Hàm Yên)     | 300 hộ<br>(15-30 THT × 10-15 hộ ở huyện Sơn Dương, Hàm Yên và Yên Sơn) | ▽ 200 hộ<br>▲ 0-5 THT<br>(Kinh phí hạn chế được hỗ trợ cho các nông dân có chọn lọc một cách tập trung hơn)  |
|                              | Cung cấp dịch vụ khuyến nông cho các thành viên THT | 500 hộ<br>(10 tổ nhóm × 50 hộ ở huyện Sơn Dương và Hàm Yên) | 300 hộ<br>(15-30 THT × 10-15 hộ ở huyện Sơn Dương, Hàm Yên và Yên Sơn) | ▽ 200 hộ<br>▲ 0-5 THT<br>(Kinh phí hạn chế được hỗ trợ cho các nông dân có chọn lọc một cách tập trung hơn)  |

| Hợp phần                                      | Hoạt động                                | Kế hoạch ban đầu                                                                                                                            | Kế hoạch điều chỉnh                                                                                                                                                                                                                                                               | Thay đổi                                                                                                            |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                               |                                          |                                                                                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>Mô hình trình diễn: 10 mô hình</li> <li>Hỗ trợ chuỗi giá trị: 20 THT</li> <li>Cải thiện khả năng tiếp cận thị trường: 1 địa điểm</li> <li>Nhân rộng chuỗi giá trị thành công: 1 địa điểm</li> <li>Kỹ năng giao tiếp: 1 địa điểm</li> </ul> | Các hoạt động chuỗi giá trị được bổ sung để thúc đẩy khả năng tiếp cận thị trường của nông dân                      |
|                                               | Tập huấn tại Hàn Quốc                    | 15 người × 2 tuần × 1 lần                                                                                                                   | Không thay đổi                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                     |
|                                               |                                          |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                     |
| <b>Cải thiện hạ tầng nông thôn (đường)</b>    | Đường liên xã                            | 1 tuyến 20km                                                                                                                                | Không thay đổi                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                     |
|                                               | Đường liên thôn và đường ra khu sản xuất | 40km<br><ul style="list-style-type: none"> <li>Đường liên thôn: 9 tuyến 13.45km</li> <li>Đường ra khu sản xuất: 19 tuyến 26.55km</li> </ul> | Không thay đổi                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                     |
|                                               |                                          |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                     |
| <b>Cải thiện hạ tầng nông thôn (thủy lợi)</b> | Đập dâng: 1 công trình                   | Đập Khẩu Lầu, xã Bình Yên                                                                                                                   | Không thay đổi                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                     |
|                                               | Thay thế máy bơm tại rạm bơm             | Trạm bơm Thác Dắng, xã Bình Yên,                                                                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hồ chứa Cây Châm 1</li> <li>Hồ chứa Khuôn Mản</li> </ul>                                                                                                                                                                                   | Đề xuất cải tạo hồ chứa thay vì máy bơm (Máy bơm đã được chính quyền địa phương hỗ trợ để đáp ứng nhu cầu khẩn cấp) |
|                                               | Cải tạo hồ chứa                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hồ chứa Bình Dân</li> </ul>                                                                          | Không thay đổi                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                     |
|                                               | Cải tạo kênh dẫn nước                    | 5.5km<br><ul style="list-style-type: none"> <li>Kênh dẫn nước thôn Lập Bình</li> <li>Kênh dẫn nước thôn Đồng Min</li> </ul>                 | Không thay đổi                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                     |
|                                               |                                          |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                     |

| Hợp phần                                 | Hoạt động                                       | Kế hoạch ban đầu                             | Kế hoạch điều chỉnh                                          | Thay đổi                                                                               |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cung cấp giáo dục chất lượng tốt</b>  | Nâng cao năng lực cho cán bộ Quản lý trường học | 180 người                                    | Không thay đổi                                               |                                                                                        |
|                                          | Nâng cao năng lực cho giáo viên (chung)         | 300 người                                    | 280 giáo viên được tập huấn về phương pháp giảng dạy         | ▽20                                                                                    |
|                                          |                                                 |                                              | 20 giáo viên được tập huấn về năng lực ngoại ngữ             | ▲20<br>(Phương pháp giảng dạy → Nâng cao năng lực ngoại ngữ theo đề xuất của Sở GD&ĐT) |
|                                          | Tập huấn tại Hàn Quốc                           | 15 người × 2 tuần × 1 lần                    | Không thay đổi                                               |                                                                                        |
| <b>Cải thiện dịch vụ y tế công</b>       | Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế               | 150 người                                    | Không thay đổi                                               |                                                                                        |
|                                          | Nâng cao năng lực cho cán bộ TYT xã             | 300 người                                    | Không thay đổi                                               |                                                                                        |
|                                          | Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế thôn, bản     | 800 người                                    | 810 người                                                    | ▲10                                                                                    |
|                                          | Cải thiện sức khỏe người dân                    | Giáo dục sức khỏe cho người dân 03 lần/tháng | Bỏ hoạt động ra khỏi khuôn khổ dự án                         | Hoạt động này là hoạt động thường xuyên của hệ thống y tế tuyến xã tại Việt Nam        |
|                                          |                                                 | Khám sức khỏe cho người dân 01 lần/quý       | Khám 1 lần duy nhất cho người dân ở khu vực xây dựng TYT mới | ▽ Theo đề xuất của Sở Y tế                                                             |
|                                          | Tập huấn tại Hàn Quốc                           | 15 người × 1 lần x 2 tuần                    | Không thay đổi                                               |                                                                                        |
| <b>Nâng cao năng lực hành chính công</b> | Tập huấn trong nước                             | 150 người                                    | Không thay đổi                                               |                                                                                        |
|                                          | Tập huấn tại Hàn Quốc                           | 15 người × 2 lần × 2 tuần                    | Không thay đổi                                               |                                                                                        |
| <b>Theo dõi và đánh giá</b>              |                                                 | Khảo sát đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ            | Không thay đổi                                               | Việc thực hiện khảo sát giữa kỳ sẽ được xác nhận sau                                   |

## **V. Kế hoạch hành động theo hợp phần**

### **1. Trao quyền cho phụ nữ**

#### **i) Nâng cao năng lực cho phụ nữ**

##### ***Chuẩn bị tài liệu tập huấn***

Hội LHPN tỉnh phối hợp với Trường Đại học Tân Trào hoặc chuyên gia về giới khác biên soạn bài giảng theo nội dung yêu cầu và cùng kiểm duyệt nội dung (chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật thêm các thông tin, số liệu...) và in tài liệu trước thời gian diễn ra tập huấn ít nhất 01 tháng.

##### ***Thông tin về Trường Đại học Tân Trào***

Hiện tại trường có 227 giảng viên và giảng viên chính, trong đó Phó Giáo sư 01, Tiến sĩ 27 và Thạc sĩ trên 170. Trường có 7 khoa và Bộ môn: Khoa Khoa học cơ bản; Khoa Nông - Lâm - Ngư nghiệp; Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh; Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non; Khoa Văn hóa - Du lịch; Khoa Tâm lý - Giáo dục - Công tác xã hội và Bộ môn Lý luận Chính trị. Khoa Tâm lý - Giáo dục - Công tác xã hội: Có 8 giảng viên, trong đó có 02 giảng viên có trình độ Tiến sĩ và 06 giảng viên trình độ Thạc sĩ.

##### ***Cấu trúc khóa tập huấn***

Chương trình tập huấn kiến thức về giới sẽ được tổ chức kết hợp với hoạt động của Quỹ WDF. Chương trình tập huấn kiến thức về giới được lồng ghép hướng dẫn xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và kiến thức quản lý, sử dụng nguồn vốn vay.

Cách thức thực hiện các khóa tập huấn:

- Giảng viên đặt câu hỏi về nội dung liên quan đến bài giảng cho học viên để nắm bắt kiến thức, hạn chế của học viên để có cách trao đổi, cung cấp kiến thức phù hợp cho học viên (có tương tác giữa giảng viên và học viên);
- Đưa nội dung, vấn đề cần thảo luận, chia nhóm cùng thảo luận đưa ra ý kiến nhận định về 1 vấn đề, nội dung;
- Giảng viên phân tích, đưa ra kết luận về nội dung cơ bản cần phải nhớ.

##### ***Chương trình độc lập để xây dựng nhóm tự hỗ trợ của phụ nữ***

Sau tập huấn các thành viên tự liên kết thành các nhóm từ 3 đến 5 người nhóm để có thể tự hỗ trợ nhau về kiến thức, trao đổi kinh nghiệm trong phát triển kinh tế, cách sắp xếp thời gian chăm sóc các thành viên, bản thân và tổ chức cuộc sống gia đình.

##### ***Tổ chức tập huấn***

- Số lượng: 595 người (17 lớp x 35 người x 2 ngày/lớp). Số lượng người phụ thuộc vào tình hình hoạt động của Quỹ WDF tại các xã.
- Địa điểm tổ chức tập huấn: Ở 17 xã dự án.

- Nội dung tập huấn: Tập huấn kiến thức về giới, hướng dẫn phát triển sản xuất và lập kế hoạch kinh doanh, quản lý và sử dụng vốn vay.
- Đối tượng tham gia tập huấn và lý do lựa chọn
  - Đối tượng tham gia tập huấn: 595 phụ nữ tại các xã thực hiện dự án, ưu tiên phụ nữ DTTS của phụ nữ 17 xã dự án.
  - Lý do: Hầu hết phụ nữ tại thôn, bản chưa được tiếp cận kiến thức về giới, bình đẳng giới; kỹ năng phòng, chống bạo lực giảm thiểu sự bất bình đẳng trong cộng đồng, vì vậy tập huấn cho đội ngũ này là rất cần thiết.
- Quy trình lựa chọn đối tượng tham gia: Chỉ đạo Hội LHPN xã chọn cử đối tượng tham gia tập huấn đúng thành phần và lập danh sách gửi về Hội LHPN tỉnh trước thời gian diễn ra tập huấn trước ít nhất 05 ngày.
- Giảng viên: Giảng viên Đại học Tân Trào hoặc chuyên gia về giới khác.
- Hình thức và Thời gian

|        |                                                                                                                                        |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngày 1 | Quyền kinh tế của phụ nữ                                                                                                               |
|        | Hội thảo: Các chiến lược nhằm nâng cao thu nhập, tiết kiệm, chi tiêu, chiến lược đầu tư trong cuộc sống hàng ngày để tự lập về kinh tế |
| Ngày 2 | Bạo lực giới                                                                                                                           |
|        | Hội thảo: xây dựng khả năng hòa giải và mạng lưới tự hỗ trợ                                                                            |
|        | Đánh giá                                                                                                                               |

- Lịch trình:
  - Quý IV năm 2021: Tổ chức 7 lớp.
  - Quý II & III năm 2022: Tổ chức 5 lớp.
  - Quý I & II năm 2023: Tổ chức 5 lớp.
- Kinh phí cần thiết: 513.400.000 đồng.

### **Đánh giá lớp tập huấn**

Đối với lớp tập huấn có phiếu đánh giá kiến thức về giới đối với học viên.

## **ii) Tài chính vi mô thông qua Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển**

### **Hình thức quản lý nguồn vốn KOICA**

Quỹ WDF tỉnh Tuyên Quang được thành lập từ năm 2015 và bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 2016 do IFAD hỗ trợ. Đoàn thiết kế KOICA đã thiết kế bổ sung để quản lý và sử dụng nguồn vốn do KOICA tài trợ theo nguyên lý vận hành của quỹ WDF. Nguồn vốn KOICA sẽ hòa chung với quỹ WDF và được quản lý bởi Quỹ WDF. Trong đó, nguồn vốn KOICA sẽ theo dõi riêng biệt trên hệ thống phần mềm quản lý:

- Hội LHPN tỉnh sẽ chịu trách nhiệm quản lý;
- Các chuyên gia Hàn Quốc có thể giám sát việc quản lý nguồn vốn KOICA thông qua việc Hội phụ nữ gửi báo cáo sử dụng Quỹ định kỳ (quý/năm) và làm việc trực tiếp tại Hội LHPN tỉnh, văn phòng Quỹ WDF Tuyên Quang và tại cơ sở nơi có các khoản vay của người dân từ Quỹ của KOICA;

- Nguồn vốn KOICA được Quỹ WDF Tuyên Quang quản lý, sử dụng theo đúng KHHD được phê duyệt và theo đúng quy định hiện hành của chính phủ Việt Nam. Việc quản lý và vận hành nguồn vốn KOICA được Quỹ WDF Tuyên Quang được thực hiện theo quy trình, quy định của Quỹ hiện hành không có sự khác biệt;
- UBND tỉnh giao cho Quỹ WDF Tuyên Quang quản lý theo Quyết định số 416/QĐ-CT ngày 27/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang về việc thành lập Quỹ WDF tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 26/07/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về công nhận Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Quỹ WDF tỉnh Tuyên Quang. Vì vậy hoạt động vận hành Quỹ được giao cho Quỹ WDF Tuyên Quang quản lý không giao cho Ngân hàng.
- Vốn KOICA sẽ có một tài khoản độc lập ở Quỹ WDF với tên là “Sản phẩm quỹ KOICA” và sẽ được theo dõi riêng biệt, do đó KOICA có thể yêu cầu Hội Phụ nữ cung cấp báo cáo tài chính về tình hình quản lý và vận hành đối với vốn KOICA;
- Việc quản lý và vận hành sản phẩm quỹ KOICA sẽ được thực hiện theo quy trình và quy chế hiện tại của Quỹ WDF (trừ lãi suất);
- Quỹ WDF sẽ áp dụng mức lãi suất 6,6%/năm đối với vốn KOICA, mức lãi suất này cũng được áp dụng đối với lãi suất quá hạn và các thời gian vay khác nhau.
- Sau khi Chương trình kết thúc, nguồn vốn KOICA sẽ giao cho Quỹ WDF Tuyên Quang tiếp tục quản lý;
- Tiêu chí để lựa chọn người nhận khoản vay thứ hai và điều kiện cho vay
  - Là các thành viên thực hiện đúng các quy định của Quỹ
  - Nguồn vốn vay được sử dụng có hiệu quả
  - Ưu tiên thành viên là hộ DTTS, hộ nghèo và hộ phụ nữ dễ bị tổn thương được vay vốn
  - Do nguồn vốn KOICA được hòa chung với nguồn vốn của Quỹ WDF nên khu vực đã nhận khoản vay thứ 3 có cơ hội nhận lại khoản vay khác theo quy chế của Quỹ WDF nếu đủ điều kiện

### ***Đề xuất sử dụng vốn cấp từ KOICA cho hoạt động Quỹ từ năm 2021 - 2023***

Tính đến 31/12/2020, tổng số hội viên phụ nữ toàn tỉnh Tuyên Quang: 116.158 người, trong đó hội viên phụ nữ là người DTTS là: 58.994 người (chiếm 50,8%). Để tạo điều kiện cho 348 hộ hội viên phụ nữ DTTS và hộ phụ nữ dễ bị tổn thương được vay vốn; Quỹ WDF Tuyên Quang đề xuất kế hoạch như sau:

Nguồn vốn được giải ngân theo tiến độ thực hiện giai đoạn 2021 - 2023, với tổng nguồn vốn cấp 3.890 triệu đồng, vốn quay vòng 3.980 triệu đồng, tại 17 xã thực hiện dự án.

- Năm 2021: Thực hiện giải ngân tại 07 xã: Thái Hòa (Hàm Yên), Thiện Kế, Bình Yên, Minh Thanh, Vĩnh Lợi (Sơn Dương) và Kiến Thiết (Yên Sơn) Sinh Long (Na Hang) cho 120 thành viên (99 thành viên vay vốn cấp, 21 thành viên vay vốn quay vòng) với tổng nguồn vốn cấp là 1.465 triệu đồng và 330 triệu đồng vốn quay vòng, thành lập mới 12 Tổ TK&VV, tiếp tục duy trì 8 Tổ TK&VV;

- Năm 2022: Thực hiện giải ngân tại 05 xã: Hà Lang (Chiêm Hóa), Hợp Hòa, thị trấn Sơn Dương (Sơn Dương) và Phúc Ninh (Yên Sơn) Thổ Bình (Lâm Bình) cho 136 thành viên (94 thành viên vay vốn cấp, 42 thành viên vay vốn quay vòng) với tổng nguồn vốn cấp là 1.405 triệu đồng và 740 triệu đồng vốn quay vòng, thành lập mới 15 Tổ TK&VV, tiếp tục duy trì 12 Tổ TK&VV. Giải ngân 1.000 triệu đồng vốn quay vòng 02 (năm 2021) cho 70 thành viên tại 07 xã: Thái Hòa (Hàm Yên), Thiện Kế, Bình Yên, Minh Thanh, Vĩnh Lợi (Sơn Dương) và Kiến Thiết (Yên Sơn) Sinh Long (Na Hang);
- Năm 2023: Thực hiện giải ngân tại 05 xã: Lãng Can (Lâm Bình), Yên Thuận, Yên Lâm, Thành Long (Hàm Yên) Lương Thiện (Sơn Dương) cho 92 thành viên (67 thành viên vay vốn cấp, 25 thành viên vay vốn quay vòng) với tổng nguồn vốn cấp là 1.020 triệu đồng và 420 triệu đồng vốn quay vòng, thành lập mới 10 Tổ TK&VV, tiếp tục duy trì 02 Tổ TK&VV.

Giải ngân 1.490 triệu đồng vốn quay vòng 02 (năm 2022) cho 92 thành viên tại 05 xã: Lãng Can (Lâm Bình), Yên Thuận, Yên Lâm, Thành Long (Hàm Yên) Lương Thiện và (Sơn Dương).

**Kết quả trong 3 năm:** Số thành viên vay 01 lượt 186, số thành viên vay 02 lượt 162, thành lập mới 37 Tổ TK&VV, duy trì hoạt động của 22 Tổ TK&VV. Đến thời điểm 31/12/2023, có 295 thành viên còn dư nợ.

### **Quy trình lựa chọn thành viên cho vay vốn**

Đề xuất lựa chọn các hộ hội viên phụ nữ DTTS và hộ phụ nữ dễ bị tổn thương sinh sống tại địa bàn có nhu cầu vay vốn được tiếp cận nguồn vốn để đầu tư phát triển kinh tế, cải thiện đời sống.

Quy trình cho vay gồm 7 bước:

- Bước 1: Tập trung các hội viên phụ nữ có nhu cầu tham gia tổ TK&VV họp thành lập tổ và bầu tổ trưởng tổ TK&VV;
- Bước 2: Hội LHPN cấp xã đi khảo sát và lập phiếu khảo sát thành viên;
- Bước 3: Họp bình xét cho vay tại tổ TK&VV. Thành viên được bình xét vay vốn làm giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn (mẫu số 01/TD). Tổ trưởng gửi danh sách các thành viên được bình xét vay vốn và tham gia gửi tiết kiệm cho chủ tịch Hội LHPN xã;
- Bước 4: Hội LHPN cấp xã cùng cán bộ tín dụng đi thẩm định;
- Bước 5: Cán bộ tín dụng hoàn thiện hồ sơ vay vốn chuyển bộ phận kiểm soát để kiểm soát yếu tố pháp lý trên hồ sơ vay vốn;
- Bước 6: Cán bộ tín dụng trình hồ sơ vay vốn lên Trưởng phòng giao dịch ký duyệt cho vay;
- Bước 7: Đến ngày giao dịch cố định cán bộ tín dụng giải ngân theo danh sách đã được duyệt tại điểm giao dịch cố định.

**Vai trò và trách nhiệm của Tổ tiết kiệm - vay vốn và Hội LHPN**

**Tổ tiết kiệm - vay vốn** ở cơ sở có vai trò vô cùng quan trọng trong việc thực hiện các chương trình tín dụng của Quỹ. Công việc của Tổ TK&VV là theo dõi tình hình sử dụng vốn, đơn đốc thu nợ, thu lãi đến kỳ nhằm đảm bảo hiệu quả nguồn vốn vay phát triển kinh tế của địa phương.

**Hội LHPN cấp xã** có trách nhiệm theo dõi, giám sát hoạt động của Tổ TK&VV đảm bảo đúng Quy chế này và theo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ của Quỹ WDF tỉnh, đồng thời phối hợp với Quỹ tổ chức việc thực hiện đào tạo nâng cao trình độ quản lý cho tổ trưởng Tổ TK&VV.

Hội LHPN cấp xã là người đầu tiên thẩm định khi thành viên đề nghị vay vốn để xác định mức vốn vay phù hợp đối với thành viên. Kết quả thẩm định của Hội LHPN xã có xác nhận của thành viên vay vốn và người đồng trách nhiệm/người bảo lãnh, cán bộ tín dụng có trách nhiệm thẩm định lại và kiểm tra tính hợp pháp của bộ hồ sơ trình lên Ban Giám đốc Quỹ/Trưởng phòng giao dịch

**Hội LHPN cấp huyện - Trưởng phòng giao dịch:**

- Tham mưu, giúp việc cho Ban Giám đốc, Hội đồng quản lý Quỹ triển khai có hiệu quả các hoạt động của Quỹ WDF tỉnh tại địa bàn;
- Phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn và triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước liên quan đến chương trình dự án TCVM, văn bản của Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Giám đốc Quỹ đến cá nhân liên quan trên địa bàn;
- Chỉ đạo Hội LHPN cấp xã triển khai thực hiện hoạt động Quỹ WDF tỉnh theo đúng quy định; phối hợp với cán bộ tín dụng phụ trách địa bàn tổ chức hoạt động giao dịch tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn;
- Căn cứ kế hoạch phân khai nguồn vốn của Quỹ WDF tỉnh xây dựng kế hoạch phân khai nguồn vốn đến các xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn huyện, thành phố hằng năm;
- Thực hiện các nghiệp vụ huy động tiền gửi tiết kiệm bắt buộc, xét duyệt cho vay và chịu trách nhiệm về quyết định cho vay theo quy định của pháp luật và của Quỹ;
- Chịu trách nhiệm xử lý các món nợ quá hạn, nợ đến hạn, thẩm định nợ rủi ro, tổng hợp trình Ban Giám đốc quyết định xử lý nợ rủi ro;
- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và việc thu gốc, lãi, gửi tiền tiết kiệm hàng năm đối với Hội LHPN cấp xã. Gửi kế hoạch kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra về văn phòng Quỹ WDF tỉnh. Theo dõi, đơn đốc, giám sát việc chỉnh sửa, khắc phục tồn tại, sai sót, vi phạm được phát hiện trong quá trình kiểm tra đối với hoạt động của Quỹ WDF tỉnh;
- Sử dụng và kiểm kê các tài sản được Hội LHPN tỉnh giao theo quy định, gửi báo cáo kiểm kê, khấu hao tài sản được giao trước ngày 15/12 hằng năm;
- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kết quả hoạt động Quỹ WDF tỉnh trên địa bàn mình phụ trách theo định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng quản lý, Ban Giám đốc Quỹ giao.

### **iii) Đào tạo, tập huấn cho nữ giáo viên**

#### ***Tập huấn về giáo dục giới tính cho giáo viên***

Lịch trình dự kiến: 2 ngày/lớp và hội thảo bên trong lớp tập huấn do Hội LHPN phối hợp Sở GD&ĐT tổ chức.

Do nhiều trường tự biên soạn tài liệu và tổ chức các hình thức tuyên truyền, giáo dục giới tính thông qua trò chơi, sân khấu hóa..., chương trình này sẽ được tổ chức dưới dạng hội thảo chia sẻ tài liệu giảng dạy hiện tại và phương pháp giáo dục nhằm chuẩn hóa và phát triển chúng với góc nhìn về giới.

Các chương trình tập huấn bổ sung sẽ được tổ chức cùng với Sở Giáo dục. Vui lòng xem phần giáo dục để biết thông tin chi tiết.

#### ***Tổ chức tập huấn***

- Số lượng: 4 lớp x 25 người/lớp x 2 ngày/lớp.
- Địa điểm tổ chức tập huấn: Thành phố Tuyên Quang.
- Nội dung tập huấn: Kiến thức phòng chống xâm hại trẻ em, bạo lực về giới và bình đẳng giới.
- Đối tượng: 100 giáo viên giáo dục giới tính hoặc tổng phụ trách đội và bí thư đoàn thanh niên các trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.
- Lý do: Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có 326 giáo viên là tổng phụ nữ đội, đoàn và bí thư đoàn các trường cấp 1, cấp 2 và cấp 3 (trong đó nữ chiếm trên 60%), hầu hết đội ngũ cán bộ này chưa có đầy đủ kiến thức về giới, kỹ năng hướng dẫn học sinh phòng, chống bạo lực, xâm hại về giới. Chính vì vậy, việc trang bị kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ giáo viên là tổng phụ nữ đội, đoàn và bí thư đoàn các trường rất cần thiết và quan trọng, họ chính là những người trực tiếp quản lý, hướng dẫn học sinh các kỹ năng sống.
- Quy trình lựa chọn đối tượng tham gia: Hội LHPN tỉnh phối hợp với Sở giáo dục và Đào tạo đề xuất tiêu chuẩn lựa chọn và số lượng đào tạo, tập huấn phù hợp với nhu cầu của nhà trường và địa phương.
- Giảng viên: Giảng viên Đại học Tân Trào hoặc các cơ sở đào tạo khác.
- Thời gian và kinh phí thực hiện: Quý I & IV/2022: Tổ chức 4 lớp với tổng kinh phí 172.800.000 đồng.

#### ***Đánh giá***

- Đối với lớp tập huấn: thực hiện việc lấy phiếu đánh giá về kiến thức, kỹ năng hướng dẫn học sinh phòng, chống xâm hại trẻ em; phòng, chống bạo lực học đường và kỹ năng sống;
- Đối với học viên: từ đầu vào để nắm kiến thức còn thiếu, nhu cầu mong muốn được tập huấn và kiểm tra, đánh giá kết quả đầu ra xem việc lĩnh hội kiến thức, kỹ năng của từng học viên.

#### iv) Đào tạo, tập huấn cho học sinh

##### Tổ chức tập huấn

- Số lượng: 20 lớp x 300 học sinh/lớp = 6.000 học sinh, 2-3 giờ học/lớp.
- Địa điểm tổ chức tập huấn: 20 trường THCS và THPT trên địa bàn tỉnh.
- Nội dung: Vai trò giới và bình đẳng giới: phòng chống bạo lực giới, sức khỏe sinh sản và quyền lực
- Dạng thức

|                                                               |
|---------------------------------------------------------------|
| - Đăng ký                                                     |
| - Kiểm tra đầu khóa                                           |
| - Hội thảo về giới và vai trò của giới                        |
| - Thuyết giảng và thảo luận về bạo lực giới                   |
| - Thuyết giảng và thảo luận về sức khỏe sinh sản và quyền lực |
| - Kiểm tra cuối khóa/Đánh giá                                 |

- Đối tượng: Nam sinh và nữ sinh các trường THCS và THPT.
- Lý do lựa chọn: Hầu hết học sinh chưa có kiến thức về bình đẳng giới, sức khỏe sinh sản và quyền lực và kỹ năng phòng chống bạo lực giới.
- Quy trình lựa chọn: Phối hợp với Sở giáo dục và Đào tạo, phòng giáo dục các huyện, thành phố lựa chọn các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông để tổ chức truyền thông tới học sinh nam và nữ về tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và phòng, chống xâm bạo lực giới, bình đẳng giới, sức khỏe sinh sản và quyền lực.
- Giảng viên: Giảng viên Đại học Tân Trào hoặc các cơ sở đào tạo khác.
- Lịch trình:
  - Quý IV/2021: 5 lớp.
  - Quý I & II/2022: 10 lớp.
  - Quý I & II/2023: 5 lớp.
- Kinh phí cần thiết: 446.000.000 đồng cho 20 lớp.

##### Đánh giá

Đối với hoạt động truyền thông được đánh giá thông qua việc đặt các câu hỏi về các nội dung truyền thông xem khả năng lĩnh hội kiến thức của học sinh

#### v) Đào tạo, tập huấn cho nữ cán bộ công chức, viên chức

##### Tổ chức tập huấn

- Số lượng: 4 lớp x 25 người/lớp x 2 ngày/lớp (giảm số lượng học viên/lớp theo quy định về phòng, chống dịch COVID-19).
- Địa điểm tổ chức tập huấn: Thành phố Tuyên Quang.

- Nội dung: Kỹ năng giao tiếp hành chính, văn hóa công sở, quy tắc ứng xử của cán bộ, kỹ năng phòng chống bạo lực tình dục.

|              |                                                                          |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Sáng ngày 1  | Hội thảo về nhận thức về giới                                            |
| Chiều ngày 1 | Bài giảng và hội thảo tình huống về Thiết kế chính sách nhạy cảm về giới |
| Sáng ngày 2  | Bài giảng và hội thảo tình huống về Phân tích và đánh giá giới           |
| Chiều ngày 2 | Bạo lực giới ở nơi làm việc                                              |

- Đối tượng tham gia tập huấn: 100 người là cán bộ Hội chuyên trách cấp tỉnh, huyện, thành phố; Nữ cán bộ Sở: GD&ĐT; NN&PTNT; Nội vụ; Lao động - Thương binh và xã hội; Tuyên Quang PCU; UBND các huyện, thành phố; Phòng Lao động thương binh xã hội các huyện, thành phố.
- Lý do lựa chọn: Hầu hết đội ngũ cán bộ các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, huyện chưa được đào tạo, tập huấn kiến thức về kỹ năng giao tiếp, quy tắc ứng xử.
- Quy trình lựa chọn đối tượng tham gia: Phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan đề xuất, lựa chọn thành phần tham dự đảm bảo số lượng, đặc biệt là phù hợp với yêu cầu công việc tham mưu, thực hiện nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Giảng viên: Giảng viên Đại học Tân Trào hoặc các tổ chức khác.
- Thời gian và kinh phí thực hiện: 133.600.000 đồng.
  - Quý I- II/2022: Tổ chức 02 lớp
  - Quý I-II/2023: Tổ chức 02 lớp

### **Đánh giá**

- Đối với lớp tập huấn: thực hiện việc lấy phiếu đánh giá về kiến thức kỹ năng giao tiếp hành chính, văn hóa công sở, quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức.
- Đối với học viên: đánh giá đầu vào để nắm kiến thức còn thiếu, nhu cầu mong muốn được tập huấn và kiểm tra, đánh giá kết quả đầu ra xem việc lĩnh hội kiến thức, kỹ năng của từng học viên.

### **Dự toán kinh phí**

- Tổng hợp kinh phí thực hiện Hợp phần 1 - Trao quyền cho phụ nữ và Quỹ hỗ trợ phụ nữ là 5.155,8 triệu đồng, tương đương với 222.415 USD.

(Xem Bảng 67 đính kèm).

### **vi) Tập huấn ở Hàn Quốc**

**Đối tượng tham gia:** 15 nữ cán bộ CCVC

**Tiêu chí lựa chọn đối tượng tham gia:**

Hội LHPN tỉnh phối hợp với các Sở, ngành có liên quan để lựa chọn tối tượng tham gia đào tạo, tập huấn tại Hàn Quốc đảm bảo các tiêu chuẩn sau:

- Lựa chọn những CCVC có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chính trị, năng lực và trình độ.
- Nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến nhiệm vụ được giao.
- Có khả năng nghiên cứu, tổng hợp, đề xuất xây dựng kế hoạch, chương trình; tổ chức xây dựng và triển khai công việc thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.
- Có kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh tế và giới.
- Có kỹ năng giao tiếp tốt. Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm. Sử dụng thành thạo máy tính, các thiết bị văn phòng.
- Có trình độ Đại học trở lên. Có thời gian công tác từ 05 năm trở lên. Độ tuổi không quá 50 tuổi đối với Nữ. Ưu tiên những CCVC có học vị và đã từng học tập tại nước ngoài

### ***Nguồn lựa chọn***

Đội ngũ cán bộ công tác tại các Sở, ngành có liên quan.

**Lịch trình:** Quý II/2022 (có thể thay đổi theo tình hình dịch bệnh COVID-19)

### ***Đánh giá sau khi tham gia tập huấn chuyên sâu tại nước ngoài***

Kết thúc đợt học tập, đào tạo ở nước ngoài cán bộ tham gia đoàn công tác sẽ phải viết báo cáo tóm tắt kết quả tiếp thu, lĩnh hội được và dự kiến việc tham mưu triển khai thực hiện lồng ghép giới với việc thực hiện nhiệm vụ.

## ***2. Nâng cao thu nhập***

### ***i) Các chiến lược hành động cơ bản để tạo thu nhập***

Để thực hiện dự án thành công, các chiến lược hành động cơ bản để tạo thu nhập được đề xuất như sau:

- Khảo sát và phân tích nhu cầu của người dân và hiện trạng canh tác ở khu vực dự án bao gồm cả các hộ DTTS và hộ nghèo;
- Lập kế hoạch mở rộng và khuyến khích sự tham gia của nhóm THT thông qua giám sát và khuyến khích hoạt động của các THT hiện có ;
- Lập kế hoạch tăng số lượng THT bằng cách thành lập các THT mới (15-30 THT, tổng số 300 hộ);
- Đổi mới bộ máy và nội dung theo năng lực của THT thông qua theo dõi và đánh giá (M&E) và tuân theo các luật và quy định (Nghị định 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019; Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13);
- Thiết lập chuỗi giá trị hoàn chỉnh thông qua các mô hình trình diễn trồng trọt/chăn nuôi hiệu quả, hỗ trợ công nghệ tiên tiến, chế biến và xúc tiến thị trường;
- Thiết lập quan hệ đối tác với các HTX/THT hiện có và khuyến khích sự tham gia của các nhóm dễ bị tổn thương với thiểu số và phụ nữ;
- Xác định các THT thành công và phân tích hiệu quả của các THT thành công và thiết lập chiến lược để tuyên truyền về các THT thành công.

## **(1) Các hoạt động để tăng thu nhập**

### ***Tổ chức và quản lý tổ hợp tác***

Để thực hiện thành công dự án, các hoạt động tạo thu nhập được phân loại như sau:

- Tổ chức sự tham gia của người dân thông qua tổ chức các THT mới bao gồm kích hoạt vận hành/đổi mới các THT hiện có (tổng số 15 - 30 THT, 300 hộ) bao gồm các nhóm DTTS và phụ nữ dễ bị tổn thương
- Đổi mới bộ máy và nội dung theo năng lực của THT thông qua (M&E và tuân theo các luật và quy định
- Quản lý và vận hành các THT thông qua các hoạt động trồng trọt, chế biến và tiêu thụ các loại nông sản (thanh long, cam, trà xanh, rau, thảo mộc, cây dược liệu, v.v.) có xem xét cân nhắc trước
- Thúc đẩy tổ chức và giám sát để hỗ trợ THT sản xuất, chăn nuôi tận dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có trong nước

### ***Tư vấn kỹ thuật về các sản phẩm nông lâm nghiệp và chuỗi giá trị***

Để thực hiện thành công các hoạt động nâng cao thu nhập của dự án, tư vấn kỹ thuật về sản xuất cho THT và nâng cao giá tăng trong chuỗi giá trị là một trong những hỗ trợ quan trọng nhất. Tổ chức thực hiện các hoạt động tư vấn như sau:

- Thiết lập hệ thống hợp tác giữa PCU, Hội nông dân, Sở NN&PTNT (Trung tâm Khuyến nông, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật, Chi cục QLCL nông, lâm thủy sản) và PC (KOICA) để hỗ trợ tư vấn kỹ thuật cho THT với các tổ chức chính quyền địa phương liên quan và các chuyên gia
- Thực hiện các mô hình trình diễn để hướng dẫn các công nghệ nông nghiệp khác nhau, trình diễn các loại cây trồng mới và là nơi để hướng dẫn/tập huấn các phương pháp canh tác mới
- Tập huấn về công nghệ kiểm soát chất lượng để cải thiện khả năng tiếp thị như giống mới, canh tác và sau thu hoạch đối với các sản phẩm nông nghiệp của THT
- Hỗ trợ kỹ thuật để tạo chuỗi giá trị như: Phân loại, sơ chế, đóng gói và tiếp thị chung
- Tư vấn kỹ thuật để thu hoạch, bảo quản, chế biến và hỗ trợ tiếp thị tăng giá trị hàng nông sản

Các công nghệ canh tác thân thiện với môi trường hoặc canh tác hữu cơ là những yếu tố quan trọng để dự án phát triển toàn diện và có thể mở rộng chuỗi gia tăng giá trị với việc áp dụng tiêu chuẩn VietGAP<sup>13</sup>. Để cải thiện thu nhập của người dân, thiết lập kênh bán hàng trực tiếp là một trong những giải pháp hiện đại nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi như sử dụng hệ thống bán hàng trực tuyến. Chính quyền địa phương và các chuyên gia sẽ thực hiện tư vấn kỹ thuật.

<sup>13</sup> VietGAP (Vietnamese Good Agricultural Practices) là thực hành sản xuất nông nghiệp tốt tại Việt Nam. VietGAP là bộ tiêu chí do Bộ NN & PTNT ban hành dành cho các nhóm sản phẩm là cây trồng, vật nuôi và thủy sản. Người sản xuất áp dụng tiêu chuẩn này để đảm bảo kỹ thuật sản xuất, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ môi trường và sức khỏe.

### ***Tư vấn xây dựng chính sách và hệ thống hợp tác***

- Thiết lập hệ thống hợp tác về chính sách thành lập các THT và hỗ trợ quản lý THT với Hội nông dân, Sở NN&PTNT và các tổ chức chính quyền địa phương liên quan
- Thiết lập chính sách nông nghiệp và hỗ trợ cải thiện khả năng tiếp cận và phát triển thị trường với các tổ chức địa phương
- Thiết lập quan hệ đối tác về những nội dung cùng quan tâm với các HTX/THT hiện có
- Xác định các THT thành công và phân tích hiệu quả của các THT thành công và thiết lập chiến lược để tuyên truyền về các THT thành công.

### ***Sơ lược về khóa tập huấn tại Hàn Quốc***

Tập huấn tại Hàn Quốc là một trong những hoạt động quan trọng nhất để học hỏi kinh nghiệm và công nghệ canh tác tiên tiến. Lịch trình chi tiết sẽ được trình bày trong phần tiếp theo của báo cáo này. Lịch trình thực tế sẽ được xác nhận với PCU sau.

- Đối tượng tham gia tập huấn tại nước ngoài là thành viên THT xuất sắc và các cán bộ, CCVC do PCU và Sở NN&PTNT đề xuất;
- Tham quan các ngành nông nghiệp, hệ thống chuỗi giá trị và các THT nổi bật
- Báo cáo và trình bày KHHĐ để chia sẻ kiến thức kinh nghiệm cho các thành viên THT.

## **(2) Tổ chức và vận hành tổ hợp tác**

### ***Bối cảnh và Luật, Quy định liên quan***

Trong giai đoạn trước năm 2019, các tổ hợp tác được thành lập và hoạt động theo quy định của Nghị định 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ về về tổ chức và hoạt động của THT; Theo Luật số 23/2012/QH13 (20/11/2012) về HTX; ban hành quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của HTX, liên hiệp HTX trong các khu vực, ngành kinh tế năm 2012.

Ngày 10/10/2019 Chính phủ ban hành Nghị định 77/2019/NĐ-CP về THT, Nghị định này thay thế cho Nghị định 151/2007/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của THT. Theo đó, THT là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác, gồm từ 02 cá nhân, pháp nhân trở lên tự nguyện thành lập, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Việc thành lập THT do các cá nhân, pháp nhân có nhu cầu đứng ra vận động thành lập và tổ chức hoạt động, quy trình thành lập.

Bên cạnh việc hướng dẫn thành lập THT, Chính phủ cũng ban hành các mẫu giấy sử dụng cho THT như: Thông báo thành lập/thay đổi THT; Hợp đồng hợp tác; thông báo về việc chấm dứt THT; báo cáo về tình hình hoạt động trong năm theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP (10/10/2019).

***Nguyên tắc thành lập tổ hợp tác***

Các nguyên tắc cơ bản của việc thực hiện nâng cao thu nhập cần được tập trung vào việc nâng cao thu nhập cho các THT để thu hút sự tham gia của các nhóm dễ bị tổn thương, đặc biệt là các nhóm phụ nữ và DTTS. Các nguyên tắc sau đây sẽ áp dụng cho việc thành lập THT mới.

- Các đặc điểm của vùng, điều kiện thị trường và khả năng của người dân sẽ được xem xét để hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, cải thiện cơ sở vật chất và hệ thống tiếp thị;
- Hợp tác với PCU và các cơ quan nhà nước liên quan sẽ được đưa vào quá trình triển khai dự án theo kế hoạch hàng năm;
- Xây dựng mối quan hệ hợp tác với Hội Nông dân/THT hiện có (sản xuất, chế biến, bán; thanh long, nấm, chè, trâu, v.v.) sẽ được tìm kiếm để kích hoạt vận hành và đổi mới THT (hợp tác, sáp nhập v.v.);
- Việc lựa chọn các đơn vị thực thi dự án và thiết lập các phương pháp hoạt động sẽ được coi là đối tượng thụ hưởng chính của những người yếu thế về mặt xã hội (nhóm dễ bị tổn thương; người nghèo, DTTS, phụ nữ, v.v.) trong quá trình thành lập THT, tổ chức tập huấn và hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu;
- Đối tượng hỗ trợ: Thành viên THT;
- Trong quá trình thực hiện, PCU đóng vai trò phối hợp với các cơ quan cấp tỉnh và các chuyên gia KOICA để tổ chức thực hiện.

***Kế hoạch thành lập các tổ nhóm hợp tác theo khu vực***

Để thực hiện việc thành lập các THT nhằm phát triển sản xuất theo chuỗi sản phẩm nông nghiệp, cần thực hiện theo các bước cụ thể:

- Tổ chức tuyên truyền thành lập THT tại các cuộc họp thôn bản, xã và thông qua loa truyền thanh của thôn, xã;
- Tổ chức hội nghị tuyên truyền tư vấn hướng dẫn thành lập THT: Hướng dẫn, hỗ trợ hoàn thiện thủ tục thành lập THT, Dự thảo hợp đồng hợp tác; Tổ chức hội nghị thành lập;
- THT gửi thông báo về việc thành lập THT kèm theo hợp đồng hợp tác đến UBND xã nơi THT dự định thành lập. UBND xã lập sổ theo dõi việc thành lập và hoạt động của THT trên địa bàn của mình theo mẫu; cập nhật các thay đổi và biến động của THT theo quy định pháp luật.

***Vận hành tổ hợp tác***

Để các tổ hợp tác vận hành, tổ chức, đi vào hoạt động, cần phải thực hiện:

- Giới thiệu về việc thành lập các THT (Tuyên truyền về lợi ích khi tham gia vào THT, thủ tục thành lập THT, v.v.);
- Xây dựng và in ấn tài liệu hướng dẫn vận hành THT và sổ sách ghi chép các hoạt động chuyên môn cho các cán bộ liên quan và THT;
- Đào tạo kỹ năng lãnh đạo và xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh cho Ban quản lý THT;
- Đào tạo về vận hành THT, lập kế hoạch kinh doanh và nâng cao năng lực cho THT;
- Hội thảo chia sẻ bài học kinh nghiệm về hoạt động quản lý nhóm;
- Các chuyến tham quan đến các THT thành công.

Quy trình hoạt động vận tác của THT bao gồm các phương pháp và nội dung hoạt động như sau:

**Bảng 24. Tóm tắt quy trình vận hành của tổ hợp tác**

| Phương pháp                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thu thập và phân tích hiện trạng   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Thu thập dữ liệu thông qua giám sát các THT</li> <li>Xác định nhu cầu của THT</li> <li>Tiếp cận nguồn đầu vào và đầu ra</li> <li>Đưa ra các quyết định phù hợp, trở nên cạnh tranh hơn và tạo ra lợi nhuận cao hơn cho các thành viên THT.</li> </ul>                                                                                                                             |
| Xây dựng chiến lược                | <ul style="list-style-type: none"> <li>Chiến lược phát triển tổ chức/thể chế</li> <li>Chiến lược phát triển kinh doanh</li> <li>Chiến lược quản lý và thu mua đầu vào</li> <li>Chiến lược phát triển khoa học/kỹ thuật</li> </ul>                                                                                                                                                                                        |
| Chuẩn bị quy chế vận hành          | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quy định về trách nhiệm và quyền lợi đối với Ban quản lý và các thành viên</li> <li>Quy chế quản lý tài chính, ghi chép sổ sách;</li> <li>Phương án sử dụng và phân phối lợi nhuận</li> </ul>                                                                                                                                                                                     |
| Xây dựng kế hoạch hành động        | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các KHHĐ cần phải do các thành viên THT xây dựng làm cơ sở cho kế hoạch tổng thể của nhóm.</li> <li>Kế hoạch này cần được xác định thời gian bắt đầu và thời gian hoàn thành cho mỗi hoạt động; xác định tài chính cụ thể và kế hoạch huy động vốn khả thi.</li> </ul>                                                                                                            |
| Vận hành tổ nhóm                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Xem xét và đánh giá lại KHHĐ để có sự điều chỉnh phù hợp</li> <li>Đánh giá nhu cầu đào tạo của các thành viên trong nhóm, thực hiện tập huấn, đào tạo về ghi chép sổ sách</li> <li>Nâng cao năng lực quản lý, hỗ trợ nâng cao kỹ năng lãnh đạo và quản lý</li> <li>Tập huấn về kỹ thuật sản xuất, chế biến và tiếp cận thị trường tiêu thụ.</li> <li>Báo cáo tài chính</li> </ul> |
| Theo dõi và đánh giá (M&E) các THT | <ul style="list-style-type: none"> <li>Theo dõi mức độ thành công của các hoạt động và rút ra bài học kinh nghiệm</li> <li>Thành lập và phát triển các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể cho năm kế tiếp</li> </ul>                                                                                                                                                                                                      |

### (3) Phát hiện các tổ nhóm thành công

Theo thống kê của Hội Nông dân tỉnh, tỉnh Tuyên Quang hiện có 537 THT đang hoạt động (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, kinh doanh nhỏ lẻ) và 88 hội nghề nghiệp. Trong đó, có khoảng 45 THT được đánh giá là hoạt động tốt. 06 THT thành công ở các huyện dự án đã được xác định trong quá trình khảo sát thực địa. Đây có thể là những điểm tham quan tốt đầu tiên trong quá trình thực hiện dự án dưới dạng các chuyến đi thực tế trong nước (Bảng 25).

**Bảng 25. Các tổ nhóm thành công**

| TT | Huyện     | Xã                           | Loại hình THT                                      | Các thành viên THT                                             | Sản phẩm                                                          |
|----|-----------|------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1  | Yên Sơn   | Thôn Đồng Vàng, xã Lục Hành  | Bột dong riềng & chế biến miến dong: THT Thắng Lợi | Tổng số: 21<br>- 4 nữ<br>- 20 DTTS                             | Bột dong riềng & chế biến miến dong                               |
| 2  |           | Thôn Bền, xã Lục Hành        | Sản phẩm bưởi                                      | Tổng số: 5<br>- 1 nữ<br>- 1 DTTS<br>- 3 hộ nghèo, cận nghèo    | Bưởi ngọt theo tiêu chuẩn VietGAP<br>- Diện tích sản xuất: 1.8 ha |
| 3  | Hàm Yên   | Thôn Làng Bát, xã Tân Thành  | Tổ trồng và chế biến chè: chè Làng Bát             | Tổng số: 30<br>- 15 nữ<br>- 20 DTTS<br>- 5 hộ nghèo, cận nghèo | Chè búp tươi và chè sao thủ công                                  |
| 4  |           | Thôn Làng Chiềng, xã Yên Phú | Tổ trồng táo                                       | Tổng số: 9<br>- 3 nữ<br>- 2 DTTS<br>- 2 hộ nghèo, cận nghèo    | Táo ngọt và táo chua                                              |
| 5  |           | Xã Yên Phú                   | Tổ trồng cam theo tiêu chuẩn VietGAP               | Tổng số: 16<br>- 5 nữ<br>- 14 DTTS                             | Cam theo tiêu chuẩn VietGAP                                       |
| 6  | Sơn Dương | Xã Trung Yên                 | Tổ sản xuất chè: Chè xanh Trung Long               | Tổng số: 16<br>- 9 nữ<br>- 7 DTTS<br>- 8 hộ cận nghèo          | Chè búp tươi và chè sao thủ công                                  |

Các THT này sinh hoạt tập thể, họp định kỳ đúng quy chế; Có hệ thống sổ ghi chép theo dõi minh bạch, có quỹ tổ, quản lý quỹ tốt và các hoạt động khác như:

- Tổ chức được các hoạt động mua chung cho thành viên;
- Quy mô trồng trọt, chăn nuôi và chế biến phát triển;
- Ban quản lý nhiệt tình trong các hoạt động.



Sản phẩm miến dong Hợp Thành



Bưởi ngọt thôn Bến, xã Lục Hành



Chè Làng Bát, xã Tân Thành



Táo thôn Làng Chiềng, xã Yên Phú



Cam theo tiêu chuẩn VietGAP ở xã Yên Phú



Chè xanh Trung Long ở xã Trung Yên

## Hình 21. Hoạt động và sản phẩm của các THT thành công

### (4) Đánh giá kết quả hoạt động của các tổ nhóm hợp tác hưởng lợi từ dự án

Đánh giá kết quả hoạt động của THT hưởng lợi sẽ được tiến hành dựa trên việc thực hiện thành công dự án trên cơ sở bền vững với việc tự đánh giá của các người dân tham gia và đánh giá kết quả hoạt động của dự án. Quy trình này được coi là quan trọng hơn đánh giá bên ngoài về khả năng thực hiện dự án thành công và bền vững. Trách nhiệm công việc chính xác sẽ được giao cho từng thành viên tham gia để việc đánh giá kết quả hoạt động có thể được thực hiện một cách hiệu quả. Điều quan trọng là phải lưu giữ và quản lý cơ sở dữ liệu như biên bản cuộc họp, kế hoạch ngân sách và việc thực hiện, và các số liệu thống kê để thực hiện hiệu quả các hoạt động tổ nhóm THT và đánh giá hiệu quả các hoạt động.

Sau khi thành viên THT tự đánh giá, đánh giá bên ngoài về báo cáo thực hiện và đánh giá thực địa do Sở NN&PTNT, Hội nông dân (tỉnh & huyện), PCU, nhóm PC thực hiện hàng năm.

- Đánh giá hoạt động của THT và hệ thống khuyến khích đánh giá hiệu quả thực hiện hoạt động của THT
- Hỗ trợ tài chính cho từng THT cho năm dự án tiếp theo dựa trên kết quả đánh giá hoạt động của tất cả các THT hưởng lợi. Hiệu quả hoạt động của THT sẽ được đánh giá theo mẫu báo cáo sau đây và sẽ được điều chỉnh theo ý kiến của các bên liên quan.
- Hiệu quả hoạt động của THT sẽ được đánh giá bằng cách chấm điểm theo biểu mẫu xem xét và đánh giá (Bảng 26) với các tài liệu chứng minh và kết quả từ việc kiểm tra hiện trường.
- Sau khi đánh giá hiệu quả hoạt động, các THT đạt điểm thấp sẽ được theo dõi và hỗ trợ để nâng cao chất lượng hoạt động một cách chuyên sâu hơn.

**Bảng 26. Mẫu đánh giá hoạt động của THT (ví dụ)**

| Các mục đánh giá                                  | Yếu tố cần đánh giá                                                                                                                                                                            | Điểm tối đa | Điểm chấm | Ghi chú                                                                   |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|
| Tính liên quan của các hoạt động THT              | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tính khả thi để thực hiện dự án</li> <li>Đóng góp vào phát triển nông nghiệp</li> </ul>                                                                 | 20          |           | A: 91-100 (Xuất sắc)<br><br>B: 81-90 (Tốt)<br><br>C: Dưới 80 (Trung bình) |
| Quan hệ lãnh đạo nhóm và các thành viên           | <ul style="list-style-type: none"> <li>Ban quản lý và quản lý THT</li> <li>Tham gia chung vào hoạt động</li> <li>Cấu trúc triển khai hoạt động</li> </ul>                                      | 20          |           |                                                                           |
| Hiệu quả của các hoạt động tổ nhóm                | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hiệu quả của hoạt động tạo thu nhập</li> <li>Hiệu quả của việc thực hiện kinh phí</li> <li>Mức độ hoàn thành và chất lượng của các hoạt động</li> </ul> | 20          |           |                                                                           |
| Mức độ đóng góp bằng hiện vật để vận hành tổ nhóm | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hơn 30 %(A)</li> <li>30-10% (B)</li> <li>Ít hơn 10% (C)</li> </ul>                                                                                      | 20          |           |                                                                           |
| Tính bền vững và tác động                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tính bền vững về thu nhập</li> <li>Tác động của sinh kế</li> <li>Các hiệu ứng khác</li> </ul>                                                           | 20          |           |                                                                           |
| <b>Tổng</b>                                       |                                                                                                                                                                                                | <b>100</b>  |           |                                                                           |

#### (5) Chiến lược hoạt động và biện pháp phòng ngừa

Trong tất cả các bước hoạt động của THT, mục tiêu chính phải hướng tới việc tạo thu nhập thực tế cho nông dân thông qua cải thiện năng suất với quy trình giá trị gia tăng và khả năng tiếp cận thị trường. Để duy trì hoạt động và phát triển bền vững, THT cần thực hiện một số biện pháp phòng ngừa bao gồm các biện pháp phòng ngừa sau:

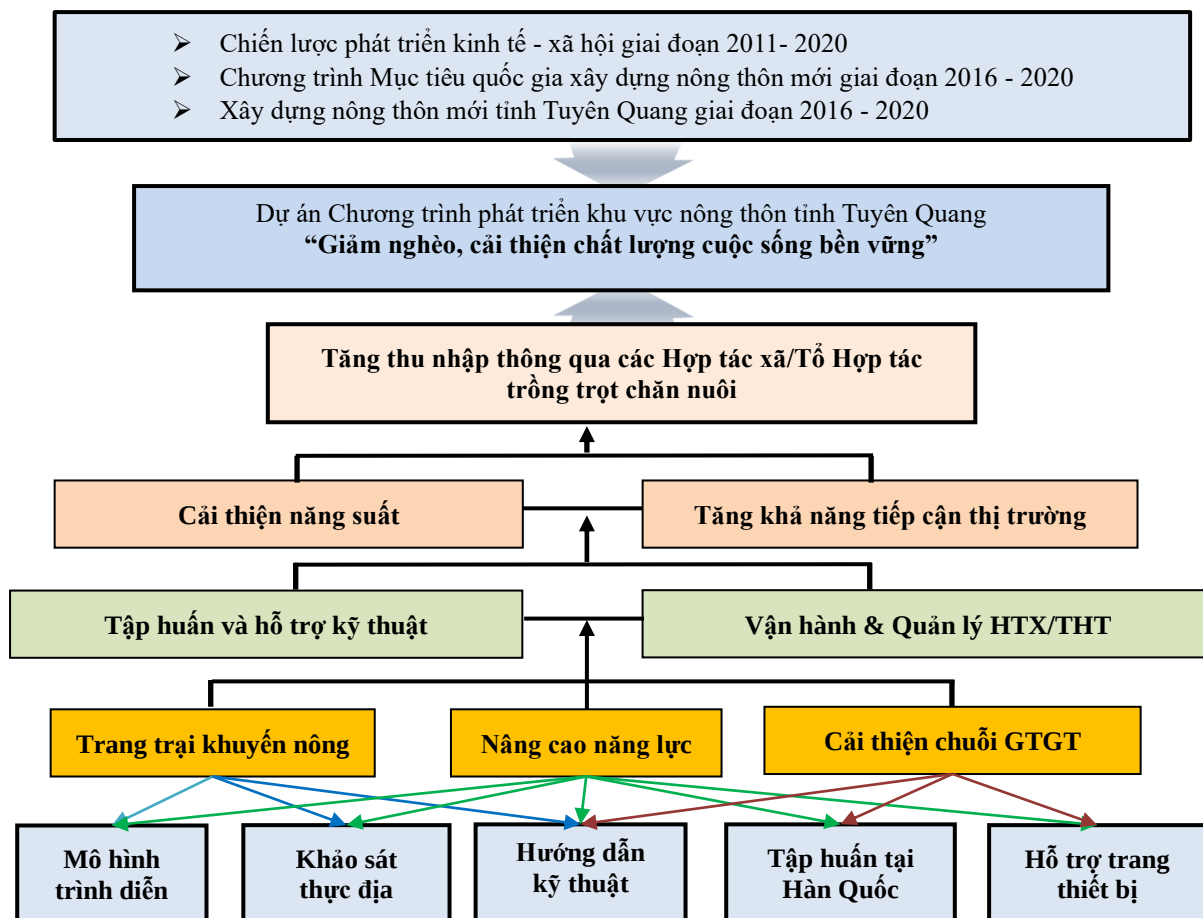
- Xây dựng quy chế hoạt động; phân chia lợi nhuận; công khai tài chính;
- Xây dựng quỹ chung của tổ để giúp đỡ thành viên khi gặp rủi ro là yếu tố quan trọng để duy trì hoạt động của các THT và gắn kết các thành viên với nhau;
- Tổ chức họp tổ định kỳ; thường xuyên kiểm tra, đánh giá để kịp thời hỗ trợ tổ hợp tác và giải quyết các khó khăn, vướng mắc hoặc báo cáo cơ quan quản lý cấp trên xử lý;
- Tập huấn lại về nâng cao năng lực hoạt động cho THT;
- Hỗ trợ vật tư, trang thiết bị cho các THT dựa trên nhu cầu thực tế, đề xuất từ THT có xem xét đến các đối tượng dễ bị tổn thương;
- Hội Nông dân xã trực tiếp quản lý, theo dõi hướng dẫn hỗ trợ các hoạt động THT, hỗ trợ kết nối liên kết tiêu thụ sản phẩm, hạn chế rủi ro của các THT trong quá trình thực hiện và duy trì hoạt động THT khi dự án kết thúc;
- Tập trung vào nâng cao thu nhập cho THT để thu hút sự tham gia của các nhóm dễ bị tổn thương, đặc biệt là các nhóm thiểu số và phụ nữ;
- Xây dựng mối quan hệ hợp tác với các Hội nông dân/THT hiện có.

Trong toàn bộ quá trình thực hiện dự án, đối tượng thụ hưởng mục tiêu chính của những người yếu thế trong xã hội (các nhóm dễ bị tổn thương; người nghèo, DTTS, phụ nữ, v.v.) trong quá trình thành lập THT, tập huấn vận hành và hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu về việc lựa chọn hoạt động thực hiện và quy trình hoạt động.

## **ii) Khung thực hiện Dự án**

Dự án này nhằm mục đích “Giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống bền vững cho người dân” để đáp ứng “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020” do Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ban hành. Một trong những sứ mệnh quan trọng nhất là hỗ trợ giải quyết những khó khăn trong canh tác và phổ biến công nghệ canh tác tiên tiến của các chuyên gia khuyến nông và chuyên gia địa phương. Các hoạt động sau trên khung sơ đồ sẽ được thực hiện từng bước:

- Thúc đẩy tổ nhóm nông dân để tạo thu nhập và phát triển;
- Hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn để nhận chứng chỉ VietGAP, và công nghệ kiểm soát chất lượng (canh tác hữu cơ, sản phẩm thân thiện môi trường v.v.) để nâng cao giá trị của sản phẩm;
- Hỗ trợ kỹ thuật để phát triển chuỗi giá trị như lựa chọn, sơ chế, đóng gói và tiếp thị sản phẩm;
- Chuyển giao công nghệ như trồng trọt và chăn nuôi, chế biến nông sản với kinh nghiệm gia tăng giá trị của các chuyên gia và cơ quan khuyến nông tại tỉnh.



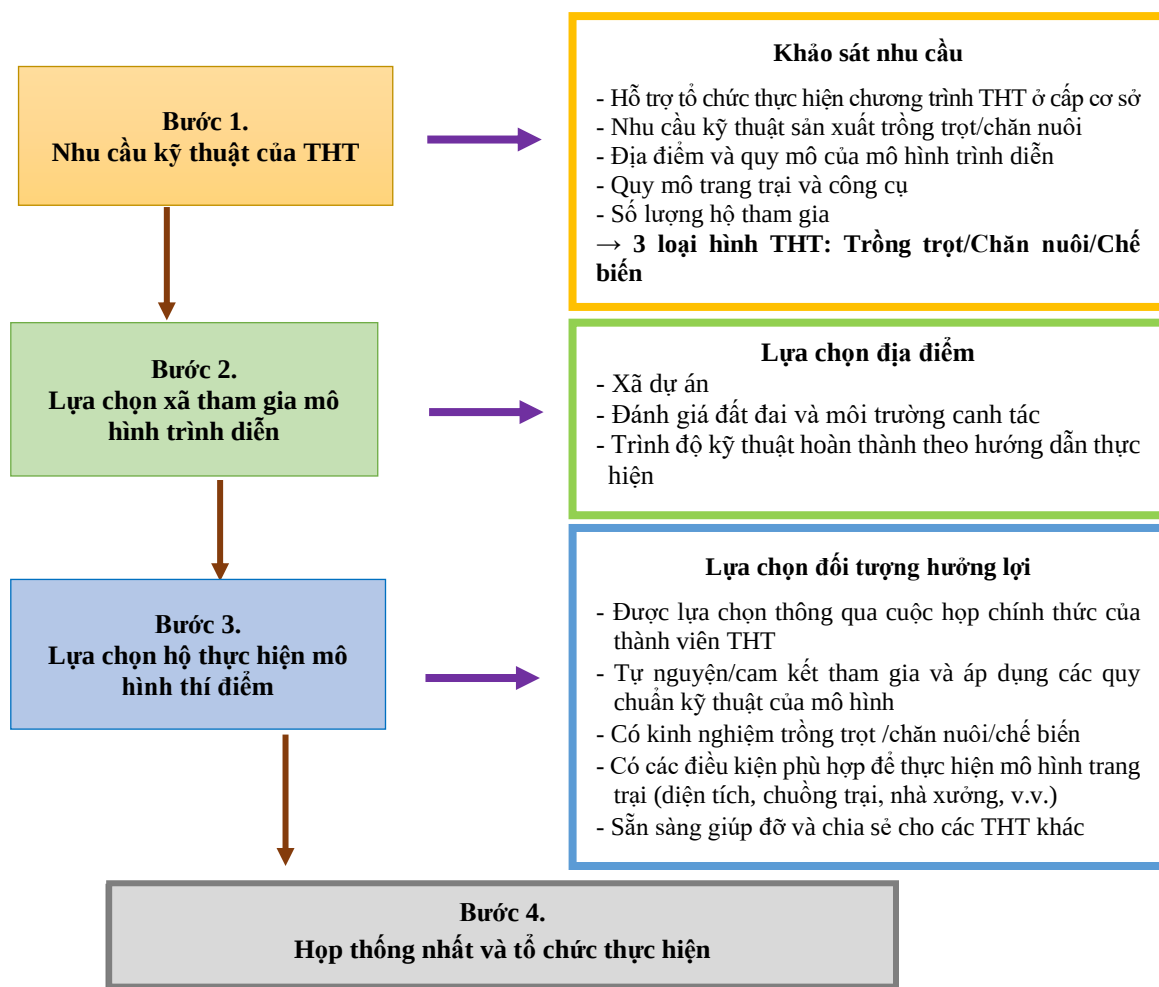
Hình 22. Biểu đồ thông tin cơ bản, thiết kế và lập kế hoạch của Dự án

### (1) Hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn

#### *Xây dựng kế hoạch hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn cho các THT*

Các kế hoạch tập huấn, đào tạo cho THT sẽ tập trung vào việc giúp đỡ những khó khăn trong canh tác của các thành viên THT và tiếp thu công nghệ canh tác tiên tiến của các chuyên gia khuyến nông và chuyên gia trong nước. Các cơ quan liên quan của Sở NN&PTNT và các chuyên gia trong nước bao gồm cả nông dân có kinh nghiệm cũng sẽ chuẩn bị chuyển giao công nghệ như trồng trọt và chăn nuôi, chế biến nông sản với kinh nghiệm gia tăng giá trị.

- Hỗ trợ kỹ thuật & đào tạo để nhận chứng chỉ VietGAP, và công nghệ kiểm soát chất lượng (canh tác hữu cơ, sản phẩm thân thiện với hệ sinh thái v.v.) để nâng cao giá trị của sản phẩm;
- Hỗ trợ kỹ thuật để phát triển chuỗi giá trị như: Phân loại, sơ chế, đóng gói và tiếp thị;
- Tham vấn những khó khăn trong phát triển nông nghiệp (cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản), chế biến sản phẩm và tiếp thị từ các thành viên của THT;
- Tư vấn để cải thiện năng suất cây trồng/vật nuôi và công nghệ quản lý nước & đất, bao gồm cả thí nghiệm đất, đặc biệt là các nông hộ nhỏ bao gồm phụ nữ và các nhóm DTTS;
- Thành lập, quản lý vận hành THT mới nâng cao năng lực đào tạo thành viên THT.



Hình 23. Sơ đồ thực hiện mô hình khuyến nông/trình diễn

### Kế hoạch thành lập mô hình khuyến nông/mô hình trình diễn

Các mô hình khuyến nông/trình diễn sẽ được xây dựng để sử dụng cho việc giảng dạy các công nghệ nông nghiệp khác nhau, trình diễn các loại cây trồng mới và cải tiến, đồng thời là nơi để hướng dẫn và đào tạo các phương pháp mới bên cạnh các phương pháp truyền thống. Tổ chức thực hiện các loại mô hình trình diễn khác nhau không chỉ cây trồng mà còn cả vật nuôi và các chuỗi giá trị trên cơ sở lợi ích của THT.

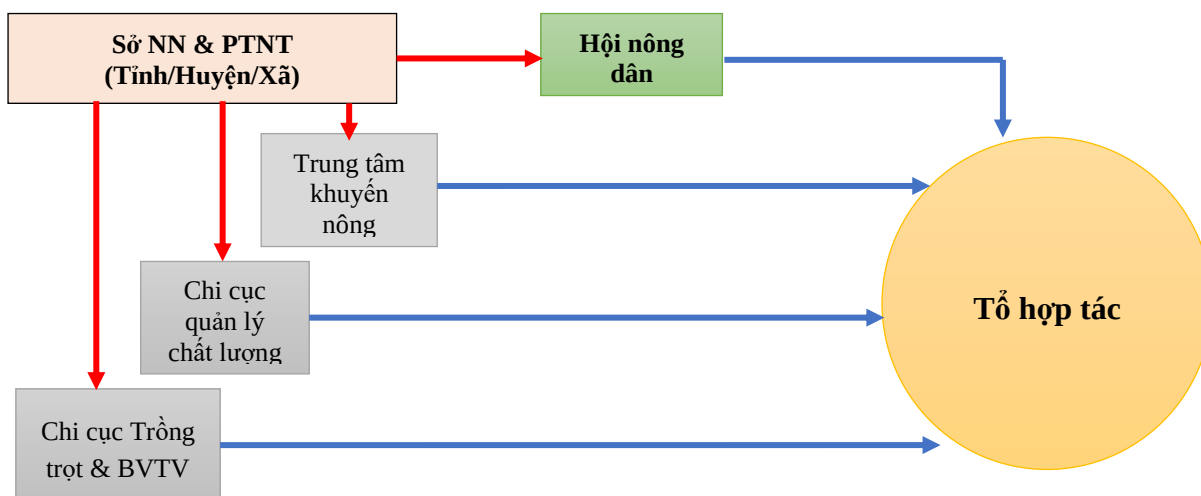
- Các mô hình trình diễn thuộc sở hữu của người nông dân, là thành viên của THT, tự nguyện tham gia thực hiện, đồng thời được hỗ trợ một phần từ dự án.
- Dự án dự kiến sẽ triển khai thực hiện 10 mô hình trình diễn, trong đó có 6 mô hình năm 2021 và 4 mô hình năm 2022.
- Để tổ chức mô hình đáp ứng các yêu cầu và đạt được kết quả, cần thực hiện các bước sau: Xây dựng kế hoạch đầu tư trên cơ sở cấp xã và đề xuất lập kế hoạch ngân sách tương ứng với phần kinh chi đóng góp từ các thành viên THT.

Bảng 27 thể hiện mẫu kế hoạch đầu tư để chuẩn bị và dự toán kinh phí mô hình trình diễn:

**Bảng 27. Kế hoạch đầu tư cho mô hình trình diễn THT của xã ‘A’ (mẫu ví dụ ngắn)**

| Hoạt động | Hạng mục                                                                  | Đơn vị                 | Kinh phí (triệu đồng) |            |            |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------|
|           |                                                                           |                        | Tự chi                | KOICA      | Tổng       |
| Trồng rau | Nhà kính (Vinyl, khung & những loại khác) cho mô hình trình diễn          | 2THT×200m <sup>2</sup> | 10                    | 90         | 100        |
|           | Giống mới                                                                 | 2THT×200m <sup>2</sup> | 10                    | 10         | 20         |
|           | Tập huấn kỹ thuật trồng trọt cho người dân do cán bộ địa phương hướng dẫn | 2 lớp                  |                       | 10         | 10         |
|           | Hệ thống cấp nước và các vật dụng liên quan                               | Mỗi 2 THT              |                       | 30         | 30         |
|           | Thành lập và vận hành THT                                                 | 2 năm                  | 10                    |            | 10         |
|           | <b>Tổng</b>                                                               |                        | <b>30</b>             | <b>140</b> | <b>170</b> |
| Nuôi lợn  | Xây dựng chuồng trại (đệm sinh học) cho mô hình trình diễn                | 2THT×50m <sup>2</sup>  | 10                    | 50         | 60         |
|           | Hệ thống thoát thải và ủ phân                                             | 2THT×20m <sup>2</sup>  |                       | 20         | 20         |
|           | Thiết bị hỗ trợ (máy nghiền thức ăn, máy cắt cỏ)                          | 1 bộ                   |                       | 50         | 50         |
|           | Nguyên liệu thức ăn, vắc-xin & bộ tiêm chủng                              | 1 bộ                   | 10                    | 20         | 30         |
|           | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi cho người dân do cán bộ địa phương hướng dẫn  | 2 lớp                  |                       | 10         | 10         |
|           | Thành lập và vận hành THT                                                 | 2 năm                  | 10                    |            | 10         |
|           | <b>Tổng</b>                                                               |                        | <b>30</b>             | <b>150</b> | <b>180</b> |

**Tổ chức dịch vụ khuyến nông để tập huấn kỹ thuật**



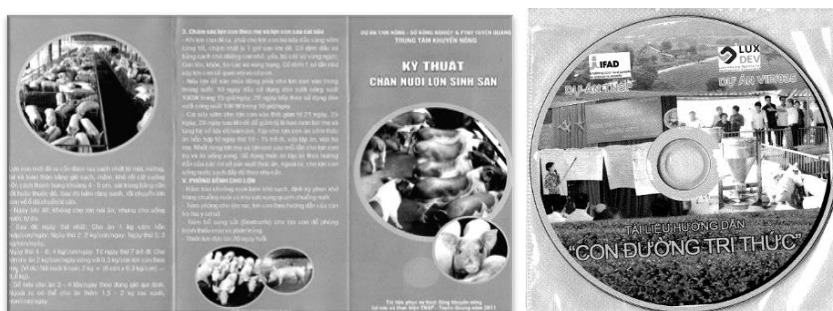
**Hình 24. Tổ chức dịch vụ khuyến nông để tập huấn kỹ thuật cho THT**

Để hỗ trợ các yêu cầu kỹ thuật của THT, dự án cần chuẩn bị một hệ thống vận hành từ Hội nông dân, Sở NN&PTNT đến cấp huyện hoặc cấp xã (Hình 24). Sở NN&PTNT sẽ bố trí các đơn vị trực thuộc gồm Trung tâm Khuyến nông, Chi cục Quản lý chất lượng, Chi cục Bảo vệ thực vật... phù hợp với từng nội dung tập huấn cụ thể, chuẩn bị tài liệu tập huấn và đào tạo thành viên THT. Để cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cho các hoạt động đào tạo về chế biến nông sản và giá trị gia tăng cho các THT, một trong các cơ sở trong sơ đồ dưới đây sẽ mời các chuyên gia hoặc cán bộ địa phương từ trong và ngoài Trung tâm Dịch vụ Khuyến nông địa phương.

## (2) Cung cấp và mở rộng các công nghệ thực tế

Các công nghệ tích lũy từ việc tập huấn tại hiện trường như trồng trọt và chăn nuôi, trồng trọt và chế biến nông sản với kinh nghiệm gia tăng giá trị được các chuyên gia và cơ quan khuyến nông địa phương cung cấp tập huấn cho người dân sinh sống tại các xã ngoài dự án tại các khu vực lân cận như sau:

- Thử nghiệm các mô hình trình diễn để áp dụng, mở rộng công nghệ, cải tiến các loại cây trồng mới và phổ biến các phương pháp canh tác mới của các cơ quan và nông dân có kinh nghiệm
- Hỗ trợ kỹ thuật canh tác cho các THT như công nghệ trồng trọt và chăn nuôi tiên tiến, sản xuất thức ăn chăn nuôi, vỗ béo, thụ tinh nhân tạo, phòng trừ dịch bệnh, tạo đệm sinh học đặc biệt là công nghệ canh tác thân thiện với môi trường<sup>14</sup>.
- Giới thiệu cách khắc phục khó khăn về công nghệ trồng trọt, chăn nuôi để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là các hộ quy mô nhỏ, tập trung vào các đối tượng là phụ nữ và DTTS.
- Hỗ trợ kỹ thuật về canh tác hữu cơ/thân thiện với hệ sinh thái; sơ chế, chế biến, đóng gói sản phẩm nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường
- Hỗ trợ xây dựng các cơ sở chế biến cơ bản nhằm nâng cao chuỗi giá trị gia tăng cho các THT có năng lực
- Khuyến khích các THT chia sẻ kinh nghiệm và liên kết với doanh nghiệp để tiêu thụ các sản phẩm đầu ra



**Hình 25. Phương tiện trực quan và sổ tay hướng dẫn đào tạo kỹ thuật từ dự án IFAD năm 2017**

<sup>14</sup> Đệm sinh học là một công nghệ thích hợp, xây dựng đơn giản và rẻ tiền ở các trang trại nhằm hạn chế ô nhiễm từ chất thải chăn nuôi đã được áp dụng tại dự án KOICA ở Việt Nam. Đệm sinh học bao gồm hỗn hợp rơm rạ, lớp đất mặt khoáng và than bùn. Lớp cỏ ở trên cùng và lớp đất sét ở dưới cùng cũng là một phần của hệ thống đệm sinh học (Castillo, M. D. P., & Torstensson, L., 2008).

### **(3) Khảo sát thực địa tại các tổ nhóm và mô hình thành công**

Bài học kinh nghiệm về những cách làm hay, công nghệ sẽ được thực hiện trong các chuyến đi thực tế ứng dụng công nghệ tiên tiến trong trồng trọt và chăn nuôi để nâng cao năng lực cho các thành viên của THT. Việc trồng rau trong nhà kính, nhà lưới và chăn nuôi đáp ứng tiêu chuẩn an toàn sinh học hoặc VietGAP cũng sẽ được đưa vào nội dung tham quan thực tế. Các THT và mô hình thành công sẽ được xác định trong quá trình thực hiện dự án, tuy nhiên, 6 THT thành công tại 3 huyện Yên Sơn, Hàm Yên và Sơn Dương như đã giới thiệu trong (Bảng 25) sẽ được xem xét chủ yếu.

### **iii) Kế hoạch nâng cao chuỗi giá trị gia tăng**

Chuỗi giá trị nông sản bao gồm tập hợp các các tác nhân và hoạt động đưa một sản phẩm nông nghiệp từ sản xuất trên đồng ruộng đến nơi tiêu thụ cuối cùng, theo đó giá trị của sản phẩm được gia tăng trong mỗi khâu trung gian<sup>15</sup>. Trong dự án này, các hoạt động hiệu quả nhằm gia tăng chuỗi giá trị một cách kinh tế sẽ được áp dụng để nâng cao thu nhập cho các thành viên THT hoặc nông dân.

#### **(1) Chiến lược cải thiện chuỗi giá trị gia tăng cho các sản phẩm nông nghiệp của THT**

Nông dân địa phương chịu thương, chịu khó, có truyền thống và kinh nghiệm sản xuất ở các vùng, tuy nhiên, chất lượng, sản lượng và thu nhập từ các loại nông sản, vật nuôi còn thấp do thiếu công nghệ, công cụ sản xuất và khả năng tiếp cận thị trường đối với một số cây trồng chính như thanh long, chè, bưởi, rau, nấm, trâu và các loại hoa màu khác. Đầu ra của sản phẩm không ổn định, không chủ động được giá cả cho nông dân. Chưa tạo được chuỗi giá trị gia tăng của sản phẩm do trình độ canh tác còn hạn chế, thiếu cơ sở vật chất, nhất là cơ sở bảo quản, chế biến.

#### **Kế hoạch cơ bản để thiết lập chuỗi giá trị gia tăng**

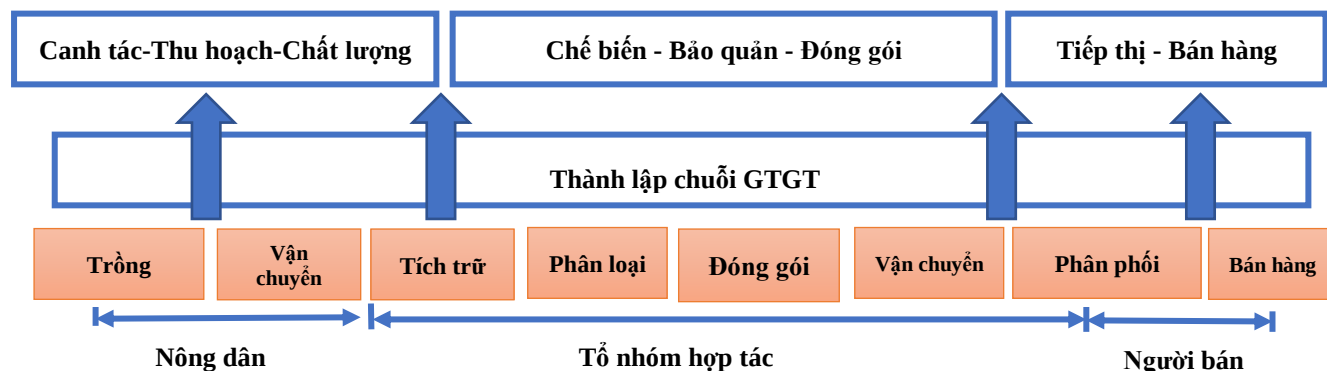
Các cơ sở chế biến, công nghệ, thành phần tham gia và hệ thống tiếp thị cần thiết cho chuỗi giá trị của sản phẩm nông nghiệp sẽ được phân tích và đánh giá để hỗ trợ các hoạt động gia tăng giá trị của THT. THT cần xây dựng kế hoạch hoạt động để xác định và cải thiện các yếu tố cản trở sự hình thành chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp. Để hỗ trợ các kỹ thuật cần thiết cho các THT về thành lập chuỗi giá trị gia tăng, dự án cần chuẩn bị một hệ thống hỗ trợ từ Sở NN&PTNT đến cấp huyện hoặc cấp xã theo các bước sau:

- Thiết kế và thực hiện dự án nhằm thiết lập một chuỗi giá trị bền vững với cấu trúc chu trình hợp lý;
- Chuyển giao công nghệ canh tác và phân phối công nghệ phục hồi liên kết với các THT nhằm gia tăng sản lượng và thu nhập hộ gia đình theo cơ cấu một chuỗi giá trị gia tăng phù hợp.

<sup>15</sup> Từ Tổ chức nông lương thế giới (FAO): <http://www.fao.org/3/i2008e/i2008e04.pdf>

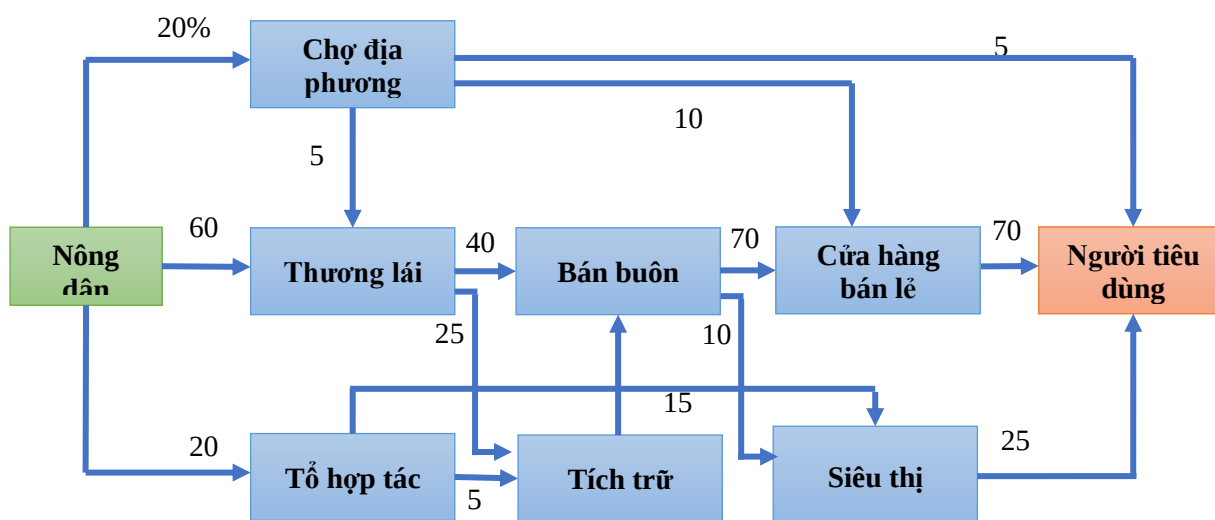
### Phân tích chuỗi giá trị gia tăng của thị trường cây trồng và vật nuôi

Cơ cấu tiếp thị nông sản địa phương tại các xã được xác định là yếu tố tạo ra giá trị trong từng giai đoạn của chuỗi. Quy trình chung của chuỗi giá trị gia tăng nông sản được thể hiện như sau:



**Hình 26. Quy trình chuỗi giá trị gia tăng của nông sản**

Hành động đầu tiên là cần phân tích chuỗi giá trị gia tăng của từng sản phẩm chính và tìm cách cải thiện, hỗ trợ thiết lập chuỗi giá trị gia tăng mới. Hiện tại, khả năng tiếp cận thị trường của nông dân dường như còn hạn chế, chưa phân tích được đầy đủ các kênh tiêu thụ sản phẩm. Sơ đồ sau (Hình 27) cho thấy một quy trình tiêu thụ của sản phẩm tỏi ở Hàn Quốc<sup>16</sup>.



**Hình 27. Quy trình của một chuỗi giá trị gia tăng của sản phẩm tỏi Hàn Quốc (Uiseong-gun)<sup>17</sup>**

<sup>16</sup> Theo báo cáo của Tổ hợp tác tỏi Uiseong-gun

<sup>17</sup> Khảo sát bởi Tập đoàn Thương mại Nông nghiệp - Thủy sản và Lương thực Hàn Quốc

Phân tích giá cả thị trường của sản phẩm tỏi qua từng bước, xuất phát điểm từ nông dân địa phương tại Uiseong-gun đến người tiêu dùng ở Seoul được khảo sát thông qua 2 kênh phân phối khác nhau là thương lái hoặc HTX của nông dân. Kết quả cho thấy, lợi nhuận của nông dân tăng hơn 20%, được thể hiện trong Bảng 28.

**Bảng 28. Phân tích giá thị trường tỏi Hàn Quốc (Uiseong-gun)**

| Phân loại          |                             | Bình quân chung (%) | Sản phẩm đến tay người tiêu dùng |                |         |
|--------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------------------|----------------|---------|
|                    |                             |                     | Trung bình (%)                   | Thương lái (%) | THT (%) |
| Nông dân bỏ ra     |                             | 62.5                | 61.4                             | 58.3           | 73.9    |
| Chi phí phân phối  |                             | 37.5                | 38.6                             | 41.7           | 26.1    |
| Các bước phân phối | Vận chuyển                  | 10.8                | 11.8                             | 12.3           | 9.6     |
|                    | Bán buôn                    | 8.0                 | 7.6                              | 8.6            | 3.5     |
|                    | Bán lẻ                      | 18.7                | 19.2                             | 20.8           | 13.0    |
| Giá (KRW/100 ea)   | Giá bán của nông dân        | 15,168              | 14,600                           | 14,000         | 17,000  |
|                    | Giá đến tay người tiêu dùng | 24,141              | 23,800                           | 24,000         | 23,000  |

(KRW=Korean Won; 1KRW≈20VND)

### **Kế hoạch hình thành chuỗi giá trị gia tăng**

Để thiết lập một chuỗi giá trị gia tăng, các nông dân chủ chốt và nông dân sản xuất ncây trồng chính phải tham gia vào chuỗi giá trị, hình thành và thúc đẩy hoạt động của các THT. Các chuyên gia PC - PCU - Hội nông dân - Sở NN&PTNT cũng tham gia và tạo điều kiện thuận lợi cho mạng lưới nâng cao thu nhập cho người nông dân. Các chiến lược được đề xuất thực hiện như sau:

- Nguồn lực tài chính để đầu tư cơ sở hạ tầng, chính sách, tài chính, v.v. và thiết lập hệ thống hỗ trợ hành chính phải đi kèm với việc thực hiện dự án.
- Chuỗi giá trị tích hợp có hệ thống phải được thiết lập để sản xuất, bảo quản, chế biến và vận chuyển.
- Một chiến lược tiếp thị ổn định sẽ được hỗ trợ cho các THT nổi bật để loại trừ việc kiểm soát giá của thương lái.
- Khi lắp đặt các thiết bị, phải xem xét tính thực tế và độ bền sau khi phân tích nhu cầu và ý kiến của THT.
- Việc nâng cao thu nhập và tạo ra việc làm mới sẽ được thực hiện tiếp theo thông qua việc áp dụng công nghệ thích hợp trong hệ thống chuỗi giá trị gia tăng này.
- Các nhóm dễ bị tổn thương về mặt xã hội như DTTS, phụ nữ và người nghèo sẽ được khuyến khích tham gia vào chuỗi giá trị.

## (2) Kế hoạch thúc đẩy khả năng tiếp cận thị trường

Việc tìm kiếm và tạo ra các nền tảng mới là cần thiết để hỗ trợ, phát triển và quảng bá thương hiệu nông sản “Tuyên Quang” và thương mại trực tuyến, tiếp thị qua internet cần được bổ sung để tiếp cận thị trường. Các công nghệ canh tác như VietGAP, thực phẩm hữu cơ, chứng nhận nông sản thân thiện với môi trường cũng có thể được áp dụng theo chuỗi giá trị gia tăng. Các chuyên gia tiếp thị cũng tham gia và hỗ trợ mạng lưới khả năng tiếp cận thị trường như sau:

- Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm, truy xuất nguồn gốc qua internet;
- Nhãn và bao bì để cung cấp các sản phẩm đóng gói và các thành viên của THT (Hình 28)
- Hỗ trợ phát triển kênh phân phối, cửa hàng giới thiệu sản phẩm (phân phối sản phẩm đến tay người tiêu dùng, rút ngắn các bước phân phối), kiểm soát chất lượng sản phẩm;
- Bán sản phẩm qua internet, hoặc hợp đồng liên kết mua bán sản phẩm.



**Hình 28. Xây dựng thương hiệu cam và một số loại trái cây nông sản Hàm Yên**

## (3) Hỗ trợ cơ sở vật chất nâng cao chuỗi giá trị gia tăng cho nông sản của THT

Để thiết lập một chuỗi giá trị gia tăng, việc tư vấn kỹ thuật cho THT với sự tham gia của các tổ chức chính quyền địa phương liên quan và sự hợp tác của chuyên gia địa phương là rất quan trọng. Để hỗ trợ cơ sở vật chất cho chuỗi giá trị gia tăng của các THT, việc trang bị cơ sở vật chất cho trồng trọt được lựa chọn phù hợp với thực tiễn và đảm bảo độ bền cần được xuất phát từ việc phân tích nhu cầu thực tế cũng như ý kiến của các thành viên các THT, ưu tiên các nhóm dễ bị tổn thương (dựa trên nhu cầu cộng đồng)<sup>18</sup>. Theo đó, các nội dung cơ bản đề xuất như sau:

<sup>18</sup> Đầu thầu dựa trên cộng đồng là việc phát triển các hệ thống để quản lý quỹ dự án từ các nhà tài trợ và sử dụng chúng theo những cách được cộng đồng hoặc tổ chức địa phương xác định để lựa chọn được sản phẩm, nhà thầu và dịch vụ theo yêu cầu.

- Chương trình hỗ trợ cơ sở vật chất chăn nuôi, trồng trọt và tiêu thụ sản phẩm đồng hành cùng các THT với sự tham gia tự quản của nông dân do Sở NN&PTNT và chính quyền địa phương hỗ trợ: Chuồng trại chăn nuôi, máy thu hoạch cỏ, máy cắt cỏ, giếng, v.v.;
- Trồng trọt: Nhà lưới, nhà kính, hệ thống tưới tiêu, máy canh tác phổ thông, hạt giống, máy kéo, v.v.);
- Chế biến: Kho lạnh, máy chế biến, máy đóng gói, v.v.



**Hình 29. Công nghệ trồng nấm và salad từ Hàn Quốc và cơ sở chế biến rau ở Lâm Đồng**

#### **(4) Kế hoạch phổ biến các trường hợp thành công của chuỗi giá trị**

Phổ biến các trường hợp thành công bước ra từ dự án là một trong những hoạt động quan trọng. Hội nghị thường niên/cuộc thi nghề sẽ được tổ chức hàng năm vào một ngày ngoài thực địa kết hợp với tập huấn kỹ thuật canh tác. Trong thời gian đó, các THT sẽ chia sẻ các hoạt động, kinh nghiệm, cách làm hay và chuỗi giá trị gia tăng thành công của mình.

##### ***Trao thưởng cho các tổ nhóm thành công***

- Hoạt động trao thưởng sẽ được thực hiện hàng năm thông qua kết quả hoạt động của các THT trong dự án;
- Các THT thực hiện các hoạt động của chương trình theo cách quản lý phù hợp, đạt kết quả tốt theo đánh giá của nhóm xem xét và đánh giá;
- Phần thưởng cho các THT sẽ được trao để hỗ trợ cho việc thực hiện các hoạt động của dự án;
- Quy trình đánh giá và lựa chọn THT thành công để trao thưởng sẽ được xác nhận sau (Bảng 26).

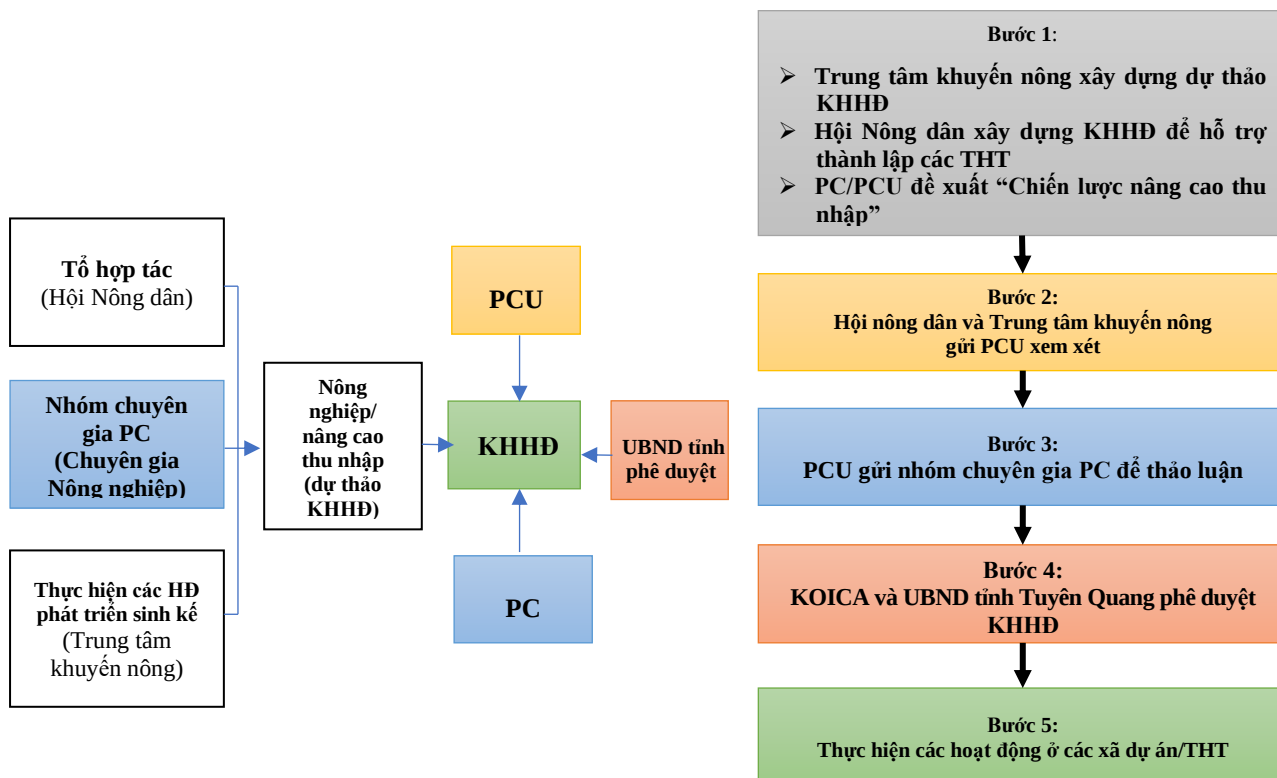
##### ***Các chiến lược quan hệ công chúng (PR) chuỗi giá trị thành công***

- Các bí quyết rút ra từ kinh nghiệm thực hiện chuỗi giá trị sẽ được tích lũy và sử dụng để cung cấp cho các chuyên gia trong lĩnh vực quảng bá sản phẩm.
- Các trường hợp chuỗi giá trị thành công phải được theo dõi chi tiết tiến độ tổng thể, tích lũy dữ liệu, cách thức quảng bá và truyền thông.
- Phát hiện các THT thành công trong việc nâng cao thu nhập thông qua chuỗi giá trị, thu thập dữ liệu và xuất bản tài liệu tham khảo nhằm giới thiệu, phổ biến rộng rãi trong cộng đồng.

#### iv) Quy trình thực hiện

##### Quá trình thực hiện các hoạt động tạo thu nhập

Các hoạt động nâng cao thu nhập sẽ được thực hiện thông qua quá trình chuẩn bị KHHĐ cho các THT tại các xã dự án theo sơ đồ sau (Hình 30). Các hoạt động này đã được khảo sát thực địa từ năm 2019 đến năm 2020, chủ yếu do PCU và nhóm PC thực hiện điều tra từ cấp cơ sở.



Hình 30. Quá trình thực hiện các hoạt động nâng cao thu nhập

#### v) Kế hoạch tập huấn tại Hàn Quốc về nâng cao thu nhập

Thăm quan các cơ quan nông nghiệp của Hàn Quốc (Cục Quản lý Phát triển Nông thôn, v.v.) học tập các công nghệ và kinh nghiệm canh tác tiên tiến hiện nay thông qua thăm quan thực tế

- Thăm quan các khu vực sản xuất nông nghiệp và các THT/HTX thành công, cụm xuất khẩu sản phẩm và tìm hiểu hệ thống chuỗi giá trị nông nghiệp tại Hàn Quốc;
- Thực hiện tập huấn và đào tạo để tăng cường năng lực lãnh đạo bằng cách thúc đẩy sự chuyên cần, tính độc lập và sự hợp tác.

##### (1) Nội dung tập huấn và trải nghiệm

- Đối tượng tham gia tập huấn: tổng số 15 người do PCU và Sở NN&PTNT lựa chọn tại các khu vực thực thi dự án của tỉnh Tuyên Quang. Các cán bộ, CCVC liên quan đến dự án và các thành viên của các THT xuất sắc được đánh giá, lựa chọn dựa trên kết quả hoạt động như một hình thức khuyến khích, động viên THT.

- Nội dung các hoạt động (Bảng 29, Bảng 30)

**Bảng 29. Nội dung tập huấn và trải nghiệm tại Hàn Quốc**

| Phân loại | Tổng số | Thăm thực địa | Tập huấn/thảo luận | Hoạt động khác (Giao lưu văn hóa, ngày nghỉ...) |
|-----------|---------|---------------|--------------------|-------------------------------------------------|
| Số ngày   | 14 ngày | 7 ngày        | 3 ngày             | 4 ngày                                          |
| Tỷ lệ (%) | 100%    | 50%           | 20%                | 30%                                             |

**Bảng 30. Các học phần và nội dung đào tạo, tập huấn**

| Học phần                                                | Tập huấn/Thảo luận/Hội nghị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Ngày   |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| Học phần I:<br>Thăm thực địa                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Thăm Cục Phát triển Nông thôn (Học viện Khoa học Nông nghiệp Quốc gia, v.v.)</li> <li>Các công ty sản xuất máy nông nghiệp</li> <li>Liên đoàn HTX Nông nghiệp Quốc gia</li> <li>Trung tâm nghiên cứu nấm</li> <li>Viện nghiên cứu rau đại tỉnh Gangwon</li> <li>Vườn dược liệu Pyungchang, trang trại nghiên cứu ĐH Quốc gia Seoul</li> <li>Trung tâm Khuyến nông</li> </ul> | 5 ngày |
| Học phần II:<br>Khả năng lãnh đạo/Nâng cao năng lực     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tập huấn, rèn luyện tinh thần Saemaul</li> <li>Lịch sử phát triển nông thôn ở Hàn Quốc</li> <li>Chiến lược phát triển khu vực</li> <li>Tập huấn về năng lực lãnh đạo/Khai sáng tinh thần</li> <li>Chia sẻ kinh nghiệm cải thiện thu nhập nông hộ thông qua hình thành HTX</li> <li>Nâng cao thu nhập thông qua chuỗi giá trị gia tăng</li> </ul>                             | 3 ngày |
| Học phần III:<br>Học tập các THT nông nghiệp thành công | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hiệp hội/THT về trái cây/rau/chè</li> <li>Khu liên hợp chế biến gạo</li> <li>THT nấm</li> <li>Cụm xuất khẩu nông sản</li> <li>THT chăn nuôi và Siêu thị Nonghyup</li> </ul>                                                                                                                                                                                                  | 2 ngày |
| Học phần IV:<br>Chia sẻ kinh nghiệm                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm</li> <li>Hội thảo KHHĐ (nhóm tham gia tình nguyện)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1 ngày |

## (2) Cơ cấu tổ chức nhóm tập huấn tại Hàn Quốc

Khóa đào tạo, tập huấn có nhóm thúc đẩy và nhóm hỗ trợ hành chính đối với các hoạt động tạo thu nhập.

**Bảng 31. Cơ cấu tổ chức nhóm tập huấn tại Hàn Quốc**

| Phân loại              | Phạm vi công việc                                                                                                                                                                                          |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhóm xúc tiến          | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tích hợp quản lý công việc chung cho khóa tập huấn</li> <li>Kế hoạch ngân sách và chuẩn bị khóa tập huấn</li> <li>Quản lý học viên và tiến trình lớp học</li> </ul> |
| Nhóm hỗ trợ hành chính | <ul style="list-style-type: none"> <li>Chuẩn bị sách giáo khoa, quản lý tài liệu tập huấn và thực hành, v.v.</li> <li>Quản lý an toàn</li> <li>Theo dõi và đánh giá</li> </ul>                             |

### **3. Cải thiện hạ tầng nông thôn (đường giao thông)**

#### **i) Lập kế hoạch cải thiện giao thông**

##### **Mục tiêu**

Cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông nông phục vụ cho đi lại, vận chuyển hàng hóa và phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn.

Cải thiện sinh kế thông qua phát triển hạ tầng nông thôn, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ đi lại thuận tiện cho nhân dân, đáp ứng yêu cầu vận tải, an toàn giao thông, phục vụ kết nối lưu thông vận tải giữa các vùng trong và ngoài tỉnh. Nâng cao tính linh hoạt, hiện đại của các phương tiện giao thông. Tăng cường sự đồng bộ về kết cấu hạ tầng, từng bước hoàn chỉnh và hoàn thiện mạng lưới giao thông theo Quy hoạch phát triển NTM các xã.

##### **Chiến lược của hợp phần**

Đường liên xã Kỳ Lâm - Hợp Hòa - Thiện Kế có vai trò quan trọng trong việc đi lại từ trung tâm huyện Sơn Dương đến các xã Kháng Nhất, Hợp Hòa, Thiện Kế cũng như kết nối với các xã từ Ninh Lai đi tỉnh Vĩnh Phúc và hướng ra Quốc lộ 2C và có ý nghĩa hết sức thiết thực về xã hội, An ninh, Quốc phòng đối với khu vực nói riêng và tỉnh Tuyên Quang nói chung.

Hỗ trợ hoàn thiện hệ thống đường liên thôn, đường ra khu sản xuất của 10 xã trên địa bàn 6 huyện, góp phần hoàn thành mục tiêu chương trình xây dựng NTM của các xã tham gia dự án.

Việc đầu tư xây dựng đường liên thôn, đường ra khu sản xuất trong dự án sẽ sử dụng nhiều lao động địa phương. Tạo cơ hội việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đặc biệt là các hộ nghèo.

Việc đầu tư xây dựng đường liên thôn, đường ra khu sản xuất nhằm tạo điều kiện đi lại thuận lợi cho người dân; phục vụ hoạt động phát triển sản xuất, vận chuyển vật tư đầu vào, nông sản, sản phẩm đầu ra góp phần giảm chi phí sản xuất và nâng cao hiệu quả thu nhập cho người dân.

### ***Vai trò của các con đường theo kế hoạch***

Hỗ trợ hoàn thiện hệ thống đường liên xã, liên thôn, đường ra khu sản xuất của 13 xã trên địa bàn 6 huyện góp phần thúc đẩy giao lưu nhân dân, tăng cường khả năng tiếp cận, cũng như hoàn thành mục tiêu chương trình xây dựng NTM của các xã dự án, cụ thể:

#### **Về dân số**

Các tuyến đường liên xã, liên thôn khi hoàn thành sẽ mang lại lợi ích trực tiếp và gián tiếp cho khoảng 17.000 người ở ba xã và tạo điều kiện thuận lợi cho khoảng 6.000 người hưởng lợi tại 10 thôn, giảm thời gian đi lại, giao thương, vận chuyển hàng hóa. Tạo điều kiện thuận lợi về đi lại cho học sinh trên địa bàn đến trường trong điều kiện thời tiết bất lợi. Các tuyến đường ra khu sản xuất khi hoàn thành sẽ tạo thuận lợi cho khoảng trên 10.000 người hưởng lợi tại 21 thôn, giảm thời gian, chi phí vận chuyển vật tư đầu vào và sản phẩm đầu ra trong khu sản xuất.

#### **Lưu lượng giao thông**

Các tuyến đường liên thôn, đường ra khu sản xuất có vai trò quan trọng đối với cuộc sống sinh hoạt và sản xuất của người dân tại các thôn có tuyến đường đi qua. Khi hoàn thiện tạo thuận lợi cho việc kết nối và lưu thông hàng hóa từ xã đến các thôn, phục vụ việc vận chuyển vật tư đầu vào và sản phẩm đầu ra cho sản xuất nông nghiệp tại khu sản xuất. Lưu lượng giao thông tại các tuyến đường này sẽ được khảo sát, đánh giá trong quá trình lập báo cáo kinh tế kỹ thuật và khi hoàn thiện công trình.

### ***Đặc điểm kỹ thuật của các con đường quy hoạch***

**Đường liên xã:** Quy mô xây dựng dự kiến nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, bê tông M300 dày 22cm; lề gia cố mỗi bên rộng 1,0m, kết cấu gia cố như mặt đường; lề đất mỗi bên rộng 0,5m

Đường liên thôn và đường ra khu sản xuất được thực hiện theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 20/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về thông qua Đề án Bê tông hóa đường giao thông nông thôn và xây dựng cầu trên đường giao thông nông thôn, giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

**Đường liên thôn:** Dự kiến quy mô xây dựng: chiều rộng nền đường 5,0m, mặt đường 3,5m, dày 18cm, bê tông M250.

**Đường ra khu sản xuất:** Dự kiến quy mô xây dựng: chiều rộng nền đường 4,0m - 5,0m, mặt đường 3,0m - 3,5m, dày 18cm, bê tông M250

### **ii) Thiết kế dự kiến**

#### ***Tiêu chuẩn thiết kế***

**Tiêu chuẩn thiết kế đường liên xã:** Đường cấp V miền núi TCVN 4054:2005 (Cấp V: tốc độ 30 km/h; nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, bê tông M300, Dày 22cm; lề gia cố mỗi bên rộng 1,0m, kết cấu gia cố như mặt đường; lề đất mỗi bên rộng 0,5m).

**Tiêu chuẩn thiết kế của đường liên thôn:** Đường giao thông nông thôn cấp B theo Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380:2014 (Cấp B: tốc độ 20 km/h; chiều rộng nền 5,0m; chiều rộng mặt 3,5m kết cấu BT xi măng M250, dày 18cm; móng đường bằng cấp phối đá dăm dày 12 cm; chiều rộng lề 0,75m, thoát nước dọc rãnh đất).

**Tiêu chuẩn thiết kế của đường ra khu sản xuất:** Đường giao thông nông thôn cấp B theo Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380:2014 (Cấp B: tốc độ 20 km/h; chiều rộng nền 4,0m - 5,0m; chiều rộng mặt 3,0m - 3,5m kết cấu BT xi măng M250, dày 18cm; móng đường bằng cấp phối đá dăm dày 12cm; chiều rộng lề 0,5m - 0,75m, thoát nước dọc rãnh đất).

**Bảng 32. Tiêu chuẩn thiết kế các yếu tố trắc ngang**

| Cấp                                                                        | Tốc độ thiết kế (km/h) | Chiều rộng nền đường (m) | Chiều rộng một làn đường (m) | Chiều rộng lề đường (m) | Ghi chú         |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------|
| A                                                                          | 30 (20)                | 6,5 (6,0)                | 3,5                          | 1,50 (1,25)             | Đường liên xã   |
| B                                                                          | 20 (15)                | 5,0 (4,0)                | 3,5 (3,0)                    | 0,75 (0,5)              | Đường liên thôn |
| C                                                                          | 15 (10)                | 4,0 (3,0)                | 3,0 (2,0)                    | -                       |                 |
| D                                                                          |                        | 2,0                      | 1,5                          | -                       |                 |
| * Số liệu trong ngoặc đơn là chiều rộng tối thiểu của phần lề đường gia cố |                        |                          |                              |                         |                 |

**Bảng 33. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy phạm thiết kế chính**

| STT      | Tên quy trình và tiêu chuẩn                                                                                     | Ký hiệu          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>A</b> | <b>Khảo sát</b>                                                                                                 |                  |
| 1        | Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình                                                                                  | 96 TCN 43-90     |
| 2        | Công tác trắc địa trong xây dựng công trình                                                                     | TCXDVN 09:2004   |
| 3        | Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình                                                                     | 22TCN 259 - 2000 |
| 4        | Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình đường thủy                                                          | 22TCN 260 - 2000 |
| 5        | Quy trình khảo sát thiết kế đường ô tô đắp trên đất yếu                                                         | 22TCN 262 - 2000 |
| 6        | Quy trình khảo sát thiết kế đường ô tô                                                                          | 22TCN 263 - 2000 |
| 7        | Quy trình thử nghiệm xác định modun đàn hồi chung của áo đường mềm bằng cần đo độ võng Benkenlman               | 22TCN 251 - 98   |
| 8        | Quy trình khảo sát địa chất công trình và thiết kế biện pháp ổn định nền đường vùng có hoạt động trượt, sụt lở. | 22TCN - 171 - 87 |
| 9        | Chỉ dẫn kỹ thuật công tác khảo sát địa chất công trình cho xây dựng trong vùng Karst                            | TCXDVN 363:2005  |
| 10       | Tính toán đặc trưng dòng chảy lũ                                                                                | 22TCN 220 - 95   |
| 11       | Khảo sát địa kỹ thuật phục vụ cho thiết kế và thi công móng cọc                                                 | 20 TCN 161 - 87  |
| 12       | Quy trình thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT và CPTU)                                                                   | 22TCN 320 - 04   |
| 13       | Quy trình khảo sát thủy văn                                                                                     | 22TCN 27 - 84    |

| STT      | Tên quy trình và tiêu chuẩn                                                                                                | Ký hiệu                           |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| <b>B</b> | <b>Thiết kế</b>                                                                                                            |                                   |
| 1        | Đường ô tô - yêu cầu thiết kế                                                                                              | TCVN 4054:2005                    |
| 2        | Quy trình thiết kế áo đường cứng                                                                                           | 22TCN 223 - 95                    |
| 3        | Quy trình thiết kế áo đường mềm                                                                                            | 22 TCN 221 - 06                   |
| 4        | Công trình giao thông trong vùng có động đất - Tiêu chuẩn thiết kế                                                         | 22TCN 221 - 95                    |
| 5        | Thiết kế công trình chịu động đất                                                                                          | TCXDVN 375:2006                   |
| 6        | Quy trình thiết kế cầu cống theo trạng thái giới hạn                                                                       | 22TCN 18 - 79                     |
| 7        | Tiêu chuẩn thiết kế cầu                                                                                                    | 22TCN 272 - 05                    |
| 8        | Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế                                                                                             | 20 TCN 21 - 68                    |
| 9        | Điều lệ báo hiệu đường bộ                                                                                                  | 22TCN 237 - 01                    |
| 10       | Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế                                                                                         | TCXDVN 338:2005                   |
| 11       | Kết cấu BT và BTCT - Tiêu chuẩn thiết kế                                                                                   | AASHTO M251 - 92                  |
| 12       | Yêu cầu kỹ thuật bộ neo bê tông dự ứng lực T13, T15, và D 13, D15.                                                         | 22TCN 267 - 2000                  |
| 13       | Gối cầu cao su cốt bản thép                                                                                                | 22TCN 217 - 94                    |
| 14       | Tiêu chuẩn khe co giãn cao su                                                                                              | AASHTO M251 - 92                  |
| 15       | Định hình thiết kế cầu bản                                                                                                 | 531 - 11                          |
| 16       | Định hình thiết kế cống tròn                                                                                               | 78 - 02X                          |
| 17       | Định hình thiết kế cống dốc                                                                                                | 83 - 02X                          |
| 18       | Định hình thiết kế cống dốc                                                                                                | 69 - 34X                          |
| 19       | Định hình thiết kế cống bản                                                                                                | 79 - 07X                          |
| 20       | Định hình thiết kế cống bản chìm                                                                                           | 86 - 04X; 86 - 05X                |
| 21       | Định hình thiết kế tường chắn                                                                                              | 86 - 06X                          |
| 22       | Quy trình nội dung tiến hành lập hồ sơ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và khả thi các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng GTVT. | 22TCN 268 - 2000                  |
| 23       | Quy trình đánh giá tác động môi trường khi lập dự án NCKT và thiết kế các công trình giao thông                            | 22TCN 242 - 98                    |
| <b>C</b> | <b>Các quy trình, quy phạm khác</b>                                                                                        |                                   |
| 1        | Tải trọng và tác động                                                                                                      | TCXDVN 2737 - 95                  |
| 2        | Đường đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế                                                                                         | TCXDVN 104: 2007                  |
| 3        | Quy trình thiết kế lập tổ chức xây dựng và thiết kế thi công, quy phạm thi công và nghiệm thu.                             | TCXDVN 4252: 1988                 |
| 4        | QĐ của Bộ GTVT quy định tạm thời TK mặt đường bê tông xi măng                                                              | Số: 3230/QĐ-BGTVT ngày 14/12/2012 |
| 5        | QĐ của Bộ GTVT về các tấm bê tông được liên kết với nhau bằng khe ngang và khe dọc                                         | Số: 1951/QĐ-BGTVT ngày 17/8/2012  |

### **Kế hoạch khảo sát cho thiết kế chi tiết**

Căn cứ kế hoạch triển khai dự án từ năm 2021 đến 2023, PCU tiến hành triển khai cho từng tuyến đường, công việc cụ thể như sau:

- Khảo sát địa hình trên nền Bản đồ địa hình số do Việt Nam cung cấp;
- Theo tiêu chuẩn thiết kế của Việt Nam, phạm vi khảo sát phải bao gồm khảo sát địa hình và trắc dọc, mặt cắt của từng khu vực quy hoạch đường để xét bồi thường mặt bằng;
- Kiểm tra thổ nhưỡng; kiểm tra tình trạng mặt bằng của các điểm kết cấu chính như mố và trụ cầu; kế hoạch đắp ta-luy và gia cố thích hợp để cắt và đắp taluy thông qua khoan, kiểm tra hiện trường, v.v.;
- Lập đề cương nhiệm vụ khảo sát và dự toán kinh phí thực hiện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt đề cương;
- Lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật cho dự án;

### **Thiết kế chi tiết:**

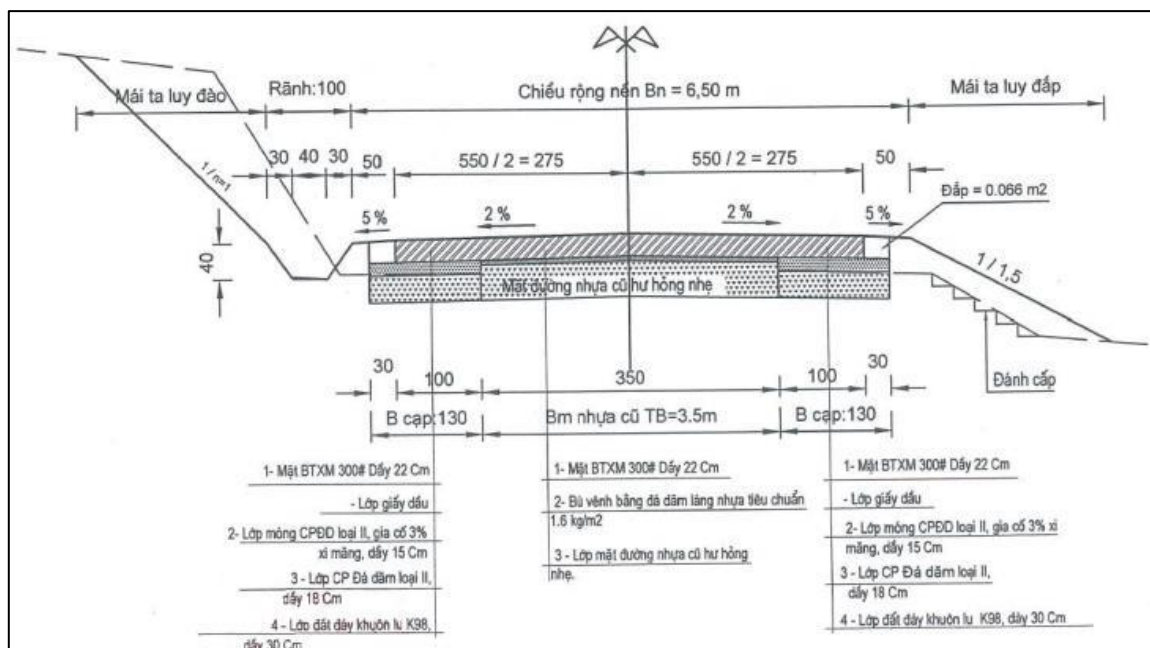
Các nội dung thiết kế chi tiết bao gồm:

| <b>Khảo sát</b>                                                                                                                                                                                                                     | <b>Phân tích</b>                                                                                                                                                               | <b>Thiết kế</b>                                                                                                                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khảo sát dữ liệu cơ bản</li> <li>• Khảo sát thực địa và địa hình</li> <li>• Khảo sát đất &amp; vật liệu xây dựng</li> <li>• Khảo sát đền bù GPMB</li> <li>• Khảo sát môi trường</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Phân tích lưu lượng giao thông</li> <li>• Các kế hoạch kiên quan</li> <li>• Tiêu chuẩn thiết kế và các pháp luật liên quan</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Kế hoạch căn chỉnh</li> <li>• Lập hồ sơ mời thầu</li> <li>• Dự toán kinh phí xây dựng</li> </ul> |

- Hướng tuyến được quy hoạch trên cơ sở phù hợp với mục đích phát triển, các điều kiện tự nhiên bao gồm địa hình, địa chất, khả năng xây dựng, kinh tế và bảo trì, các vấn đề đền bù, v.v.;
- Chiều rộng mặt cắt ngang đường được quy hoạch phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế thông qua việc xem xét toàn diện đặc điểm của đường và mức độ an toàn giao thông;
- Mặt đường được xác định sau khi xem xét toàn diện các phân tích lưu lượng giao thông, khả năng chịu tải, mặt đường hiện có và tính kinh tế, v.v ...;

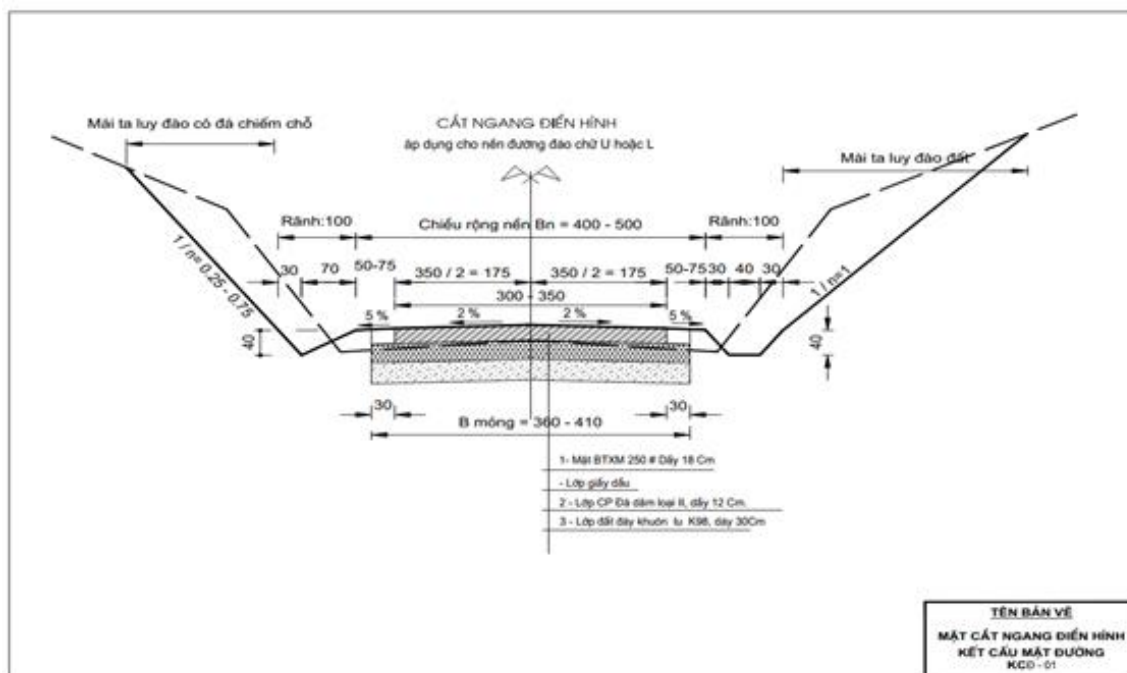
### iii) Bản vẽ sơ bộ

Mặt cắt điển hình hình đường liên xã như sau:

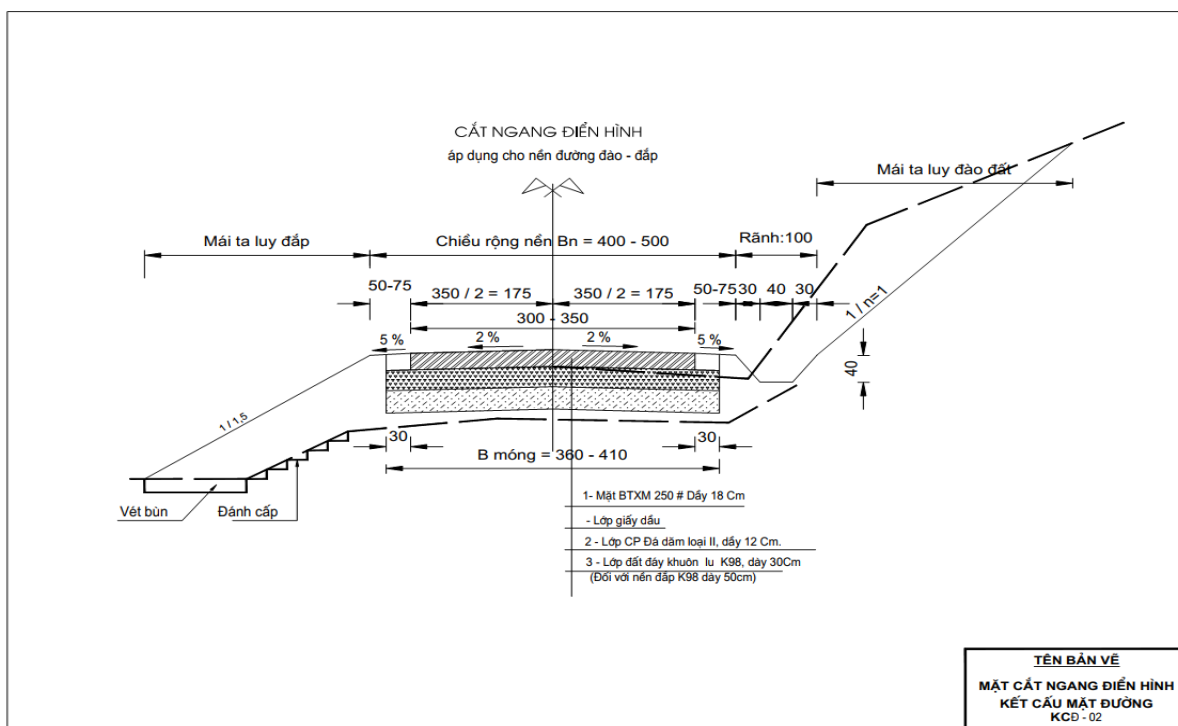


**Hình 31. Mặt cắt điển hình đường liên xã**

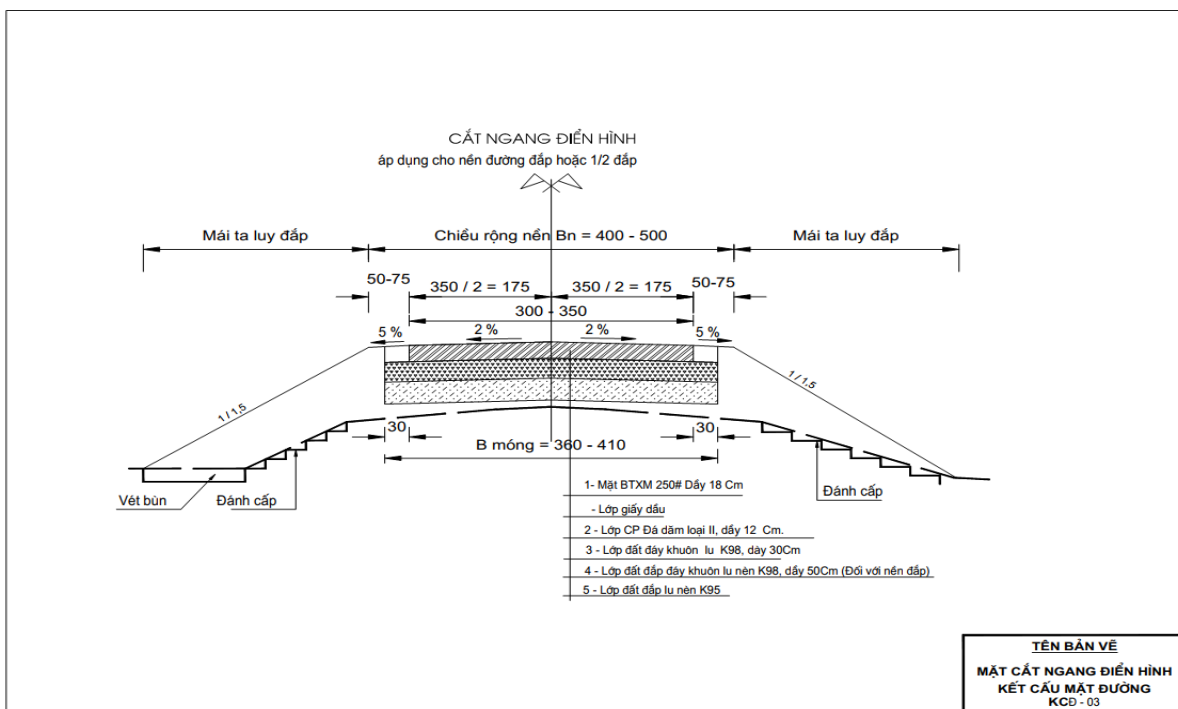
Mặt cắt điển hình đường liên thôn và đường ra khi sản xuất như sau:



**Hình 32. (Loại 1) Áp dụng cho rãnh thoát nước đất chữ U hoặc L**



**Hình 33. (Loại 2) Áp dụng cho nền đường đào - đắp**



### Hình 34. (Loại 3) Áp dụng cho nền đường đắp

#### **iv) Phương pháp tính dự toán kinh phí**

Tổng kinh phí khái toán cho công trình bao gồm các chi phí:

- Chi phí xây dựng: Đào, đắp nền đường mở rộng; Làm mặt đường bê tông xi măng; Đào rãnh dọc; Cống bản tiêu nước ngang...;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: Chi phí khảo sát địa hình, địa chất; Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn; Chi phí thẩm định HSMT và KQLC nhà thầu tư vấn; Lập báo cáo, thẩm định đánh giá tác động môi trường; Chi phí lập, thẩm định HSMT, đánh giá HSDT thi công XD; Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình; Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; Chi phí thẩm định Thiết kế + Dự toán; Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng;
- Các chi phí khác: Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán; Chi phí bảo hiểm công trình; Chi phí kiểm toán; Chi phí dự phòng.

Giá thành xây dựng được thực hiện theo:

- Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các thông tư hướng dẫn nghị định 10/2021/NĐ-CP;
- Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công;
- Thông tư 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá nhân công trong xây dựng.

Giá vật tư xây dựng được xác định theo thông báo liên ngành Tài chính - Xây dựng của tỉnh theo từng thời điểm thi công.

#### **v) Dự toán kinh phí**

##### ***Đường liên xã***

Đã hoàn thành thiết kế chi tiết xây dựng 20km đường liên xã Kỳ Lâm - Hợp Hòa - Thiện Kế. Tuy nhiên, trong quá trình thiết kế chi tiết, do khối lượng công việc thực tế và giá thị trường đã tăng so với thời điểm thiết kế chương trình năm 2018 nên tổng chi phí dự án đã được điều chỉnh lên đến 105,257 tỷ đồng (tương đương 4540.652 USD, trong đó vốn KOICA là 69,543 tỷ VND (tương đương 3.000.000 USD) và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam là 35,714 tỷ đồng (tương đương 1.540.652 USD).

### ***Đường liên thôn và đường ra khu sản xuất***

Tổng kinh phí xây dựng 40 km đường giao thông liên thôn, đường ra khu sản xuất theo phân bổ là: 51,3 tỷ đồng tương đương 2.213.632 USD (trong đó: vốn KOICA là 40,8 tỷ đồng, tương đương 1.759.962 USD; vốn Chính phủ Việt Nam là 10,5 tỷ đồng, tương đương 453.670 USD). Do chưa lập được báo cáo kinh tế - kỹ thuật, trên cơ sở khảo sát khái toán kinh phí cụ thể như sau:

- Đường liên thôn: chiều dài 13,45 km, tổng kinh phí: 17 tỷ đồng
- Đường ra khu sản xuất: chiều dài 26,55 km, tổng kinh phí: 34,3 tỷ đồng

**Bảng 34. Dự toán kinh phí xây dựng các công trình đường**

|                                                | Tổng chiều dài | Tổng kinh phí<br>(nghìn VND) | Vốn KOICA<br>(nghìn VND) | Vốn đối ứng<br>(nghìn VND) |
|------------------------------------------------|----------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------|
| Đường liên xã                                  | 20,00 km       | 105,256,865                  | 69,543,000               | 35,713,865                 |
| Đường liên thôn và<br>đường ra khu sản<br>xuất | 40,00 km       | 51.314.198                   | 40.797.673               | 10.516.525                 |
| - Đường liên thôn                              | 13,45 km       | 16.976.210                   | 13.356.624               | 3.619.586                  |
| - Đường ra khu sản<br>xuất                     | 26,55 km       | 34.337.988                   | 27.441.049               | 6.896.939                  |

### **vi) Lựa chọn đơn vị xây dựng**

Để công bằng trong đấu thầu, đấu thầu công khai là nguyên tắc để lựa chọn nhà thầu.

**Đường liên xã:** do chiều dài của đường dài, để đảm bảo tiến độ chung của dự án cũng như tạo điều kiện cho nhiều nhà thầu tham gia thi công hơn mà không phải thay đổi hình thức lựa chọn nhà thầu theo Luật Đấu thầu Việt Nam, việc đấu thầu được thực hiện được chia thành 03 gói thầu.

**Đường liên thôn & đường ra khu sản xuất:** Do đường nằm trên địa bàn 6 huyện của tỉnh và suất đầu tư của từng đường nhỏ nên theo Luật Xây dựng Việt Nam, việc đấu thầu được thực hiện đấu thầu theo nhóm huyện.

### ***Phương thức và thủ tục đấu thầu***

Đối với đường liên xã: Hình thức: Đấu thầu rộng rãi trong nước; sử dụng phương pháp đánh giá tổng hợp kết hợp kỹ thuật và giá: 1 giai đoạn 2 túi hồ sơ;

Đối với đường liên thôn và đường ra khu sản xuất: Hình thức: Đấu thầu rộng rãi qua mạng trong nước; phương pháp giá thấp nhất: 1 giai đoạn 1 túi hồ sơ;

### ***Chuẩn bị hồ sơ mời thầu và tiêu chí đánh giá***

PCU thực hiện chuẩn bị Hồ sơ mời thầu và Tiêu chí Đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định của Pháp luật Việt Nam. Hồ Sơ mời thầu sẽ được PCU gửi Văn phòng KOICA Việt Nam xin ý kiến không phản đối trước khi phát hành.

### **Lựa chọn nhà thầu và hợp đồng**

Sau khi có kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, PCU thương thảo hợp đồng với nhà thầu, xin ý kiến không phản đối của KOICA về kết quả lựa chọn nhà thầu và dự thảo hợp đồng. Sau khi có thư không phản đối của KOICA, PCU phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng với nhà thầu.

### **vii) Giám sát kỹ thuật**

Việc giám sát kỹ thuật sẽ do đơn vị tư vấn thực hiện. PCU lựa chọn đơn vị giám sát có năng lực và kinh nghiệm phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam. Nhiệm vụ của giám sát sẽ dựa trên các điều khoản tham chiếu kèm theo hợp đồng ký kết với PCU.

### **Kiểm soát chất lượng**

**Về vật liệu xây dựng:** Khi mua sắm vật liệu xây dựng chính như cốt thép và xi măng, kiểm tra báo cáo thí nghiệm do cơ quan thí nghiệm có thẩm quyền cấp

**Về kiểm tra chất lượng:** Để kiểm soát chất lượng của các hạng mục chính như vật liệu đắp và bê tông, cần tiến hành cả thí nghiệm hiện trường và thí nghiệm trong phòng theo đúng thông số kỹ thuật.

### **viii) Kiểm tra trước khi bàn giao**

Áp dụng Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng. Đối với 40 km đường liên thôn, đường ra khu sản xuất, thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công, nghiệm thu trước khi bàn giao đưa vào sử dụng công trình thuộc trách nhiệm của Sở Giao thông Vận tải.

Trình tự kiểm tra:

- Sau khi khởi công, PCU có văn bản thông báo cho Sở Giao thông Vận tải các thông tin cụ thể về công trình: Tên và địa chỉ liên lạc của chủ đầu tư, tên công trình, địa điểm xây dựng, quy mô và tiến độ thi công dự kiến của công trình;
- Sở Giao thông Vận tải thông báo cho chủ đầu tư kế hoạch kiểm tra; tổ chức thực hiện kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra trong quá trình thi công xây dựng công trình chậm nhất sau 7 ngày, kể từ ngày kết thúc đợt kiểm tra;
- Tối thiểu trước 10 ngày so với ngày PCU dự kiến tổ chức nghiệm thu, PCU phải gửi văn bản đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng tới Sở Giao thông Vận tải;
- Sở Giao thông Vận tải thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu của PCU và ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của PCU trong thời hạn 10 ngày kể từ khi kết thúc kiểm tra.
- Trong quá trình kiểm tra, Sở Giao thông Vận tải được quyền yêu cầu chủ đầu tư và các bên có liên quan giải trình, khắc phục các tồn tại (nếu có) và thực hiện thí nghiệm đối chứng, thử tải, kiểm định chất lượng bộ phận, hạng mục hoặc toàn bộ công trình theo quy định;
- Sở Giao thông Vận tải có thẩm quyền được mời các tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp tham gia thực hiện việc kiểm tra.

## ix) Vận hành và bảo trì

**Đối với đường liên xã:** Sau khi nghiệm thu, PCU tổ chức bàn giao công trình cho đơn vị quản lý là Đoàn Quản lý và sửa chữa đường bộ thực hiện quản lý vận hành và bảo dưỡng công trình theo quy định, cụ thể:

- Tổ chức tuần tra, kiểm tra và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
- Thực hiện các nội dung khác về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Thực hiện các nội dung về quản lý, bảo dưỡng, vận hành khai thác công trình đường bộ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác công trình đường bộ.

**Đối với đường liên thôn và đường ra khu sản xuất:** Sau khi nghiệm thu, PCU tổ chức bàn giao công trình cho UBND các xã có công trình.

- UBND các xã có công trình thành lập Ban quản lý vận hành và bảo dưỡng công trình, xây dựng quy chế vận hành và bảo dưỡng công trình.
- Thành phần Ban quản lý bao gồm đại diện UBND xã, trưởng các thôn hưởng lợi từ công trình và đại diện người dân hưởng lợi, việc vận hành bảo dưỡng công trình được quy định tại quy chế vận hành và bảo dưỡng công trình đã được Ban quản lý vận hành và bảo dưỡng công trình xây dựng.
- Hàng năm, Ban quản lý và người dân hưởng lợi tự thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng, nạo vét hệ thống thoát nước dọc rãnh đất trong quá trình vận hành, khai thác tăng tuổi thọ cho công trình.

## 4. Cải thiện hạ tầng nông thôn (Thủy lợi)

### i) Mục tiêu của hợp phần

Phát triển toàn diện, bền vững gắn với mục tiêu xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân tỉnh Tuyên Quang nói chung, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương và một số xã nghèo của tỉnh Tuyên Quang nói riêng.

Mục tiêu đưa nông nghiệp và nông thôn phát triển lên một trình độ mới bằng việc đổi mới cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị thu được trên một đơn vị diện tích, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; Hệ thống công trình thủy lợi đáp ứng nhu cầu về nước phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp, phục vụ dân sinh.

### ii) Chiến lược của hợp phần

- Đầu tư hoàn chỉnh các hệ thống thủy lợi, cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối, kênh chính, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương nội đồng, hiện đại hóa trang thiết bị quản lý, vận hành.

- Thực hiện chiến lược thủy lợi đồng bộ, thống nhất có trọng điểm vừa mang tính cấp bách vừa có tính lâu dài nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước; bảo vệ môi trường, an toàn trước thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Sử dụng nước tiết kiệm, an toàn, hiệu quả, đúng mục đích; bảo đảm số lượng, chất lượng nước trong công trình thủy lợi.

### iii) Các hoạt động thuộc hợp phần

**Bảng 35. Danh mục đầu tư các công trình thủy lợi**

| TT       | Danh mục                                                        | Địa điểm                      | Ghi chú                                                                                                                                                                                                  |
|----------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Công trình thủy lợi</b>                                      |                               |                                                                                                                                                                                                          |
| 1.1      | Cải tạo nâng cấp hồ chứa Bình Dân                               | Xã Bình Yên                   |                                                                                                                                                                                                          |
| 1.2      | Xây dựng đập dâng Khẩu Lầu                                      | Xã Bình Yên                   |                                                                                                                                                                                                          |
| 1.3      | Hệ thống công trình thủy lợi Thác Dăng, lắp đặt 02 máy bơm nước | Xã Bình Yên                   | Do 02 máy bơm nước này không thể cung cấp nước tưới liên tục nên ảnh hưởng đến thu nhập của người dân địa phương. Để giải quyết vấn đề này Sở NN&PTNT đã sử dụng kinh phí địa phương sửa chữa khắc phục. |
| 1.4      | Cải tạo nâng cấp hồ chứa Khuôn Mản                              | Thôn Khuôn Mản xã Lương Thiện | Đề xuất bổ sung thay thế công trình thủy lợi Thác Dăng<br>(Công văn số: 289/PCU-TCHC ngày 11/12/2020)                                                                                                    |
| 1.5      | Cải tạo nâng cấp hồ chứa Cây Châm 1                             | Thôn Cầu Đá, xã Hợp Hoà       | Đề xuất bổ sung thay thế công trình thủy lợi Thác Dăng<br>(Công văn số: 289/PCU-TCHC ngày 11/12/2020)                                                                                                    |
| <b>2</b> | <b>Kênh mương</b>                                               |                               |                                                                                                                                                                                                          |
| 2.1      | Cải tạo nâng cấp kênh Lập Bình                                  | Thôn Lập Bình, xã Bình Yên    |                                                                                                                                                                                                          |
| 2.2      | Cải tạo nâng cấp kênh Đồng Min                                  | Thôn Đồng Min, xã Bình Yên    |                                                                                                                                                                                                          |
| 2.3      | Sửa chữa kênh dẫn nước từ công trình hồ chứa Bình Dân           | Thôn Bình Dân, xã Bình Yên    | Đã sửa chữa nâng cấp bằng ngân sách địa phương, do công trình xuống cấp nghiêm trọng không đảm bảo dẫn nước tưới tiêu                                                                                    |

#### iv) Tiêu chí lựa chọn

Tiêu chí lựa chọn các công trình như sau:

- Được lựa chọn, xác định từ nhu cầu của người dân tại các xã thực hiện dự án ưu tiên vùng nông thôn có phân đông đồng bào DTTS và các nhóm dễ bị tổn thương sống tại khu vực có tỷ lệ hộ nghèo cao;
- Các công trình trọng điểm, mang lại hiệu quả kinh tế cao và một số công trình thuộc các xã điểm xây dựng NTM;
- Công trình đầu mối thủy lợi, hệ thống kênh mương ở các vùng có tiềm năng phát triển nông nghiệp và phát triển diện tích cây hàng hoá tập trung và gắn với các chương trình: An toàn hồ đập; phục vụ chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng NTM của tỉnh Tuyên Quang.
- Các công trình tiêu, đề, kè, đập, hồ chứa trọng điểm bảo vệ các khu đông dân cư, vùng có nguy cơ sạt lở cao ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất của nhân dân

#### v) Đặc điểm kỹ thuật của các công trình thủy lợi theo kế hoạch

##### ***Đập dâng xã Bình Yên***

- Vị trí: Thôn Khẩu Lấu, xã Bình Yên
- Quy mô quy hoạch:
  - Xây mới đập dâng bê tông cốt thép kiên cố hệ thống tường cánh
  - Sân tiêu năng, kè bảo vệ bờ suối thượng lưu, hạ lưu
  - Hệ thống máy bơm, nhà đặt máy bơm tạo nguồn cấp nước phục vụ sản xuất
  - Dự kiến tổng diện tích tưới sau đầu tư là 30ha

##### ***Hồ chứa xã Bình Yên***

- Vị trí: Thôn Bình Dân, xã Bình Yên
- Quy mô quy hoạch:
  - Gia cố, nâng cấp, sửa chữa công trình đầu mối
  - Nâng cao đỉnh đập xây dựng đường bê tông mặt đập
  - Gia cố thân đập phía thượng lưu, hạ lưu
  - Nâng cấp cống lấy nước, tràn xả lũ
  - Nạo vét lòng hồ
  - Dự kiến tổng diện tích tưới sau đầu tư là 47ha

##### ***Hồ chứa xã Lương Thiện***

- Vị trí: Thôn Khuôn Mản, xã Lương Thiện
- Quy mô quy hoạch:
  - Sửa chữa, đắp áp trực thân đập theo tiêu chuẩn thiết kế hiện hành, gia cố mái thượng lưu và hạ lưu đập, đổ bê tông gia cố đỉnh đập; nạo vét lòng hồ chứa đảm bảo dung tích phục vụ tưới

- Sửa chữa, gia cố tràn xả lũ đảm bảo an toàn thoát lũ cho công trình
- Sửa chữa, nâng cấp cống lấy nước dưới đập, xây dựng nhà bảo vệ van điều tiết đầu mối
- Sửa chữa, nâng cấp khoảng 200m đường quản lý, vận hành và cứu hộ đập hồ chứa
- Sửa chữa, nâng cấp và làm mới một số đoạn kênh tưới

#### **Hồ chứa xã Hợp Hoà**

- Vị trí: Thôn Cầu Đá, xã Hợp Hoà
- Quy mô quy hoạch:
  - Sửa chữa, đắp áp trúc thân đập theo tiêu chuẩn thiết kế hiện hành, gia cố mái thượng lưu và hạ lưu đập, đổ bê tông gia cố đỉnh đập, làm gờ chắn bánh đỉnh đập; nạo vét lòng hồ chứa đảm bảo dung tích phục vụ tưới
  - Sửa chữa, gia cố tràn xả lũ đảm bảo an toàn thoát lũ cho công trình
  - Sửa chữa, nâng cấp 02 cống lấy nước dưới đập, lắp đặt mới van điều tiết phía hạ lưu đập, xây dựng 02 nhà bảo vệ van điều tiết đầu mối
  - Sửa chữa, nâng cấp khoảng 200m đường quản lý, vận hành và cứu hộ đập hồ chứa
  - Sửa chữa, nâng cấp và làm mới một số đoạn kênh tưới

#### **Kênh dẫn nước xã Bình Yên**

- Vị trí: Tại các thôn Lập Bình, Đồng Min, xã Bình Yên
- Quy mô quy hoạch:
  - Nâng cấp, sửa chữa kênh dẫn thôn Lập Bình: Chiều dài 3,5km, kết cấu bê tông (30x40cm) tưới cho 17,33ha; Sửa chữa nâng cấp đập dâng đầu mối
  - Nâng cấp, sửa chữa kênh dẫn thôn Đồng Min: chiều dài 2,0km, kết cấu bê tông (30x40 cm), tưới cho 14,13 ha; Cải tạo nâng cấp hồ van điều tiết nước

### **vi) Thiết kế dự kiến**

#### **Khảo sát địa hình**

Khảo sát địa hình dựa trên Bản đồ địa hình số do Việt Nam cung cấp.

Theo tiêu chuẩn thiết kế của Việt Nam, phạm vi khảo sát phải bao gồm khảo sát địa hình và đo độ sâu, khảo sát mặt cắt dọc và mặt cắt của từng khu vực quy hoạch thủy lợi để xét đền bù đất.

#### **Khảo sát địa kỹ thuật**

Mục đích của khảo sát địa chất là để xem xét hiện trạng nền của kè hồ chứa, điểm lắp đặt đập dâng.

- Các cuộc điều tra tại địa điểm công trình được lập kế hoạch thông qua nghiên cứu tài liệu, thiết kế chi tiết khách quan thực hiện bằng cách lập kế hoạch hệ thống hiệu quả cùng với đơn vị chuyên trách.
- Thực hiện khảo sát các yếu tố thiên tai liên quan đến địa chất như địa chấn, các hố, các hốc để lập phương án gia cố đầy đủ.
- Thực hiện các công việc khoan giếng, thí nghiệm hiện trường, v.v.
- Tính toán các thông số thiết kế phù hợp

## **Xây dựng**

Căn cứ vào kế hoạch thực hiện các hoạt động của dự án, việc xây dựng các công trình thủy lợi sẽ được thực hiện như sau:

- Lập đề cương nhiệm vụ khảo sát và dự toán kinh phí thực hiện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt đề cương;
- Lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật cho các công trình;
- Thu thập các văn bản pháp lý, quy hoạch chung của vùng, các chủ trương của Chính phủ, Bộ ngành, Chính quyền địa phương hoặc Nhà tài trợ liên quan đến đầu tư công trình.
- Điều tra, thu thập, đánh giá các tài liệu, số liệu đã có liên quan đến công trình.
- Khảo sát thực địa để đề xuất các giải pháp xây dựng và biện pháp công trình dự kiến áp dụng.
- Dựa trên các mục tiêu, nhiệm vụ, quy mô dự kiến của công trình đơn vị tư vấn thiết kế khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật triển khai các nội dung công việc theo hợp đồng.

## **vii) Thiết kế chi tiết**

### **Các mục thiết kế chính**

| <b>Phần khảo sát</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>Phần phân tích</b>                                                                                                                                                                                                      | <b>Phần thiết kế</b>                                                                                                                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khảo sát dữ liệu cơ bản</li> <li>• Khảo sát địa hình và thực địa</li> <li>• Khảo sát địa kỹ thuật và vật liệu xây dựng</li> <li>• Khảo sát bồi thường, đền bù</li> <li>• Khảo sát môi trường</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Phân tích thủy văn</li> <li>• Dự báo nhu cầu sử dụng nước</li> <li>• Loại và vị trí của đập</li> <li>• Quy mô xây dựng tối ưu</li> <li>• Phân tích thủy lực (Kênh đào)</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đập: xây mới</li> <li>• Hồ chứa: cải tạo mới</li> <li>• Kênh dẫn nước: xây mới</li> <li>• Dự toán kinh phí</li> </ul> |

### **Phân tích thủy văn**

- Thực hiện phân tích lượng mưa, sử dụng dữ liệu lượng mưa gần đây, từ đó tính toán lũ lụt dựa trên các tiêu chí thiết kế.
- Thu thập dữ liệu về dòng chảy & trầm tích từ khảo sát thực tế, từ đó tính toán dòng chảy & trầm tích dài hạn.
- Ước tính lại đường cong A-V (Diện tích-Thể tích) dựa trên kết quả khảo sát chi tiết được thực hiện đối với các hồ chứa ở thượng nguồn.

### **Dự báo nhu cầu sử dụng nước**

- Đánh giá hiện trạng và xu hướng tương lai của đất canh tác và cây trồng
- Các yếu tố đầu vào được sử dụng để tính toán nhu cầu nước nông nghiệp, hiệu quả tưới tiêu, v.v.

- Diện tích canh tác & tưới tiêu
- Khả năng thoát hơi nước, hệ số cây trồng, lượng mưa thường xuyên
- Tính toán nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp

### ***Vị trí và sơ đồ tuyến của các công trình thủy lợi***

Vị trí và sơ đồ tuyến của các công trình thủy lợi cần được lựa chọn trên cơ sở phù hợp với mục tiêu phát triển, điều kiện tự nhiên bao gồm địa hình và địa chất, khả năng xây dựng, tính khả thi về kinh tế và bảo trì, và vấn đề đền bù đất đai.

### ***Xác định quy mô và loại hình các công trình***

Sau khi thực hiện phân tích thủy lực và thủy văn phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của địa phương, tiến hành xác định quy mô tài chính và loại hình phù hợp đảm bảo an toàn thủy lực và vật liệu xây dựng.

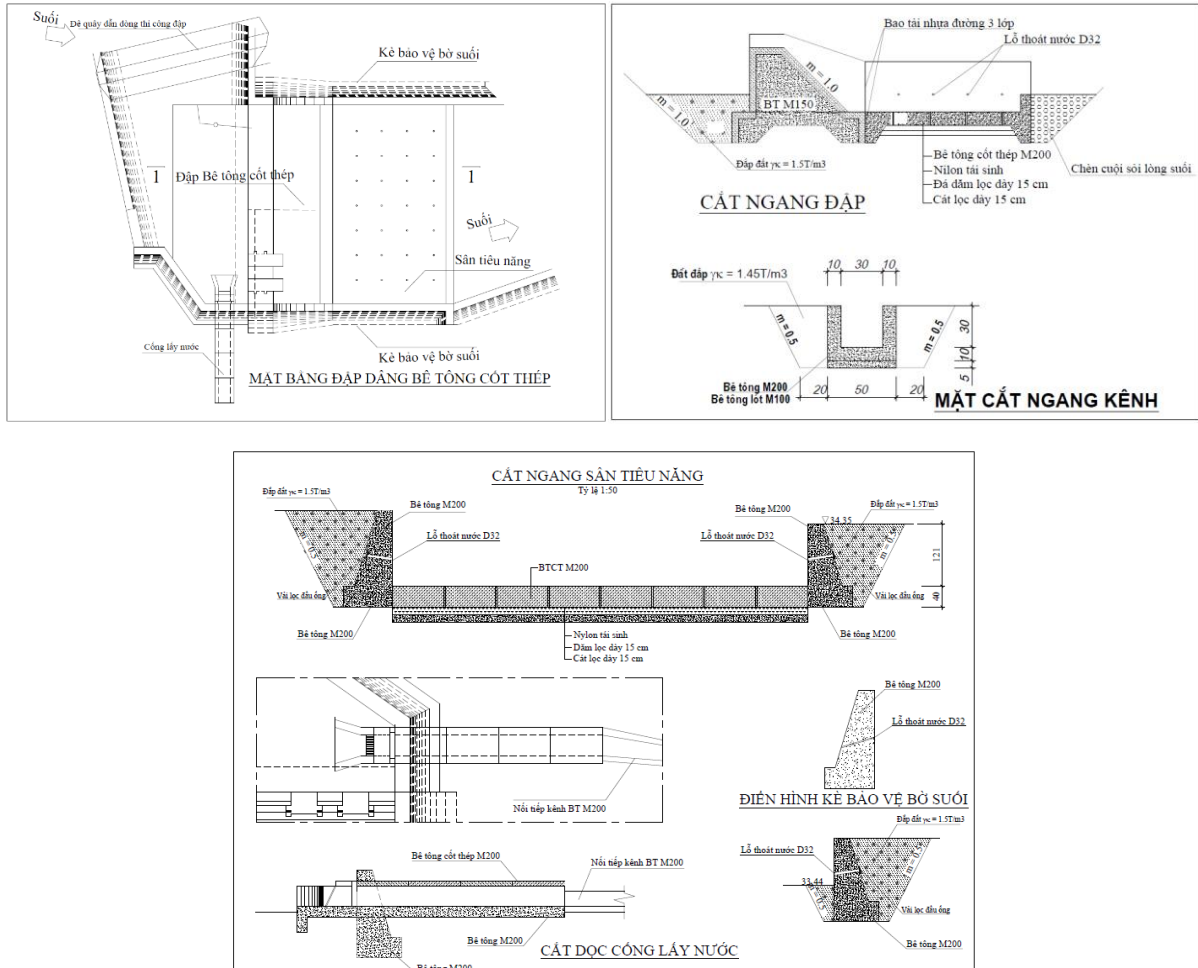
### ***Kinh phí dự kiến***

Các định mức xây dựng công trình thực hiện theo: Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Tổng kinh phí khái toán cho công trình bao gồm các chi phí:

- Chi phí xây dựng: Chi phí xây dựng công trình chính: Đập đầu mối, tràn xả lũ, kè bảo vệ bờ suối, cống lấy nước, nhà, van điều tiết, máy bơm, đường phục vụ quản lý vận hành đập...;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: Chi phí khảo sát địa hình, địa chất; Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn; Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn; Lập báo cáo, thẩm định đánh giá tác động môi trường; Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình; Chi phí thẩm định Thiết kế + Dự toán; Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng;
- Các chi phí khác: Chi phí phê duyệt quyết toán; Chi phí bảo hiểm công trình; Chi phí kiểm toán;
- Chi phí dự phòng: Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh, cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án;

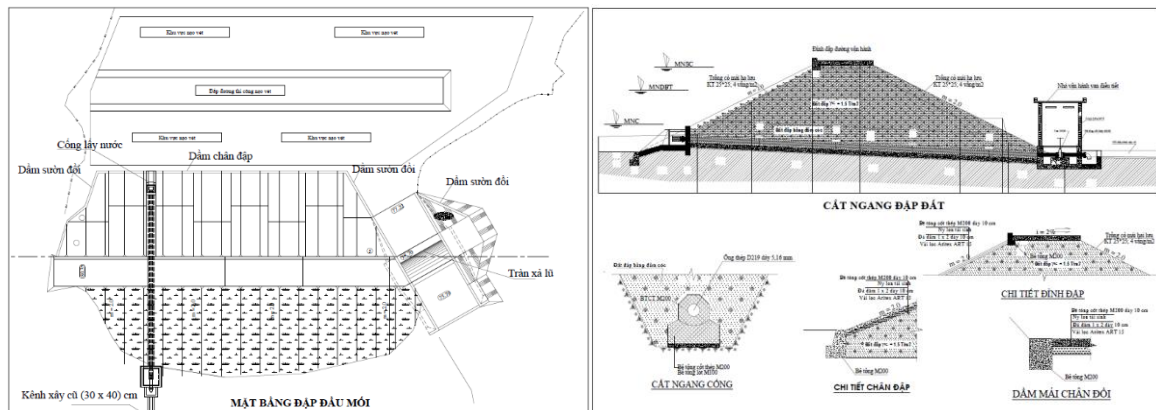
## viii) Công trình thủy lợi (dự kiến)

### (1) Đập dâng Khẩu Lầu



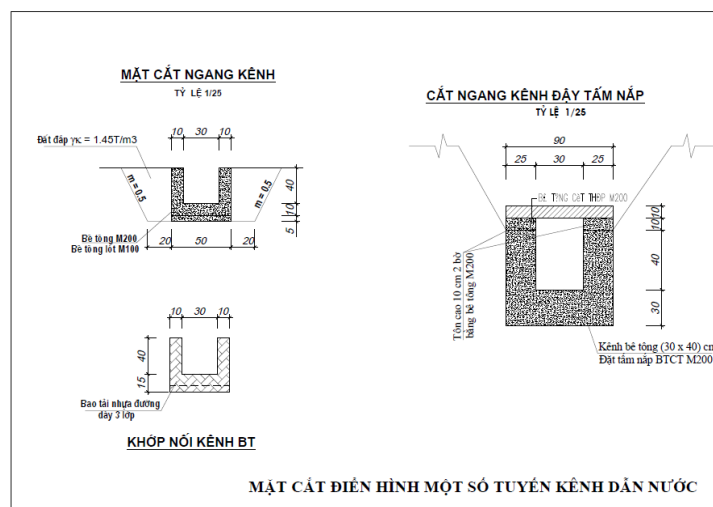
Hình 35. Bản vẽ thiết kế đập dâng Khẩu Lầu

### (2) Cải tạo và nâng cấp hồ chứa Bình Dân



Hình 36. Bản vẽ thiết kế hồ chứa Bình Dân

### (3) Kênh dẫn nước tại thôn Lập Bình, Đồng Min, xã Bình Yên



Hình 37. Mặt cắt ngang điển hình của kênh thủy lợi

#### ix) Dự toán kinh phí

Tổng kinh phí xây dựng các công trình Thủy lợi là: 23.117,1 triệu đồng (Do chưa thực hiện lập báo cáo kinh tế - Kỹ thuật cho từng công trình, qua khảo sát sơ bộ, nhận được sự tham mưu từ cơ quan chuyên ngành nên đây chỉ là khái toán kinh phí xây dựng):

- Công trình Thủy lợi: Tổng kinh phí: 23.117,1 triệu đồng (tương đương 997.243 USD), trong đó:
  - Vốn ODA: 17.772,9 triệu đồng (Tương đương 766.701 USD);
  - Vốn đối ứng: 5.344,2 triệu đồng (Tương đương 230.542 USD).

#### x) Lựa chọn đơn vị xây dựng

##### Phương thức và thủ tục đấu thầu

Do các công trình có vị trí, quy mô cải tạo nâng cấp khác nhau; tổng mức đầu tư của từng công trình ở mức quy định theo Luật Đấu thầu; Luật Xây dựng Việt Nam nên các công trình này thực hiện thiết kế một bước khảo sát lập Báo cáo kinh tế - Kỹ thuật.

Đối với gói thầu thi công xây dựng, mua sắm lắp đặt thiết bị cho các công trình thủy lợi dự kiến gộp lại thành 03 gói thầu nhằm chủ động trong quản lý dự án, đầu tư tập trung theo khu vực các cụm công trình và đẩy nhanh tiến độ trong công tác đầu tư xây dựng, cụ thể được phân chia như sau:

- Gói thầu số 01 gồm các công trình: Xây dựng, cải tạo nâng cấp công trình: Đập dâng Khẩu Lấu; Hồ chứa Bình Dân; Kênh Đồng Min, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương;
- Gói thầu số 02 gồm các công trình: Cải tạo nâng cấp công trình: Hồ chứa Khuôn Mán, xã Lương Thiện; Kênh Lập Bình, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương;

- Gói thầu số 03 có công trình: Cải tạo nâng cấp công trình: Hồ chứa Cây Châm 1, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương.

Thủ tục đấu thầu đối với các gói thầu thi công xây lắp như sau:

- Hình thức: Đấu thầu rộng rãi qua mạng trong nước theo quy định của Pháp luật Việt Nam; Phương thức: 1 giai đoạn 1 túi hồ sơ.

#### ***Chuẩn bị hồ sơ mời thầu và tiêu chí đánh giá***

PCU thực hiện chuẩn bị Hồ sơ mời thầu và tiêu chí đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định của Pháp luật Việt Nam. Hồ Sơ mời thầu sẽ được PCU gửi KOICA xin ý kiến không phản đối trước khi phát hành.

#### ***Lựa chọn nhà thầu và hợp đồng***

Sau khi có kết quả đánh giá Hồ sơ dự thầu, PCU thương thảo hợp đồng với nhà thầu, xin ý kiến không phản đối của KOICA về kết quả lựa chọn nhà thầu và dự thảo Hợp đồng;

Sau khi có thư không phản đối của KOICA, PCU phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký Hợp đồng với nhà thầu.

#### **xi) Giám sát kỹ thuật**

PCU lựa chọn đơn vị tư vấn giám sát có đủ năng lực và kinh nghiệm phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam. Nhiệm vụ của tư vấn giám sát sẽ dựa trên các điều khoản tham chiếu kèm theo hợp đồng do PCU ký với đơn vị tư vấn.

#### **Kiểm soát chất lượng**

**Về vật liệu xây dựng:** Khi mua sắm vật liệu xây dựng chính như cốt thép và xi măng, kiểm tra báo cáo thí nghiệm do cơ quan thí nghiệm có thẩm quyền cấp

**Về kiểm tra chất lượng:** Để kiểm soát chất lượng của các hạng mục chính như vật liệu đắp và bê tông, cần tiến hành cả thí nghiệm hiện trường và thí nghiệm trong phòng theo đúng thông số kỹ thuật.

#### **xii) Kiểm tra trước khi bàn giao**

Công tác kiểm tra, nghiệm thu trước khi bàn giao đưa công trình thủy lợi vào khai thác sử dụng được quy định cụ thể như sau:

- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
- Chủ đầu tư lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng trước khi tổ chức nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào khai thác, sử dụng theo danh mục quy định;
- Đối với các công trình thủy lợi trước khi kiểm tra bàn giao chủ đầu tư tiếp nhận báo cáo hoàn thành và đề nghị nghiệm thu từ Nhà thầu thi công;

- Chủ đầu tư gửi văn bản mời cơ quan chuyên ngành thuộc Sở NN&PTNT đơn vị trực tiếp quản lý công trình thủy lợi, đơn vị phụ trách của huyện, xã, đơn vị hưởng lợi;
- Bàn giao hồ sơ hoàn thành công trình cho đơn vị được giao quản lý, vận hành và bảo dưỡng.

### xiii) Vận hành và bảo trì

Sau khi nghiệm thu, công trình sẽ được bàn giao cho UBND xã nơi công trình được xây dựng.

- Quá trình vận hành và bảo dưỡng được bàn giao cho Ban quản lý công trình thủy lợi tại các xã quản lý, vận hành và bảo dưỡng;
- Ngoài ra theo hợp đồng Chủ đầu tư và đơn vị thi công có quy định thời gian bảo hành, công trình theo thỏa thuận, đúng quy định Pháp luật Việt Nam.

## 5. Cung cấp dịch vụ giáo dục chất lượng tốt

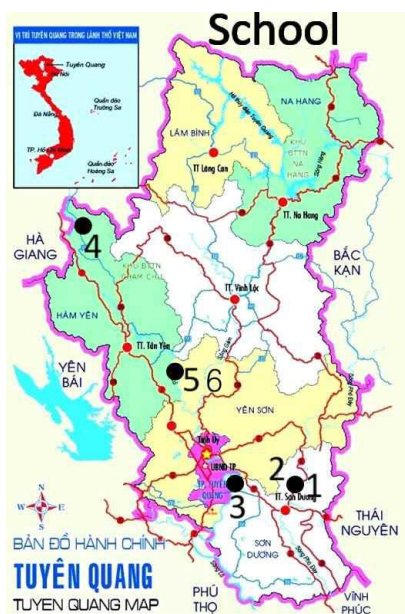
### i) Xây dựng trường học và cung cấp trang thiết bị

Tổng số 6 trường học được chọn để xây dựng/xây dựng lại ở các huyện Sơn Dương và Hàm Yên có tính đến số năm xây dựng trường cũ, số học sinh/lớp, tỷ lệ học sinh tăng và số trường được xây mới, v.v. Sẽ tiến hành xây dựng phù hợp với hướng dẫn xây dựng và bản vẽ tiêu chuẩn của Việt Nam.

Các trang thiết bị giáo dục cơ bản như bàn, ghế, bảng phấn... cũng sẽ được cung cấp cho các trường mới xây dựng theo tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam nhằm cải thiện môi trường lớp học.

**Bảng 36. Địa điểm xây dựng các trường học theo kế hoạch**

| Huyện     | Xã        | Mầm non | Tiểu học | THCS |
|-----------|-----------|---------|----------|------|
| Sơn Dương | Bình Yên  | ○       | ○        |      |
|           | Vĩnh Lợi  |         |          | ○    |
| Hàm Yên   | Yên Thuận |         | ○        |      |
|           | Thái Hòa  |         |          | ○    |
|           | Đình Thái |         | ○        |      |



1. Trường Tiểu học Bình Yên
2. Trường Mầm non Bình Yên
3. Trường THCS Vĩnh Lợi
4. Trường Tiểu học Yên Thuận
5. Trường Tiểu học Đình Thái
6. Trường THCS Thái Hòa

**Hình 38. Địa điểm xây dựng các trường học theo kế hoạch**

## ii) Phong trào trường mới tỉnh Tuyên Quang (T-NSM)

Đề xuất “Phong trào trường mới” ở tỉnh Tuyên Quang. Mục tiêu của phong trào là cải thiện trường học và nâng cao năng lực giáo dục ở tỉnh Tuyên Quang. Tầm nhìn, sứ mệnh v.v như sau:

| Phân loại | Các vấn đề quan trọng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tầm nhìn  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nâng cao năng lực tự chủ trong giáo dục địa phương thông qua T-NSM</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                |
| Sứ mệnh   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tăng cường cơ hội đến trường cho trẻ em trong tỉnh</li> <li>Tăng cường năng lực hoàn thành chuyên môn giảng dạy</li> <li>Tập huấn cho lãnh đạo đổi mới trường học nông thôn</li> </ul>                                                                                                                                       |
| Mục tiêu  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đảm bảo lợi ích cho giáo dục cơ bản thông qua xây dựng trường học và cải thiện cơ sở vật chất</li> <li>Tăng cường thực hành giảng dạy/quản lý của giáo viên thông qua tập huấn cụ thể và dựa trên nhiệm vụ</li> <li>Đảm bảo cơ hội học tập của trẻ em bằng việc ngăn chặn tình trạng bỏ học và hướng dẫn nâng cao</li> </ul> |
| Nội dung  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hỗ trợ xây dựng trường học (6 trường)</li> <li>Hỗ trợ mở rộng cơ sở vật chất cần thiết cho việc giảng dạy trong trường</li> <li>Lập và hoạt động chương trình cải thiện nghiệp vụ của giáo viên trường học</li> <li>Hỗ trợ tăng tình đoàn kết giữa trường học và cộng đồng địa phương</li> </ul>                             |

| Phân loại                      | Các vấn đề quan trọng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chiến lược                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Xây dựng CSHT: thông qua xây dựng trường học mới và cải thiện cơ sở vật chất hiện có</li> <li>• Phát triển năng lực: Thông qua phát triển và thực hiện chương trình có hệ thống để nâng cao năng lực giảng dạy của giáo viên</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Chỉ số đo lường hiệu quả (KPI) | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tỷ lệ đi học</li> <li>• Tỷ lệ học sinh bỏ học</li> <li>• Tỷ lệ học sinh duy trì đi học</li> <li>• Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp bậc cao hơn</li> <li>• Mức độ khả năng học tập cơ bản của học sinh</li> <li>• Mức độ cải thiện về cơ sở vật chất và mức độ thông tin hóa của trường học</li> <li>• Chất lượng tham gia của giáo viên vào chương trình nhiệm vụ</li> <li>• Thực trạng tinh thần đoàn kết giữa nhà trường và cộng đồng</li> <li>• Sự hài lòng của giáo viên tham gia chương trình nhiệm vụ</li> </ul> |

### iii) Đề xuất nội dung tập huấn nâng cao năng lực

Nội dung giảng dạy và tập huấn sẽ được gửi trước cho chuyên gia Hàn Quốc xem xét, cho ý kiến trước thời gian tổ chức tập huấn 30 ngày.

#### (1) Tập huấn về quản lý trường học

|                  |                                                                                                                        |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chủ đề</b>    | Bồi dưỡng kiến thức về quản lý, quản trị trường học và những vấn đề về quản lý đổi mới chương trình giáo dục phổ thông |
| <b>Đối tượng</b> | 180 giáo viên là Hiệu trưởng, hiệu phó các trường Tiểu học, THCS                                                       |
| <b>Thời gian</b> | 30 giáo viên × 4 ngày × 6 lớp                                                                                          |
| <b>Địa điểm</b>  | Thành phố Tuyên Quang                                                                                                  |

**Bảng 37. Nội dung tập huấn về quản lý trường học**

| Thời gian | Mục tiêu                                        | Nội dung                                                                                                                      | Phương pháp (buổi) |           | Quản lý việc thực hiện            | Người hướng dẫn |          | Hiệu quả dự kiến                                             |
|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-----------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|
|           |                                                 |                                                                                                                               | Lý thuyết          | Hoạt động |                                   | Quản lý         | Phối hợp |                                                              |
| 1         | Hiểu biết về cải cách trường học tại địa phương | Phát triển năng lực về mục tiêu, nội dung, phương pháp đổi mới của nhà trường bằng cách tập huấn có hệ thống và chuyên nghiệp | 2                  | 2         | Khảo sát sự hài lòng khi tham gia | *               | **       | Trang bị năng lực lãnh đạo đổi mới sáng tạo trong trường học |

| Thời gian | Mục tiêu                                            | Nội dung                                                                                                                                    | Phương pháp (buổi) |           | Quản lý việc thực hiện | Người hướng dẫn |          | Hiệu quả dự kiến                                                     |
|-----------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|------------------------|-----------------|----------|----------------------------------------------------------------------|
|           |                                                     |                                                                                                                                             | Lý thuyết          | Hoạt động |                        | Quản lý         | Phối hợp |                                                                      |
| 2         | Tăng cường quản lý và điều hành trường học          | Phát triển năng lực quản lý trường học, cải cách chương trình giảng dạy, hướng dẫn và tư vấn                                                | 2                  | 2         |                        | *               | **       | Nâng cao năng lực quản lý trường học                                 |
| 3         | Nâng cao năng lực phát triển chương trình giảng dạy | Địa phương/Trường học thiết kế giảng dạy dựa trên đặc điểm, phát triển phương pháp giảng dạy, phát triển và ứng dụng các nội dung giảng dạy | 2                  | 2         |                        | *               | **       | Cải thiện chất lượng giảng dạy dựa trên đặc điểm của từng trường     |
| 4         | Nâng cao năng lực hướng dẫn và tư vấn               | Lý thuyết & thực hành về vấn đề DTTS, hỗ trợ giáo dục cho những người yếu thế                                                               | 2                  | 2         |                        | *               | **       | Phát triển năng lực hướng dẫn và tư vấn                              |
| 5         | Phát triển kỹ năng sống của giáo viên               | Kỹ năng tự phê bình, quy tắc ứng xử mô phạm của giáo viên                                                                                   |                    | 4         |                        | *               | **       | Phát triển kỹ năng tự phê bình, quy tắc ứng xử mô phạm của giáo viên |

\* Chuyên gia Việt Nam \*\* Chuyên gia Hàn Quốc

## (2) Tập huấn nâng cao năng lực cho giáo viên

|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chủ đề</b>    | Đổi mới về phương pháp dạy học, kỹ năng dạy học cho giáo viên các môn học nhằm phát triển phẩm chất và năng lực học sinh, sẽ tổ chức các lớp tập huấn cho mỗi nhóm giáo viên với 5 ngày/lớp. Đặc biệt, riêng 20 giáo viên Tiếng Anh cấp THPT sẽ tham gia khóa bồi dưỡng phương pháp dạy học kết hợp với năng lực ngôn ngữ với giảng viên người nước ngoài để đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ 6 bậc và được nâng cao phương pháp dạy học đáp ứng chương trình Tiếng Anh hệ 10 năm. |
| <b>Đối tượng</b> | 300 giáo viên (trong đó: 280 giáo viên các trường Tiểu học, Trung học cơ sở; 20 giáo viên tiếng Anh cấp THPT)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Thời gian</b> | - Đối với giáo viên bộ môn: 40 giáo viên × 4 ngày × 7 lớp<br>- Đối với giáo viên Tiếng Anh cấp THPT: 20 giáo viên, đào tạo 160 giờ bao gồm 60 giờ trực tiếp (offline) + 100 giờ trực tuyến (online)                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>Địa điểm</b>  | Thành phố Tuyên Quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

**Bảng 38. Nội dung tập huấn cho giáo viên bộ môn**

| Thời gian | Mục tiêu                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Phương pháp (buổi) |           | Quản lý việc thực hiện            | Người hướng dẫn |          | Hiệu quả dự kiến                                                                          |
|-----------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-----------------------------------|-----------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Lý thuyết          | Hoạt động |                                   | Quản lý         | Phối hợp |                                                                                           |
| 1         | Hiểu chương trình và cấu trúc giảng dạy    | <ul style="list-style-type: none"> <li>Rà soát về tiêu chuẩn chương trình giáo dục quốc gia</li> <li>So sánh giáo dục quốc gia (Việt Nam, Hàn Quốc)</li> <li>Kỹ thuật cơ bản để phát triển kỹ năng giảng dạy hấp dẫn</li> <li>Sự cần thiết và khả năng thay đổi trường học</li> </ul>                                                                                                                                                                                                | 2                  | 2         | khảo sát sự hài lòng khi tham gia | *               | **       | Phát triển năng lực để thay đổi chương trình giảng dạy ở trường                           |
| 2         | Chiến lược phát triển nội dung giảng dạy   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Lý thuyết và thực hành xây dựng chương trình học</li> <li>Thiết kế và phát triển chương trình giảng dạy dựa trên CNTT</li> <li>Thiết kế và phát triển chương trình giảng dạy dựa trên đặc điểm môn học</li> <li>Thiết kế và phát triển chương trình học dựa trên đặc điểm của học sinh</li> </ul>                                                                                                                                             | 2                  | 2         |                                   | *               | **       | Phát triển năng lực để sử dụng chiến lược đa dạng trong thời kỳ đổi mới trường học        |
| 3         | Hiểu biết về hiệu suất cao trong giảng dạy | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đổi mới trường học địa phương (mục tiêu, phương pháp, quy trình, quản lý kết quả, tính bền vững, tính khả thi, v.v.)</li> <li>Phát triển mô hình giảng dạy lấy học sinh làm trung tâm</li> <li>Nghiên cứu điển hình về đổi mới sáng tạo ở trường học Việt Nam</li> <li>Mô hình ABCDE trong giáo dục (Accountability - Trách nhiệm, Belowship - Thái độ phục vụ, Creativity - Sáng tạo, Diversity - Đa dạng, Excellence - Xuất sắc)</li> </ul> | 2                  | 2         |                                   | *               | **       | Cải thiện thành tích học tập của học sinh và nâng cao tỷ lệ học sinh đi học ở bậc cao hơn |

| Thời gian | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Phương pháp (buổi) |           | Quản lý việc thực hiện | Người hướng dẫn |          | Hiệu quả dự kiến                                                                 |
|-----------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|------------------------|-----------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------|
|           |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Lý thuyết          | Hoạt động |                        | Quản lý         | Phối hợp |                                                                                  |
| 4         | Nâng cao nghiệp vụ | <ul style="list-style-type: none"> <li>Năng lực cốt lõi để trở thành giáo viên giỏi là gì?</li> <li>Mục tiêu dạy &amp; học trong trường là gì?</li> <li>Dạy giỏi và giáo viên giỏi là gì?</li> <li>Làm thế nào một giáo viên có thể phát triển nghiệp vụ của riêng mình?</li> </ul>                    | 2                  | 2         |                        | *               | **       | Cải thiện khả năng tư duy và đạo đức giáo dục trong với tư cách là một giáo viên |
| 5         | Kế hoạch hành động | <ul style="list-style-type: none"> <li>6 năng lực cốt lõi của giáo viên về mặt lý thuyết</li> <li>Thay đổi tư duy với tư cách là một giáo viên</li> <li>Thay đổi điều kiện của trường học để nâng cao hiệu quả giáo dục</li> <li>Thay đổi điều kiện của thôn bản để xây dựng trường học mới</li> </ul> |                    | 4         |                        | *               | **       | Phát triển năng lực lãnh đạo để đổi mới trường học                               |

\* Chuyên gia Việt Nam \*\* Chuyên gia Hàn Quốc

**Bảng 39. Nội dung tập huấn cho giáo viên Tiếng Anh**

| Phân loại | Thời gian | Mục tiêu                                                                                    | Phương pháp (Buổi) |           | Quản lý việc thực hiện            | Người hướng dẫn |          | Hiệu quả dự kiến                                                                |
|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-----------------------------------|-----------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|
|           |           |                                                                                             | Lý thuyết          | Hoạt động |                                   | Quản lý         | Phối hợp |                                                                                 |
| Trực tiếp | 1         | Hiểu biết về chương trình và hướng dẫn chung cho giáo dục tiếng Anh ở trường học (cơ bản)   | 2                  | 2         | Khảo sát sự hài lòng khi tham gia | **              | *        | Phát triển năng lực để thay đổi giáo dục tiếng Anh                              |
|           | 2         | Hiểu biết về chương trình và hướng dẫn chung cho giáo dục tiếng Anh ở trường học (nâng cao) | 2                  | 2         |                                   | **              | *        |                                                                                 |
|           | 3         | Chiến lược phát triển nội dung giảng dạy tiếng Anh (cơ bản)                                 | 2                  | 2         |                                   | **              | *        | Phát triển năng lực để sử dụng các chiến lược đa dạng trong giảng dạy tiếng Anh |
|           | 4         | Chiến lược phát triển nội dung giảng dạy tiếng Anh (nâng cao)                               | 2                  | 2         |                                   | **              | *        |                                                                                 |

| Phân loại  | Thời gian | Mục tiêu                                                                                                     | Phương pháp (Buổi) |           | Quản lý việc thực hiện                            | Người hướng dẫn |          | Hiệu quả dự kiến                                                                          |
|------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|---------------------------------------------------|-----------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |           |                                                                                                              | Lý thuyết          | Hoạt động |                                                   | Quản lý         | Phối hợp |                                                                                           |
|            | 5         | Hiểu biết về hiệu suất cao của giáo viên trong giảng dạy tiếng Anh (cơ bản)                                  | 2                  | 2         |                                                   | **              | *        | Cải thiện thành tích học tập của học sinh trong giáo dục tiếng Anh                        |
|            | 6         | Hiểu biết về hiệu suất cao của giáo viên trong giảng dạy tiếng Anh (nâng cao)                                | 2                  | 2         |                                                   | **              | *        |                                                                                           |
|            | 7         | Phát triển chương trình giáo dục tiếng Anh ở trường THPT (cơ bản)                                            | 2                  | 2         |                                                   | **              | *        | Cải thiện tư duy của giáo viên và đạo đức giáo dục với vai trò là một giáo viên tiếng Anh |
|            | 8         | Phát triển chương trình giáo dục tiếng Anh ở trường THPT (nâng cao)                                          | 2                  | 2         |                                                   | **              | *        |                                                                                           |
|            | 9         | Hiểu biết về việc dạy và học khác ở trường trung học (cơ bản)                                                | 2                  | 2         |                                                   | **              | *        | Cải thiện phát triển mô-đun giảng dạy thay thế                                            |
|            | 10        | Hiểu biết về việc dạy và học khác ở trường trung học (nâng cao)                                              | 2                  | 2         |                                                   | **              | *        |                                                                                           |
|            | 11        | Phát triển phương pháp giảng dạy trong giáo dục tiếng Anh theo phân loại (trực tuyến + trực tiếp) (cơ bản)   | 2                  | 2         |                                                   | **              | *        | Cải thiện phương pháp dạy và học bằng cách sử dụng thiết bị CNTT-TT                       |
|            | 12        | Phát triển phương pháp giảng dạy trong giáo dục tiếng Anh theo phân loại (trực tuyến + trực tiếp) (nâng cao) | 2                  | 2         |                                                   | **              | *        |                                                                                           |
|            | 13        | Kế hoạch hành động 1                                                                                         | 0                  | 4         |                                                   | **              | *        | Phát triển năng lực lãnh đạo cho chương trình giảng dạy sáng tạo                          |
|            | 14        | Kế hoạch hành động 2                                                                                         | 0                  | 4         |                                                   | **              | *        | Phát triển năng lực lãnh đạo cho lớp học sáng tạo                                         |
|            | 15        | Kế hoạch hành động 3                                                                                         | 0                  | 4         |                                                   | **              | *        | Phát triển năng lực lãnh đạo cho kỹ năng giảng dạy sáng tạo                               |
| Tổng       |           | 60 giờ (20 người × 4 giờ × 15 lần)                                                                           |                    |           |                                                   |                 |          |                                                                                           |
| Trực tuyến | 50        | Kết hợp giảng dạy 1-1 để cải thiện kỹ năng và chiến lược giảng dạy của giáo viên tiếng Anh trong lớp học     | 0                  | 2         | Tính phù hợp và Khảo sát sự hài lòng khi tham gia | **              | *        | Nâng cao năng lực giảng dạy và huấn luyện tiếng Anh trong trường học                      |
| Tổng       |           | 100 giờ (20 người × 2 giờ × 50 lần)                                                                          |                    |           |                                                   |                 |          |                                                                                           |
| Tổng 2 lớp |           | 160 giờ                                                                                                      |                    |           |                                                   |                 |          |                                                                                           |

\* Chuyên gia Hàn Quốc \*\* Chuyên gia Việt Nam

**(3) Tập huấn cho nữ giáo viên về tư vấn cho học sinh nữ**

|                  |                                                                                                                                                                                                                      |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chủ đề</b>    | Chương trình sẽ truyền đạt kiến thức và hướng dẫn về kỹ năng giao tiếp và vận động. Chủ đề chính là đào tạo cụ thể cho giáo viên nữ về vấn đề giới liên quan đến quyền con người và an toàn tình dục cho học sinh nữ |
| <b>Đối tượng</b> | 100 nữ giáo viên                                                                                                                                                                                                     |
| <b>Thời gian</b> | 25 giáo viên × 5 giờ × 4 lớp                                                                                                                                                                                         |
| <b>Địa điểm</b>  | Thành phố Tuyên Quang                                                                                                                                                                                                |

**Bảng 40. Nội dung tập huấn cho giáo viên nữ**

| Thời gian | Mục tiêu                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                          | Phương pháp (buổi) |        | Quản lý việc thực hiện            | Người hướng dẫn |          | Hiệu quả dự kiến                                             |
|-----------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-----------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|
|           |                                                   |                                                                                                                                                                                                                   | Lý thuyết          | H.động |                                   | Quản lý         | Phối hợp |                                                              |
| 1         | Hiểu biết về tư vấn học đường                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Căn bản về tư vấn học đường và hướng dẫn cho người yếu thế</li> <li>Lý thuyết và thực hành về tư vấn khủng hoảng</li> </ul>                                                | 2                  | 2      | Khảo sát sự hài lòng khi tham gia | *               | **       | Cải thiện kỹ năng tư vấn trong trường học                    |
| 2         | Hướng dẫn & tư vấn cụ thể cho nữ sinh             | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hiểu những đặc điểm của học sinh nữ như là nhiệm vụ phát triển</li> <li>Làm thế nào để giáo viên có thể giáo dục giới tính trong trường học?</li> </ul>                    | 2                  | 2      |                                   | *               | **       | Nâng cao kỹ năng tư vấn cụ thể cho nữ sinh                   |
| 3         | Vấn đề giới trong chương trình giảng dạy ở trường | <ul style="list-style-type: none"> <li>Giáo dục giới tính trong nhà trường là gì?</li> <li>Làm thế nào để giáo viên có thể giáo dục bảo vệ quyền con người cho học sinh nữ?</li> </ul>                            | 2                  | 2      |                                   | *               | **       | Xây dựng chương trình giáo dục giới tính và tình dục phù hợp |
| 4         | Kết nối mạng xã hội và bảo vệ an toàn trường học  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Khảo sát và phân tích về tình hình địa phương/trường học để bảo vệ an toàn xã hội</li> <li>Phân tích khảo sát về bạo lực tình dục trong cộng đồng và trường học</li> </ul> | 2                  | 2      |                                   | *               | **       | Cải thiện bảo vệ an toàn xã hội và trường học                |

| Thời gian | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Phương pháp (buổi) |        | Quản lý việc thực hiện | Người hướng dẫn |          | Hiệu quả dự kiến                                       |
|-----------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------|
|           |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lý thuyết          | H.động |                        | Quản lý         | Phối hợp |                                                        |
| 5         | Kế hoạch hành động | <ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hành mô phỏng tư vấn về khủng hoảng</li> <li>Thực hành tư vấn cho nữ sinh có vấn đề về tình dục</li> <li>Thực hành tư vấn cho nữ sinh từng bị bạo lực tình dục</li> <li>Thực hành tư vấn cho nữ sinh có hoàn cảnh khó khăn và DTTS</li> </ul> |                    | 4      |                        | *               | **       | Tăng cường trách nhiệm tư vấn cho nữ sinh trong trường |

\* Chuyên gia Hàn Quốc \*\* Chuyên gia Việt Nam

#### (4) Giáo dục về giới tính và an toàn tình dục cho học sinh

|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chủ đề</b>    | Thông thường, học sinh THCS và THPT là những đối tượng phải đương đầu với nhiều nguy cơ và thử thách liên quan đến sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục mà chủ yếu xuất phát từ thiếu hụt kiến thức cũng như kỹ năng cần thiết để chăm sóc bản thân. Họ cần thực trạng về nhận thức và thái độ của thanh niên đối với các vấn đề liên quan đến giới tính. |
| <b>Đối tượng</b> | 6,000 học sinh THCS và THPT<br>300 học sinh × 2-3 giờ × 20 trường học                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>Thời gian</b> | 01 ngày/trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>Địa điểm</b>  | Thành phố Tuyên Quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

**Bảng 41. Nội dung tập huấn về giới tính và an toàn tình dục cho học sinh**

| Thời gian | Mục tiêu                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                | Phương pháp        | Quản lý việc thực hiện            | Người hướng dẫn |          | Hiệu quả dự kiến                                        |
|-----------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|-----------------|----------|---------------------------------------------------------|
|           |                                                 |                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                                   | Quản lý         | Phối hợp |                                                         |
| 1         | Hiểu biết về vấn đề giới toàn cầu và địa phương | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hiểu biết kiến thức thực tế về vấn đề giới và đa dạng giới tính</li> <li>Hiểu biết về quyền con người với tư cách là học sinh</li> <li>An toàn tình dục trong cộng đồng và nhà trường</li> </ul> | Bài giảng đặc biệt | Khảo sát sự hài lòng khi tham gia | **              | *        | Nâng cao nhạy bén trong nhận thức tình dục của học sinh |

\* Chuyên gia Hàn Quốc \*\* Chuyên gia Việt Nam

#### iv) Tiêu chí lựa chọn đối tượng tham gia

##### (1) Đối với trường học

| Tiêu chí cho trường học | Trường Tiểu học | Trường THCS |
|-------------------------|-----------------|-------------|
| Số lượng giáo viên      | Trên 10         | Trên 10     |
| Số lượng học sinh       | Trên 50         | Trên 50     |
| Hiệu trưởng             | Có              | Có          |
| Khả năng tiếp cận       | Có khả năng     | Có khả năng |
| Nhất trí                | Có              | Có          |
| Hội nghị giáo viên      | Có              | Có          |

##### (2) Đối với giáo viên (Quản lý trường học và nâng cao năng lực cho giáo viên)

Tiêu chí lựa chọn lựa chọn cán bộ quản lý tham gia đào tạo Quản lý trường học bao gồm: là cán bộ quản lý các cấp học phổ thông, cơ quan quản lý giáo dục (Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT huyện); có năng lực trong công tác quản lý nhà trường; là hiệu trưởng, hiệu phó từ 40 tuổi trở xuống.

Tiêu chí lựa chọn giáo viên tham gia đào tạo, tập huấn bao gồm giáo viên Tiếng Anh đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên từ mức khá trở lên; có ít nhất 3 năm kinh nghiệm giảng dạy; ưu tiên giáo viên là nữ; giáo viên công tác ở vùng khó khăn.

| Các tiêu chí                   | Quản lý trường học | Nâng cao năng lực cho giáo viên | Tập huấn cho giáo viên nữ |
|--------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------|
| Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm | ○                  | ○                               | ○                         |
| Giảng dạy trên 5 năm           | ○                  | -                               | -                         |
| Đề xuất/Giới thiệu             | ○                  | ○                               | -                         |
| Sơ yếu lý lịch                 | ○                  | ○                               | ○                         |
| Sự quan tâm đến giới tính      | -                  | -                               | ○                         |
| Khả năng tiếp cận              | ○                  | ○                               | ○                         |
| Cho phép sử dụng thông tin     | ○                  | ○                               | ○                         |

##### (3) Đối với giảng viên

###### *Nguồn giảng viên hoặc các cơ sở đào tạo sẵn có*

Đối với các lớp đào tạo cán bộ quản lý và giáo viên các môn học: Giảng viên là chuyên gia có chuyên môn về lĩnh vực đào tạo phù hợp tại trường Đại học và Viện nghiên cứu tại Hà Nội có chức năng đào tạo thực hiện. Đối với giảng viên Tiếng Anh: Là các chuyên gia giáo dục người nước ngoài, người bản xứ của các trung tâm tiếng Anh có uy tín.

### Thủ tục lựa chọn

- **Đối với giảng viên để tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý trường học** (lựa chọn từ nguồn duy nhất): Những chuyên gia/giảng viên có chuyên môn về lĩnh vực đào tạo phù hợp tại các trường Đại học, Viện nghiên cứu có chức năng đào tạo tại Hà Nội sẽ được mời để giảng dạy.
- **Đối với khóa tập huấn về Đổi mới về phương pháp dạy học, kỹ năng dạy học cho giáo viên các môn học nhằm phát triển phẩm chất và năng lực học sinh** (lựa chọn từ nguồn duy nhất): Những chuyên gia/giảng viên có chuyên môn về lĩnh vực đào tạo phù hợp tại các trường Đại học, Viện nghiên cứu có chức năng đào tạo tại Hà Nội sẽ được mời để giảng dạy.
- **Đối với khóa tập huấn Bồi dưỡng phương pháp dạy học:** kết hợp cải thiện năng lực ngoại ngữ với giảng viên người nước ngoài để đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ 6 bậc và được nâng cao phương pháp dạy học đáp ứng chương trình Tiếng Anh hệ 10 năm. Thực hiện lựa chọn thông qua so sánh 03 báo giá của các đơn vị đào tạo tiếng anh là các Trung tâm ngoại ngữ có chất lượng, uy tín tại Hà Nội (có các chuyên gia giáo dục người nước ngoài, người bản xứ làm giảng viên) thực hiện.

Nguồn lựa chọn giảng viên là các cơ sở đào tạo có uy tín về bồi dưỡng quản lý giáo dục và phương pháp dạy học trong nước. Các giảng viên trình độ chuyên môn vững vàng (từ Thạc sĩ trở lên), có kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực liên quan; khả năng truyền đạt, truyền cảm hứng, kết nối và ứng biến linh hoạt. Riêng môn Tiếng Anh, phối hợp với các Trung tâm Anh ngữ quốc tế như Atlantic Group hoặc British Council.

### iv) Kế hoạch tập huấn trong nước

| STT | Nội dung                                           | Địa điểm              | Thời gian   | 2021  | 2022  |
|-----|----------------------------------------------------|-----------------------|-------------|-------|-------|
| 1   | Tập huấn về quản lý trường học                     | Thành phố Tuyên Quang | Tháng 7 - 9 | 3 lớp | 3 lớp |
| 2   | Tập huấn nâng cao năng lực cho giáo viên bộ môn    | Thành phố Tuyên Quang | Tháng 7 - 9 | 3 lớp | 4 lớp |
| 3   | Tập huấn nâng cao năng lực cho giáo viên Tiếng Anh | Thành phố Tuyên Quang | Tháng 7 - 9 | 1 lớp |       |
| 4   | Tập huấn cho nữ giáo viên về tư vấn cho nữ sinh    | Thành phố Tuyên Quang | Tháng 7 - 9 |       | 4 lớp |

### v) Tập huấn tại Hàn Quốc

| Khóa | Thời gian             | Địa điểm       | Người hướng dẫn |        | Người tham gia |    |
|------|-----------------------|----------------|-----------------|--------|----------------|----|
|      |                       |                | Quản lý         | Trợ lý | Nam            | Nữ |
| 1    | 17/7/2023 - 28/7/2023 | Đại học Yonsei | *               | **     | 15             |    |

\* Chuyên gia Hàn Quốc \*\* Chuyên gia Việt Nam

**Bảng 42. Nội dung tập huấn tại Hàn Quốc của hợp phần Giáo dục**

| Thời gian | Mục tiêu                                                            | Nội dung                                                                                                                                  | Phương pháp |           | Quản lý việc thực hiện            | Hiệu quả dự kiến                                                 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                     |                                                                                                                                           | Lý thuyết   | Hoạt động |                                   |                                                                  |
| 1         | Đổi mới tư duy                                                      | Hiểu biết về sự cần thiết và khả năng đổi mới trường học bằng cách thay đổi tư duy của chính mình                                         | 4           |           | Khảo sát sự hài lòng khi tham gia | Cải thiện thái độ với tư cách là giáo viên                       |
| 2         | Kỹ năng áp dụng KHHĐ                                                | Tập huấn ứng dụng KHHĐ để đổi mới trường học với tư cách là nhà quản lý trường học                                                        | 2           | 2         |                                   | Thực hiện phát triển năng lực để thay đổi trường học             |
| 3         | Phát triển năng lực lãnh đạo giáo dục                               | Quản trị hiệu quả trong trường học là gì?<br>Hiệu trưởng có thể thực hiện thay đổi trường học của chính mình như thế nào?                 | 4           |           |                                   | Lãnh đạo quản trị & phát triển sáng kiến                         |
| 4         | Thông tin hóa trường học                                            | Các chiến lược để thực hiện thông tin hóa cơ bản ở trường học nông thôn                                                                   | 2           | 2         |                                   | Cải cách lớp học bằng các phương tiện dựa trên nền tảng máy tính |
| 5         | Kết nối cộng đồng                                                   | Trường học có thể đóng góp như thế nào trong phát triển làng xã?<br>Làm thế nào để cộng đồng có thể tham gia vào việc quản lý trường học? | 2           | 2         |                                   | Sự cùng tồn tại của trường học và cộng đồng                      |
| 6         | Tham quan trường để tìm hiểu và nghiên cứu về trường học ở Hàn Quốc |                                                                                                                                           | 4           |           |                                   | Tham quan học tập tại một số trường tiên tiến ở Hàn Quốc         |
| 7         | Tham quan trường để tìm hiểu và nghiên cứu về trường học ở Hàn Quốc |                                                                                                                                           | 4           |           |                                   |                                                                  |
| 8         | Tham quan trường để tìm hiểu và nghiên cứu về trường học ở Hàn Quốc |                                                                                                                                           | 4           |           |                                   |                                                                  |
| 9         | Tham quan trường để tìm hiểu và nghiên cứu về trường học ở Hàn Quốc |                                                                                                                                           | 4           |           |                                   |                                                                  |
| 10        | Tham quan trường để tìm hiểu và nghiên cứu về trường học ở Hàn Quốc |                                                                                                                                           | 4           |           |                                   |                                                                  |

## 6. Cải thiện dịch vụ y tế công cộng

### i) Xây dựng trạm y tế xã và cung cấp trang thiết bị y tế

Việc xây dựng/cải tạo các trạm y tế xã và cung cấp thiết bị/vật tư y tế được lên kế hoạch dựa trên tình hình hiện tại: khả năng tiếp cận TTYT cấp huyện kém do chất lượng đường thấp; số giường bệnh trên người thấp; thiếu hụt các chuyên gia y tế; cơ sở vật chất của các TYT xã xuống cấp; tỷ lệ đạt chuẩn quốc gia về TYT xã thấp (huyện Sơn Dương 51,5%, huyện Hàm Yên 55,6%).



1. Trạm y tế xã Bình Yên
2. Trạm y tế xã Vĩnh Lợi
3. Trạm y tế xã Thành Long

**Hình 39. Địa điểm xây dựng các trạm y tế xã theo kế hoạch**

**Bảng 43. Kế hoạch xây dựng và cung cấp trang thiết bị cho trạm y tế xã**

| Hạng mục                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Xây dựng trạm y tế xã        | <ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng 03 TYT xã ở các huyện Sơn Dương &amp; Hàm Yên</li> <li>Lựa chọn nhà thầu xây dựng thông qua hệ thống đấu thầu cấp tỉnh và các chuyên gia Hàn Quốc giám sát và tư vấn chung về xây dựng các TYT xã</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Cung cấp trang thiết bị y tế | <ul style="list-style-type: none"> <li>Lựa chọn thiết bị y tế phù hợp để cung cấp dịch vụ y tế ban đầu và chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em</li> <li>Cung cấp trang thiết bị y tế phù hợp đáp ứng tiêu chuẩn của Chính phủ Việt Nam do Bộ Y tế yêu cầu và từ đó nâng cao năng lực của dịch vụ y tế ban đầu</li> <li>Đảm bảo vận hành và bảo trì bền vững các thiết bị y tế bằng cách chuẩn bị sổ tay và hệ thống vận hành và bảo trì thiết bị</li> <li>Tuân thủ quy trình KOICA và quy định của địa phương trong mua sắm thiết bị</li> </ul> |

Danh mục thiết bị y tế của TYT xã Bình Yên được cho trong bảng dưới đây. Thiết bị cung cấp cho các TYT xã Vĩnh Lợi và Thành Long cũng tương tự như thiết bị cung cấp cho TYT xã Bình Yên. Các trang thiết bị y tế sẽ được cung cấp theo danh mục đã được phê duyệt. Việc sử dụng, bảo trì và bảo dưỡng sẽ do cán bộ trạm trực tiếp thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.

**Bảng 44. Danh mục thiết bị y tế trạm y tế xã Bình Yên**

| STT       | Tên thiết bị                                         | Đơn vị | Số lượng |
|-----------|------------------------------------------------------|--------|----------|
| <b>I</b>  | <b>KHÁM ĐIỀU TRỊ CHUNG</b>                           |        |          |
| 1         | Giường bệnh                                          | cái    | 5        |
| 2         | Tủ đầu giường                                        | cái    | 5        |
| 3         | Tủ đựng thuốc 02 buồng                               | cái    | 2        |
| 4         | Bàn khám bệnh                                        | cái    | 2        |
| 5         | Đèn khám                                             | cái    | 2        |
| 6         | Bộ đo huyết áp điện tử                               | cái    | 2        |
| 7         | Máy khí dung                                         | cái    | 1        |
| 8         | Máy hút dịch                                         | cái    | 2        |
| 9         | Bóp bóng (người lớn + trẻ em)                        | cái    | 4        |
| 10        | Máy tạo oxy y tế                                     | cái    | 1        |
| 11        | Bàn tiểu phẫu                                        | cái    | 1        |
| 12        | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 21 chi tiết                     | bộ     | 1        |
| 13        | Bàn để dụng cụ tiểu phẫu                             | cái    | 1        |
| 14        | Cáng tay                                             | cái    | 1        |
| 15        | Cân trọng lượng có thước đo chiều cao                | cái    | 2        |
| 16        | Cân trẻ em                                           | Cái    | 2        |
| 17        | Đè lưỡi thép không gỉ                                | cái    | 8        |
| 18        | Khay quả đậu 825ml thép không gỉ                     | cái    | 2        |
| 19        | Khay quả đậu 475ml thép không gỉ                     | cái    | 2        |
| 20        | Khay đựng dụng cụ nông                               | cái    | 3        |
| 21        | Khay đựng dụng cụ sâu                                | cái    | 3        |
| 22        | Hộp hấp bông gạc hình trống f24cm                    | cái    | 3        |
| 23        | Hộp hấp dụng cụ có nắp                               | cái    | 3        |
| 24        | Giá treo dịch truyền                                 | cái    | 4        |
| 25        | Đèn Clar (điện)                                      | bộ     | 2        |
| 26        | Phích vắc-xin                                        | cái    | 4        |
| 27        | Máy châm cứu                                         | cái    | 2        |
| <b>II</b> | <b>CHUYÊN KHOA TAI MŨI HỌNG - RĂNG HÀM MẶT - MẮT</b> |        |          |
| 28        | Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán                     | cái    | 3        |
| 29        | Bộ nhổ răng                                          | bộ     | 2        |

| STT        | Tên thiết bị                                        | Đơn vị | Số lượng |
|------------|-----------------------------------------------------|--------|----------|
| 30         | Kẹp lấy dị vật tai                                  | cái    | 2        |
| 31         | Loa soi tai                                         | bộ     | 2        |
| 32         | Kẹp lấy dị vật mũi                                  | cái    | 2        |
| 33         | Kìm khám mũi                                        | cái    | 1        |
| 34         | Kẹp lấy dị vật trong mắt                            | cái    | 2        |
| <b>III</b> | <b>XÉT NGHIỆM</b>                                   |        |          |
| 35         | Máy xét nghiệm sinh hoá                             | cái    | 1        |
| 36         | Máy xét nghiệm huyết học                            | cái    | 1        |
| 37         | Máy xét nghiệm nước tiểu                            | cái    | 1        |
| 38         | Tủ lạnh                                             | cái    | 1        |
| 39         | Máy đo đường huyết                                  | cái    | 1        |
| <b>IV</b>  | <b>KHÁM ĐIỀU TRỊ SẢN PHỤ KHOA - ĐỒ ĐẼ</b>           |        |          |
| 40         | Bàn khám phụ khoa                                   | cái    | 1        |
| 41         | Bàn để dụng cụ sản khoa                             | cái    | 2        |
| 42         | Bộ dụng cụ đỡ đẻ (1 bộ 4 khoản)                     | bộ     | 1        |
| 43         | Bộ dụng cụ cắt khâu tầng sinh môn, 1 bộ gồm 9 khoản | bộ     | 1        |
| 44         | Bộ dụng cụ khám phụ khoa, 1 bộ gồm 3 khoản          | bộ     | 2        |
| 45         | Bộ dụng cụ khám thai, 1 bộ gồm 7 khoản              | bộ     | 2        |
| 46         | Máy theo dõi tim thai                               | cái    | 1        |
| 47         | Ghế xoay inox                                       | cái    | 5        |
| <b>V</b>   | <b>DỤNG CỤ DIỆT KHUẨN</b>                           |        |          |
| 48         | Nồi hấp, nồi luộc điện 18L                          | cái    | 1        |
| 49         | Tủ sấy dụng cụ 32L                                  | cái    | 1        |
| 50         | Kẹp dụng cụ sấy hấp                                 | cái    | 2        |
| <b>VI</b>  | <b>THIẾT BỊ VĂN PHÒNG</b>                           |        |          |
| 51         | Máy vi tính                                         | bộ     | 1        |
| 52         | Máy in đa năng                                      | bộ     | 1        |
| 53         | Bộ bàn, ghế máy vi tính                             | bộ     | 1        |
| <b>VII</b> | <b>THIẾT BỊ KHÁC</b>                                |        |          |
| 54         | Ghế chờ bệnh nhân (4 chiếc/dây)                     | cái    | 3        |
| 55         | Máy phát điện                                       | cái    | 1        |
| 56         | Máy bơm nước                                        | cái    | 1        |

### ***Vận hành và bảo trì thiết bị y tế***

Tình trạng sử dụng các thiết bị y tế được tài trợ sẽ được theo dõi định kỳ; các thiết bị không được sử dụng sẽ được chuyển cho các TYT xã khác có nhu cầu.

### **ii) Đề xuất nội dung nâng cao năng lực**

#### ***Tập huấn cho các cán bộ y tế (150 người, 9 ngày)***

Tổng 5 lớp x 30 người/lớp x 9 ngày. Tập huấn theo 2 nội dung như sau:

- Tập huấn về Tiêm chủng mở rộng cho cán bộ quản lý chương trình (4 ngày)
  - Số lượng: 5 lớp x 30 người/lớp x 4 ngày/lớp
  - Nội dung: Tập huấn về Tiêm chủng mở rộng (TCMR), tiêm phòng Viêm gan A.
- Tập huấn về Phòng chống suy dinh dưỡng và báo cáo thống kê y tế cho cán bộ quản lý chương trình (5 ngày)
  - Số lượng: 5 lớp x 30 người/lớp x 5 ngày/lớp

#### ***Tập huấn cho các cán bộ làm việc tại các trạm y tế xã (300 người, 6 ngày)***

Theo 2 nội dung tập huấn như sau:

- Tập huấn về thực hành tiêm chủng (3 ngày)
  - Số lượng: 10 lớp x 30 người/lớp x 3 ngày/lớp
  - Nội dung: Tập huấn về thực hành tiêm chủng cho cán bộ y tế xã
- Tập huấn về phòng chống bệnh không lây nhiễm (Tăng huyết áp, Đái tháo đường) (3 ngày)
  - Số lượng: 10 lớp x 30 người/lớp x 3 ngày/lớp
  - Nội dung: Tập huấn phòng chống bệnh Tăng HA, Đái tháo đường cho cán bộ y tế xã

#### ***Tập huấn cho các cán bộ y tế thôn bản (810 người, 2 ngày)***

- Số lượng: 27 lớp x 30 người/lớp x 2 ngày/lớp
- Tổng số học viên: 810 người là cán bộ y tế thôn bản; ưu tiên các xã vùng III, vùng II (vùng miền núi, khó khăn của tỉnh)
- Nội dung: Tập huấn kiến thức cơ bản về Phòng chống suy dinh dưỡng, truyền thông giáo dục sức khỏe tại cộng đồng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em

### ***Đề xuất nội dung khám sức khỏe cho người dân***

Tổ chức khám, điều tra sức khỏe cho người dân tại các xã dự án:

- Địa điểm: các xã có TYT được xây mới;
- Thời gian thực hiện: tùy theo quy mô dân số của từng xã; số lượng người tham gia đợt khám, số bàn khám; tối thiểu 3 ngày/xã;
- Nội dung hỗ trợ kiểm tra sức khỏe: khám lâm sàng nội khoa, ngoại khoa và các chuyên khoa khác; có thể làm một số xét nghiệm cơ bản, siêu âm (nếu có điều kiện máy móc, nhân lực);
- Người dân tham gia khám sức khỏe sẽ được giáo dục sức khỏe. Những người được phát hiện có các vấn đề về sức khỏe như huyết áp cao hoặc tiểu đường trong quá trình khám sức khỏe sẽ nhận tư vấn đặc biệt.

### iii) Tiêu chí lựa chọn và mô tả lựa chọn đối tượng tham gia tập huấn

#### *Đối tượng tham gia các lớp tập huấn cho các bác sỹ/cán bộ y tế*

**Tổng số học viên:** khoảng 150 người: (138 TYTX + PKĐKKV: 1 người/đơn vị; 7 TTYT huyện, TP: 1 người/đơn vị; 3 BVĐKKV: 1 người/đơn vị; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật: 2 người)

**Tiêu chí học viên:** Cán bộ quản lý chương trình tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, các TTYT huyện và các TYT tuyến xã (thường là Trưởng các TYT xã, Trưởng PKĐKKV).

**Quy trình lựa chọn đối tượng tham gia:** Đề xuất tiêu chuẩn học viên, số lượng phù hợp với nhu cầu của các địa phương, giao cho các đơn vị lập danh sách cử đi đào tạo, tập huấn, gửi Sở Y tế xem xét, quyết định.

#### *Đối tượng tham gia các lớp tập huấn cho các cán bộ làm việc tại các trạm y tế xã*

##### (1) Tập huấn về thực hành tiêm chủng

- Tổng số học viên: khoảng 300 người: (138 TYTX + PKĐKKV: 2 người/đơn vị (Bác sỹ, y sỹ tham gia công tác điều trị và quản lý sức khỏe); 7 TTYT huyện, TP: 2 người/đơn vị; 3 BVĐKKV: 2 người).
- Tiêu chí học viên: là cán bộ TTYT huyện, TYT xã (khoảng 2 người/trạm) thường xuyên tham gia công tác tiêm chủng tại TYT xã; ưu tiên tập huấn cho cán bộ mới làm công tác tiêm chủng, cán bộ chưa có chứng chỉ về tập huấn tiêm chủng hoặc chứng chỉ sắp hết hạn.
- Quy trình lựa chọn đối tượng tham gia: Đề xuất tiêu chuẩn học viên, số lượng phù hợp với nhu cầu của các địa phương, giao cho TTYT các huyện, thành phố lập danh sách, gửi Sở Y tế.

##### (2) Tập huấn về phòng chống bệnh không lây nhiễm (Tăng HA, Đái tháo đường)

- Tổng số học viên: khoảng 300 người: (138 TYTX + PKĐKKV: 2 người/đơn vị (Bác sỹ, y sỹ tham gia công tác điều trị và quản lý sức khỏe); 7 TTYT huyện, TP: 2 người/đơn vị; 3 BVĐKKV: 2 người).
- Tiêu chí học viên: Là cán bộ TTYT huyện, BVĐKKV huyện, Phòng khám ĐKKV, cán bộ TYT (1-2 người/1 đơn vị); ưu tiên cán bộ làm công tác khám, chữa bệnh, theo dõi và quản lý chương trình phòng chống bệnh không lây nhiễm tại cơ sở.
- Quy trình lựa chọn đối tượng tham gia: Đề xuất tiêu chuẩn học viên, số lượng phù hợp với nhu cầu của các địa phương, giao cho TTYT các huyện, thành phố lập danh sách, gửi Sở Y tế.

#### *Đối tượng tham gia các lớp tập huấn cho các cán bộ y tế thôn bản*

**Tổng số học viên:** 810 người là cán bộ y tế thôn bản; ưu tiên các xã vùng III, vùng II (vùng miền núi, khó khăn của tỉnh).

**Tiêu chí học viên, đối tượng học viên:** Mỗi lớp học gồm 30 học viên.

**Tiêu chuẩn chọn học viên như sau:**

- Học viên có thể là các nhân viên y tế thôn bản NVYTTB đang làm việc hoặc các NVYTTB mới được chọn rà soát; Học viên phải là người địa phương.
- Ưu tiên chọn học viên tại 3 xã dự án;
- Ưu tiên chọn các xã thuộc vùng III, vùng II trong của tỉnh.
- Ưu tiên các xã thuộc huyện miền núi khó khăn.

Quy trình lựa chọn đối tượng tham gia: Đề xuất tiêu chuẩn học viên, số lượng; giao cho TTYT các huyện lựa chọn và lập danh sách gửi Sở Y tế.

#### ***Đối tượng tham gia khám sức khỏe***

- Địa điểm: các xã dự án
- Tiêu chí lựa chọn đối tượng: ưu tiên đối tượng chính sách, hộ nghèo, cận nghèo, người DTTS, người cao tuổi và các đối tượng chính sách khác; nếu có đủ kinh phí sẽ triển khai mở rộng đối tượng để lập hồ sơ sức khỏe.

#### **iv) Lựa chọn giảng viên và các cơ sở đào tạo**

##### ***Lựa chọn giảng viên và các cơ sở đào tạo***

Nguồn giảng viên hoặc các cơ sở đào tạo sẵn có cho mỗi tiểu hợp phần: Là bác sỹ, giảng viên tại Sở Y tế và các Bệnh viện, TTYT tuyến tỉnh.

Nguồn bác sỹ/nhân viên y tế hoặc các cơ sở khám chữa bệnh sẵn sàng tham gia khám sức khỏe cho nhân dân: Là bác sỹ, điều dưỡng, dược sỹ tại các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện.

Tiêu chí lựa chọn giảng viên, cơ sở đào tạo và bác sỹ/nhân viên y tế tham gia khám sức khỏe: Bác sỹ, cử nhân chuyên khoa; Điều dưỡng đại học; ưu tiên cán bộ đã có chứng chỉ đào tạo giảng viên (TOT) của các chương trình, dự án. Nếu là Bác sỹ/nhân viên y tế tham gia khám sức khỏe phải có chứng chỉ hành nghề (trừ những người tham gia công tác phục vụ, hậu cần).

Thủ tục lựa chọn: Hợp đồng cá nhân.

##### ***Lựa chọn giảng viên, các cơ sở đào tạo và bác sỹ/nhân viên y tế tham gia khám sức khỏe***

- Đào tạo, tập huấn cho bác sỹ/cán bộ y tế
  - Giảng viên: Giảng viên tại tỉnh Tuyên Quang (là Bác sỹ đã có kinh nghiệm giảng dạy, được đào tạo và cấp chứng chỉ TOT về các lĩnh vực chuyên ngành (như TCMR, CSSKSS). Cán bộ giảng dạy là các cán bộ đang công tác tại Sở Y tế, các bệnh viện tuyến tỉnh và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, ưu tiên người đã được tập huấn giảng viên tuyến tỉnh (TOT).
  - Địa điểm tổ chức: Thành phố Tuyên Quang (cơ sở dịch vụ đáp ứng yêu cầu các lớp tập huấn).
- Đào tạo, tập huấn cho cán bộ y tế làm việc tại các TYT xã (Tập huấn về thực hành tiêm chủng)
  - Giảng viên: Giảng viên tại tỉnh Tuyên Quang (là Bác sỹ thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Sở Y tế...; có kinh nghiệm giảng dạy, được đào tạo và cấp chứng chỉ TOT về TCMR).
  - Địa điểm tổ chức: Thành phố Tuyên Quang (cơ sở dịch vụ đáp ứng yêu cầu các lớp tập huấn).

- Đào tạo, tập huấn cho cán bộ y tế làm việc tại các TYT xã (Tập huấn về phòng chống bệnh không lây nhiễm)
  - Giảng viên: Giảng viên tại tỉnh Tuyên Quang (là Bác sỹ thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, BVĐK tỉnh...; có kinh nghiệm giảng dạy).
  - Địa điểm tổ chức: Thành phố Tuyên Quang (cơ sở dịch vụ đáp ứng yêu cầu các lớp tập huấn).
- Đào tạo, tập huấn cho cán bộ y tế thôn bản
  - Giảng viên: các Bác sỹ đã có kinh nghiệm giảng dạy về các nội dung trên đang làm việc tại tỉnh.
  - Địa điểm tổ chức: tại các cơ sở dịch vụ tại các huyện.

**Lựa chọn bác sỹ/nhân viên y tế tham gia khám sức khỏe cho người dân**

Bác sỹ, điều dưỡng tại các bệnh viện, cơ sở điều trị tuyến tỉnh, tuyến huyện, tuyến xã. Nếu là bác sỹ/nhân viên y tế trực tiếp tham gia khám sức khỏe phải có chứng chỉ hành nghề (trừ những người tham gia công tác phục vụ, hậu cần).

**v) Nội dung tập huấn tại Hàn Quốc**

**Bảng 45. Nội dung tập huấn tại Hàn Quốc cho cán bộ y tế**

| Mục                 |                                        | Bài giảng                                                            | Các đơn vị liên quan                                                                                         |
|---------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lĩnh vực chuyên môn | Chính sách                             | Chính sách y tế của Hàn Quốc                                         | Khoa Quản trị Y tế, ĐH Yonsei                                                                                |
|                     | Hệ thống                               | Quản lý hệ thống BHYT ở Hàn Quốc                                     | Dịch vụ BHYT quốc gia                                                                                        |
|                     | Chương trình sức khỏe cộng đồng        | Lịch sử phát triển của Chương trình sức khỏe cộng đồng của Hàn Quốc  | Khoa Quản trị Y tế, ĐH Yonsei                                                                                |
|                     |                                        | Thực thi Chương trình sức khỏe cộng đồng                             | (Tham quan thực tế) TTYT PyeongChang-Gun/TTYT Wonju                                                          |
|                     |                                        | Sức khỏe bà mẹ, trẻ em và sức khỏe sinh sản                          | TTYT Wonju                                                                                                   |
|                     |                                        | Phòng, chống HIV/AIDS                                                | TTYT Wonju/Khoa Bệnh truyền nhiễm, Bệnh viện Cơ đốc Severance Wonju                                          |
|                     |                                        | Phòng tránh và quản lý bệnh lao                                      | Trung tâm quản lý bệnh lao, Bệnh viện Cơ đốc Severance Wonju                                                 |
|                     |                                        | Phòng tránh và quản lý bệnh lây nhiễm do ký sinh trùng               | Khoa Sinh học Y tế môi trường, Trường Y Wonju, ĐH Yonsei                                                     |
|                     |                                        | Phòng tránh và quản lý bệnh không lây nhiễm                          | Trung tâm Xúc tiến Y tế, Bệnh viện Cơ đốc Severance Wonju/Trung tâm Huyết áp cao và tiểu đường HongCheon-Gun |
|                     |                                        | Sử dụng nước an toàn                                                 | Hiệp hội nước Hàn Quốc                                                                                       |
|                     | Hệ thống quản lý các TTYT và Bệnh viện | Quản lý nhân sự, tài chính và trang thiết bị y tế của các cơ sở y tế | (Tham quan thực tế) TTYT PyeongChang-Gun/TTYT Wonju/Bệnh viện Cơ đốc Severance Wonju                         |

## vi) Tiêu chí lựa chọn đối tượng tham gia tập huấn tại Hàn Quốc

- Số học viên: 15 cán bộ y tế
- Tiêu chí học viên: Cán bộ lãnh đạo, quản lý lĩnh vực y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện, tuyến xã, cụ thể như sau:
  - Đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý lĩnh vực y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện: Có trình độ đại học trở lên, ưu tiên lựa chọn cán bộ quản lý có trình độ sau đại học (Bác sỹ Chuyên khoa I, Bác sỹ Chuyên khoa II, Thạc sỹ y khoa); có kiến thức cơ bản và kinh nghiệm về quản lý ngành y tế, có thời gian làm công tác lãnh đạo, quản lý từ 5 năm trở lên.
  - Đối với cán bộ quản lý y tế tuyến xã: Có trình độ đại học trở lên; có kiến thức cơ bản và kinh nghiệm về quản lý y tế (là Trưởng TYT xã), có thời gian làm công tác ngạch bậc đại học từ 3 năm trở lên.
- Nguồn lựa chọn:
  - Học viên tuyến tỉnh, tuyến huyện: là Lãnh đạo Sở Y tế, Trưởng các phòng thuộc Sở Y tế hoặc tương đương; Lãnh đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh; Lãnh đạo TTYT huyện, thành phố.
  - Học viên tuyến xã: là Trưởng TYT tại 3 xã dự án đầu tư.
- Quy trình lựa chọn đối tượng tham gia: Đề xuất tiêu chuẩn học viên, số lượng phù hợp với nhu cầu của các địa phương, giao cho các đơn vị lập danh sách cử đi đào tạo, tập huấn, gửi Sở Y tế xem xét, quyết định.

## 7. Tập huấn nâng cao năng lực về hành chính công

### i) Đề xuất nội dung khóa tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức

#### *Nội dung tập huấn*

Đề nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đội ngũ CCVC; cải thiện và nâng cao chất lượng cung cấp DVHCC cho người dân và tổ chức ở tỉnh Tuyên Quang; căn cứ nhu cầu của các cơ quan đơn vị theo khảo sát năm 2020, Sở Nội vụ đề xuất mở các lớp bồi dưỡng như sau:

- Bồi dưỡng các kỹ năng về hoạch định chính sách tại địa phương; kỹ năng xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch CCHC; kỹ năng tham mưu rà soát, đơn giản hóa TTHC, phương pháp tổ chức làm việc;
- Bồi dưỡng kỹ năng điều tra xã hội học phục vụ công tác CCHC; kỹ năng thuyết trình trong hoạt động công vụ; học tập hành động (học tập nhóm và thảo luận);
- Tập huấn kiến thức, thông tin về hiện đại hóa hành chính, quản lý và quản trị cải cách TTHC;
- Đào tạo về kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, phát triển kinh tế;
- Đối tượng: Cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý; nữ cán bộ CCVC trực tiếp tham mưu, theo dõi chuyên đề CCHC ở các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện. Chia làm 03 lớp, mỗi lớp 50 người;
- Thời gian: 08 ngày/lớp (05 ngày học trên lớp và 03 ngày đi thực tế);

- Địa điểm tổ chức lớp: Tại thành phố Tuyên Quang;
- Địa điểm đi thực tế: Lựa chọn một số tỉnh, thành phố xếp thứ hạng cao về chỉ số CCHC công, có nhiều giải pháp, cách làm mới được đánh giá cao trong thực hiện CCHC công, ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý hành chính, xây dựng chính quyền điện tử như: Tỉnh Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hải Phòng, nhà máy các khu công nghiệp...

### ***Lựa chọn đối tượng tham gia các lớp bồi dưỡng***

Đối tượng tham dự bồi dưỡng là cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý và công chức trực tiếp tham mưu về CCHC công tại các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện; có năng lực trong công tác lãnh đạo, quản lý và năng lực chuyên môn. Quy trình lựa chọn đối tượng tham gia các lớp tập huấn như sau:

- Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch, nêu rõ mục tiêu, đối tượng, nội dung tập huấn gửi và thông báo về việc tổ chức các lớp tập huấn đến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh để các cơ quan, đơn vị lập danh sách, cử cán bộ, công chức tham dự theo đúng thành phần nêu tại kế hoạch;
- Căn cứ đăng ký danh sách cán bộ, CCVC tham gia tập huấn do các đơn vị gửi, Sở Nội vụ lập danh sách lớp, rà soát số người theo tiêu chuẩn tham gia lớp học, lập danh sách học viên và tổ chức lớp học theo quy định;
- Số phụ nữ tham gia tập huấn chiếm 30% hoặc nhiều hơn (tham khảo hợp phần Trao quyền cho phụ nữ về việc lựa chọn đối tượng tham gia).

### ***Lựa chọn giảng viên***

Nguồn giảng viên, báo cáo viên và tiêu chí lựa chọn

- Giảng viên là Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ trực tiếp nghiên cứu, giảng dạy bộ môn hành chính công của Học Viện Hành chính quốc gia hoặc Đại học Nội vụ và các chuyên gia Hàn Quốc.
- Mời báo cáo viên là Thứ trưởng, Vụ Trưởng phụ trách về công tác CCHC công của Bộ Nội vụ

Tiêu chí lựa chọn giảng viên hoặc cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo, tập huấn: Theo quy định của Chính phủ Việt Nam.

### ***Dự toán kinh phí***

Tổng kinh phí ước tính: 60.474 USD tương đương 1.401.850.000 VND (cho 03 lớp bồi dưỡng trong nước, bao gồm cả các lớp tham quan thực tế).

Các vấn đề về kinh phí cần được cả hai bên KOICA và PCU tham vấn, thống nhất thêm khi KHHD này được thực hiện.

### **Lịch trình dự kiến**

Lịch trình dự kiến dưới đây được xem xét dựa trên tình hình dịch bệnh COVID-19 và lịch công tác tại trường của các chuyên gia Hàn Quốc (là giảng viên trường đại học).

#### **(1) Tập huấn trong nước**

- Tháng 7 năm 2021: Tổ chức khóa tập huấn thứ nhất tại Tuyên Quang
- Tháng 7 và 8 năm 2022: Tổ chức khóa tập huấn thứ 2 và thứ 3 tại Tuyên Quang

#### **(2) Tập huấn tại Hàn Quốc**

- Tháng 5 năm 2022: Tổ chức khóa tập huấn thứ 1 tại Hàn Quốc
- Tháng 5 năm 2023: Tổ chức khóa tập huấn thứ 2 tại Hàn Quốc và tổng kết chương trình tập huấn

Thời gian tổ chức các khóa bồi dưỡng dự kiến thực hiện trong 03 năm (từ năm 2021 đến năm 2023).

Tập huấn tại Việt Nam: số lượng học viên mỗi lớp là 50 người với định mức 30% học viên nữ. Địa điểm tập huấn dự kiến tại thành phố Tuyên Quang. Mỗi buổi học bao gồm các chuyên tham quan học tập để xem các tỉnh, thành phố thực hiện tốt công tác hành chính công/CCHC, như thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng và các khu công nghiệp.

Mỗi khóa đào tạo về cơ bản cung cấp một chương trình giảng dạy thống nhất bao gồm CCHC công, học tập hành động CCHC và dịch vụ một cửa theo phương pháp phân tích trường hợp và nghiên cứu theo nhóm, chính quyền địa phương, quản trị và phát triển kinh tế, v.v. Các chủ đề đào tạo như sau:

- Các chủ đề về kỹ năng hoạch định chính sách địa phương; kỹ năng lập và thực hiện kế hoạch CCHC bao gồm mục tiêu, chiến lược cải cách, chỉ số hiệu quả CCHC, giám sát và đánh giá ở Việt Nam; các trường hợp CCHC ở Hàn Quốc, kỹ năng rà soát và đơn giản hóa các TTHC (bao gồm các thủ tục);
- Các chủ đề về phương pháp tổ chức làm việc (quản trị thời gian, lập lịch công tác, phân công, phối hợp, kiểm tra, giám sát công việc);
- Lớp bồi dưỡng kỹ năng điều tra xã hội học phục vụ công tác CCHC; kỹ năng thuyết trình trong hoạt động công vụ;
- Học tập hành động về CCHC và dịch vụ một cửa. Đối với nội dung này, các chuyên gia của cả Việt Nam và Hàn Quốc có kinh nghiệm làm việc liên quan sẽ tham dự và tạo điều kiện cho các nhóm nghiên cứu thảo luận để chia sẻ thông tin và bài học về cải cách.

## ii) Đề xuất nội dung tập huấn tại Hàn Quốc

### *Chủ đề tập huấn*

Tổ chức học tập kinh nghiệm của Hàn Quốc trong việc CCHC, triển khai cung cấp DVCTT; phương pháp, cách thức để người dân tiếp cận và sử dụng tốt nhất DVCTT và/hoặc ứng dụng CNTT trong CCHC; sử dụng Phần mềm dùng chung hỗ trợ hoạt động của Bộ phận một cửa, một cửa liên thông - một cửa điện tử; Hệ thống đánh giá trực tuyến về mức độ hài lòng của tổ chức, công dân đối với CCVC trong việc cung cấp dịch vụ công và hoạt động của các cơ quan nhà nước; Hệ thống phần mềm quản lý cán bộ, CCVC.

Tổ chức tham quan 01 tỉnh/thành phố tại Hàn Quốc có điều kiện phát triển hành chính công như tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam; đồng thời, tham quan, học tập tại 01 tỉnh/thành phố tại Hàn Quốc thành công trong việc CCHC và thực hiện các nội dung tập huấn nêu trên.

- Thời gian và địa điểm tập huấn: Thảo luận và thống nhất với chuyên gia Hàn Quốc.
- Đối tượng tham dự: Cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý và công chức trực tiếp tham mưu về các nội dung nêu trên ở một số cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện. Số lượng: 30 người chia 02 lớp, mỗi lớp 15 người bao gồm ít nhất 30% nữ.

### *Thời gian và địa điểm*

Trên cơ sở nội dung đề xuất tập huấn của tỉnh, các chuyên gia KOICA lựa chọn các đơn vị tổ chức tập huấn và địa điểm tham quan, học tập thuận tiện nhất. Thời gian dự kiến tổ chức là tháng 5/2022 và tháng 5/2023 (thời gian có thể được lấy ý kiến).

### *Đề xuất chương trình đào tạo cán bộ, công chức, viên chức*

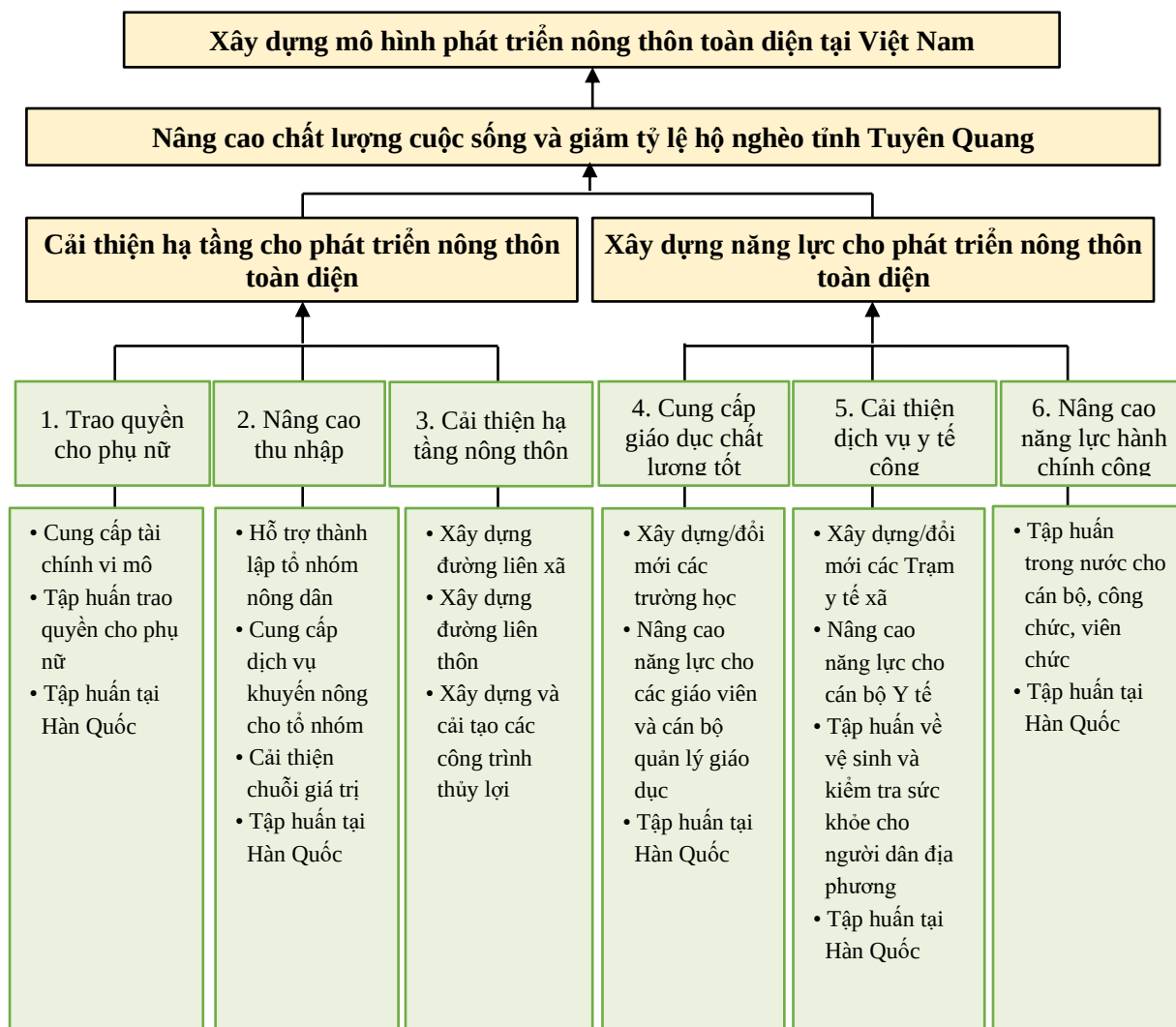
Mỗi khóa tập huấn hai tuần sẽ được tổ chức với các nội dung sau, khuyến khích học viên hỏi-đáp và thảo luận.

- Nội dung quản lý cải cách TTHC: cải cách TTHC, quản lý hành chính và các dịch vụ thân thiện với doanh nghiệp, quản lý công mới để cải cách chính phủ, chính phủ điện tử, bãi bỏ quy định và giảm quan liêu, lãnh đạo và thay đổi cách thức quản lý.
- Nội dung về học tập hành động: học tập hành động CCHC và dịch vụ một cửa (chuyên gia Hàn Quốc chủ trì phần này và học viên Việt Nam được yêu cầu trình bày về các trường hợp của họ)
- Nội dung về quản trị: quản trị công mới, phát triển và quản trị, chính quyền địa phương và quản trị, chính quyền địa phương và phát triển cộng đồng, giới và quản trị.
- Nội dung phát triển theo định hướng thị trường: các ví dụ về trường hợp phát triển kinh tế của Hàn Quốc, các nội dung cơ bản về kinh tế thị trường và quản lý kinh doanh, chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cải cách quản lý công, quản lý hiệu suất
- Nội dung quản lý dự án: quản lý dự án KOICA, học tập hành động, giám sát và đánh giá
- Nội dung khác: Các chuyến đi thực tế đến các cơ quan, các viện và các khu công nghiệp liên quan (Tỉnh/thành phố: Gangwon, Wonju, Khu công nghiệp Gangwon v.v); các sự kiện văn hóa xã hội để hiểu biết lẫn nhau và tăng tình đoàn kết, hữu nghị.

## VI. Kế hoạch thực hiện chương trình

### 1. Các giai đoạn thực hiện chương trình

**Bảng 46. Các giai đoạn thực hiện chương trình**



|           |                                                                                                                                                            |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngắn hạn  | Các nội dung, nhiệm vụ cơ bản để phát triển nông thôn toàn diện bao gồm phụ nữ, thu nhập, cơ sở hạ tầng nông thôn, y tế công, giáo dục và hành chính công. |
| Trung hạn | Nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm tỷ lệ hộ nghèo của người dân Tuyên Quang                                                                             |
| Dài hạn   | Xây dựng mô hình phát triển nông thôn Việt Nam bao trùm và toàn diện                                                                                       |

## 2. Chiến lược thực thi

- (1) Nâng cao năng lực tự thoát nghèo bền vững, cải thiện chất lượng cuộc sống của phụ nữ và trẻ em DTTS thông qua phát triển nông thôn có xem xét đến đặc điểm vùng miền của Tuyên Quang.
  - Để cải thiện chất lượng cuộc sống của các đối tượng dễ bị tổn thương, Chương trình thông qua chiến lược phát triển nông thôn toàn diện với 06 hợp phần bao gồm (1) trao quyền cho phụ nữ (2) nâng cao thu nhập (phát triển chuỗi giá trị) (3) cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn (4) cải thiện cơ bản y tế công cộng (5) cung cấp giáo dục chất lượng tốt và (6) nâng cao năng lực của cơ quan hành chính khu vực, với đặc điểm còn hạn chế trong phát triển do địa bàn khó khăn về địa hình (miền núi).
  - Đặc biệt, Chương trình sẽ phối hợp với Hội LHPN tỉnh cung cấp TCVM cho phụ nữ DTTS thông qua Quỹ Phát triển Phụ nữ.
- (2) Để nâng cao chất lượng của Chương trình, các tổ chức quản lý chương trình (PM) và tư vấn chương trình (PC) sẽ được chỉ định và điều hành riêng.
  - Tính chuyên nghiệp được tăng cường thông qua việc phân chia chức năng quản lý và thực hiện chương trình. Tính bền vững của Chương trình cũng được đảm bảo thông qua việc áp dụng phương pháp tiếp cận có sự tham gia của các tổ chức và nguồn nhân lực Việt Nam vào Chương trình.
- (3) Để đảm bảo tính bền vững của Chương trình, sẽ thành lập Ban Phát triển xã
  - Ban Phát triển xã sẽ được thành lập tại các địa phương thực hiện các hoạt động nâng cao thu nhập để xây dựng “Mô hình Chương trình do Việt Nam Khởi xướng” trong đó người dân tích cực tham gia vào các hoạt động của chương trình và được chính phủ hỗ trợ thông qua chiến lược phát triển nông thôn toàn diện.

## 3. Hệ thống thực hiện chương trình và ra quyết định

**Bảng 47. Hệ thống thực hiện chương trình**

|                                 |                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                                                    |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đề xuất và hợp tác chương trình | Bộ Ngoại giao                                                                                  | ĐSQ Hàn Quốc                                                                                                          | Văn phòng Chính phủ Bộ KH&ĐT                                                                                                                       |
| Ra quyết định                   | Trụ sở chính KOICA                                                                             | Ban chỉ đạo chương trình (PSC)                                                                                        |                                                                                                                                                    |
|                                 |                                                                                                | Văn phòng KOICA Việt Nam                                                                                              | UBND tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                              |
| Thực hiện chương trình          | PM                                                                                             | PC                                                                                                                    | PCU                                                                                                                                                |
|                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>Theo dõi và đánh giá</li> <li>Quản lý rủi ro</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quản lý thực hiện chương trình chung</li> <li>Vận hành văn phòng PC</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hỗ trợ hành chính cho PC</li> <li>Vai trò cầu nối giữa PCU và các đơn vị thực thi dự án cấp tỉnh</li> </ul> |

***Phía Hàn Quốc***

- Đại sứ quán và Bộ Ngoại giao Hàn Quốc: Tham vấn các Bộ liên quan của Việt Nam
- Trụ sở chính KOICA và Văn phòng KOICA Việt Nam: Quản lý hoạt động PM-PC, điều phối và ra quyết định thực hiện Chương trình
- Các cơ quan thực hiện Chương trình
  - Cơ quan PM: Giám sát việc thực hiện Chương trình trao đổi với KOICA
  - Cơ quan PC: Thực hiện tổng thể Chương trình, vận hành văn phòng PC, tham vấn chính quyền cấp tỉnh và khu vực để hỗ trợ Chương trình

***Phía Việt Nam***

- Bộ Ngoại giao: Giám sát Chương trình thỏa thuận giữa Hàn Quốc và Việt Nam
- Bộ KH&ĐT: Giám sát quy định và thủ tục ODA
- UBND tỉnh Tuyên Quang: Giám sát tổng thể việc thực hiện Chương trình
- PCU Tuyên Quang: Quản lý việc thực hiện Chương trình phối hợp với các Sở. Tuyên truyền về kết quả của Chương trình sau khi hoàn thành Chương trình
- Các tổ chức tại tỉnh (Hội LHPN và Hội Nông dân, v.v.): Tham gia Chương trình

***Ban Chỉ đạo Dự án (PSC) và Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài (PCU) (Việt Nam)***

- Ban chỉ đạo dự án tỉnh do UBND tỉnh Tuyên Quang quyết định thành lập để giúp UBND tỉnh trong việc chỉ đạo, quản lý điều hành và tổ chức thực hiện các hoạt động trong phạm vi Chương trình. Ban chỉ đạo gồm Trưởng Ban là Chủ tịch UBND tỉnh, 01 Phó Trưởng Ban là Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc PCU là Ủy viên thường trực, các thành viên gồm: Giám đốc các Sở KH&ĐT, Tài chính, Nội vụ, NN&PTNT, Giáo dục, Y tế, Xây dựng, Giao Thông - Vận tải, Giám đốc KBNN tỉnh và Chủ tịch UBND 6 huyện, mời Chủ tịch hội LHPN và Hội Nông dân tham gia làm Ủy viên Ban Chỉ đạo. Ban Chỉ đạo duy trì họp định kỳ theo quý hoặc 6 tháng và họp đột xuất khi có nội dung phát sinh cần trao đổi, thống nhất. Ngoài ra, tại cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng do UBND tỉnh tổ chức với sự chủ trì của Chủ tịch UBND tỉnh và sự tham gia của các thành viên Ban chỉ đạo dự án tỉnh, Giám đốc PCU báo cáo các nội dung liên quan đến hoạt động của Chương trình.
- Tuyên Quang PCU: Quản lý việc thực hiện Chương trình phối hợp với các Sở. Tuyên truyền về kết quả của Chương trình sau khi hoàn thành Chương trình. Cơ cấu tổ chức của PCU gồm Giám đốc, 01 Phó Giám đốc và 03 phòng chuyên môn (Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ gồm 12 người; Phòng Quản lý Tài chính gồm 05 người; Phòng Tổ chức - Hành chính gồm 06 người). PCU duy trì chế độ họp định kỳ hàng tháng để đánh giá kết quả hoạt động của Chương trình trong tháng và triển khai kế hoạch hoạt động tháng tiếp theo. Ngoài ra, PCU duy trì họp giao ban hàng tháng với các đơn vị thi công và đơn vị tư vấn giám sát thi công để cập nhật tiến độ và tình hình thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng thuộc phạm vi Chương trình.

**Tổ chức Quản lý Chương trình (PM) và Tổ chức Tư vấn thực hiện Chương trình (PC)**

**Bảng 48. Phạm vi chức năng của PC và PM**

| <b>[PC] Thực hiện chương trình</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>[PM] Quản lý chương trình và hỗ trợ kỹ thuật</b>                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>[KOICA]</b><br>Giám sát tổng thể việc thực hiện Chương trình |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| <b>Thực hiện Chương trình</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện chương trình, quản lý tiến độ và ngân sách</li> <li>Cử chuyên gia, quản lý các khóa Tập huấn tại Hàn Quốc và tư vấn thực hiện Chương trình</li> <li>Theo dõi và báo cáo Chương trình</li> <li>Hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ, tập đoàn, trường đại học và các cơ quan nhà nước của Hàn Quốc trong việc chuẩn bị dự án</li> </ul> | <b>Quản lý Chương trình</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Xem xét việc lập kế hoạch Chương trình, ngân sách và thay đổi hợp đồng</li> <li>Đánh giá chất lượng và quản lý đầu ra</li> <li>Hỗ trợ kỹ thuật cho PC (trong trường hợp được yêu cầu)</li> </ul>                                          |                                                                 |
| <b>Theo dõi và đánh giá</b><br>Khảo sát đầu kỳ và cuối kỳ <ul style="list-style-type: none"> <li>Quản lý PDM và các chỉ số đánh giá mức độ hiệu quả</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Tư vấn về M&amp;E</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chuẩn bị hướng dẫn M&amp;E</li> <li>Tư vấn về khảo sát đầu kỳ &amp; cuối kỳ</li> <li>Xem xét tính phù hợp của PDM, sửa đổi và bổ sung</li> <li>Xem xét và tư vấn về M&amp;E của PC</li> <li>Chuẩn bị báo cáo hoàn thành toàn diện</li> </ul> |                                                                 |
| <b>Hỗ trợ đánh giá Chương trình</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Đánh giá (giữa kỳ, cuối kỳ và Sau khi DA kết thúc)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>Thực hiện đánh giá Chương trình</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Đánh giá (giữa kỳ, cuối kỳ và sau khi DA kết thúc)</li> </ul>                                                                                                                                                                  |                                                                 |
| <b>Lập kế hoạch quản lý sau khi dự án kết thúc</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Phân tích các thách thức và đề xuất các giải pháp để thực hiện bền vững sau khi kết thúc Chương trình</li> </ul>                                                                                                                                                                                                        | <b>Theo dõi sau khi dự án kết thúc</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Rà soát và tư vấn về kế hoạch quản lý tiếp theo (tham quan thực tế)</li> </ul>                                                                                                                                                 |                                                                 |
| <b>Khác</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham vấn với các đơn vị thực thi dự án tại tỉnh và phối hợp điều chỉnh lịch trình</li> <li>Tham gia vào các cuộc họp về việc ra quyết định của các đơn vị thực thi dự án tại tỉnh bao gồm cả Ban chỉ đạo Dự án</li> </ul>                                                                                                                                      | <b>Khác</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham gia vào các cuộc họp về việc ra quyết định của các đơn vị thực thi dự án tại tỉnh bao gồm cả Ban chỉ đạo Dự án trong trường hợp cần thiết</li> </ul>                                                                                                 |                                                                 |

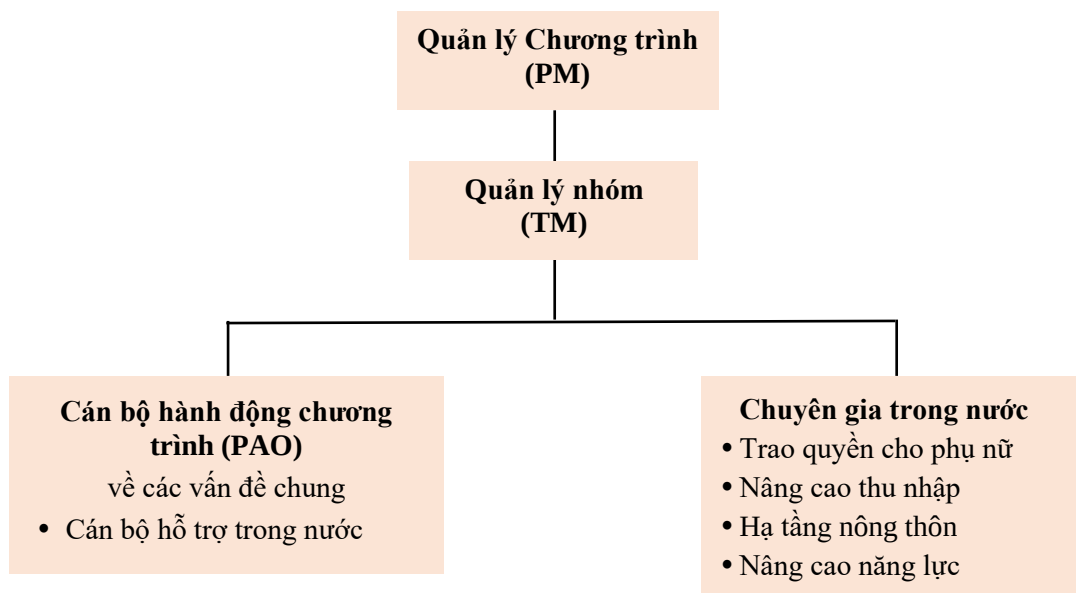
**Nhóm chuyên gia PM** được thành lập để điều phối ý kiến của các bên liên quan khác nhau, quản lý việc thực hiện Chương trình, lịch trình và thực hiện đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ xem xét 6 hợp phần khác nhau của chương trình. Nhóm PM được KOICA ủy nhiệm quản lý, giám sát việc thực hiện Chương trình và tư vấn về M&E, đánh giá kết quả hoạt động và tư vấn kỹ thuật.

**Nhóm chuyên gia PC** chịu trách nhiệm thực hiện trực tiếp 6 hợp phần của chương trình bao gồm tham vấn với các đơn vị thực thi dự án tại tỉnh và xin ý kiến của các chuyên gia của PM nếu được yêu cầu. PC thực hiện khảo sát đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ trước và sau khi thực hiện Chương trình để giám sát các kết quả có đạt được các mục tiêu đã đề ra hay không và hỗ trợ các hoạt động đánh giá của PM. PC phối hợp với các đơn vị thực thi dự án tại tỉnh chuẩn bị kế hoạch quản lý sau khi dự án kết thúc.

#### 4. Vận hành Văn phòng PC

Văn phòng PC được thành lập tại tỉnh Tuyên Quang để quản lý toàn diện các hợp phần khác nhau của Chương trình, đáp ứng nhu cầu làm việc của các chuyên gia Hàn Quốc và nhân viên hỗ trợ. Vai trò chính là hợp tác với chính quyền tỉnh, quản lý việc thực hiện Chương trình và thực thi Chương trình, thu thập số liệu thống kê, thông tin và chuẩn bị báo cáo.

Các chuyên gia trong nước được tuyển dụng để hỗ trợ các chuyên gia Hàn Quốc do thời gian làm việc tại Việt Nam của chuyên gia bị hạn chế do COVID-19.



**Hình 40. Tổ chức bộ máy của Văn phòng PC**

#### Hệ thống liên lạc và báo cáo

- Nhóm PM là kênh liên lạc duy nhất ở Hàn Quốc và do đó khi gửi các kết quả đầu ra và báo cáo liên quan đến quản lý Chương trình cho KOICA phải thông qua tham vấn với PC

- PM xem xét kết quả đầu ra và báo cáo từ PC và trình lên Trụ sở chính KOICA Hàn Quốc và Văn phòng Việt Nam
- PM tổ chức cuộc họp toàn diện 6 tháng một lần tại Trụ sở chính KOICA Hàn Quốc và tại nơi thực hiện Chương trình
- Trụ sở chính KOICA Hàn Quốc: Đại diện của nhóm phụ trách Chương trình tại Trụ sở chính của KOICA, cơ quan PM, PC và các tư vấn bên ngoài khác
- Địa điểm thực hiện chương trình: Đại diện từ Văn phòng KOICA Việt Nam, tỉnh Tuyên Quang, Nhóm PM và Nhóm PC
- PC điều hành văn phòng PC tại tỉnh Tuyên Quang và cử các chuyên gia Hàn Quốc đến quản lý việc thực hiện Chương trình.

## 5. Trách nhiệm của các bên liên quan

**Bảng 49. Phạm vi công việc của các bên liên quan**

| Nội dung              | Phía Hàn Quốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Phía Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Quản lý chương trình  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thành lập văn phòng và cử các chuyên gia Hàn Quốc (Quản lý Chương trình 1, Quản lý nhóm 1, Cán bộ hành động Chương trình 1)</li> <li>• Tuyển dụng chuyên gia trong nước</li> <li>• Quản lý việc thực hiện và giám sát Chương trình</li> <li>• Chuẩn bị KHHĐ</li> </ul>                                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bổ nhiệm nhân viên đối ứng</li> <li>• Hỗ trợ quản lý và cấp phép</li> <li>• Thành lập BPT xã để hỗ trợ thực hiện Dự án ở cấp cơ sở</li> <li>• Vận hành và bảo trì các vật tư, thiết bị và hệ thống được cung cấp</li> <li>• Đảm bảo an toàn cho các chuyên gia Hàn Quốc và an toàn y tế</li> <li>• Hỗ trợ miễn thuế</li> </ul> |
| Trao quyền cho phụ nữ | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cử chuyên gia (Giới 1)</li> <li>• Trao quyền cho phụ nữ: 595 người</li> <li>• TCVM: 348 hộ gia đình</li> <li>• Tập huấn tại Hàn Quốc: 15 người</li> <li>• Tập huấn cho nữ cán bộ: 100 người</li> <li>• Tập huấn về giới tính cho học sinh: 6000 học sinh</li> <li>• Tập huấn nữ giáo viên tư vấn cho học sinh nữ: 100 người</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Gửi đề xuất đối tượng tham gia tập huấn kịp thời</li> <li>• Hợp tác với nhóm Hàn Quốc để quản lý quỹ phát triển phụ nữ (đánh giá, giám sát và hỗ trợ ngân sách)</li> </ul>                                                                                                                                                     |
| Nâng cao thu nhập     | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cử chuyên gia (Nông nghiệp 1)</li> <li>• Thành lập THT: 300 hộ gia đình</li> <li>• Dịch vụ khuyến nông: 300 hộ gia đình</li> <li>• Mô hình trình diễn và chuỗi giá trị</li> <li>• Tập huấn tại Hàn Quốc: 15 người</li> </ul>                                                                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hợp tác với nhóm Hàn Quốc để quản lý nhóm nông dân</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Nội dung          | Phía Hàn Quốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Phía Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hạ tầng nông thôn | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đường liên xã: 20 km</li> <li>Đường liên thôn: 40 km</li> <li>Công trình thủy lợi: 01 đập dâng, 03 hồ chứa và kênh tưới 5,5 km</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>Lựa chọn và đóng góp đất đai xây dựng</li> <li>Xây dựng cơ sở vật chất cùng với sự tham gia của người dân</li> <li>Tổ chức đấu thầu, hợp đồng xây dựng bao gồm thiết kế, giám sát kỹ thuật, hợp đồng, mua/đền bù, tái định cư cho người dân, cấp phép và giải quyết các vấn đề dân sự</li> </ul> |
| Giáo dục          | <ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng trường học: 6 trường</li> <li>Cung cấp thiết bị trường học cho các trường học được xây mới</li> <li>Nâng cao năng lực quản lý trường học: 180 người</li> <li>Nâng cao năng lực cho giáo viên nữ: 100 người</li> <li>Nâng cao năng lực cho giáo viên: 300 người (280 giáo viên bộ môn + 20 giáo viên Tiếng Anh)</li> <li>Tập huấn tại Hàn Quốc: 15 người</li> </ul>                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hỗ trợ hành chính xây dựng trường (tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thiết kế và xây dựng, quản lý và giám sát xây dựng)</li> <li>Gửi đề xuất đối tượng tham gia tập huấn kịp thời</li> </ul>                                                                                                     |
| Y tế              | <ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng: 3 trạm</li> <li>Cung cấp thiết bị y tế cho CMS mới xây dựng</li> <li>Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế tuyến tỉnh, huyện: 150 người</li> <li>Nâng cao năng lực của cán bộ quản lý TYT xã: 300 người</li> <li>Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế thôn bản: 810 người</li> <li>Tập huấn tại Hàn Quốc: 15 người</li> <li>Nâng cao sức khỏe của người dân cộng đồng (khám sức khỏe 1 lần/trạm xây mới)</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hỗ trợ hành chính trong việc xây trạm (đấu thầu chọn nhà thầu tư vấn thiết kế và nhà thầu xây lắp, quản lý và giám sát xây dựng)</li> <li>Gửi đề xuất đối tượng tham gia tập huấn kịp thời</li> <li>Vận hành cơ quan y tế địa phương dựa trên cộng đồng</li> </ul>                               |
| Hành chính công   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nâng cao năng lực cho cán bộ, CCVC: 150 người</li> <li>Tập huấn tại Hàn Quốc: 30 người (15 người × 2 lần)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Gửi đề xuất đối tượng tham gia tập huấn kịp thời</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                      |

## 6. Thông tin truyền thông về Chương trình

Chiến lược xúc tiến là để quảng bá liên tục các hoạt động của Chương trình tới báo chí, truyền hình, các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ từ khi bắt đầu đến khi kết thúc Chương trình. Về nguyên tắc, các hoạt động xúc tiến sẽ do KOICA, nước nhận tài trợ và các cơ quan thực thi Dự án cùng thực hiện theo hướng dẫn của KOICA.

Trong năm 2020, PCU đã tổ chức thực hiện việc truyền thông về: (i) phối hợp với báo Tuyên Quang, đài truyền hình tỉnh truyền thông các hoạt động của Dự án KOICA; (ii) đăng tải các tin, bài, ảnh về các hoạt động của Dự án trên trang thông tin điện tử của PCU; (iii) in ấn lịch năm 2021 tuyên truyền đến các xã, thôn bản và người dân các hoạt động chính của Dự án KOICA.

Sau khi khởi động Dự án, các hoạt động thông tin tuyên truyền sẽ được xây dựng kế hoạch chi tiết theo từng năm, cụ thể:

- Phối hợp với báo Tuyên Quang, đài truyền hình tỉnh truyền thông các hoạt động của Dự án KOICA;
- Đăng tải và cập nhật các hoạt động của dự án trên trang thông tin điện tử của PCU và trên các trang thông tin điện tử, mạng Internet, v.v;
- Tuyên truyền về mục tiêu và hoạt động dự án thông qua tài liệu hướng dẫn, tờ rơi và các buổi sinh hoạt cộng đồng tại 17 xã dự án;
- Xây dựng và tổ chức tuyên truyền các tài liệu tổng kết, bài học kinh nghiệm, câu chuyện thành công trong quá trình thực hiện các hoạt động của dự án.

**Bảng 50. Tuyên truyền, quảng bá về Chương trình theo nhóm mục tiêu**

| Nhóm mục tiêu                       | Kế hoạch quảng bá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Phương tiện truyền thông                                                       |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Chính quyền và người dân địa phương | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giới thiệu các hoạt động của Chương trình thông qua các tờ báo địa phương</li> <li>• Giới thiệu và quảng bá các hoạt động của Chương trình tới các tổ chức quốc tế và chính phủ thông qua các hội nghị</li> <li>• Quảng bá về nhà tài trợ KOICA thông qua logo gắn trên xe trong quá trình di chuyển giữa các xã dự án</li> <li>• Quảng bá về nhà tài trợ KOICA thông qua tờ rơi, tài liệu in ấn chuẩn bị cho tập huấn nâng cao năng lực có in logo KOICA</li> </ul> | Báo chí địa phương và tài liệu tập huấn cho các chương trình nâng cao năng lực |
| Chính quyền địa phương              | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Mời cơ quan báo chí địa phương đến các sự kiện lớn của Chương trình</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Báo chí địa phương                                                             |
| Tại Hàn Quốc                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông cáo báo chí về các sự kiện lớn của Chương trình</li> <li>• Truyền thông, quảng bá thông qua tài khoản mạng xã hội của KOICA</li> <li>• Tuyên truyền quảng bá thông qua các nội dung nhạy cảm giới</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                   | Facebook<br>Bản tin của KOICA                                                  |
| Cộng đồng quốc tế                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Báo cáo nghiên cứu điển hình (case study) về kết quả theo dõi các hoạt động của Chương trình trong khảo sát giữa kỳ và cuối kỳ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Báo cáo nghiên cứu điển hình trên các tạp chí học thuật                        |

## 7. Quản lý rủi ro

**Bảng 51. Các giải pháp ứng phó trong quản lý rủi ro**

| Rủi ro                                                   | Các giải pháp ứng phó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Rủi ro định tính</b>                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Tình hình dịch bệnh COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp | <ul style="list-style-type: none"> <li>Trong trường hợp đại dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp và khó thực hiện các khóa tập huấn tại Hàn Quốc, kinh phí cho các khóa tập huấn này sẽ được cân nhắc phân bổ lại cho các hoạt động khác thông qua tham vấn với KOICA.</li> <li>Tuyển dụng chuyên gia trong nước trong trường hợp các chuyên gia Hàn Quốc bị hạn chế đến Việt Nam và khu vực thực thi dự án. Các chuyên gia trong nước sẽ đóng vai trò cầu nối giữa khu vực dự án và các chuyên gia Hàn Quốc.</li> <li>Tạm hoãn các hoạt động nâng cao năng lực tập trung đông người cho đến khi dịch bệnh giảm bớt</li> <li>Tích cực tham gia các biện pháp phòng chống dịch của Chính phủ như giãn cách xã hội và đeo khẩu trang</li> </ul> |
| Chính trị/xã hội/kinh tế                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>Theo dõi liên tục tình hình chính trị, xã hội và kinh tế của Việt Nam</li> <li>Vận hành mạng lưới liên lạc khẩn cấp với KOICA và Đại sứ quán Hàn Quốc</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Sự không hợp tác của nước nhận tài trợ                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng hệ thống hợp tác của cơ quan ra quyết định cấp trên như Ban Chỉ đạo Dự án</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Sự kém hiệu quả của thể chế                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>Chuẩn bị trước thông qua việc thu thập thông tin về hệ thống pháp luật và thể chế của nước nhận tài trợ như đền bù đất và hệ thống đấu thầu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Sự bất ổn tại các xã dự án                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tập huấn sơ bộ về việc lựa chọn đối tượng hưởng lợi và giám sát việc thực hiện Chương trình để tránh hỗ trợ không đúng đối tượng hưởng lợi</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Khác                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Khảo sát sơ bộ trước khi thực hiện Chương trình chính để loại bỏ các yếu tố xung đột có thể xảy ra do sự khác biệt về tôn giáo hoặc văn hóa</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Rủi ro định lượng</b>                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Tăng chi phí do thay đổi các hoạt động của Chương trình  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo ý kiến của KOICA để điều chỉnh ngân sách giữa các hoạt động của Chương trình nằm trong hướng dẫn ngân sách và để hoàn thành các hoạt động trong phạm vi lịch trình dự kiến ban đầu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Thay đổi đơn giá của đầu vào Chương trình                | <ul style="list-style-type: none"> <li>Điều chỉnh quy mô và số lượng các hoạt động thông qua tham vấn với nước nhận tài trợ, hoặc hoàn thành quy mô dự kiến ban đầu thông qua điều chỉnh ngân sách giữa các hoạt động</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Biến động của tỷ giá hối đoái                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Ngân sách của các hợp phần được cố định bằng tiền Hàn Quốc, đây là giá trúng thầu. Tỷ giá từ Won Hàn Quốc sang Đô la Mỹ và từ Đồng Việt</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Rủi ro                                               | Các giải pháp ứng phó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                      | Nam sang Đô la Mỹ được dự đoán sẽ biến động tùy theo tình hình kinh tế. Cần phải cẩn trọng trong việc sử dụng của từng hoạt động để không vượt quá giới hạn ngân sách tính bằng tiền Hàn Quốc. Trong trường hợp ngân sách vẫn còn sau khi hoàn thành tất cả các hoạt động, phần ngân sách còn lại có thể được sử dụng cho các hoạt động mới do phía Việt Nam đề xuất thông qua tham vấn với KOICA. |
| Việc xây dựng bị chậm trễ do chậm tiến hành đấu thầu | <ul style="list-style-type: none"> <li>Cố gắng hoàn thành các hoạt động trong thời gian dự kiến thông qua tham vấn với nước nhận tài trợ. Tuy nhiên, trong trường hợp bất khả kháng như thiên tai, cần báo cáo KOICA mà không làm chậm và hoãn thời gian thi công</li> </ul>                                                                                                                       |
| Sự kém hiệu quả của nhà thầu                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>Lựa chọn nhà thầu đủ năng lực thông qua thu thập thông tin qua khảo sát thị trường và kiểm tra, giám sát hệ thống đấu thầu của nước nhận tài trợ; Thay thế nhà thầu thông qua tham khảo ý kiến với nước nhận tài trợ trong trường hợp cần thiết.</li> </ul>                                                                                                 |

## 8. Kế hoạch đấu thầu

Kế hoạch đấu thầu cho các hoạt động của Chương trình

**Bảng 52. Kế hoạch đấu thầu theo các hoạt động**

| Hoạt động                                                                                                               | Bên mời thầu/<br>Chủ đầu tư | Cách thức<br>hợp đồng | Vai trò của phía<br>Việt Nam (PCU)                                                                                                                                                                              | Vai trò của KOICA<br>hoặc PC                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1) Phương tiện                                                                                                          | KOICA                       | Hợp đồng cá nhân      |                                                                                                                                                                                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>Mua tại Hàn Quốc và vận chuyển sang Việt Nam</li> </ul>                                                                                                       |
| 2) Xây dựng trường học và TYT xã<br>3) Cung cấp trang thiết bị y tế và thiết bị trường học                              | PCU                         | Đấu thầu cạnh tranh   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Khảo sát thực địa và thiết kế cơ bản</li> <li>Lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế chi tiết và nhà thầu thi công</li> <li>Giám sát thiết kế chi tiết và thi công</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Rà soát khảo sát và đo lường thực địa</li> <li>Tư vấn về hợp đồng, quá trình và tiến độ</li> <li>Tư vấn về quản lý chất lượng, thi công và an toàn</li> </ul> |
| 4) Xây dựng đường liên xã<br>5) Xây dựng đường liên thôn & đường ra khu sản xuất<br>6) Xây dựng các công trình thủy lợi | PCU                         | Đấu thầu cạnh tranh   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Khảo sát thực địa và thiết kế cơ bản</li> <li>Lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế chi tiết và nhà thầu thi công</li> <li>Giám sát thiết kế chi tiết và thi công</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Rà soát khảo sát và đo lường thực địa</li> <li>Tư vấn về hợp đồng, quá trình và tiến độ</li> <li>Tư vấn về quản lý chất lượng, thi công và an toàn</li> </ul> |

| Hoạt động                                                            | Bên mời thầu/<br>Chủ đầu tư | Cách thức<br>hợp đồng | Vai trò của phía<br>Việt Nam (PCU)                                                                | Vai trò của KOICA<br>hoặc PC                                                                                           |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7) Quản lý Quỹ<br>WDF                                                | PC                          | Hợp đồng cá<br>nhân   | • Hỗ trợ giám sát và<br>theo dõi việc quản<br>lý quỹ                                              | • Hợp đồng với Hội<br>Phụ nữ và ngân hàng<br>liên quan về quản lý<br>quỹ<br>• Giám sát và theo dõi<br>việc quản lý quỹ |
| 8) Mua sắm thiết<br>bị cho chuỗi giá<br>trị và mô hình<br>trình diễn | PC                          | Hợp đồng cá<br>nhân   | • Cung cấp thông<br>tin về công ty bán<br>hàng hoặc công ty<br>sản xuất                           | • Hợp đồng với công<br>ty bán hàng hoặc<br>công ty sản xuất                                                            |
| 9) Nâng cao năng<br>lực                                              | PC                          | Hợp đồng cá<br>nhân   | • Cung cấp thông<br>tin về nơi đào tạo<br>tại địa phương và<br>công ty tư vấn<br>hoặc tư vấn viên | • Hợp đồng với nơi<br>đào tạo và công ty tư<br>vấn hoặc tư vấn viên<br>thực hiện tập huấn                              |

### **Hỗ trợ của KOICA trong việc giám sát và thực hiện Dự án**

Đối với hoạt động xây dựng các công trình hạ tầng nông thôn và công trình dân dụng, KOICA chỉ hỗ trợ chi phí xây dựng, các chi phí khác sẽ do Việt Nam chi trả.

Vai trò của PC và Chuyên gia Quản lý xây dựng (CM) là thay mặt KOICA giám sát quá trình đấu thầu và thi công.

- Cùng PCU thực hiện khảo sát giá thị trường trước khi đấu thầu và từ đó xác định năng lực của nhà thầu để các công ty có thể tham gia đấu thầu.
- Thực hiện giám sát quá trình đấu thầu để xem quá trình này có được thực hiện công bằng và minh bạch hay không.
- Kết hợp các điều khoản trong hợp đồng liên quan đến giám sát của phía Hàn Quốc và yêu cầu tiếp tục quản lý.
- Giám sát chất lượng công trình trong thời gian thực hiện hợp đồng.
- Thực hiện kiểm tra trước khi bàn giao.

Quy trình mua sắm phương tiện cho Dự án được thực hiện như sau:

- Phương tiện được mua sắm tại Hàn Quốc và vận chuyển sang Việt Nam. Nếu mua qua các đại lý tại Việt Nam, chi phí sẽ cao hơn gấp đôi và thông thường cần có từ 1 đến 3 tháng để xe thông quan tại Việt Nam.
- Chuyên gia PC sẽ sử dụng phương tiện trong suốt thời gian diễn ra dự án và bàn giao cho phía Việt Nam sau khi hoàn thành Chương trình.

### Quy trình lựa chọn nhà thầu

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

PCU Tuyên Quang xây dựng quy trình lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc Dự án Chương trình phát triển khu vực nông thôn tỉnh Tuyên Quang như sau:

**Bảng 53. Quy trình lựa chọn nhà thầu**

| STT  | Hình thức lựa chọn nhà thầu          | Hạn mức (VNĐ) |
|------|--------------------------------------|---------------|
| I.   | Đối với gói thầu tư vấn              |               |
|      | 1) Chỉ định thầu                     | < 500 triệu   |
|      | 2) Đấu thầu rộng rãi                 | > 500 triệu   |
| II.  | Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa    |               |
|      | 1) Chào hàng cạnh tranh rút gọn      | < 1 tỷ        |
|      | 2) Chỉ định thầu                     | < 1 tỷ        |
|      | 3) Chào hàng cạnh tranh thông thường | < 5 tỷ        |
|      | 4) Đấu thầu rộng rãi                 | > 5 tỷ        |
| III. | Đối với gói thầu xây lắp             |               |
|      | 5) Chào hàng cạnh tranh thông thường | < 5 tỷ        |
|      | 6) Đấu thầu rộng rãi                 | > 5 tỷ        |

**Quy định về chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức trong nước (Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018)**

Căn cứ tình hình thực tế và khả năng kinh phí được cấp có thẩm quyền phân bổ hàng năm, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khoá bồi dưỡng CBCC quyết định các mức chi cụ thể cho phù hợp; đồng thời phải bảo đảm sắp xếp kinh phí để thực hiện theo đúng nhiệm vụ bồi dưỡng CBCC được cấp có thẩm quyền giao và trong phạm vi dự toán được phân bổ.

Chi thù lao cho giảng viên và báo cáo viên: Căn cứ vào yêu cầu chất lượng khóa học, người học và trình độ học vấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khoá bồi dưỡng CBCC quyết định mức thù lao cho giảng viên, trợ giảng (nếu có) và báo cáo viên trong nước (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng) thông qua hợp đồng lao động phù hợp với chất lượng, trình độ của giảng viên, báo cáo viên trong phạm vi dự toán được giao. Mức chi thù lao tối đa: 2.000.000 đồng/người/buổi (một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học).

Định mức chi cho các khóa tập huấn trong nước

**Bảng 54. Định mức chi cho các khóa tập huấn trong nước**

| STT       | Nội dung                                                       | Đơn vị         | Cấp huyện<br>(đồng) | Cấp tỉnh<br>(đồng) | Văn bản quy định                                                                                                                  |
|-----------|----------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Chi cho học viên</b>                                        |                |                     |                    |                                                                                                                                   |
| 1         | Tài liệu cho học viên (in ấn và photocopy)                     | bộ             | 50.000              | 50.000             | Nghị quyết số 19/2017- HĐND, Khoản 2, Điều 11 (do Giám đốc quyết định)                                                            |
| 2         | Văn phòng phẩm (túi đựng tài liệu, bút, sổ ghi chép...)        | bộ             | 50.000              | 50.000             | Thông tư số 219/2009/BTC Điểm d, Khoản 2, Điều 7                                                                                  |
| 3         | Giải khát giữa giờ cho học viên                                | người          | 50.000              | 50.000             | Nghị định số 192/2011/BTC, Khoản 2, Điều 5                                                                                        |
| 4         | Hỗ trợ tiền ăn, tiền tiêu vặt cho học viên                     | người/<br>buổi | 150.000             | 150.000            | Nghị định số 40/2017/TT-BTC, Điểm b, Khoản 4, Điều 12                                                                             |
| 5         | Hỗ trợ tiền ăn, tiền tiêu vặt cho học viên đến trước và về sau | người/ngày     | 75.000              | 75.000             | Nghị quyết số 19/2017- HĐND, Điểm c, Khoản 3, Điều 11 (50% Hỗ trợ tiền ăn, tiền tiêu vặt cho học viên )                           |
| 6         | Tiền thuê phòng ngủ cho học viên                               | người/ngày     | 200.000             | 250.000            | Nghị quyết số 19/2017- HĐND, Điểm b, Khoản 3, Điều 7                                                                              |
| 7         | Tiền thuê phòng ngủ cho học viên đến trước và về sau           | người/ngày     | 200.000             | 250.000            |                                                                                                                                   |
| 8         | Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên                                | 70km/<br>lượt  | 50.000              | 50.000             | Nghị quyết số 19/2017- HĐND, Điểm b, Khoản 2, Điều 5 (4 lít/km và giá thị trường tại thời điểm lập dự toán, trung bình 70km/lượt) |
| <b>II</b> | <b>Chi cho giảng viên</b>                                      |                |                     |                    |                                                                                                                                   |

| STT        | Nội dung                                                                     | Đơn vị         | Cấp huyện<br>(đồng) | Cấp tỉnh<br>(đồng) | Văn bản quy định                                                                                                               |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Thù lao cho giảng viên (bao gồm cả chuẩn bị tài liệu)                        |                |                     |                    |                                                                                                                                |
| 1.1        | Đối với giảng viên làm việc tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh        | người/<br>buổi | 600.000             | 800.000            | Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 điểm a, khoản 2, điều 5                                                              |
| 1.2        | Đối với giảng viên đến từ tỉnh khác hoặc làm việc tại các cơ quan trung ương | người/<br>buổi | 2.000.000           | 2.000.000          | Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 điểm a, khoản 2, điều 5                                                              |
| 2          | Thù lao trợ giảng (01 trợ giảng)                                             | người/<br>buổi | 200.000             | 200.000            | Quy định trong Nghị quyết số 03/2020- HĐND về định mức chi cho hoạt động khuyến nông tỉnh Tuyên Quang, điểm a, khoản 2, điều 3 |
| 3          | Tiền thuê phòng ngủ cho giảng viên và trợ giảng                              | người/ngày     | 350.000             | 350.000            | Nghị quyết số 19/2017- HĐND, điểm a, khoản 3, điều 7                                                                           |
| 4          | Tiền đi lại cho giảng viên                                                   | chuyến         | 1.600.000           | 1.600.000          | Chi thực tế                                                                                                                    |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tổ chức tập huấn</b>                                              |                |                     |                    |                                                                                                                                |
| 1          | Tiền thuê hội trường, tăng âm, loa, đài                                      | HT/ngày        | 2.500.000           | 4.000.000          | Nghị quyết số 19/2017- HĐND, điểm a, b, khoản 1, điều 11                                                                       |
| 2          | Thuê thiết bị giảng dạy (máy vi tính sách tay, máy chiếu)                    | ngày           | 250.000             | 250.000            | Chi thực tế                                                                                                                    |
| 3          | Thuê thiết bị thực hành                                                      | trọn gói       | 5.000.000           | 5.000.000          | Chi thực tế                                                                                                                    |
| 4          | Tiền thuê mẫu/thiết bị y tế                                                  | thiết bị/ngày  | 5.000.000           | 5.000.000          |                                                                                                                                |
| 5          | Tiền xe đi tham quan thực tế                                                 | ngày           | 5.500.000           | 5.500.000          |                                                                                                                                |
| 6          | Tiền ngủ cho cán bộ phụ trách tổ chức lớp (nếu có)                           | người/ngày     | 200.000             | 250.000            | Nghị quyết số 19/2017- HĐND, điểm b, khoản 3, điều 7                                                                           |

## 9. Giải ngân và quản lý kinh phí

Kinh phí cho mỗi hợp phần của Chương trình bao gồm kinh phí của KOICA và vốn đối ứng của Việt Nam. Kinh phí của KOICA bao gồm kinh phí do KOICA trực tiếp quản lý và kinh phí do PC quản lý. Kinh phí xây dựng trường học, TYT xã và hạ tầng nông thôn bao gồm đường giao thông và công trình thủy lợi, cung cấp thiết bị trường học và TYT thuộc về phần kinh phí do KOICA trực tiếp quản lý, trong khi đó kinh phí cho các hoạt động nâng cao năng lực, đầu tư quy mô nhỏ vào hợp phần tăng thu nhập và quản lý Quỹ WDF lại thuộc về phần kinh phí do PC quản lý.

**Bảng 55. Kinh phí do KOICA và PC quản lý**

|                                          | Tổng kinh phí KOICA (US\$) | Kinh phí do PC quản lý (KRW) |                         |
|------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------------|
|                                          |                            | Hỗ trợ kỹ thuật              | Thực hiện các hoạt động |
| 1. Trao quyền cho phụ nữ                 | 527.000                    | 169.132.323                  | 442.200.000             |
| 2. Nâng cao thu nhập                     | 501.000                    | 402.456.935                  | 330.000.000             |
| 3. Cải thiện hạ tầng nông thôn           | 5.287.000                  | 583.404.551                  |                         |
| 4. Cung cấp giáo dục chất lượng tốt      | 2.587.000                  | 164.460.993                  | 79.200.000              |
| 5. Cải thiện dịch vụ y tế công           | 936.000                    | 169.255.993                  | 198.000.000             |
| 6. Nâng cao năng lực cho cán bộ CCVC     | 329.000                    | 83.861.532                   | 82.500.000              |
| 7. Theo dõi và đánh giá                  | -                          | 184.650.077                  | -                       |
| 8. Tập huấn tại Hàn Quốc                 | -                          | 600.168.000                  | -                       |
| 9. Cử chuyên gia và quản lý Văn phòng PC | 4.833.000                  | 1.873.292.383                | -                       |
| <b>Tổng</b>                              | <b>15.000.000</b>          | <b>5.362.582.787</b>         |                         |

- Ghi chú:
- Tổng kinh phí KOICA là số tiền ghi trong “Đề nghị mời thầu”
  - Kinh phí do PC quản lý là giá trúng thầu
  - Kinh phí cho các khóa tập huấn ở nước ngoài được phân bổ cho mỗi hợp phần của tổng kinh phí KOICA.

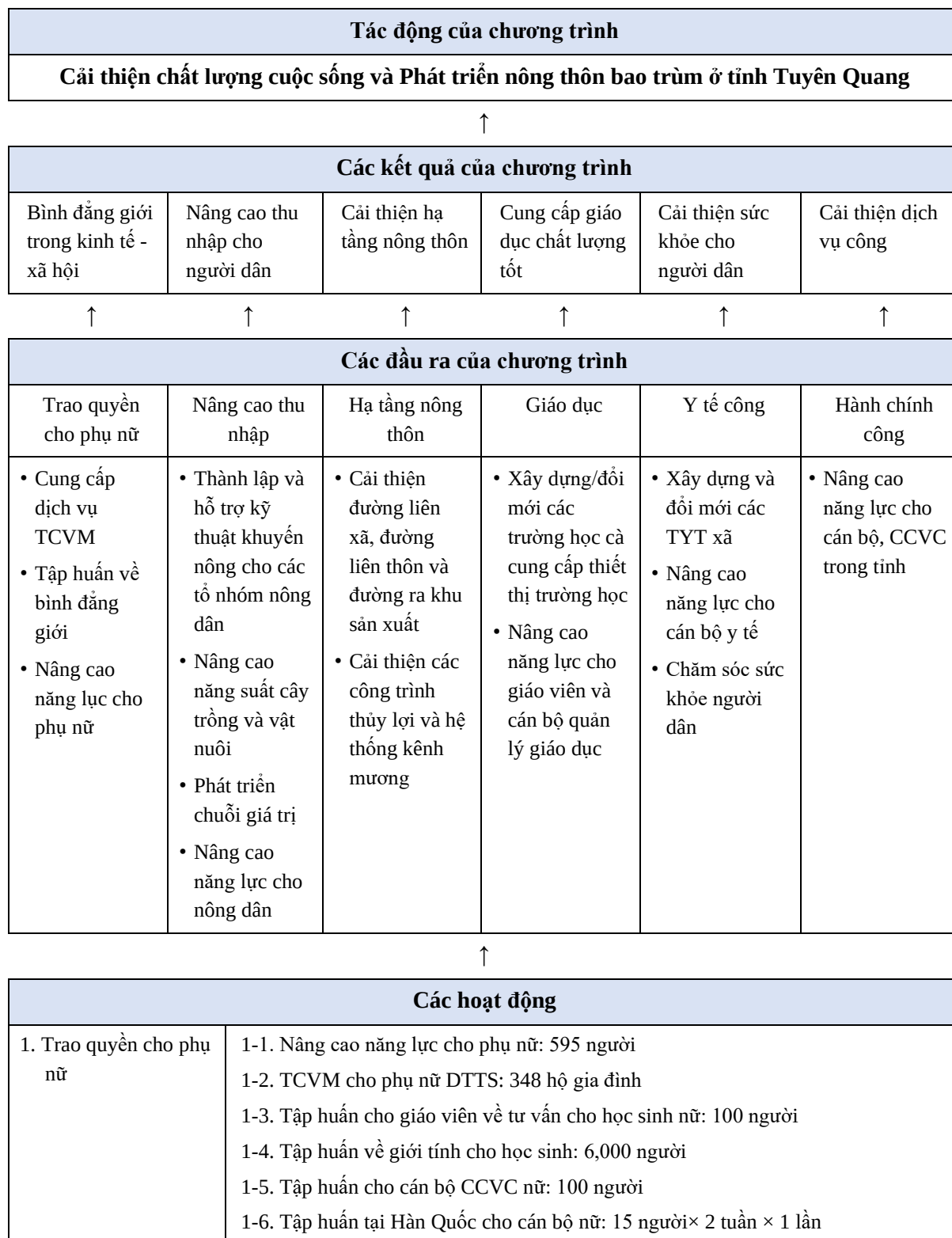
Kinh phí cho các hoạt động được cân đối theo hướng dẫn của KOICA về chuẩn bị các tài liệu chứng minh chi tiêu. Kinh phí được cân đối hai lần một năm để làm cơ sở, thời gian cân đối chi tiết được xác định thông qua tham vấn với KOICA. Các tài liệu cần thiết và phương pháp cân đối được xác định thông qua tham vấn của công ty kế toán ký hợp đồng với KOICA.

- Quản lý nhóm (TM) chịu trách nhiệm cân đối ngân sách và chuẩn bị các tài liệu cần thiết; các chuyên gia về các hợp phần của Hàn Quốc, chuyên gia trong nước và cán bộ hỗ trợ có vai trò hỗ trợ TM chuẩn bị các tài liệu. Các chuyên gia Hàn Quốc lập hồ sơ chi tiêu cho công tác cử chuyên gia và vận hành văn phòng PC.
- TM phụ trách công tác giải ngân và chuẩn bị hồ sơ chi tiêu để triển khai các hoạt động. Tuy nhiên, TM có thể ủy thác cho các công ty thực hiện chuẩn bị các tài liệu cần thiết để chứng minh chi tiêu. Trong trường hợp này, PC có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ hợp đồng, hồ sơ chi tiêu và báo cáo KOICA.
- KOICA trực tiếp chi trả chi phí xây dựng hạ tầng nông thôn bao gồm đường giao thông và công trình thủy lợi. PC sẽ hỗ trợ KOICA chuẩn bị hồ sơ và thăm thực địa phục vụ việc thanh toán của KOICA.
- KOICA ủy thác cho PCU thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà thầu xây lắp theo quy định của Việt Nam. PC sẽ giám sát quá trình đấu thầu lựa chọn nhà thầu xây lắp, chuẩn bị hợp đồng và cung cấp thiết bị trường học và y tế.
- PC trực tiếp tham gia vào các hoạt động nâng cao năng lực trong việc xác định địa điểm đào tạo, tuyển dụng giảng viên hoặc công ty tư vấn cho quá trình đào tạo và thanh toán.
- PC ký hợp đồng với Hội Phụ nữ để vận hành và quản lý Quỹ WDF, lựa chọn đối tượng mục tiêu (người đi vay) và giám sát việc sử dụng và hoàn trả vốn.

## VII. Theo dõi và đánh giá

### 1. Khung logic của chương trình

**Bảng 56. Khung logic của tác động, kết quả và đầu ra của Chương trình**



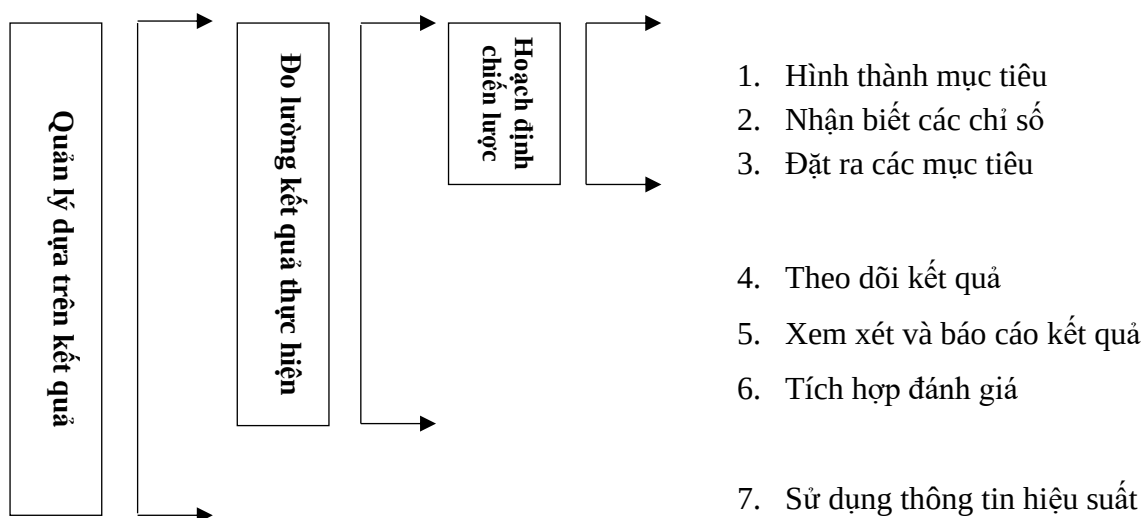
|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2. Nâng cao thu nhập                 | 2-1. Thành lập THT nông dân: 15-30 THT, 300 hộ<br>2-2. Cung cấp dịch vụ khuyến nông cho các THT: 15-30 THT, 300 hộ<br>2-3. Thành lập mô hình trình diễn & tập huấn và cung cấp cơ sở phát triển chuỗi giá trị<br>2-4. Tập huấn tại Hàn Quốc: 15 người × 2 tuần × 1 lần                                                                                                                                                                                               |
| 3. Cải thiện hạ tầng nông thôn       | 3-1. Đường liên xã: 20 km<br>3-2. Đường liên thôn và đường ra khu sản xuất: 28 tuyến 40 km<br>3-3. Cải tạo công trình thủy lợi: 3 điểm (hồ chứa và đập) và 5.5km kênh mương                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 4. Cung cấp giáo dục chất lượng tốt  | 4-1. Xây dựng trường học: 6 điểm<br>4-2. Cung cấp trang thiết bị trường học cho các trường xây mới: 6 điểm<br>4-3. Nâng cao năng lực quản lý trường học: 180 người<br>4-4. Nâng cao năng lực giáo viên: 300 người (280 GV bộ môn + 20 GV Tiếng Anh)<br>4-5. Nâng cao năng lực cho nữ giáo viên: 100 người<br>4-5. Tập huấn tại Hàn Quốc: 15 người × 2 tuần × 1 lần                                                                                                   |
| 5. Cải thiện dịch vụ y tế công       | 5-1. Xây dựng TYT xã: 3 điểm<br>5-2. Cung cấp trang thiết bị y tế cho các trạm xây mới: 57 loại 119 khoản<br>5-3. Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế cấp tỉnh và huyện: 150 người<br>5-4. Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý TYT xã: 300 người<br>5-5. Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế thôn bản: 810 người<br>5-6. Cải thiện sức khỏe cho người dân (khám 01 lần cho người dân ở khu vực có TYT xây mới)<br>5-7. Tập huấn tại Hàn Quốc: 15 người × 2 tuần × 1 lần |
| 6. Nâng cao năng lực cho cán bộ CCVC | 6-1. Nâng cao năng lực cho cán bộ, CCVC: 150 người<br>6-2. Tập huấn tại Hàn Quốc: 30 người (15 người × 2 tuần × 2 lần)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

## 2. Theo dõi và đánh giá

### i) Lập kế hoạch quản lý dựa trên kết quả

Đã có sự áp dụng rộng rãi các chương trình nghị sự về định hướng kết quả và quản lý dựa trên kết quả (sau đây gọi là RBM - Results-based Management), gần đây được gọi là “quản lý theo kết quả phát triển”. Trong các dự án NN&PTNT, RBM và Phát triển theo định hướng cộng đồng (CDD - Community Driven Development) trở thành công cụ chính để quản lý và thực hiện các dự án.

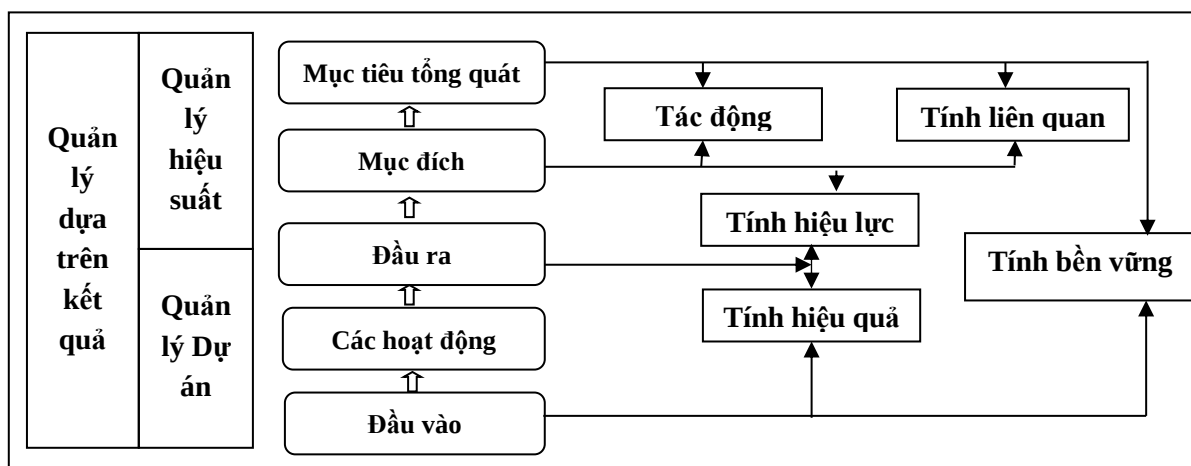
Sau Tuyên bố Paris năm 2005, RBM trở thành công cụ chính để quản lý và đánh giá kết quả cho các dự án hợp tác phát triển. Theo OECD, Quản lý dựa trên kết quả là một chiến lược quản lý tập trung vào việc thực hiện và đạt được các đầu ra, kết quả và tác động. Các sơ đồ sau đây cho thấy quy trình tổng quan của RBM, bao gồm lập kế hoạch, giám sát, đánh giá và báo cáo. Giai đoạn đầu tiên sẽ là thiết lập một chiến lược để hình thành các mục tiêu, sau đó trong giai đoạn hai và ba, xác định các chỉ số và đặt mục tiêu. Giai đoạn thứ tư là theo dõi và xem xét kết quả. Giai đoạn cuối cùng là đánh giá và sau đó sử dụng thông tin hiệu suất.



Hình 41. 07 giai đoạn của quản lý dựa trên kết quả

Nguồn: OECD/DAC

RBM bao gồm quản lý hiệu quả và quản lý dự án. Quản lý hiệu quả được nhắm mục tiêu để quản lý đầu ra, kết quả (mục đích) và tác động (mục tiêu). Trong khi đó, quản lý dự án tập trung vào các hoạt động và hiệu quả. Hình 42 và Bảng 57 sau đây cho thấy mối quan hệ của quản lý dự án và quản lý hiệu suất.



Hình 42. Mối quan hệ của quản lý dự án và quản lý hiệu suất

Bảng 57. Chuỗi kết quả của RBM

|                                     |                                                                     |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>Tác động (mục tiêu tổng thể)</b> | Những thay đổi dài hạn trong bối cảnh phát triển                    |
| <b>Kết quả (mục đích)</b>           | Những thay đổi trung hạn trong bối cảnh phát triển                  |
| <b>Đầu ra</b>                       | Sản phẩm hữu hình mà dự án cung cấp                                 |
| <b>Hoạt động</b>                    | Các nhiệm vụ cần thực hiện để mang lại kết quả đầu ra theo kế hoạch |

## ii) Xây dựng Khung dựa trên kết quả thực hiện

Việc quản lý hiệu quả của Chương trình Phát triển Nông thôn tỉnh Tuyên Quang sẽ dựa trên RBM. Trên cơ sở các hoạt động của dự án, cần xây dựng một khung dựa trên hiệu quả thực hiện, đây sẽ là nền tảng của Ma trận Thiết kế dự án.

### Lựa chọn các chỉ số hiệu suất

Các chỉ số hiệu suất có thể đo lường được cho cả các bên liên quan bên trong và bên ngoài để đánh giá sự tiến bộ đối với các mục tiêu đã thiết lập. Dựa trên chuỗi kết quả, chỉ số hiệu suất sẽ được xây dựng, được chia thành trực tiếp hoặc gián tiếp và định lượng hoặc định tính, như được trình bày chi tiết trong Bảng 58.

**Bảng 58. Ví dụ về chỉ số hiệu suất (tác động và kết quả)**

| Kết quả                             | Chỉ số                  |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                           |
|-------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     | Trực tiếp/<br>Gián tiếp | Định lượng                                                                                                                                                                                                         | Định tính                                                                                                                 |
| Tác động<br>(Mục tiêu tổng thể)     | Trực tiếp               | 1. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                                    | 1. Thành lập một cộng đồng nông thôn bền vững ở tỉnh Tuyên Quang                                                          |
|                                     | Gián tiếp               |                                                                                                                                                                                                                    | 1. Phát triển nông thôn toàn diện ở tỉnh Tuyên Quang                                                                      |
| Kết quả 1.<br>Trao quyền cho phụ nữ | Trực tiếp               | 1. Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động kinh tế<br>2. Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào cộng đồng và mạng lưới tự hỗ trợ                                                                        | 1. Nâng cao kiến thức của phụ nữ về quyền và năng lực kinh tế của họ<br>2. Nâng cao khả năng đưa ra quyết định của phụ nữ |
|                                     | Gián tiếp               | 1. Giảm thời gian dành cho việc nhà không lương và việc có lương<br>2. Giảm số trường hợp bạo lực giới                                                                                                             | 1. Sự tham gia vào các chương trình giáo dục<br>2. Thay đổi trong nhận thức về sự tự tin                                  |
| Kết quả 2.<br>Nâng cao thu nhập     | Trực tiếp               | 1. Tăng thu nhập từ nông nghiệp và phi nông nghiệp<br>2. Giảm tỷ lệ hộ nghèo<br>3. Tăng năng suất nông nghiệp                                                                                                      | 1. Tăng mức tiết kiệm của hộ gia đình<br>2. Nâng cao năng lực của người nông dân                                          |
|                                     | Gián tiếp               | 1. Gia tăng các công việc liên quan đến nông nghiệp<br>2. Gia tăng tài sản nông nghiệp trên mỗi hộ<br>3. Tăng số người hưởng lợi từ cơ sở hạ tầng nông nghiệp<br>4. Gia tăng cơ sở vật chất và máy móc nông nghiệp | 1. Cải thiện kỹ năng nông nghiệp<br>2. Cải thiện chuỗi giá trị gia tăng<br>3. Tăng khả năng tiếp cận thị trường           |

| Kết quả                                                 | Chỉ số                  |                                                                                                                                  |                                                                                                           |
|---------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                         | Trực tiếp/<br>Gián tiếp | Định lượng                                                                                                                       | Định tính                                                                                                 |
| Kết quả 3.<br>Cải thiện hạ tầng nông thôn               | Trực tiếp               | 1. Tăng chiều dài đường<br>2. Tăng kênh mương thủy lợi<br>3. Tăng diện tích tưới<br>4. Giảm thời gian tiếp cận thị trường        | 1. Cải thiện chất lượng đường<br>2. Cải thiện giao thông thuận tiện<br>3. Tăng tính sẵn có của nguồn nước |
|                                                         | Gián tiếp               | 1. Tăng lưu lượng giao thông<br>2. Tăng sản lượng cây trồng<br>3. Số hộ hưởng lợi từ thủy lợi                                    | 1. Nâng cao mức độ tiện ích cho cuộc sống<br>2. Tăng khả năng tiếp cận thị trường                         |
| Kết quả 4.<br>Tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục tốt | Trực tiếp               | 1. Nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường<br>2. Tăng cơ sở vật chất cần thiết<br>3. Giảm tỷ lệ bỏ học                     | 1. Tăng mức độ hài lòng về nhà trường<br>2. Nâng cao chất lượng giáo dục                                  |
|                                                         | Gián tiếp               | 1. Tăng số lượng học sinh học cấp cao hơn<br>2. Nâng cao nghiệp vụ của giáo viên                                                 | 1. Tăng cường năng lực của giáo viên                                                                      |
| Kết quả 5.<br>Cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ y tế  | Trực tiếp               | 1. Tăng mức sử dụng dịch vụ y tế<br>2. Cải tiến thiết bị y tế<br>3. Nâng cao năng lực y tế của TYT xã                            | 1. Cải thiện sức khỏe người dân<br>2. Nâng cao kiến thức về sức khỏe và vệ sinh                           |
|                                                         | Gián tiếp               | 1. Tăng tỷ lệ tiêm chủng<br>2. Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh<br>3. Giảm bệnh lây truyền qua đường nước                        | 1. Nâng cao mức độ hài lòng về dịch vụ y tế                                                               |
| Kết quả 6.<br>Nâng cao năng lực cho cán bộ CCVC         | Trực tiếp               | 1. Cải thiện thứ hạng của tỉnh về chỉ số hiệu quả quản lý hành chính công<br>2. Cải thiện xếp hạng chỉ số CCHC                   | 1. Nâng cao hiệu quả hành chính công<br>2. Cải thiện chất lượng dịch vụ hành chính                        |
|                                                         | Gián tiếp               | 1. Cải thiện mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ của tỉnh<br>2. Cải thiện nhận thức của cán bộ CCVC về hành chính công | 1. Đẩy mạnh các dịch vụ công thân thiện với người dân<br>2. Đẩy mạnh CCHC                                 |

### **Cơ sở đo lường hiệu suất và đích đến**

Cơ sở đo lường hiệu suất thiết lập một điểm khởi đầu cho phép theo dõi và đánh giá kết quả. Việc thiết lập dữ liệu đầu kỳ bắt đầu bằng việc kiểm tra vị trí hiện tại và phép đo đầu tiên một chỉ số. Nó đặt điều kiện hiện tại so với những thay đổi trong tương lai mà có thể được theo dõi. Trong khi đó, có thể lựa chọn các đích đến bằng cách kiểm tra các mức chỉ số ban đầu và mức độ cải thiện mong muốn.

Đích đến là một mục tiêu cụ thể cho biết số lượng, thời gian và vị trí để hiện thực hóa nó. Về bản chất, đích đến là các mức độ có thể định lượng của các chỉ số mà một quốc gia, xã hội, tổ chức, chương trình hoặc dự án mong muốn đạt được trong một thời điểm nhất định. Để thiết lập các đích đến, các ý kiến và khuyến nghị từ các thành viên của Ban thực thi Dự án và các chuyên gia trong lĩnh vực này đã được tập hợp lại.

Không nên chỉ rõ đích đến về tác động bởi chúng không thể đạt được thông qua dự án mà đó chỉ là định hướng của dự án ngay cả sau khi dự án kết thúc. Đích đến của đầu ra sẽ là mỗi hoạt động là kết quả hữu hình và vô hình từ các hoạt động của dự án.

### iii) Khảo sát đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ

#### (1) Khảo sát đầu kỳ

##### **Mục tiêu khảo sát**

Khảo sát đầu kỳ là công cụ chính để tìm ra tình hình hiện tại của khu vực thực thi dự án và thiết lập các chỉ số ban đầu để quản lý hiệu suất. Nó cũng cung cấp thông tin về tình hình kinh tế - xã hội của khu vực thực thi dự án ở tỉnh Tuyên Quang.

##### **Khu vực khảo sát và các hoạt động của Dự án**

Các hoạt động của dự án sẽ được thực hiện tại ít nhất 17 xã, chủ yếu ở các huyện Sơn Dương, Yên Sơn và Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Khu vực khảo sát chính sẽ là 17 xã dưới đây (Bảng 59) và các xã lân cận.

**Bảng 59. Các khu vực chính cho khảo sát đầu kỳ**

| Các hoạt động         | Khu vực thực hiện dự án và khu vực khảo sát | Nội dung dự án                                                                                                      |
|-----------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trao quyền cho phụ nữ | Tỉnh Tuyên Quang                            | TCVM; tập huấn về bình đẳng giới, quản lý gia đình hạnh phúc và các hoạt động tăng thu nhập; sự tham gia của xã hội |
| Nâng cao thu nhập     | Huyện Sơn Dương                             | Thành lập, vận hành và quản lý THT, Hỗ trợ kỹ thuật & tập huấn, nâng cao chuỗi giá trị gia tăng                     |
|                       | Huyện Hàm Yên                               |                                                                                                                     |
|                       | Huyện Yên Sơn                               |                                                                                                                     |
| Hạ tầng nông thôn     | <b>Huyện Sơn Dương</b>                      | <b>Đường liên xã</b>                                                                                                |
|                       | Kỳ Lâm - Hợp Hòa - Thiện Kế                 | 20.0 km                                                                                                             |
|                       | <b>Huyện Sơn Dương</b>                      | <b>Đường liên thôn và đường ra khu sản xuất</b>                                                                     |
|                       | Xã Lương Thiện                              | 3.0 km                                                                                                              |
|                       | Xã Minh Thanh                               | 4.3 km                                                                                                              |
|                       | Xã Bình Yên                                 | 9.2 km                                                                                                              |
|                       | <b>Huyện Lâm Bình</b>                       |                                                                                                                     |
|                       | Xã Lãng Can                                 | 3.5 km                                                                                                              |

| Các hoạt động     | Khu vực thực hiện dự án và khu vực khảo sát | Nội dung dự án                                                            |
|-------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|                   | Xã Thổ Bình                                 | 1.5 km                                                                    |
|                   | <b>Huyện Na Hang</b>                        |                                                                           |
|                   | Xã Sinh Long                                | 5.3 km                                                                    |
|                   | <b>Huyện Chiêm Hóa</b>                      |                                                                           |
|                   | Xã Hà Lang                                  | 3.8 km                                                                    |
|                   | <b>Huyện Hàm Yên</b>                        |                                                                           |
|                   | Xã Yên Lâm                                  | 3.0km                                                                     |
|                   | <b>Huyện Yên Sơn</b>                        |                                                                           |
|                   | Xã Trung Sơn                                | 3.2 km                                                                    |
|                   | Xã Phúc Ninh                                | 3.2 km                                                                    |
|                   | <b>Huyện Sơn Dương</b>                      | <b>Công trình thủy lợi</b>                                                |
|                   | Các xã Bình Yên, Lương Thiện và Hợp Hòa     | Cải tạo 1 đập, 3 hồ chứa, 5.5 km kênh mương thủy lợi                      |
| Giáo dục          | <b>Huyện Sơn Dương</b>                      |                                                                           |
|                   | Xã Bình Yên                                 | Trường Mầm non 1, Tiểu học 1, nâng cao năng lực cho cán bộ ngành giáo dục |
|                   | Xã Vĩnh Lợi                                 | Trường THCS 1, nâng cao năng lực cho cán bộ ngành giáo dục                |
|                   | <b>Huyện Hàm Yên</b>                        |                                                                           |
|                   | Xã Yên Thuận                                | Tiểu học, nâng cao năng lực cho cán bộ ngành giáo dục                     |
|                   | Xã Thái Hòa                                 | Tiểu học 1, THCS 1, nâng cao năng lực cho cán bộ ngành giáo dục           |
| Y tế              | <b>Huyện Sơn Dương</b>                      | <b>Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế</b>                                  |
|                   | Xã Bình Yên                                 | TYT 1, cải thiện sức khỏe                                                 |
|                   | Xã Vĩnh Lợi                                 | TYT 1, cải thiện sức khỏe                                                 |
|                   | <b>Huyện Hàm Yên</b>                        | <b>Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế</b>                                  |
|                   | Xã Thành Long                               | TYT 1, cải thiện sức khỏe                                                 |
| Nâng cao năng lực | Tỉnh Tuyên Quang                            | Tập huấn cho cán bộ CCVC                                                  |

***Phương pháp và kế hoạch khảo sát***

- Công cụ khảo sát: Mẫu công cụ khảo sát hộ gia đình (Bảng hỏi có cấu trúc) sẽ do PC lập. Bản sửa đổi đề cập đến các chỉ số được phát triển bởi KOICA (Bảng 58), sẽ được biên tập bởi các tư vấn viên. Bảng hỏi (với các câu hỏi mở về các vấn đề liên quan) sẽ do tư vấn viên thiết lập;
- Cỡ mẫu: Điều tra 400 hộ gia đình (tập trung vào các chủ hộ). Cỡ mẫu được lựa chọn ở Khoảng tin cậy 0,95, mức sai số 0,05 với tổng dân số 90.000 hộ;
- Khu vực khảo sát: Khu vực khảo sát chính sẽ là 17 xã được liệt kê trong Bảng 59 và các xã lân cận (cho đối tượng tham khảo), bằng cách lấy mẫu ngẫu nhiên với số lượng hộ gia đình thích hợp;
- Thảo luận tập trung và đối tượng được phỏng vấn sẽ là 4 nhóm cho Phụ nữ, Giáo dục, Y tế và Cán bộ tỉnh. Số lượng người được phỏng vấn ở mỗi nhóm sẽ không quá 10 người/nhóm;
- Thời gian nghiên cứu: Khảo sát đầu kỳ sẽ được thực hiện sau khi dự án bắt đầu 3 tháng;
- Nội dung khảo sát hộ gia đình: Thông tin nhân khẩu (thu nhập, chi tiêu, giáo dục con cái và mức sống, v.v.), Tiếp cận cơ sở vật chất, nông nghiệp, trồng trọt và vật nuôi, vốn xã hội, an ninh lương thực, quản trị, trao quyền, giới tính, dịch bệnh và vệ sinh, di cư, v.v.;
- Sử dụng phần mềm GIS: Để xác định vị trí các hộ gia đình.

**(2) Khảo sát giữa kỳ*****Mục tiêu khảo sát***

Thực hiện khảo sát giữa kỳ để tìm ra những thay đổi trong tình hình của dự án để quản lý hiệu suất. Thời gian khảo sát sẽ là một năm sau khảo sát đầu kỳ.

***Phương pháp và kế hoạch khảo sát***

- Khu vực khảo sát: như khảo sát đầu kỳ
- Công cụ khảo sát: Công cụ khảo sát hộ gia đình sẽ giống với khảo sát đầu kỳ với một số bổ sung nhỏ
- Cỡ mẫu: bằng một nửa so với khảo sát đầu kỳ

(Khảo sát giữa kỳ sẽ được thực hiện trong trường hợp thời gian của dự án kéo dài ít nhất một năm).

**(3) Khảo sát cuối kỳ*****Mục tiêu khảo sát***

Khảo sát đầu cuối là công cụ chính để tìm ra những thay đổi trong tình hình của dự án để quản lý hiệu suất.

***Phương pháp và kế hoạch khảo sát***

- Khu vực khảo sát: như khảo sát đầu kỳ
- Công cụ khảo sát: Công cụ khảo sát hộ gia đình sẽ giống với khảo sát đầu kỳ với một số bổ sung nhỏ
- Cỡ mẫu: như khảo sát đầu kỳ
- Thời gian nghiên cứu: trước 6 tháng trước khi hoàn thành tất cả các hoạt động của dự án

#### **iv) Lập Ma trận thiết kế dự án - PDM**

Ma trận thiết kế dự án (PDM) hướng dẫn phân tích một cách có hệ thống và hợp lý các yếu tố liên quan đến nhau chủ yếu để tạo nên một dự án được thiết kế tốt. Các yếu tố đó bao gồm kết quả (đầu ra, kết quả và tác động), các chỉ số và đích đến tương ứng của chúng, các nguồn thông tin để xác minh kết quả hoạt động, các hoạt động chính sẽ được thực hiện với các đầu vào/nguồn lực tương ứng (ngân sách) và các giả định quan trọng.

Để lập PDM, chúng ta cần phân tích Giả định và Rủi ro. Các giả định mô tả các điều kiện cần thiết để các mối quan hệ nguyên nhân-kết quả hoạt động như mong đợi. Đó là từ nguồn lực đến hoạt động, đầu ra, phạm vi tiếp cận và kết quả. Logic có điều kiện này bắt đầu với các giả định ban đầu về các điều kiện tiên quyết cần thiết cho việc bắt đầu thực thi, được gọi là các giả định thực thi dự án. Bởi vậy sau đó, các giả định này sẽ tuân theo các giả định về tác động ở cấp quốc gia. Các giả định cuối cùng là các giả định về tính bền vững.

PDM cũng đưa ra cấu trúc để hiển thị các thông tin quan trọng nhất về một dự án trong cùng một văn bản và quy định kết quả của nó. Một bản PDM tóm tắt được đề xuất như Bảng 60 sau đây.<sup>19</sup>

---

<sup>19</sup> Theo KOICA, (<https://odakorea.go.kr>) “Hướng dẫn PDM (Tháng 3 năm 2018, M&E Team)”.

**Bảng 60. Đề xuất Ma trận thiết kế Chương trình (PDM)**

| Mô tả tóm tắt                                                                             | Các chỉ số có thể xác minh                                                                                                                                                                                                                                                          | Phương tiện xác minh                                                                                                                                                                 | Các giả định quan trọng                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Mục tiêu tổng quát (Tác động)</b><br>Cải thiện chất lượng cuộc sống ở tỉnh Tuyên Quang | 1. Chỉ số phát triển con người (HDI)<br>2. Tổng sản phẩm quốc gia (GNP) của tỉnh<br>3. Tỷ lệ việc làm                                                                                                                                                                               | 1. Báo cáo HDI của UNDP<br>2. Số liệu thống kê của tỉnh                                                                                                                              | 1. Phát triển nông thôn được ưu tiên trong chính sách của tỉnh                                                                                                                   |
| <b>Mục đích của Dự án (Kết quả)</b>                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                  |
| 1. Trao quyền cho phụ nữ                                                                  | 1.1 Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động kinh tế và cộng đồng<br>1.2 Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào cộng đồng và mạng lưới tự hỗ trợ<br>1.3 Tăng quyền ra quyết định của phụ nữ<br>1.4 Nâng cao kiến thức của phụ nữ về quyền phụ nữ và các hoạt động kinh tế | 1. Khảo sát đầu kỳ & cuối kỳ<br>2. Số liệu thống kê của tỉnh<br>3. Báo cáo vận hành Quỹ WDF<br>4. Báo cáo các chương trình tập huấn<br>5. Báo cáo chương trình tập huấn tại Hàn Quốc | 1. Các học viên tích cực sử dụng kiến thức và kỹ năng của họ<br>2. Phụ nữ sử dụng vốn của Quỹ WDF một cách thích hợp<br>3. Đại dịch COVID-19 được chấm dứt hoặc có thể kiểm soát |
| 2. Nâng cao thu nhập                                                                      | 2.1 Tăng thu nhập từ nông nghiệp và phi nông nghiệp<br>2.2 Tăng năng suất nông nghiệp<br>2.3 Tăng khả năng tiếp cận thị trường<br>2.4 Tăng diện tích đất canh tác năng suất và bền vững                                                                                             | 1. Khảo sát đầu kỳ & cuối kỳ<br>2. Số liệu thống kê của tỉnh<br>3. Báo cáo giám sát dự án<br>4. Báo cáo các chương trình tập huấn                                                    | 1. Thiết lập và quản lý thành công các THT<br>2. Đào tạo kỹ thuật thích hợp & chuỗi giá trị gia tăng cho THT                                                                     |
| 3. Cải thiện hạ tầng nông thôn                                                            | 3.1 Tăng chiều dài đường giao thông, diện tích tưới<br>3.2 Tăng mạng lưới thị trường<br>3.3 Tăng số hộ hưởng lợi từ công trình thủy lợi                                                                                                                                             | 1. Số liệu thống kê của tỉnh<br>2. Báo cáo xây dựng và giám sát<br>3. Khảo sát đầu kỳ & cuối kỳ<br>4. Báo cáo giám sát dự án                                                         | 1. Đúng tiến độ thi công<br>2. Giám sát thành công nhà thầu xây lắp                                                                                                              |
| 4. Tăng khả năng tiếp cận giáo dục chất lượng tốt                                         | 4.1 Tăng tỷ lệ hoàn thành chương trình giáo dục của học sinh<br>4.2 Tỷ lệ học sinh lên lớp<br>4.3 Tăng khả năng giảng dạy tiếng Anh                                                                                                                                                 | 1. Số liệu thống kê của tỉnh<br>2. Báo cáo xây dựng và giám sát<br>3. Khảo sát đầu kỳ & cuối kỳ<br>4. Báo cáo giám sát dự án<br>5. Báo cáo các chương trình tập huấn                 | 1. Đúng tiến độ thi công<br>2. Giám sát thành công nhà thầu xây lắp<br>3. Mua sắm trang thiết bị đúng tiến độ                                                                    |

|                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5. Cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ y tế | 5.1 Tăng người thụ hưởng dịch vụ y tế<br>5.2 Số người dân được khám và tư vấn sức khỏe                                                                                                                                                                                              | 1. Báo cáo xây dựng và giám sát<br>2. Khảo sát đầu kỳ & cuối kỳ<br>3. Báo cáo giám sát dự án<br>4. Báo cáo các chương trình tập huấn                                                                         | 1. Đúng tiến độ thi công<br>2. Giám sát thành công nhà thầu xây lắp<br>3. Mua sắm trang thiết bị đúng tiến độ                                                 |
| 6. Cải thiện dịch vụ công                   | 6.1 Số lượng văn phòng có hệ thống thông tin hành chính<br>6.2 Cải thiện sự hài lòng đối với dịch vụ công cải cách<br>6.3 Nâng cao nhận thức về quyền công dân và công lý                                                                                                           | 1. Khảo sát đầu kỳ & cuối kỳ<br>2. Số liệu thống kê của tỉnh<br>3. Báo cáo giám sát dự án<br>4. Báo cáo các chương trình tập huấn                                                                            | 1. Các học viên tích cực sử dụng kiến thức và kỹ năng của họ<br>2. Đại dịch COVID-19 được chấm dứt hoặc có thể kiểm soát                                      |
| <b><u>Đầu ra</u></b>                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 1. Trao quyền cho phụ nữ                    | 1.1 Số người tham gia chương trình tập huấn về tài chính<br>1.2 Số người hưởng lợi từ chương trình vay vốn<br>1.3 Thời gian dành cho công việc không lương<br>1.4 Thời gian dành cho công việc có lương<br>1.5 Số trường hợp bạo lực giới                                           | 1. Báo cáo giám sát dự án<br>2. Báo cáo các chương trình tập huấn trong nước<br>3. Báo cáo chương trình tập huấn tại Hàn Quốc<br>4. Báo cáo vận hành quỹ<br>5. Các trường hợp thành công của dự án           | 1. Nông dân và phụ nữ sử dụng công nghệ và vốn một cách thích hợp<br>2. Đại dịch COVID-19 được chấm dứt hoặc có thể kiểm soát                                 |
| 2. Nâng cao thu nhập                        | 2.1 Số THT trồng trọt/chăn nuôi và thành viên<br>2.2 Số chương trình/số người tham gia tập huấn về nông nghiệp<br>2.3 Số trường hợp/thành viên hưởng lợi từ THT<br>2.4 Diện tích đất canh tác được tưới nước/cải tạo<br>2.5 Số trường hợp hình thành chuỗi giá trị gia tăng của THT | 1. Khảo sát đầu kỳ & cuối kỳ<br>2. Số liệu thống kê của tỉnh<br>3. Báo cáo tự giám sát dự án của các THT<br>4. Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm của THT<br>5. Báo cáo tập huấn và giáo dục tại hiện trường | 1. Thành lập thành công các THT<br>2. Đào tạo kỹ thuật thích hợp cho THT<br>3. Chuỗi giá trị gia tăng tích cực cùng với tiếp thị cho các sản phẩm nông nghiệp |
| 3. Cải thiện hạ tầng nông thôn              | 3.1 Đường liên xã (km)<br>3.2 Đường liên thôn (km)<br>3.3 Kênh mương thủy lợi (km)<br>3.4 Cải tạo hồ chứa, xây đập mới                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                              | 1. Đúng tiến độ thi công<br>2. Giám sát thành công nhà thầu xây lắp<br>3. Mua sắm trang thiết bị đúng tiến độ                                                 |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4. Cải thiện chất lượng giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4.1 Số trường học được xây mới<br>4.2 Số giáo viên được tập huấn<br>4.3 Cải thiện năng lực tiếng Anh của giáo viên (điểm TOEIC v.v)<br>4.4 Số người tham gia tập huấn (quản lý)<br>4.5 Số người tham gia tập huấn tại Hàn Quốc                         |                                                                                                                                                                                                               | 1. Đúng tiến độ thi công<br>2. Giám sát thành công nhà thầu xây lắp<br>3. Mua sắm trang thiết bị đúng tiến độ<br>4. Dịch bệnh COVID-19 được chấm dứt                                                                      |
| 5. Cải thiện dịch vụ y tế công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5.1 Số TYT<br>5.2 Số người tham gia tập huấn về y tế (cán bộ y tế)<br>5.3 Số người tham gia tập huấn về y tế (cán bộ quản lý TYT)<br>5.4 Số cán bộ y tế thôn tham gia tập huấn<br>5.5 Số lượt khám bệnh<br>5.6 Số người tham gia tập huấn tại Hàn Quốc |                                                                                                                                                                                                               | 1. Đúng tiến độ thi công<br>2. Giám sát thành công nhà thầu xây lắp<br>3. Mua sắm trang thiết bị đúng tiến độ                                                                                                             |
| 6. Cải thiện dịch vụ hành chính công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6.1 Số người tham gia tập huấn trong nước<br>6.2 Số người tham gia tập huấn tại Hàn Quốc                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                               | 1. Lịch trình đào tạo thành công & sự tham gia của học viên<br>2. Dịch bệnh COVID-19 được chấm dứt                                                                                                                        |
| <b>Các hoạt động</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                           |
| 1. Trao quyền cho phụ nữ <ul style="list-style-type: none"><li>Nâng cao năng lực cho phụ nữ</li><li>TCVM thông qua Quỹ WDF nhằm nâng cao thu nhập hộ gia đình</li><li>Đào tạo cho giáo viên về vấn đề giới</li><li>Đào tạo cho học sinh về giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản</li><li>Tập huấn cho nữ cán bộ CCVC</li><li>Tập huấn tại Hàn Quốc</li></ul> |                                                                                                                                                                                                                                                        | <u>Đầu vào</u><br><b>(Phía Hàn Quốc) Tổng ngân sách: 15 triệu US\$</b><br>1. Ngân sách cho các hoạt động các hợp phần<br>1-1. Trao quyền cho phụ nữ: 0,527 triệu US\$<br>1-2. Tăng thu nhập: 0,501 triệu US\$ | <u>Điều kiện trước</u> <ul style="list-style-type: none"><li>Sự hợp tác của các tổ chức khu vực và cộng đồng liên quan đến Chương trình</li><li>Lựa chọn phù hợp và tham gia tích cực vào chương trình tập huấn</li></ul> |

|                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2. Nâng cao thu nhập <ul style="list-style-type: none"><li>Hỗ trợ thành lập THT nông dân và các hoạt động nâng cao thu nhập</li><li>Dịch vụ khuyến nông về công nghệ nông nghiệp</li><li>Tập huấn tại Hàn Quốc</li></ul>                                     | 1-3. Cải thiện hạ tầng nông thôn: 5,287 triệu US\$<br>1-4. Cung cấp dịch vụ giáo dục chất lượng tốt cho trẻ em: 2,587 triệu US\$<br>1-5. Cải thiện dịch vụ y tế công: 0,936 triệu US\$<br>1-6. Nâng cao năng lực cho cán bộ CCVC: 0,329 triệu US\$<br>2. Hỗ trợ kỹ thuật bởi các chuyên gia Hàn Quốc: 4,833 triệu US\$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"><li>Sự quan tâm và tham gia tích cực của người dân tại khu vực thực hiện Chương trình</li><li>Đại dịch COVID-19 được chấm dứt hoặc có thể kiểm soát</li></ul> |
| 3. Cải thiện hạ tầng nông thôn <ul style="list-style-type: none"><li>Cải tạo đường liên xã và đường liên thôn</li><li>Cải tạo công trình thủy lợi</li><li>Xây dựng kênh mương thủy lợi</li></ul>                                                             | <b>(Phía Việt Nam): 3,39 triệu US\$ vốn đối ứng của Chính phủ</b><br>1. Cải thiện hạ tầng nông thôn (Đường & Thủy lợi) <ul style="list-style-type: none"><li>Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Kỳ Lâm - Hợp Hòa - Thiện Kế (20km) (1.540.743 US\$)</li><li>Xây dựng đường liên thôn và đường ra khu sản xuất (40km) (453.470 US\$)</li><li>Cải tạo hệ thống thủy lợi (230.542 US\$)</li></ul> 2. Cung cấp giáo dục chất lượng tốt <ul style="list-style-type: none"><li>Xây dựng và cung cấp trang thiết bị trường học (429.471 US\$)</li></ul> 3. Cải thiện dịch vụ y tế công <ul style="list-style-type: none"><li>Xây dựng TYT xã và cung cấp trang thiết bị y tế (100.054 US\$)</li></ul> 4. Quản lý và điều phối Chương trình (635.300 US\$) <ul style="list-style-type: none"><li>Quản lý và điều phối Chương trình (Lương và phụ cấp cho cán bộ, PCU và vận hành Văn phòng PC, vận hành xe cộ)</li><li>Lập kế hoạch ở cấp xã, theo dõi &amp; đánh giá, thông tin tuyên truyền về các hoạt động của Dự án</li></ul> |                                                                                                                                                                                                 |
| 4. Cung cấp dịch vụ giáo dục chất lượng tốt <ul style="list-style-type: none"><li>Xây dựng trường học/lớp học ở xã</li><li>Cung cấp trang thiết bị trường học</li><li>Nâng cao năng lực cho giáo viên</li><li>Nâng cao năng lực quản lý nhà trường</li></ul> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                 |
| 5. Cải thiện dịch vụ y tế công <ul style="list-style-type: none"><li>Xây dựng TYT xã</li><li>Cung cấp thiết bị y tế cho các trạm xây mới</li><li>Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế</li><li>Cải thiện sức khỏe cho người dân ở các xã</li></ul>               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                 |
| 6. Nâng cao năng lực cho cán bộ CCVC <ul style="list-style-type: none"><li>Nâng cao năng lực của chính quyền khu vực trong nền kinh tế định hướng thị trường</li><li>Nâng cao năng lực cho cán bộ CCVC</li></ul>                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                 |

## v) Quản lý đầu ra và kết quả dự án thông qua theo dõi và đánh giá

### Theo dõi

Theo dõi và đánh giá (M&E) về hiệu quả hoạt động của dự án cho phép cải thiện việc quản lý đầu ra và kết quả đồng thời khuyến khích phân bổ nỗ lực và nguồn lực theo hướng tác động tối ưu. M&E rất quan trọng trong quản lý dựa trên kết quả vì nó giúp các dự án đi đúng hướng, tạo cơ sở để đánh giá lại các ưu tiên, cung cấp cơ sở bằng chứng cho các dự án ở hiện tại và tương lai thông qua việc thu thập và phân tích có hệ thống thông tin về thực thi dự án.

Vì dự án có hoạt động đa dạng và nhiều hợp phần, chúng ta cần một khung theo dõi hoạt động hiệu quả. Theo các nguyên tắc về quản lý dựa trên kết quả, một Khung dựa trên Hiệu suất hoạt động được thiết lập. Khung này sẽ được sử dụng như một khung tổng thể để giám sát các kết quả trong suốt chu kỳ dự án. Dưới đây là một ví dụ về Khung dựa trên Hiệu suất hoạt động (Bảng 61).

**Bảng 61. Ví dụ về Khung dựa trên Hiệu suất (đầu ra)**

| Hợp phần              | Đầu ra                                                                             | Chỉ số chính                                                                    | Ban đầu | Đích đến | Kết quả đạt được | Tỷ lệ đạt được |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|------------------|----------------|
| Trao quyền cho phụ nữ | 1. Các chương trình tập huấn                                                       | 1. Số chương trình<br>2. Số người tham gia                                      |         |          |                  |                |
|                       | 2. Các chương trình vay vốn (WDF)                                                  | 1. Số người hưởng lợi<br>2. Tỷ lệ trả nợ<br>3. Tỷ lệ tăng vốn                   |         |          |                  |                |
|                       | 3. Tập huấn cho giáo viên về tư vấn các vấn đề nhạy cảm giới                       | 1. Số chương trình<br>2. Số người tham gia                                      |         |          |                  |                |
|                       | 4. Tập huấn cho người trẻ về nhạy cảm giới và giáo dục sức khỏe sinh sản           | 1. Số chương trình<br>2. Số người tham gia                                      |         |          |                  |                |
|                       | 5. Tập huấn tại Hàn Quốc                                                           | 1. Số chương trình<br>2. Số người tham gia                                      |         |          |                  |                |
|                       | 6. Tập huấn cho nữ cán bộ CCVC về các chính sách nhạy cảm giới và cung cấp dịch vụ | 1. Số chương trình<br>2. Số người tham gia                                      |         |          |                  |                |
| Nâng cao thu nhập     | 1. THT trồng trọt/chăn nuôi                                                        | 1. Số THT<br>2. Số hộ tham gia                                                  |         |          |                  |                |
|                       | 2. Các chương trình tập huấn kỹ thuật                                              | 1. Số mô hình trình diễn<br>2. Số chương trình<br>3. Số người tham gia tập huấn |         |          |                  |                |
|                       | 3. Nâng cao thu nhập                                                               | 1. Tăng năng suất<br>2. Tỷ lệ tăng thu nhập<br>3. Tỷ lệ giảm số hộ nghèo        |         |          |                  |                |

| Hợp phần                | Đầu ra                         | Chỉ số chính                                                                                                          | Ban đầu | Đích đến | Kết quả đạt được | Tỷ lệ đạt được |
|-------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|------------------|----------------|
| Hạ tầng nông thôn       | 1. Đường liên xã               | 1. Chiều dài được xây dựng (KM)                                                                                       |         |          |                  |                |
|                         | 2. Đường thôn                  | 1. Chiều dài được xây dựng (Km)s                                                                                      |         |          |                  |                |
|                         | 3. Công trình thủy lợi         | 1. Chiều dài kênh được xây dựng (Km)<br>2. Số đập được xây dựng/cải tạo                                               |         |          |                  |                |
| Dịch vụ giáo dục        | 1. Cơ sở giáo dục              | 1. Số trường học được xây dựng                                                                                        |         |          |                  |                |
|                         | 2. Tập huấn về giáo dục        | 1. Số người quản lý<br>2. Số giáo viên                                                                                |         |          |                  |                |
|                         | 3. Tập huấn tại Hàn Quốc       | 1. Số người tham gia                                                                                                  |         |          |                  |                |
| Dịch vụ y tế            | 1. TYT                         | 1. Số trạm                                                                                                            |         |          |                  |                |
|                         | 2. Tập huấn về y tế            | 1. Số cán bộ y tế được tập huấn<br>2. Số cán bộ quản lý TYT được tập huấn<br>3. Số cán bộ y tế thôn bản được tập huấn |         |          |                  |                |
|                         | 3. Giáo dục sức khỏe cộng đồng | 1. Số người tham gia                                                                                                  |         |          |                  |                |
|                         | 4. Khám bệnh                   | 1. Số người                                                                                                           |         |          |                  |                |
|                         | 5. Tập huấn tại Hàn Quốc       | 1. Số người tham gia                                                                                                  |         |          |                  |                |
|                         |                                |                                                                                                                       |         |          |                  |                |
| Dịch vụ hành chính công | 1. Tập huấn cho cán bộ CCVC    | 1. Số người tham gia                                                                                                  |         |          |                  |                |
|                         | 2. Tập huấn tại Hàn Quốc       | 1. Số người tham gia                                                                                                  |         |          |                  |                |

Việc giám sát chương trình sẽ được thực hiện bằng các báo cáo, quan sát và chuyến đi thực địa, v.v. như sau (Bảng 62):

**Bảng 62. Cách thức và phương pháp giám sát**

| Hợp phần              | Các tiểu chương trình chủ yếu       | Phương pháp giám sát                                          |
|-----------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Trao quyền cho phụ nữ | 1. Các chương trình tập huấn        | 1. Báo cáo kết quả tập huấn<br>2. Quan sát                    |
|                       | 2. Các chương trình vay vốn         | 1. Báo cáo giải ngân vốn vay<br>2. Thăm ngẫu nhiên hộ vay vốn |
| Tăng thu nhập         | 1. Trồng trọt/Chăn nuôi             | 1. Báo cáo hoạt động<br>2. Thực địa                           |
|                       | 2. Tập huấn                         | 1. Báo cáo tập huấn<br>2. Quan sát                            |
| Hạ tầng nông thôn     | 1. Đường liên xã và đường liên thôn | 1. Báo cáo thi công<br>2. Thăm công trường                    |
|                       | 2. Công trình thủy lợi              | 1. Báo cáo thi công<br>2. Thăm công trường                    |
| Giáo dục              | 1. Cơ sở giáo dục                   | 1. Báo cáo thi công<br>2. Thăm công trường                    |
|                       | 2. Các chương trình tập huấn        | 1. Báo cáo tập huấn<br>2. Quan sát                            |
| Y tế                  | 1. TYT                              | 1. Báo cáo thi công<br>2. Thăm công trường                    |
|                       | 2. Các chương trình tập huấn        | 1. Báo cáo tập huấn<br>2. Quan sát                            |
|                       | 3. Khám bệnh                        | 1. Báo cáo khám bệnh<br>2. Quan sát                           |
| Hành chính công       | 1. Các chương trình tập huấn        | 1. Báo cáo tập huấn<br>2. Quan sát                            |

### **Đánh giá**

Mục đích chủ yếu của đánh giá cung cấp các bài học phản hồi cho các dự án trong tương lai, do đó giúp đảm bảo nguồn vốn ODA hiệu quả. OECD/DAC đặt ra năm tiêu chí đánh giá: i) tính liên quan, ii) tính hiệu quả, iii) tính hiệu lực, iv) tác động và v) tính bền vững để áp dụng cho các ưu tiên khác nhau ở mỗi cấp độ đánh giá. Bảng 63 mô tả ưu tiên đánh giá ở mỗi cấp độ.

**Bảng 63. Ưu tiên đánh giá ở mỗi cấp độ**

| Tiêu chí       | Theo dõi | Đánh giá giữa kỳ | Đánh giá cuối kỳ | Đánh giá sau khi DA kết thúc |
|----------------|----------|------------------|------------------|------------------------------|
| Thực hiện      | ●        | ●                | ●                | △                            |
| Quá trình      | ●        | ●                | ●                | △                            |
| Tính liên quan | -        | ●                | ●                | △                            |
| Tính hiệu lực  | -        | △                | ●                | -                            |
| Tính hiệu quả  | -        | ●                | ●                | -                            |
| Tác động       | -        | △                | △                | ●                            |
| Tính bền vững  | -        | ○                | ○                | ●                            |

●: Đánh giá dựa trên thực hiện, ○: Đánh giá dựa trên dự đoán, △: Đánh giá khi cần thiết

Chính phủ cả hai nước Việt Nam và Hàn Quốc sẽ thành lập đoàn đánh giá và thực hiện đánh giá. Việc đánh giá giữa kỳ đối với dự án này sẽ cân nhắc thực hiện tùy vào dịch bệnh COVID-19, và sự rút ngắn thời gian thực hiện dự án.

Đề xuất thời gian theo dõi và đánh giá được cho trong bảng sau.

**Bảng 64. Đề xuất thời gian đánh giá**

| Tiêu chí                | Theo dõi             | Đánh giá cuối kỳ                                   | Đánh giá sau khi DA kết thúc       |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------|
| Khung thời gian đề xuất | 6 tháng/lần          | 6 tháng trước khi hoàn thành dự án (Giữa năm 2023) | 2024-2026                          |
| Người thực hiện         | PCU và chuyên gia PC | Chính phủ cả 2 nước (PM và PCU)                    | Chính phủ cả 2 nước (PCU và KOICA) |

## VIII. Dự toán kinh phí

### 1. Tổng hợp kinh phí

**Bảng 65. Tổng hợp ngân sách do PC quản lý**

| Hoạt động                            | Ngân sách cho hoạt động |                  | Tập huấn tại Hàn Quốc |                  | Tổng              |                  |
|--------------------------------------|-------------------------|------------------|-----------------------|------------------|-------------------|------------------|
|                                      | Nghìn VND               | USD              | Nghìn VND             | USD              | Nghìn VND         | USD              |
| 1. Trao quyền cho phụ nữ             | 5.155.800               | 222.415          | 2.107.953             | 90.934,5         | 7.263.753         | 313.349          |
| 2. Nâng cao thu nhập                 | 11.119.333              | 479.674          | 2.107.953             | 90.934,5         | 13.227.286        | 570.609          |
| 3. Cung cấp giáo dục chất lượng tốt  | 1.999.900               | 86.273           | 2.107.953             | 90.934,5         | 4.107.853         | 177.208          |
| 4. Cải thiện dịch vụ y tế công       | 4.176.360               | 180.163          | 2.107.953             | 90.934,5         | 6.284.313         | 271.098          |
| 5. Nâng cao năng lực hành chính công | 1.401.850               | 60.474           | 4.215.905             | 181.869,0        | 5.617.755         | 242.343          |
| 6. Theo dõi và đánh giá              | 1.043.145               | 45.000           |                       |                  | 1.043.145         | 45.000           |
| <b>Tổng</b>                          | <b>24.896.388</b>       | <b>1.074.000</b> | <b>12.647.716</b>     | <b>545.607,0</b> | <b>37.544.105</b> | <b>1.619.607</b> |

**Bảng 66. Tổng hợp dự toán kinh phí theo hợp phần\***

| Hợp phần                 | TT          | Hoạt động                                                                                        | Chi tiết                            | Vốn KOICA không bao gồm thuế GTGT (nghìn VND) |                   | Vốn đối ứng (nghìn VND) | Tổng (nghìn VND)  |
|--------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|
|                          |             |                                                                                                  |                                     | KOICA                                         | PC                |                         |                   |
| 1. Trao quyền cho phụ nữ | 1.1         | Tập huấn cho phụ nữ địa phương                                                                   | 595 người (35 người x 17 lớp)       | -                                             | 513.400           | -                       | 513.400           |
|                          | 1.2         | TCVM thông quan Quỹ WDF                                                                          | 348 hộ gia đình                     | -                                             | 3.890.000         | -                       | 3.890.000         |
|                          | 1.3         | Tập huấn giáo viên                                                                               | 100 người (25 người x 4 khóa)       | -                                             | 172.800           | -                       | 172.800           |
|                          | 1.4         | Tập huấn về giới tính cho học sinh                                                               | 6.000 người (300 người x 20 trường) | -                                             | 446.000           | -                       | 446.000           |
|                          | 1.5         | Tập huấn cho cán bộ nữ                                                                           | 100 người (25 người x 4 khóa)       | -                                             | 133.600           | -                       | 133.600           |
|                          | 1.6         | Tập huấn tại Hàn Quốc                                                                            | 15 người x 2 tuần x 1 lần           | -                                             | 2.107.953         | -                       | 2.107.953         |
|                          | <b>Tổng</b> |                                                                                                  |                                     | -                                             | <b>7.263.753</b>  | -                       | <b>7.263.753</b>  |
| 2. Nâng cao thu nhập     | 2.1         | Các hoạt động tổ chức và vận hành THT                                                            |                                     | -                                             | 1.389.333         | 420.000                 | 1.809.333         |
|                          | 2.1.1       | <i>Tuyên truyền thành lập THT</i>                                                                | 17 xã                               | -                                             | -                 | 68.000                  | 68.000            |
|                          | 2.1.2       | <i>Tập huấn về tổ chức, vận hành THT</i>                                                         | 30 THT                              | -                                             | 1.389.333         | -                       | 1.389.333         |
|                          | 2.1.3       | <i>Vận hành duy trì hoạt động THT</i>                                                            | 30 THT                              | -                                             | -                 | 352.000                 | 352.000           |
|                          | 2.2         | Tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và chế biến                                           | 30 THT/mô hình                      | -                                             | 950.000           | -                       | 950.000           |
|                          | 2.3         | Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn                                                               | 10 mô hình                          | -                                             | 3.070.000         | 450.000                 | 3.520.000         |
|                          | 2.4         | Hỗ trợ nhà xưởng, trang thiết bị giúp gia tăng giá trị cho các sản phẩm nông nghiệp của các THT. | 20 THT                              | -                                             | 3.800.000         | 563.000                 | 4.363.000         |
|                          | 2.5         | Hỗ trợ nâng cao năng lực tiếp cận thị trường                                                     | 1 tổng                              | -                                             | 810.000           | 125.000                 | 935.000           |
|                          | 2.6         | Nhân rộng các trường hợp thành công của chuỗi giá trị                                            | 1 tổng                              | -                                             | 900.000           | 156.000                 | 1.056.000         |
|                          | 2.7         | Các hoạt động truyền thông (Bài viết trên báo, đài, truyền hình, internet v.v)                   | 1 tổng                              | -                                             | 200.000           | -                       | 200.000           |
|                          | 2.8         | Tập huấn tại Hàn Quốc                                                                            |                                     | -                                             | 2.107.953         | -                       | 2.107.953         |
|                          | <b>Tổng</b> |                                                                                                  |                                     | -                                             | <b>13.227.286</b> | <b>1.714.000</b>        | <b>14.941.286</b> |

| Hợp phần                                    | TT    | Hoạt động                                  | Chi tiết               |         | Vốn KOICA không bao gồm thuế GTGT (nghìn VND) |             | Vốn đối ứng (nghìn VND) | Tổng (nghìn VND) |
|---------------------------------------------|-------|--------------------------------------------|------------------------|---------|-----------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------|
|                                             |       |                                            |                        |         | KOICA                                         | PC          |                         |                  |
| 3. Cải thiện hạ tầng nông thôn (Giao thông) | 3.1   | Đường liên xã (1 tuyến)                    | 20 km                  |         | 69.543.000                                    | -           | 35.713.865              | 105.256.865      |
|                                             | 3.2   | Đường liên thôn (9 tuyến, 13,45 km)        | 13,45 km               |         | 13.356.624                                    | -           | 3.619.586               | 16.976.209       |
|                                             | 3.2.1 | Sơn Dương                                  | Bình Yên               | 1.65 km | 1.635.275                                     | -           | 377.771                 | 2.013.046        |
|                                             | 3.2.2 | Hàm Yên                                    | Yên Lâm                | 3 km    | 2.927.003                                     | -           | 833.018                 | 3.760.021        |
|                                             | 3.2.3 | Lâm Bình                                   | Lăng Can               | 3.5 km  | 3.439.276                                     | -           | 959.046                 | 4.398.322        |
|                                             | 3.2.4 | Na Hang                                    | Sinh Long (1)          | 2.8 km  | 2.829.094                                     | -           | 765.906                 | 3.595.000        |
|                                             | 3.2.5 |                                            | Sinh Long (2)          | 2.5 km  | 2.525.976                                     | -           | 683.845                 | 3.209.821        |
|                                             | 3.3   | Đường ra khu sản xuất (19 tuyến, 26,55 km) | 26.55 km               |         | 27.441.049                                    | -           | 6.896.939               | 34.337.988       |
|                                             | 3.3.1 | Sơn Dương                                  | Bình Yên               | 7.55 km | 7.482.621                                     | -           | 1.728.589               | 9.211.209        |
|                                             | 3.3.2 |                                            | Minh Thanh             | 4.3 km  | 4.261.625                                     | -           | 984.494                 | 5.246.119        |
|                                             | 3.3.3 |                                            | Lương Thiện            | 3 km    | 2.973.227                                     | -           | 686.856                 | 3.660.083        |
|                                             | 3.3.4 | Yên Sơn                                    | Phúc Ninh              | 3.2 km  | 3.158.077                                     | -           | 878.002                 | 4.036.079        |
|                                             | 3.3.5 |                                            | Trung Sơn              | 3.2 km  | 3.158.077                                     | -           | 878.002                 | 4.036.079        |
|                                             | 3.3.6 | Chiêm Hóa                                  | Hà Lang                | 3.8 km  | 4.933.448                                     | -           | 1.329.976               | 6.263.424        |
|                                             | 3.3.7 | Lâm Bình                                   | Thổ Bình               | 1.5 km  | 1.473.975                                     | -           | 411.020                 | 1.884.995        |
|                                             |       |                                            | Tổng (29 tuyến)        | 60 km   |                                               | 110.340.673 | -                       | 51.877.826       |
| 4. Cải thiện hạ tầng nông thôn (Thủy lợi)   | 4.1.1 | Công trình thủy lợi                        | Hồ chứa Bình Dân       |         | 5.000.000                                     | -           | 1.700.400               | 6.700.400        |
|                                             | 4.1.2 |                                            | Đập Khẩu Lầu           |         | 3.500.000                                     | -           | 1.190.200               | 4.690.200        |
|                                             | 4.2.1 | Kênh tưới                                  | Kênh dẫn thôn Lập Bình |         | 1.839.700                                     | -           | 505.400                 | 2.345.100        |
|                                             | 4.2.2 |                                            | Kênh dẫn thôn Đồng Mìn |         | 1.000.000                                     | -           | 340.000                 | 1.340.000        |
|                                             | 4.3.1 | Công trình thủy lợi đề xuất                | Hồ chứa Khuôn Mản      |         | 3.233.200                                     | -           | 808.200                 | 4.041.400        |
|                                             | 4.3.2 |                                            | Hồ chứa Cây Châm I     |         | 3.200.000                                     | -           | 800.000                 | 4.000.000        |
|                                             |       |                                            | Tổng                   |         |                                               | 17.772.900  | -                       | 5.344.200        |

| Hợp phần                             | TT    | Hoạt động                              |                       | Chi tiết                      | Vốn KOICA không bao gồm thuế GTGT (nghìn VND) |           | Vốn đối ứng (nghìn VND) | Tổng (nghìn VND) |
|--------------------------------------|-------|----------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------|
|                                      |       |                                        |                       |                               | KOICA                                         | PC        |                         |                  |
| 5. Cung cấp giáo dục chuất lượng tốt | 5.1   | Xây dựng trường học*                   |                       |                               | 51.290.543                                    | -         | 9.955.571               | 61.246.114       |
|                                      | 5.2   | Cung cấp thiết bị trường học*          |                       |                               |                                               |           |                         |                  |
|                                      | 5.3   | Tập huấn cho cán bộ quản lý trường học |                       | 180 người (30 người x 6 lớp)  | -                                             | 666.000   | -                       | 666.000          |
|                                      | 5.4.1 | Tập huấn cho giáo viên                 | Phương pháp giảng dạy | 280 người (40 người x 7 lớp)  | -                                             | 934.500   | -                       | 934.500          |
|                                      | 5.4.2 |                                        | Tiếng Anh             | 20 người (1 lớp)              | -                                             | 399.400   | -                       | 399.400          |
|                                      | 5.5   | Tập huấn tại Hàn Quốc                  |                       | 15 người x 2 tuần x 1 lần     | -                                             | 2.107.953 | -                       | 2.107.953        |
|                                      | Tổng  |                                        |                       | 51.290.543                    | 4.107.853                                     | 9.955.571 | 65.353.966              |                  |
|                                      |       |                                        |                       |                               |                                               |           |                         |                  |
| 6. Cải thiện dịch vụ y tế công       | 6.1   | Xây dựng trạm y tế xã*                 |                       |                               | 11.513.622                                    | -         | 2.319.363               | 13.832.985       |
|                                      | 6.2   | Cung cấp thiết bị y tế*                |                       |                               |                                               |           |                         |                  |
|                                      | 6.3   | Tập huấn trong nước                    | Cán bộ y tế           | 150 người (30 người x 5 lớp)  | -                                             | 1.028.375 | -                       | 1.028.375        |
|                                      | 6.4   |                                        | Cán bộ TYT xã         | 300 người (30 người x 10 lớp) | -                                             | 1.435.000 | -                       | 1.435.000        |
|                                      | 6.5   |                                        | Cán bộ y tế thôn      | 810 người (30 người x 27 lớp) | -                                             | 1.430.685 | -                       | 1.430.685        |
|                                      | 6.6   | Khám sức khỏe                          |                       |                               | -                                             | 282.300   | -                       | 282.300          |
|                                      | 6.7   | Tập huấn tại Hàn Quốc                  |                       | 15 người x 2 tuần x 1 lần     | -                                             | 2.107.953 | -                       | 2.107.953        |
|                                      | Tổng  |                                        |                       | 11.513.622                    | 6.284.313                                     | 2.319.363 | 20.117.298              |                  |
|                                      |       |                                        |                       |                               |                                               |           |                         |                  |
| 7. Nâng cao năng lực hành chính công | 7.1   | Tập huấn trong nước                    | Tại tỉnh Tuyên Quang  | 150 người (50 người x 3 lớp)  | -                                             | 593.850   | -                       | 593.850          |
|                                      | 7.2   |                                        | Tại các tỉnh khác     | 150 người (50 người x 3 lớp)  | -                                             | 808.000   | -                       | 808.000          |
|                                      | 7.3   | Tập huấn tại Hàn Quốc                  |                       | 15 người x 2 tuần x 2 lần     | -                                             | 4.215.905 | -                       | 4.215.905        |
|                                      | Tổng  |                                        |                       |                               | -                                             | 5.617.755 | -                       | 5.617.755        |
|                                      |       |                                        |                       |                               |                                               |           |                         |                  |
| 8. Kiểm soát & Đánh giá              | 8.1   | Khảo sát đầu kỳ                        |                       |                               | -                                             | 347.715   | -                       | 347.715          |
|                                      | 8.2   | Khảo sát giữa kỳ                       |                       | Chưa xác nhận                 | -                                             | 347.715   | -                       | 347.715          |
|                                      | 8.3   | Khảo sát cuối kỳ                       |                       |                               | -                                             | 347.715   | -                       | 347.715          |
|                                      | Tổng  |                                        |                       |                               | -                                             | 1.043.145 | -                       | 1.043.145        |

\* Bảng kinh phí trên không bao gồm ngân sách do KOICA trực tiếp quản lý và vốn đối ứng sự nghiệp của tỉnh Tuyên Quang.

## 2. Trao quyền cho phụ nữ

**Bảng 67. Tổng hợp kinh phí hợp phần trao quyền cho phụ nữ**

Đơn vị: Nghìn VND

| TT          | Hoạt động                                                                            | Tổng kinh phí    | Trong đó         |                  |                  | Ghi chú                  |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|--------------------------|
|             |                                                                                      |                  | 2021             | 2022             | 2023             |                          |
| 1           | Nâng cao năng lực cho phụ nữ                                                         | <b>513.400</b>   | 211.400          | 151.000          | 151.000          | 17 lớp tại 17 xã dự án   |
| 2           | TCVM thông qua Quỹ WDF                                                               | <b>3.890.000</b> | 1.465.000        | 1.405.000        | 1.020.000        | 17 xã dự án tại tỉnh     |
| 3           | Đào tạo, tập huấn cho giáo viên tư vấn về giới                                       | <b>172.800</b>   | -                | 172.800          | -                | 2 lớp tại tỉnh           |
| 4           | Tập huấn, giúp đỡ thanh thiếu niên về nhạy cảm về giới và giáo dục sức khỏe sinh sản | <b>446.000</b>   | 111.500          | 223.000          | 111.500          | 20 lớp tại 20 trường học |
| 5           | Tập huấn tại Hàn Quốc                                                                | -                | -                | -                | -                | 01 khóa tại Hàn Quốc     |
| 6           | Tập huấn cho cán bộ CCVC nữ về chính sách và cung cấp dịch vụ về giới                | <b>133.600</b>   | -                | 66.800           | 66.800           | 04 lớp tại tỉnh          |
| <b>Tổng</b> |                                                                                      | <b>5.155.800</b> | <b>1.787.900</b> | <b>2.018.600</b> | <b>1.349.300</b> |                          |

Tỷ giá (Tháng 12/2020\_BTC) USD 1 = VND 23.181

**222.415 (USD)**

**Bảng 68. Tập huấn nâng cao năng lực cho phụ nữ**

Nội dung: Tập huấn kiến thức về giới được lồng ghép hướng dẫn xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và kiến thức quản lý, sử dụng nguồn vốn vay cho 595 phụ nữ tại các xã thực hiện dự án.

Địa điểm: 17 xã dự án; 2 ngày/lớp

Đơn vị: VND

| STT        | Nội dung                                                                                                | Đơn vị tính | Số lượng | Số ngày (số buổi) | Đơn giá (VND) | Thành tiền         |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------|---------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chi cho học viên</b>                                                                                 |             |          |                   |               | <b>15.400.000</b>  |
| 1          | Tài liệu cho học viên (in ấn và photocopy)                                                              | bộ          | 35       | 1                 | 50.000        | 1.750.000          |
| 2          | Văn phòng phẩm (túi đựng tài liệu, bút, sổ ghi chép...)                                                 | học viên    | 35       | 1                 | 50.000        | 1.750.000          |
| 3          | Giải khát giữa giờ cho học viên                                                                         | người/ngày  | 35       | 2                 | 20.000        | 1.400.000          |
| 4          | Hỗ trợ tiền ăn, tiền tiêu vật cho học viên đến trước và về sau                                          | người/ngày  | 35       | 2                 | 150.000       | 10.500.000         |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí giảng viên (Mời giảng viên trường Đại học Tân Trào hoặc tổ chức khác tham gia giảng dạy)</b> |             |          |                   |               | <b>7.600.000</b>   |
| 1          | Thù lao cho giảng viên (01 giảng viên)                                                                  | người/buổi  | 1        | 4                 | 800.000       | 3.200.000          |
| 2          | Thù lao trợ giảng (01 trợ giảng)                                                                        | người/buổi  | 1        | 4                 | 200.000       | 800.000            |
| 3          | Thuê xe đưa giảng viên đi các xã                                                                        | ngày        | 2        | 1                 | 1.600.000     | 3.200.000          |
| 4          | Tiền ngủ cho giảng viên và trợ giảng                                                                    | người/đêm   | 2        | 1                 | 200.000       | 400.000            |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tổ chức tập huấn</b>                                                                         |             |          |                   |               | <b>5.700.000</b>   |
| 1          | Tiền thuê hội trường, tăng âm, loa, đài                                                                 | HT/ngày     | 2        |                   | 2.500.000     | 5.000.000          |
| 2          | Thuê thiết bị giảng dạy (máy vi tính xách tay, máy chiếu)                                               | HT/ngày     | 2        |                   | 250.000       | 500.000            |
| 3          | Vật dụng thực hành, làm bài tập, thảo luận                                                              | tổng        | 1        |                   | 200.000       | 200.000            |
| <b>IV.</b> | <b>Chi phí ban tổ chức lớp tập huấn</b>                                                                 |             |          |                   |               | <b>1.500.000</b>   |
| 1          | Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ quản lý lớp tập huấn                                                          | người/ngày  | 3        | 2                 | 150.000       | 900.000            |
| 2          | Tiền ngủ cho cán bộ quản lý lớp tập huấn                                                                | người/đêm   | 3        | 1                 | 200.000       | 600.000            |
|            | <b>Tổng cộng 1 lớp</b>                                                                                  |             |          |                   |               | <b>30.200.000</b>  |
|            | <b>Tổng cộng 17 lớp</b>                                                                                 |             |          |                   |               | <b>513.400.000</b> |

Tỷ giá (Tháng 12/2020\_BTC) USD 1 =

23.181 VND

22.147,45 (USD)

**Bảng 69. Kế hoạch giải ngân giai đoạn 2021-2023 (vốn KOICA)**

| STT | Huyện                      | Xã             | Tỷ lệ DTTS | Kinh phí giải ngân |               |               |               |           |               | Total     | Số thành viên |               |      | Số tổ nhóm |                              |                          |
|-----|----------------------------|----------------|------------|--------------------|---------------|---------------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|---------------|------|------------|------------------------------|--------------------------|
|     |                            |                |            | Vốn KOICA          | Số thành viên | Vốn quay vòng |               |           |               |           | Vốn KOICA     | Vốn quay vòng | Tổng | Tổng       | Số tổ nhóm dự kiến thành lập | Số tổ nhóm còn hoạt động |
|     |                            |                |            |                    |               | Vòng 1        | Số thành viên | Vòng 2    | Số thành viên |           |               |               |      |            |                              |                          |
| I   | Dự kiến giải ngân năm 2021 |                |            | 1.465.000          | 99            | 330.000       | 21            | 0         | 0             | 1.795.000 | 99            | 21            | 120  | 20         | 12                           | 8                        |
| 1   | Hàm Yên                    | Thái Hòa       | 25%        | 110.000            | 8             | 20.000        | 1             |           |               | 130.000   | 8             | 1             | 9    | 2          | 1                            | 1                        |
| 2   | Sơn Dương                  | Thiện Kế       | 61%        | 240.000            | 16            | 60.000        | 4             |           |               | 300.000   | 16            | 4             | 20   | 4          | 2                            | 2                        |
| 3   |                            | Bình Yên       | 82%        | 220.000            | 15            | 60.000        | 4             |           |               | 280.000   | 15            | 4             | 19   | 2          | 2                            | 0                        |
| 4   |                            | Minh Thanh     | 72%        | 280.000            | 18            | 60.000        | 4             |           |               | 340.000   | 18            | 4             | 22   | 5          | 2                            | 3                        |
| 5   |                            | Vĩnh Lợi       | 14%        | 110.000            | 8             | 20.000        | 1             |           |               | 130.000   | 8             | 1             | 9    | 1          | 1                            | 0                        |
| 6   | Na Hang                    | Sinh Long      | 99%        | 225.000            | 16            | 60.000        | 4             |           |               | 285.000   | 16            | 4             | 20   | 2          | 2                            | 0                        |
| 7   | Yên Sơn                    | Kiến Thiết     | 77%        | 280.000            | 18            | 50.000        | 3             |           |               | 330.000   | 18            | 3             | 21   | 4          | 2                            | 2                        |
| II  | Dự kiến giải ngân năm 2022 |                |            | 1.405.000          | 94            | 740.000       | 42            | 1.000.000 | 70            | 3.145.000 | 94            | 112           | 206  | 27         | 15                           | 12                       |
| 1   | Chiêm Hóa                  | Hà Lang        | 93%        | 380.000            | 24            | 160.000       | 9             |           |               | 540.000   | 24            | 9             | 33   | 4          | 3                            | 1                        |
| 2   | Sơn Dương                  | Hợp Hòa        | 44%        | 340.000            | 22            | 160.000       | 9             |           |               | 500.000   | 22            | 9             | 31   | 9          | 3                            | 6                        |
| 3   |                            | Sơn Dương town | 16%        | 200.000            | 15            | 110.000       | 8             |           |               | 310.000   | 15            | 8             | 23   | 7          | 3                            | 4                        |
| 4   | Lâm Bình                   | Thổ Bình       | 92%        | 285.000            | 18            | 160.000       | 7             |           |               | 445.000   | 18            | 7             | 25   | 3          | 3                            | 0                        |
| 5   | Yên Sơn                    | Phúc Ninh      | 22%        | 200.000            | 15            | 150.000       | 9             |           |               | 350.000   | 15            | 9             | 24   | 4          | 3                            | 1                        |
| 6   | Hàm Yên                    | Thái Hòa       | 25%        |                    |               |               |               | 90.000    | 6             | 90.000    | 0             | 6             | 6    | 0          | 0                            | 0                        |
| 7   | Sơn Dương                  | Thiện Kế       | 61%        |                    |               |               |               | 150.000   | 11            | 150.000   | 0             | 11            | 11   | 0          | 0                            | 0                        |
| 8   |                            | Bình Yên       | 82%        |                    |               |               |               | 170.000   | 12            | 170.000   | 0             | 12            | 12   | 0          | 0                            | 0                        |
| 9   |                            | Minh Thanh     | 72%        |                    |               |               |               | 170.000   | 12            | 170.000   | 0             | 12            | 12   | 0          | 0                            | 0                        |
| 10  |                            | Vĩnh Lợi       | 14%        |                    |               |               |               | 90.000    | 6             | 90.000    | 0             | 6             | 6    | 0          | 0                            | 0                        |
| 11  | Na Hang                    | Sinh Long      | 99%        |                    |               |               |               | 160.000   | 11            | 160.000   | 0             | 11            | 11   | 0          | 0                            | 0                        |
| 12  | Yên Sơn                    | Kiến Thiết     | 77%        |                    |               |               |               | 170.000   | 12            | 170.000   | 0             | 12            | 12   | 0          | 0                            | 0                        |

| STT                                                    | Huyện                      | Xã           | Tỷ lệ DTTS | Kinh phí giải ngân |               |               |               |           |               | Total     | Số thành viên |               |      | Số tổ nhóm |                              |                          |
|--------------------------------------------------------|----------------------------|--------------|------------|--------------------|---------------|---------------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|---------------|------|------------|------------------------------|--------------------------|
|                                                        |                            |              |            | Vốn KOICA          | Số thành viên | Vốn quay vòng |               |           |               |           | Vốn KOICA     | Vốn quay vòng | Tổng | Tổng       | Số tổ nhóm dự kiến thành lập | Số tổ nhóm còn hoạt động |
|                                                        |                            |              |            |                    |               | Vòng 1        | Số thành viên | Vòng 2    | Số thành viên |           |               |               |      |            |                              |                          |
| III                                                    | Dự kiến giải ngân năm 2023 |              |            | 1.020.000          | 67            | 420.000       | 25            | 1.490.000 | 92            | 2.930.000 | 67            | 117           | 184  | 12         | 10                           | 2                        |
| 1                                                      | Lâm Bình                   | Lăng Can     | 99%        | 240.000            | 16            | 100.000       | 6             |           |               | 340.000   | 16            | 6             | 22   | 3          | 2                            | 1                        |
| 2                                                      | Hàm Yên                    | Yên Thuận    | 80%        | 150.000            | 9             | 80.000        | 5             |           |               | 230.000   | 9             | 5             | 14   | 2          | 2                            | 0                        |
| 3                                                      |                            | Yên Lâm      | 67%        | 220.000            | 15            | 70.000        | 4             |           |               | 290.000   | 15            | 4             | 19   | 2          | 2                            | 0                        |
| 4                                                      |                            | Thành Long   | 79%        | 200.000            | 13            | 90.000        | 5             |           |               | 290.000   | 13            | 5             | 18   | 2          | 2                            | 0                        |
| 5                                                      | Sơn Dương                  | Lương Thiện  | 95%        | 210.000            | 14            | 80.000        | 5             |           |               | 290.000   | 14            | 5             | 19   | 3          | 2                            | 1                        |
| 6                                                      | Chiêm Hóa                  | Hà Lang      | 93%        |                    |               |               |               | 110.000   | 9             | 110.000   | 0             | 9             | 9    | 0          | 0                            | 0                        |
| 7                                                      | Sơn Dương                  | Hợp Hòa      | 44%        |                    |               |               |               | 90.000    | 9             | 90.000    | 0             | 9             | 9    | 0          | 0                            | 0                        |
| 8                                                      |                            | TT Sơn Dương | 16%        |                    |               |               |               | 110.000   | 8             | 110.000   | 0             | 8             | 8    | 0          | 0                            | 0                        |
| 9                                                      | Lâm Bình                   | Thổ Bình     | 92%        |                    |               |               |               | 80.000    | 7             | 80.000    | 0             | 7             | 7    | 0          | 0                            | 0                        |
| 10                                                     | Yên Sơn                    | Phúc Ninh    | 22%        |                    |               |               |               | 100.000   | 9             | 100.000   | 0             | 9             | 9    | 0          | 0                            | 0                        |
| 11                                                     | Hàm Yên                    | Thái Hòa     | 25%        |                    |               |               |               | 100.000   | 5             | 100.000   | 0             | 5             | 5    | 0          | 0                            | 0                        |
| 12                                                     | Sơn Dương                  | Thiện Kế     | 61%        |                    |               |               |               | 160.000   | 8             | 160.000   | 0             | 8             | 8    | 0          | 0                            | 0                        |
| 13                                                     |                            | Bình Yên     | 82%        |                    |               |               |               | 160.000   | 8             | 160.000   | 0             | 8             | 8    | 0          | 0                            | 0                        |
| 14                                                     |                            | Minh Thanh   | 72%        |                    |               |               |               | 160.000   | 8             | 160.000   | 0             | 8             | 8    | 0          | 0                            | 0                        |
| 15                                                     |                            | Vĩnh Lợi     | 14%        |                    |               |               |               | 100.000   | 5             | 100.000   | 0             | 5             | 5    | 0          | 0                            | 0                        |
| 16                                                     | Na Hang                    | Sinh Long    | 99%        |                    |               |               |               | 160.000   | 8             | 160.000   | 0             | 8             | 8    | 0          | 0                            | 0                        |
| 17                                                     | Yên Sơn                    | Kiến Thiết   | 77%        |                    |               |               |               | 160.000   | 8             | 160.000   | 0             | 8             | 8    | 0          | 0                            | 0                        |
| Tổng kinh phí giải ngân giai đoạn 2021-2023 (I+II+III) |                            |              |            | 3.890.000          | 260           | 1.490.000     | 88            | 2.490.000 | 162           | 7.870.000 | 260           | 250           | 510  | 59         | 37                           | 22                       |

**Bảng 70. Dự kiến giải ngân vốn KOICA năm 2021**

Đơn vị: nghìn VND

| Tháng        | CHO VAY VỐN DỰ ÁN     |           |          |              |                  | THU NỢ VỐN ĐÃ GN            |              |               |                |                    |               |                     |               |
|--------------|-----------------------|-----------|----------|--------------|------------------|-----------------------------|--------------|---------------|----------------|--------------------|---------------|---------------------|---------------|
|              | Số Thành viên được GN |           |          |              | VỐN DỰ<br>ÁN     | Thu nợ theo từng loại đã GN |              |               |                |                    |               |                     |               |
|              | 5.000                 | 10.000    | Ngắn     | Trung<br>hạn |                  | 5.000                       |              | 10.000        |                | Ngắn hạn<br>20.000 |               | Trung hạn<br>20.000 |               |
|              | 5.000                 | 10.000    | 20.000   | 20.000       |                  | Kỳ<br>đầu                   | Kỳ<br>sau    | Kỳ<br>đầu     | Kỳ<br>sau      | Kỳ<br>đầu          | Kỳ<br>sau     | Kỳ<br>đầu           | Kỳ<br>sau     |
| 1            |                       |           |          |              | 0                |                             |              |               |                |                    |               |                     |               |
| 2            |                       |           |          |              | 0                |                             |              |               |                |                    |               |                     |               |
| 3            |                       |           |          |              | 0                | 0                           | 0            | 0             | 0              | 0                  | 0             | 0                   | 0             |
| 4            |                       |           |          |              | 0                | 0                           | 0            | 0             | 0              | 0                  | 0             | 0                   | 0             |
| 5            |                       |           |          |              | 0                | 0                           | 0            | 0             | 0              | 0                  | 0             | 0                   | 0             |
| 6            | 1                     | 7         | 2        | 8            | 275.000          | 0                           | 0            | 0             | 0              | 0                  | 0             | 0                   | 0             |
| 7            |                       | 8         |          | 9            | 260.000          | 413                         | 0            | 5.705         | 0              | 3.260              | 0             | 6.360               | 0             |
| 8            |                       | 8         |          | 7            | 220.000          | 0                           | 417          | 6.520         | 5.845          | 0                  | 3.340         | 7.155               | 6.680         |
| 9            |                       | 10        |          | 6            | 220.000          | 0                           | 417          | 6.520         | 12.525         | 0                  | 3.340         | 5.565               | 14.195        |
| 10           |                       | 9         | 3        | 6            | 270.000          | 0                           | 417          | 8.150         | 19.205         | 0                  | 3.340         | 4.770               | 20.040        |
| 11           |                       | 8         |          | 7            | 220.000          | 0                           | 417          | 7.335         | 27.555         | 4.890              | 3.340         | 4.770               | 25.050        |
| 12           |                       |           |          |              | 0                | 0                           | 417          | 6.520         | 35.070         | 0                  | 8.350         | 5.565               | 30.060        |
| <b>Total</b> | <b>1</b>              | <b>50</b> | <b>5</b> | <b>43</b>    | <b>1.465.000</b> | <b>413</b>                  | <b>2.085</b> | <b>40.750</b> | <b>100.200</b> | <b>8.150</b>       | <b>21.710</b> | <b>34.185</b>       | <b>96.025</b> |

**Bảng 71. Dự kiến giải ngân vốn KOICA năm 2021 (tiếp)**

| Tháng        | Tổng thu vốn dự án | Tổng thu vốn quay vòng | CHO VAY VỐN QUAY VÒNG LẦN 1 |          |                |                        |                          |                       |
|--------------|--------------------|------------------------|-----------------------------|----------|----------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
|              |                    |                        | Số Thành viên được GN       |          |                |                        | TỔNG GN<br>Vốn quay vòng | Còn lại sau giải ngân |
|              |                    |                        | 5.000                       | 10.000   | Ngắn<br>20.000 | Trung<br>hạn<br>20.000 |                          |                       |
| 1            |                    |                        |                             |          |                |                        |                          | 0                     |
| 2            |                    |                        |                             |          |                |                        |                          | 0                     |
| 3            | 0                  |                        |                             |          |                |                        |                          | 0                     |
| 4            | 0                  |                        |                             |          |                |                        |                          | 0                     |
| 5            | 0                  |                        |                             |          |                |                        |                          | 0                     |
| 6            | 0                  |                        |                             |          |                |                        |                          | 0                     |
| 7            | 15.738             |                        |                             | 1        |                |                        | 10.000                   | 5.738                 |
| 8            | 29.957             | 815                    |                             | 3        | 0              |                        | 30.000                   | 6.510                 |
| 9            | 42.562             | 2.445                  |                             | 1        | 2              |                        | 50.000                   | 1.517                 |
| 10           | 55.922             | 6.580                  |                             |          | 3              |                        | 60.000                   | 4.019                 |
| 11           | 73.357             | 11.570                 |                             | 2        |                | 3                      | 80.000                   | 8.946                 |
| 12           | 85.982             | 14.195                 |                             | 2        |                | 4                      | 100.000                  | 9.123                 |
| <b>Total</b> | <b>303.518</b>     | <b>35.605</b>          | <b>0</b>                    | <b>9</b> | <b>5</b>       | <b>7</b>               | <b>330.000</b>           | <b>35.853</b>         |

|              | 5 triệu | 10 triệu | 20 triệu ngắn hạn | 20 triệu dài hạn |
|--------------|---------|----------|-------------------|------------------|
| Kỳ đầu       | 413     | 815      | 1,630             | 795              |
| Kỳ sau       | 417     | 835      | 1,670             | 835              |
| Món vay      | 5.000   | 10.000   | 20.000            | 20.000           |
| Số tháng vay | 12      | 12       | 12                | 24               |
| Tháng kỳ 1   | 1       | 1        | 1                 | 1                |
| Tháng kỳ 2   | 11      | 11       | 11                | 23               |

|                                   |           |                                   |         |
|-----------------------------------|-----------|-----------------------------------|---------|
| Số tiền giải ngân năm 2021        | 1.465.000 | Số tiền quay vòng năm 2021        | 330.000 |
| Số thành viên giải ngân trong năm | 99        | Số thành viên giải ngân trong năm | 21      |

**Bảng 72. Tổng hợp dự kiến giải ngân Quỹ WDF Tuyên Quang sử dụng vốn KOICA từ năm 2021 - 2023**

Đơn vị: nghìn VND

| TT                 | Chỉ tiêu               | Năm 2021   |                  | Năm 2022   |                  | Năm 2023   |                  | Tổng cộng  |                  |
|--------------------|------------------------|------------|------------------|------------|------------------|------------|------------------|------------|------------------|
|                    |                        | Người vay  | Số tiền          | Người vay  | Số tiền          | Người vay  | Số tiền          | Người      | Số tiền          |
| <b>I</b>           | <b>Vay vòng 1</b>      | <b>120</b> | <b>1.795.000</b> | <b>136</b> | <b>2.145.000</b> | <b>92</b>  | <b>1.440.000</b> | <b>348</b> | <b>5.380.000</b> |
| 1                  | Vốn cấp<br>(Vốn KOICA) | 99         | 1.465.000        | 94         | 1.405.000        | 67         | 1.020.000        | 260        | 3.890.000        |
| 2                  | Vốn quay vòng          | 21         | 330.000          | 42         | 740.000          | 25         | 420.000          | 88         | 1.490.000        |
| <b>II</b>          | <b>Vay vòng 2</b>      | <b>0</b>   | <b>0</b>         | <b>70</b>  | <b>1.000.000</b> | <b>92</b>  | <b>1.490.000</b> | <b>162</b> | <b>2.490.000</b> |
| 2                  | Vốn quay vòng          |            |                  | 70         | 1.000.000        | 92         | 1.490.000        | 162        | 2.490.000        |
| <b>Tổng (I+II)</b> |                        | <b>120</b> | <b>1.795.000</b> | <b>206</b> | <b>3.145.000</b> | <b>184</b> | <b>2.930.000</b> | <b>510</b> | <b>7.870.000</b> |

**Bảng 73. Dự toán kinh phí cho lớp tập huấn cho giáo viên tư vấn về giới**

Nội dung: Tập huấn kiến thức về giới; phòng chống bạo lực và xâm hại về giới cho 100 giáo viên, 4 lớp x 2 ngày/lớp

Địa điểm: thành phố Tuyên Quang

| TT         | Nội dung                                                                      | Đơn vị tính | Số lượng | Số ngày (Số buổi) | Đơn giá (VND) | Thành tiền         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------|---------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chi cho học viên</b>                                                       |             |          |                   |               | <b>29.000.000</b>  |
| 1          | Tiền tài liệu cho học viên (in ấn và photocopy)                               | bộ          | 25       | 1                 | 50.000        | 1.250.000          |
| 2          | Văn phòng phẩm cho học viên (túi đựng tài liệu, bút, sổ ghi chép v.v)         | học viên    | 25       | 1                 | 50.000        | 1.250.000          |
| 3          | Giải khát giữa giờ cho học viên                                               | người/ngày  | 25       | 2                 | 50.000        | 2.500.000          |
| 4          | Tiền thuê phòng ngủ cho học viên                                              | người/ngày  | 15       | 2                 | 250.000       | 7.500.000          |
| 5          | Tiền thuê phòng ngủ cho học viên đến trước và về sau                          | người/ngày  | 15       | 1                 | 250.000       | 3.750.000          |
| 6          | Hỗ trợ tiền ăn, tiền tiêu vặt cho học viên                                    | người/ngày  | 25       | 2                 | 150.000       | 7.500.000          |
| 7          | Hỗ trợ tiền ăn, tiền tiêu vặt cho học viên đến trước và về sau                | người/ngày  | 25       | 2                 | 75.000        | 3.750.000          |
| 8          | Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên                                               | 70 km/time  | 15       | 2                 | 50.000        | 1.500.000          |
| <b>II</b>  | <b>Chi cho giảng viên (giảng viên các đơn vị cấp tỉnh)</b>                    |             |          |                   |               | <b>4.000.000</b>   |
| 1          | Thù lao cho giảng viên (01 giảng viên)                                        | người/buổi  | 4        | 1                 | 800.000       | 3.200.000          |
| 2          | Thù lao trợ giảng (01 trợ giảng)                                              | người/buổi  | 4        | 1                 | 200.000       | 800.000            |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tổ chức tập huấn</b>                                               |             |          |                   |               | <b>8.500.000</b>   |
| 1          | Tiền thuê hội trường, tăng âm, loa, đài                                       | HT/ngày     | 2        | 1                 | 4.000.000     | 8.000.000          |
| 2          | Thuê thiết bị giảng dạy (máy vi tính xách tay, máy chiếu)                     | Ngày        | 2        | 1                 | 250.000       | 500.000            |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí Ban tổ chức lớp tập huấn</b>                                       |             |          |                   |               | <b>1.700.000</b>   |
| 1          | Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ quản lý lớp tập huấn (02 người: quản lý và phục vụ) | người/ngày  | 8        | 1                 | 150.000       | 1.200.000          |
| 2          | Chi phí khác                                                                  | tổng        | 1        | 1                 | 500.000       | 500.000            |
|            | <b>Tổng cộng 1 lớp</b>                                                        |             |          |                   |               | <b>43.200.000</b>  |
|            | <b>Tổng cộng 4 lớp</b>                                                        |             |          |                   |               | <b>172.800.000</b> |

Tỷ giá (Tháng 12/2020\_BTC) USD 1 = VND 23.181

**7.454,38 (USD)**

**Bảng 74. Dự toán kinh phí tập huấn cho học sinh**

Chủ đề: Hoạt động truyền thông về tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và phòng, chống xâm hại trẻ em; phòng, chống bạo lực học đường

Địa điểm: Tại 20 trường các huyện, thành phố

| TT         | Nội dung                                                                      | Đơn vị tính | Số lượng | Số ngày<br>(số buổi) | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------------|------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chi cho học viên</b>                                                       |             |          |                      |                  | <b>15.000.000</b>  |
| 1          | Giải khát giữa giờ cho học viên                                               | người/ngày  | 300      | 1                    | 50.000           | 15.000.000         |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí giảng viên (mời giảng viên cấp tỉnh)</b>                           |             |          |                      |                  | <b>4.800.000</b>   |
| 1          | Thù lao cho giảng viên (01 giảng viên)                                        | người/buổi  | 1        | 1                    | 800.000          | 800.000            |
| 2          | Thù lao trợ giảng (01 trợ giảng)                                              | người/buổi  | 1        | 1                    | 200.000          | 200.000            |
| 3          | Tiền thuê phòng ngủ cho giảng viên và trợ giảng                               | người/ngày  | 1        | 1                    | 200.000          | 200.000            |
| 4          | Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên và trợ giảng                                    | người/ngày  | 2        | 1                    | 200.000          | 400.000            |
| 5          | Thuê xe đưa đón giảng viên                                                    | chuyến      | 2        | 1                    | 1.600.000        | 3.200.000          |
| <b>III</b> | <b>Chi phí Ban tổ chức lớp tập huấn</b>                                       |             |          |                      |                  | <b>2.500.000</b>   |
| 1          | Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ tổ chức truyền thông (02 người: quản lý và phục vụ) | người/ngày  | 2        | 1                    | 150.000          | 300.000            |
| 2          | Chi phí khác                                                                  | tổng        | 1        | 1                    | 1.000.000        | 1.000.000          |
| 3          | Tiền thuê phòng ngủ cho giảng viên và trợ giảng                               |             | 6        | 1                    | 200.000          | 1.200.000          |
|            | <b>Tổng cộng 01 lớp</b>                                                       |             |          |                      |                  | <b>22.300.000</b>  |
|            | <b>Tổng cộng 20 lớp</b>                                                       |             |          |                      |                  | <b>446.000.000</b> |

Tỷ giá (Tháng 12/2020\_BTC) USD 1 = VND 23.181

**19.239,89 (USD)**

**Bảng 75. Dự toán kinh phí cho lớp tập huấn cho nữ cán bộ công chức, viên chức**

Nội dung: Tập huấn về kiến thức phòng chống bạo lực về giới; kỹ năng giao tiếp hành chính, văn hoá công sở, quy tắc ứng xử của cán bộ, CCVC cho 100 nữ cán bộ CCVC.

Số lượng: 25 người x 2 ngày/lớp x 4 lớp

Địa điểm: Tại thành phố Tuyên Quang

| STT        | Nội dung                                                                      | Đơn vị tính   | Số lượng | Số ngày<br>(Số buổi) | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|----------------------|------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chi cho học viên</b>                                                       |               |          |                      |                  | <b>19.100.000</b>  |
| 1          | Tiền tài liệu cho học viên                                                    | bộ            | 25       | 1                    | 50.000           | 1.250.000          |
| 2          | Văn phòng phẩm cho học viên                                                   | học viên      | 25       | 1                    | 50.000           | 1.250.000          |
| 3          | Giải khát giữa giờ cho học viên                                               | người/ngày    | 25       | 2                    | 50.000           | 2.500.000          |
| 4          | Tiền thuê phòng ngủ cho học viên                                              | người/ngày    | 8        | 2                    | 250.000          | 4.000.000          |
| 5          | Tiền thuê phòng ngủ cho học viên đến trước                                    | người/ngày    | 8        | 1                    | 250.000          | 2.000.000          |
| 6          | Hỗ trợ tiền ăn, tiền tiêu vặt cho học viên                                    | người/ngày    | 25       | 2                    | 150.000          | 7.500.000          |
| 7          | Hỗ trợ tiền ăn, tiền tiêu vặt cho học viên đến trước                          | người/ngày    | 8        | 1                    | 75.000           | 600.000            |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí giảng viên (giảng viên: Đại học Tân Trào)</b>                      |               |          |                      |                  | <b>4.000.000</b>   |
| 1          | Thù lao cho giảng viên (01 giảng viên)                                        | người/buổi    | 1        | 4                    | 800.000          | 3.200.000          |
| 2          | Thù lao trợ giảng (01 trợ giảng)                                              | người/buổi    | 1        | 4                    | 200.000          | 800.000            |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tổ chức tập huấn</b>                                               |               |          |                      |                  | <b>8.500.000</b>   |
| 1          | Tiền thuê hội trường, tăng âm, loa, đài                                       | HT/ngày       | 1        | 2                    | 4.000.000        | 8.000.000          |
| 2          | Thuê thiết bị giảng dạy (máy vi tính xách tay, máy chiếu)                     | thiết bị/ngày | 1        | 2                    | 250.000          | 500.000            |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí Ban tổ chức lớp tập huấn</b>                                       |               |          |                      |                  | <b>1.800.000</b>   |
| 1          | Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ quản lý lớp tập huấn (02 người: quản lý và phục vụ) | người/ngày    | 2        | 2                    | 200.000          | 800.000            |
| 2          | Chi phí khác                                                                  | tổng          | 2        |                      | 500.000          | 1.000.000          |
|            | <b>Tổng cộng 1 lớp</b>                                                        |               |          |                      |                  | <b>33.400.000</b>  |
|            | <b>Tổng cộng 4 lớp</b>                                                        |               |          |                      |                  | <b>133.600.000</b> |

Tỷ giá (Tháng 12/2020\_BTC) USD 1 = VND 23.181

**5.763,34 (USD)**

### 3. Nâng cao thu nhập

**Bảng 76. Tổng hợp kinh phí hợp phần nâng cao thu nhập**

Đơn vị : nghìn VND

| STT                               | Hoạt động                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng  | Kinh phí          |                   |               |                  |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------------|-------------------|---------------|------------------|
|                                   |                                                                                                         |             |           | Tổng              | KOICA             | CPVN          | Dân góp          |
| I                                 | <b>Các hoạt động tổ chức và vận hành THT</b>                                                            |             |           | <b>2.759.333</b>  | <b>2,339,333</b>  | <b>68,000</b> | <b>352,000</b>   |
| 1                                 | <b>Tuyên truyền thành lập THT</b>                                                                       | xã          | 14        | 68.000            | 0                 | 68,000        | 0                |
| 2                                 | <b>Tập huấn về tổ chức, vận hành THT</b>                                                                | THT         | 22        | 1.389.333         | 1,389,333         | 0             | 0                |
| 2.1                               | Tư vấn hướng dẫn thành lập THT (Tuyên truyền lợi ích khi tham gia THT, thủ tục thành lập THT.);         | THT         | 22        | 165.000           | 165,000           | -             | -                |
| 2.2                               | Biên soạn, in sổ tay hướng dẫn hoạt động và sổ theo dõi hoạt động nghiệp vụ của THT cho cán bộ và THT;  | tổng        | 1         | 114.000           | 114,000           | -             | -                |
| 2.3                               | Tập huấn về kỹ năng lãnh đạo và lập kế hoạch sản xuất kinh doanh cho Ban quản lý THT;                   | lớp         | 3         | 309.900           | 309,900           | -             | -                |
| 2.4                               | Tập huấn về lập kế hoạch kinh doanh cho các THT; nâng cao năng lực hoạt động cho THT;                   | lớp/THT     | 22        | 479.600           | 479,600           | -             | -                |
| 2.5                               | Hội thảo về chia sẻ bài học kinh nghiệm về hoạt động THT;                                               | hội nghị    | 1         | 43.533            | 43,533            | -             | -                |
| 2.6                               | Tập huấn vận hành duy trì hoạt động THT                                                                 | lớp         | 2         | 206.600           | 206,600           | -             | -                |
| 2.7                               | Tham quan hoạt động tổ HT thực hiện thành công                                                          | chuyến      | 1         | 70.700            | 70,700            | -             | -                |
| 3                                 | <b>Tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và chế biến</b>                                           | THT/mô hình | 24        | 950.000           | 950,000           | -             | -                |
| 3.1                               | Tập huấn về kỹ thuật trồng trọt cho thành viên THT                                                      | lớp         | 18        | 720.000           | 720,000           | -             | -                |
| 3.2                               | Tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi cho thành viên THT                                                       | lớp         | 4         | 120.000           | 120,000           | -             | -                |
| 3.3                               | Tập huấn về kỹ thuật chế biến cho thành viên THT                                                        | lớp         | 2         | 110.000           | 110,000           | -             | -                |
| 4                                 | <b>Vận hành duy trì hoạt động THT</b>                                                                   | THT         | 22        | 352.000           | 0                 | -             | 352,000          |
| II                                | <b>Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn</b>                                                               | mô hình     | <b>10</b> | <b>3.520.000</b>  | <b>3,070,000</b>  | <b>-</b>      | <b>450,000</b>   |
| III                               | <b>Hỗ trợ nhà xưởng, trang thiết bị giúp gia tăng giá trị cho các sản phẩm nông nghiệp của các THT.</b> | THT         | <b>20</b> | <b>4.363.000</b>  | <b>3,800,000</b>  | <b>-</b>      | <b>563,000</b>   |
| IV                                | <b>Hỗ trợ nâng cao năng lực tiếp cận thị trường</b>                                                     | tổng        | <b>1</b>  | <b>935.000</b>    | <b>810,000</b>    | <b>-</b>      | <b>125,000</b>   |
| V                                 | <b>Nhân rộng các trường hợp thành công của chuỗi giá trị</b>                                            | tổng        | <b>1</b>  | <b>1.056.000</b>  | <b>900,000</b>    | <b>-</b>      | <b>156,000</b>   |
| VI                                | <b>Các hoạt động truyền thông (Bài viết trên báo, đài, truyền hình, internet v.v)</b>                   | tổng        | <b>1</b>  | <b>200.000</b>    | <b>200,000</b>    | <b>-</b>      | <b>-</b>         |
| <b>Tổng (nghìn VND)</b>           |                                                                                                         |             |           | <b>12.833.333</b> | <b>11.119.333</b> | <b>68.000</b> | <b>1.646.000</b> |
| Tỷ giá quy đổi: 1USD = 23.181 VNĐ |                                                                                                         |             |           | <b>553.614</b>    | <b>479.674</b>    | <b>2.933</b>  | <b>71.006</b>    |
| <b>Tỷ lệ%</b>                     |                                                                                                         |             |           | <b>100%</b>       | <b>86,64%</b>     | <b>0,53%</b>  | <b>12,83%</b>    |

**Bảng 77. Hướng dẫn thành lập các tổ hợp tác**

**Thành phần:** Các thành viên đăng ký tham gia THT

**Thời gian hướng dẫn:** 3 lần/THT, mỗi lần 1 ngày.

**Địa điểm hướng dẫn:** Tại nhà văn hóa thôn

**Người hướng dẫn:** cán bộ Hội nông dân tỉnh phối hợp với cán bộ Trung tâm khuyến nông

| Nội dung chi                                                   | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|----------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|------------------|
| <b>Chi phí tổ chức</b>                                         |             |          |               | <b>3.600.000</b> |
| Chi phí tài liệu cho học viên                                  | bộ          | 30       | 30.000        | 900.000          |
| Thuê thiết bị (máy tính, máy chiếu)                            | lần         | 3        | 300.000       | 900.000          |
| Nước uống cho các thành viên trong nhóm                        | lần         | 3        | 300.000       | 900.000          |
| Hỗ trợ tiền điện, nước cho nhà văn hóa thôn                    | lần         | 3        | 300.000       | 900.000          |
| <b>Chi phí cho tư vấn viên</b>                                 |             |          |               | <b>3.900.000</b> |
| Thù lao tư vấn viên hướng dẫn trực tiếp (gồm cả soạn tài liệu) | lần         | 3        | 600.000       | 1.800.000        |
| Cán bộ hỗ trợ cho tư vấn viên                                  | lần         | 3        | 200.000       | 600.000          |
| Hỗ trợ tiền ăn                                                 | ngày        | 6        | 150.000       | 900.000          |
| Tiền xăng xe đi đường                                          | lần         | 6        | 100.000       | 600.000          |
| <b>Kinh phí cho 01THT</b>                                      |             |          |               | <b>7.500.000</b> |

**Bảng 78. Tập huấn về kỹ năng lãnh đạo và lập kế hoạch sản xuất kinh doanh cho Ban quản lý tổ hợp tác**

1. Địa điểm, thời gian tập huấn: Tại Thành phố Tuyên Quang, 3 ngày/lớp.
2. Nội dung tập huấn: Tập huấn về kỹ năng lãnh đạo và lập kế hoạch sản xuất kinh doanh cho Ban quản lý các THT (03 người/THT)
3. Giảng viên: Thuê giảng viên của các đơn vị tư vấn tại các trung tâm Phát triển nông thôn/các viện nghiên cứu phát triển nông thôn tại Hà Nội

| TT                                     | Nội dung chi                                                                                          | Đơn vị tính | Số lượng | Số ngày | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND)   |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|---------------|--------------------|
| <b>I</b>                               | <b>Chi phí tổ chức lớp</b>                                                                            |             |          |         |               | <b>12.000.000</b>  |
| 1                                      | Thuê Hội trường (Hội trường, Ma kết chữ và trang trí hội trường phục vụ mở lớp, hoa và khăn trải bàn) | ngày        | 3        |         | 4.000.000     | 12.000.000         |
| <b>II</b>                              | <b>Chi phí cho học viên</b>                                                                           |             |          |         |               | <b>70.850.000</b>  |
| 1                                      | Tài liệu cho học viên                                                                                 | bộ          | 45       | 1       | 50.000        | 2.250.000          |
| 3                                      | Chi tiền ăn cho học viên                                                                              | người/ngày  | 45       | 3       | 150.000       | 20.250.000         |
| 4                                      | Nước uống cho học viên                                                                                | người/ngày  | 45       | 3       | 50.000        | 6.750.000          |
| 5                                      | Tiền ngủ cho học viên                                                                                 | người/ngày  | 39       | 2       | 250.000       | 19.500.000         |
| 6                                      | Chi tiền ăn cho học viên ở xa đến trước về sau                                                        | người/ngày  | 28       | 2       | 75.000        | 4.200.000          |
| 7                                      | Tiền ngủ cho học viên học viên ở xa đến trước                                                         | người/ngày  | 28       | 2       | 250.000       | 14.000.000         |
| 8                                      | Tiền đi đường cho học viên (xăng xe)                                                                  | 70km/lượt   | 39       | 2       | 50.000        | 3.900.000          |
| <b>III</b>                             | <b>Chi phí Giảng viên</b>                                                                             |             |          |         |               | <b>20.450.000</b>  |
| 1                                      | Chi thù lao giảng viên (gồm cả biên soạn tài liệu)                                                    | người       | 1        | 6       | 2.000.000     | 12.000.000         |
| 2                                      | Chi tiền thù lao cho trợ giảng                                                                        | người       | 1        | 6       | 200.000       | 1.200.000          |
| 3                                      | Thuê thiết bị giảng dạy (máy chiếu, máy vi tính xách tay)                                             | ngày        | 3        | 1       | 250.000       | 750.000            |
| 4                                      | Tiền ngủ giảng viên và trợ giảng                                                                      | người/ngày  | 2        | 3       | 350.000       | 2.100.000          |
| 5                                      | Tiền ăn giảng viên                                                                                    | người/ngày  | 2        | 4       | 150.000       | 1.200.000          |
| 6                                      | Tiền thuê xe đưa đón giảng viên                                                                       | xe/lượt     | 1        | 2       | 1.600.000     | 3.200.000          |
| <b>Tổng kinh phí dự kiến cho 1 lớp</b> |                                                                                                       |             |          |         |               | <b>103.300.000</b> |

**Bảng 79. Tập huấn về lập kế hoạch kinh doanh và nâng cao năng lực hoạt động cho tổ hợp tác**

- 1 Thành phần: các thành viên tổ hợp tác
- 2 Thời gian tập huấn: 02 ngày/lớp
- 3 Địa điểm tập huấn: tại các nhà văn hóa xã

Giảng viên: cán bộ Hội nông dân tỉnh phối hợp với cán bộ Trung tâm khuyến nông

| TT                                     | Nội dung chi                                                                                  | Đơn vị tính | Số lượng | Số ngày | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND)  |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|---------------|-------------------|
| <b>I</b>                               | <b>Chi phí tổ chức lớp</b>                                                                    |             |          |         |               | <b>5.500.000</b>  |
| 1                                      | Thuê Hội trường (Hội trường, Ma kết, trang trí hội trường phục vụ mở lớp, hoa, khăn trải bàn) | HT/Ngày     | 1        | 2       | 2.500.000     | 5.000.000         |
| 2                                      | Thuê thiết bị giảng dạy (máy vi tính xách tay, máy chiếu)                                     | máy/ngày    | 1        | 2       | 250.000       | 500.000           |
| <b>II</b>                              | <b>Chi phí cho học viên</b>                                                                   |             |          |         |               | <b>9.300.000</b>  |
| 1                                      | Tài liệu, VPP cho học viên                                                                    | bộ/người    | 1        | 30      | 50.000        | 1.500.000         |
| 2                                      | Chi tiền ăn cho học viên                                                                      | người/ngày  | 30       | 2       | 100.000       | 6.000.000         |
| 3                                      | Nước uống cho học viên                                                                        | người/ngày  | 30       | 2       | 30.000        | 1.800.000         |
| <b>III</b>                             | <b>Chi phí Giảng viên</b>                                                                     |             |          |         |               | <b>6.550.000</b>  |
| 1                                      | Chi thù lao giảng viên (gồm cả biên soạn tài liệu)                                            | người/buổi  | 1        | 4       | 600.000       | 2.400.000         |
| 2                                      | Tiền ngủ                                                                                      | người/ngày  | 1        | 2       | 250.000       | 500.000           |
| 3                                      | Tiền ăn giảng viên                                                                            | người/ngày  | 1        | 3       | 150.000       | 450.000           |
| 4                                      | Tiền thuê xe đưa đón giảng viên và cán bộ                                                     | xe/chuyến   | 1        | 2       | 1.600.000     | 3.200.000         |
| <b>IV</b>                              | <b>Tiền đi đường + công tác phí cho CB</b>                                                    |             |          |         |               | <b>450.000</b>    |
| 1                                      | Cán bộ chức lớp tập huấn                                                                      | người/ngày  | 1        | 3       | 150.000       | 450.000           |
| <b>Tổng kinh phí dự kiến cho 1 lớp</b> |                                                                                               |             |          |         |               | <b>21.800.000</b> |

**Bảng 80. Tập huấn kỹ thuật cây trồng theo tiêu chuẩn VietGAP**

1. Nội dung: Tập huấn kỹ thuật chăm sóc, thu hoạch theo hướng VietGAP. Tập huấn theo chu kỳ sản xuất. 04 ngày lớp chia 4 đợt.
2. Thời gian, địa điểm: 04 ngày/lớp, tại nhà văn hóa xã và trên thực địa.
3. Giảng viên: Trung tâm khuyến nông tỉnh.

| STT                              | Nội dung chi                                              | Đơn vị tính   | Số lượng | Số ngày | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND)  |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|----------|---------|---------------|-------------------|
| <b>I</b>                         | <b>Chi phí học viên</b>                                   |               |          |         |               | <b>23.100.000</b> |
| 1                                | Tài liệu, văn phòng phẩm cho học viên                     | bộ            | 30       | 1       | 50.000        | 1.500.000         |
| 2                                | Nước uống                                                 | người/ngày    | 30       | 4       | 30.000        | 3.600.000         |
| 3                                | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên                               | người/ngày    | 30       | 4       | 150.000       | 18.000.000        |
| <b>II</b>                        | <b>Chi phí giảng viên</b>                                 |               |          |         |               | <b>16.200.000</b> |
| 1                                | Giảng viên                                                | người/buổi    | 1        | 8       | 800.000       | 6.400.000         |
| 2                                | Trợ giảng                                                 | người/buổi    | 1        | 8       | 200.000       | 1.600.000         |
| 3                                | Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng, BTC             | người/ngày    | 3        | 4       | 150.000       | 1.800.000         |
| 4                                | Thuê xe đưa đón giảng viên                                | xe/ngày       | 1        | 4       | 1.600.000     | 6.400.000         |
| <b>III</b>                       | <b>Chi phí tổ chức tập huấn</b>                           |               |          |         |               | <b>2.750.000</b>  |
| 1                                | Hội trường, trang trí khánh tiết, phục vụ                 | HT/ngày       | 1        | 1       | 2.500.000     | 2.500.000         |
| 2                                | Thuê thiết bị giảng dạy (máy vi tính xách tay, máy chiếu) | thiết bị/ngày | 1        | 1       | 250.000       | 250.000           |
| <b>Tổng cộng 1 lớp tập huấn</b>  |                                                           |               |          |         |               | <b>42.050.000</b> |
| <b>Tập huấn cho 2 THT, 2 lớp</b> |                                                           |               |          |         |               | <b>84.100.000</b> |

**Bảng 81. Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi**

1. Nội dung: Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm. 02 ngày lớp chia 2 đợt.
2. Thời gian, địa điểm: 02 ngày/lớp, tại nhà văn hóa thôn và trên thực địa.
3. Giảng viên: Trung tâm khuyến nông tỉnh.

(Đơn vị: VND)

| TT                              | Nội dung                                                  | Đơn vị tính | Số lượng | Số ngày | Đơn giá (VND) | Thành tiền        |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|---------------|-------------------|
| <b>I</b>                        | <b>Chi phí học viên</b>                                   |             |          |         |               | <b>12.300.000</b> |
| 1                               | Tài liệu, văn phòng phẩm cho học viên                     | bộ          | 30       | 1       | 50.000        | 1.500.000         |
| 2                               | Nước uống                                                 | người/ngày  | 30       | 2       | 30.000        | 1.800.000         |
| 3                               | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên                               | người/ngày  | 30       | 2       | 150.000       | 9.000.000         |
| <b>II</b>                       | <b>Chi phí giảng viên</b>                                 |             |          |         |               | <b>8.100.000</b>  |
| 1                               | Giảng viên                                                | người/ngày  | 1        | 4       | 800.000       | 3.200.000         |
| 2                               | Trợ giảng                                                 | người/ngày  | 1        | 4       | 200.000       | 800.000           |
| 3                               | Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng, BTC             | người/ngày  | 3        | 2       | 150.000       | 900.000           |
| 4                               | Thuê xe đưa đón giảng viên                                | xe/lượt     | 1        | 2       | 1.600.000     | 3.200.000         |
| <b>III</b>                      | <b>Chi phí tổ chức tập huấn</b>                           |             |          |         |               | <b>5.500.000</b>  |
| 1                               | Hội trường, trang trí khánh tiết, phục vụ                 | HT/ngày     | 1        | 2       | 2.500.000     | 5.000.000         |
| 2                               | Thuê thiết bị giảng dạy (máy vi tính xách tay, máy chiếu) | HT/ngày     | 1        | 2       | 250.000       | 500.000           |
| <b>Tổng cộng 1 lớp tập huấn</b> |                                                           |             |          |         |               | <b>25.900.000</b> |

**Bảng 82. Tập huấn kỹ thuật chế biến chè**

1. Nội dung: Tập huấn kỹ thuật chế biến chè cho THT, 20 thành viên/lớp/05 ngày.
2. Địa điểm tại xưởng chế biến của tổ hợp tác
3. Giảng viên mời nghệ nhân, cơ sở chế biến chè có kinh nghiệm.

(Đơn vị: VND)

| STT                   | Nội dung                                     | Đơn vị tính | Số lượng | Số ngày | Đơn giá (VND) | Thành tiền        |
|-----------------------|----------------------------------------------|-------------|----------|---------|---------------|-------------------|
| <b>I</b>              | <b>Chi phí cho học viên</b>                  |             |          |         |               | <b>25.500.000</b> |
| 1                     | Tiền ăn học viên                             | người/ngày  | 20       | 5       | 150.000       | 15.000.000        |
| 2                     | Tiền nước uống                               | người/ngày  | 20       | 5       | 30.000        | 3.000.000         |
| 3                     | Vật tư, thiết bị, nguyên liệu thực hành      | kg          | 500      | 1       | 15.000        | 7.500.000         |
| <b>II</b>             | <b>Chi phí cho giảng viên và Ban tổ chức</b> |             |          |         |               | <b>24.950.000</b> |
| 1                     | Thuê giảng viên giảng dạy                    | người/buổi  | 1        | 10      | 2.000.000     | 20.000.000        |
| 2                     | Hỗ trợ tiền ăn                               | người/ngày  | 1        | 5       | 150.000       | 750.000           |
| 3                     | Hỗ trợ tiền thuê phòng ngủ                   | người/ngày  | 1        | 5       | 200.000       | 1.000.000         |
| 4                     | Thuê xe đưa đón giảng viên                   | xe/lượt     | 1        | 2       | 1.600.000     | 3.200.000         |
| <b>Kinh phí 1 lớp</b> |                                              |             |          |         |               | <b>50.450.000</b> |

#### 4. Cải thiện hạ tầng nông thôn (Đường giao thông)

**Bảng 83. Tổng kinh phí đường liên xã**

| STT      | Hạng mục và địa điểm                     | Năm 2020  |                        |                       |                       |
|----------|------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|          |                                          | Km        | Tổng vốn (VND)         | Vốn KOICA             | Vốn đối ứng           |
| <b>I</b> | <b>ĐƯỜNG LIÊN XÃ</b>                     | <b>20</b> | <b>105.256.865.000</b> | <b>69.543.000.000</b> | <b>35.713.865.000</b> |
| 1        | Đường liên xã Kỳ Lâm - Hợp Hòa- Thiện Kế | 20        | 105.256.865.000        | 69.543.000.000        | 35.713.865.000        |

**Bảng 84. Dự toán kinh phí đường liên thôn và đường ra khu sản xuất**

| STT       | Hạng mục và địa điểm   | Năm 2020    |           |                       |                                   |                      |
|-----------|------------------------|-------------|-----------|-----------------------|-----------------------------------|----------------------|
|           |                        | KM          | Số tuyến  | Tổng kinh phí         | Trong đó                          |                      |
|           |                        |             |           |                       | Vốn KOICA<br>(không bao gồm thuế) | Vốn đối ứng          |
| <b>I</b>  | <b>HUYỆN SƠN DƯƠNG</b> | <b>16,5</b> | <b>18</b> | <b>20.130.457.130</b> | <b>16.352.747.130</b>             | <b>3.777.710.000</b> |
| <b>1</b>  | <b>Xã Bình Yên</b>     | <b>9,2</b>  | <b>16</b> | <b>11.224.254.884</b> | <b>9.117.895.369</b>              | <b>2.106.359.515</b> |
| 1.1       | Đường liên thôn        | 1,65        | 5         | 2.013.045.713         | 1.635.274.713                     | 377.771.000          |
| 1.2       | Đường ra khu sản xuất  | 7,55        | 11        | 9.211.209.171         | 7.482.620.656                     | 1.728.588.515        |
| <b>2</b>  | <b>Xã Minh Thanh</b>   | <b>4,3</b>  | <b>1</b>  | <b>5.246.119.131</b>  | <b>4.261.625.010</b>              | <b>984.494.121</b>   |
| 2.1       | Đường ra khu sản xuất  | 4,3         | 1         | 5.246.119.131         | 4.261.625.010                     | 984.494.121          |
| <b>3</b>  | <b>Xã Lương Thiện</b>  | <b>3</b>    | <b>1</b>  | <b>3.660.083.115</b>  | <b>2.973.226.751</b>              | <b>686.856.364</b>   |
| 3.1       | Đường ra khu sản xuất  | 3           | 1         | 3.660.083.115         | 2.973.226.751                     | 686.856.364          |
| <b>II</b> | <b>HUYỆN YÊN SƠN</b>   | <b>6,4</b>  | <b>2</b>  | <b>8.072.157.762</b>  | <b>6.316.153.762</b>              | <b>1.756.004.000</b> |
| <b>1</b>  | <b>Xã Phúc Ninh</b>    | <b>3,2</b>  | <b>1</b>  | <b>4.036.078.881</b>  | <b>3.158.076.881</b>              | <b>878.002.000</b>   |

| STT                          | Hạng mục và địa điểm                  | Năm 2020   |           |                       |                                   |                       |
|------------------------------|---------------------------------------|------------|-----------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                              |                                       | KM         | Số tuyến  | Tổng kinh phí         | Trong đó                          |                       |
|                              |                                       |            |           |                       | Vốn KOICA<br>(không bao gồm thuế) | Vốn đối ứng           |
| 1.1                          | Đường ra khu sản xuất                 | 3,2        | 1         | 4.036.078.881         | 3.158.076.881                     | 878.002.000           |
| <b>2</b>                     | <b>Xã Trung Sơn</b>                   | <b>3,2</b> | <b>1</b>  | <b>4.036.078.881</b>  | <b>3.158.076.881</b>              | <b>878.002.000</b>    |
| 2.1                          | Đường ra khu sản xuất                 | 3,2        | 1         | 4.036.078.881         | 3.158.076.881                     | 878.002.000           |
| <b>III</b>                   | <b>HUYỆN CHIÊM HÓA</b>                | <b>3,8</b> | <b>1</b>  | <b>6.263.423.582</b>  | <b>4.933.447.582</b>              | <b>1.329.976.000</b>  |
| <b>1</b>                     | <b>Xã Hà Lang</b>                     | <b>3,8</b> | <b>1</b>  | <b>6.263.423.582</b>  | <b>4.933.447.582</b>              | <b>1.329.976.000</b>  |
| 1.1                          | Đường ra khu sản xuất                 | 3,8        | 1         | 6.263.423.582         | 4.933.447.582                     | 1.329.976.000         |
| <b>IV</b>                    | <b>HUYỆN HÀM YÊN</b>                  | <b>3</b>   | <b>1</b>  | <b>3.760.020.660</b>  | <b>2.927.002.660</b>              | <b>833.018.000</b>    |
| <b>1</b>                     | <b>Xã Yên Lâm</b>                     | <b>3</b>   | <b>1</b>  | <b>3.760.020.660</b>  | <b>2.927.002.660</b>              | <b>833.018.000</b>    |
| 1.1                          | Đường liên thôn                       | 3          | 1         | 3.760.020.660         | 2.927.002.660                     | 833.018.000           |
| <b>V</b>                     | <b>HUYỆN LÂM BÌNH</b>                 | <b>5</b>   | <b>4</b>  | <b>6.283.317.241</b>  | <b>4.913.251.527</b>              | <b>1.370.065.714</b>  |
| <b>1</b>                     | <b>Xã Lăng Can</b>                    | <b>3,5</b> | <b>1</b>  | <b>4.398.322.069</b>  | <b>3.439.276.069</b>              | <b>959.046.000</b>    |
| 1.1                          | Đường liên thôn                       | 3,5        | 1         | 4.398.322.069         | 3.439.276.069                     | 959.046.000           |
| <b>2</b>                     | <b>Xã Thổ Bình</b>                    | <b>1,5</b> | <b>3</b>  | <b>1.884.995.172</b>  | <b>1.473.975.458</b>              | <b>411.019.714</b>    |
| 2.1                          | Đường ra khu sản xuất                 | 1,5        | 3         | 1.884.995.172         | 1.473.975.458                     | 411.019.714           |
| <b>VI</b>                    | <b>HUYỆN NA HANG</b>                  | <b>5,3</b> | <b>2</b>  | <b>6.804.820.708</b>  | <b>5.355.070.065</b>              | <b>1.449.750.643</b>  |
| <b>1</b>                     | <b>Xã Sinh Long</b>                   | <b>5,3</b> | <b>2</b>  | <b>6.804.820.708</b>  | <b>5.355.070.065</b>              | <b>1.449.750.643</b>  |
| 1.1                          | Đường liên thôn Phiêng Ngâm Bản Lá    | 2,8        | 1         | 3.594.999.619         | 2.829.093.619                     | 765.906.000           |
| 1.2                          | Đường liên thôn Phiêng Thốc Nặm Đường | 2,5        | 1         | 3.209.821.089         | 2.525.976.446                     | 683.844.643           |
| <b>Tổng kinh phí dự kiến</b> |                                       | <b>40</b>  | <b>28</b> | <b>51.314.197.083</b> | <b>40.797.672.726</b>             | <b>10.516.524.357</b> |

\* Kinh phí trên có thể thay đổi trên cơ sở kết quả tham vấn ý kiến của KOICA trong thời gian tới.

## 5. Cải thiện hạ tầng nông thôn (Thủy lợi)

Tổng kinh phí xây dựng các công trình Thủy lợi là: 23.117,1 triệu đồng (Do chưa thực hiện lập báo cáo kinh tế - Kỹ thuật cho từng công trình, qua khảo sát sơ bộ, được sự nhận tham mưu từ cơ quan chuyên ngành nên đây chỉ là khái toán kinh phí xây dựng) cụ thể như sau:

Công trình Thủy lợi: Tổng kinh phí: 23.117,10 triệu đồng, trong đó: Vốn ODA: 17.772,90 triệu đồng; Vốn đối ứng: 5.344,20 triệu đồng

**Bảng 85. Tổng hợp nhu cầu sử dụng vốn KOICA các công trình thủy lợi huyện Sơn Dương**

| STT  | Danh mục đầu điểm công trình        | Địa điểm thực hiện            | Quy mô                                                                                                      | Tổng mức đầu tư dự kiến (nghìn đồng) |                       |                          |
|------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|      |                                     |                               |                                                                                                             | Tổng                                 | Vốn ODA (chưa có VAT) | Vốn ngân sách địa phương |
| I    | Công trình thủy lợi                 |                               |                                                                                                             |                                      |                       |                          |
| 1    | Cải tạo nâng cấp hồ chứa Bình Dân   | Xã Bình Yên                   | Gia cố, nâng cấp sửa chữa công trình đầu mối, cống lấy nước, tràn xả lũ, đường quản lý vận hành...          | 6.700.400                            | 5.000.000             | 1.700.400                |
| 2    | Xây dựng đập dâng Khẩu Lầu          | Xã Bình Yên                   | Xây mới đập dâng tạo nguồn cấp nước phục vụ sản xuất.                                                       | 4.690.200                            | 3.500.000             | 1.190.200                |
| II   | Kênh mương                          |                               |                                                                                                             |                                      |                       |                          |
| 1    | Cải tạo nâng cấp kênh Lập Bình      | thôn Lập Bình, xã Bình Yên    | Xây dựng hệ thống kênh dẫn nước với chiều dài <b>3,5km</b> , kết cấu bê tông                                | 2.345.100                            | 1.839.700             | 505.400                  |
| 2    | Cải tạo nâng cấp kênh Đồng Min      | thôn Đồng Min, xã Bình Yên    | Xây dựng hệ thống kênh dẫn nước từ công trình hồ chứa Đồng Min với chiều dài <b>2,0km</b> , kết cấu bê tông | 1.340.000                            | 1.000.000             | 340.000                  |
| III  | Các công trình thủy lợi đề xuất     |                               |                                                                                                             |                                      |                       |                          |
| 1    | Cải tạo nâng cấp hồ chứa Khuôn Mản  | Thôn Khuôn Mản xã Lương Thiện | Gia cố, nâng cấp sửa chữa công trình đầu mối, cống lấy nước, tràn xả lũ, đường quản lý vận hành...          | 4.041.400                            | 3,233,200             | 808.200                  |
| 2    | Cải tạo nâng cấp hồ chứa Cây Châm 1 | Thôn Cầu Đá xã Hợp Hòa        | Gia cố, nâng cấp sửa chữa công trình đầu mối, cống lấy nước, tràn xả lũ đường quản lý vận hành...           | 4.000.000                            | 3.200.000             | 800.000                  |
| TỔNG |                                     |                               |                                                                                                             | 23.117.100                           | 17.772.900            | 5.344.200                |

## 6. Cung cấp giáo dục chất lượng tốt

**Bảng 86. Tổng hợp dự toán kinh phí hợp phần Giáo dục**

| STT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Số lượng | Số lượng học viên | Đơn giá (VND) | Theo năm |      | Dự toán kinh phí (VND) |               |             |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------|---------------|----------|------|------------------------|---------------|-------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |          |                   |               | 2021     | 2022 | Tổng                   | 2021          | 2022        |
| I    | Tập huấn trong nước                                                                                                                                                                                                                                                        |             |          |                   |               |          |      |                        |               |             |
| 1    | Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý giáo dục: 180 người (30 người x 04 ngày x 6 lớp)                                                                                                                                                                                      | lớp         | 6        | 180               | 111.000.000   | 3        | 3    | 666.000.000            | 333.000.000   | 333.000.000 |
| 2    | Nâng cao phương pháp giảng dạy cho giáo viên: 300 người                                                                                                                                                                                                                    |             |          |                   |               |          |      | 1.333.900.000          | 799.900.000   | 534.000.000 |
| 2.1  | Đổi mới về phương pháp dạy học, kỹ năng dạy học cho giáo viên các môn học nhằm phát triển phẩm chất và năng lực học sinh (40 người x 4 ngày/lớp x 7 lớp)                                                                                                                   | lớp         | 7        | 280               | 133.500.000   | 3        | 4    | 934.500.000            | 400.500.000   | 534.000.000 |
| 2.2  | Bồi dưỡng phương pháp dạy học kết hợp với năng lực ngôn ngữ với giảng viên người nước ngoài để đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ 6 bậc và được nâng cao phương pháp dạy học đáp ứng chương trình Tiếng Anh hệ 10 năm (20 người/khoá, 160 giờ: 60 giờ trực tiếp, 100 giờ online) | lớp         | 1        | 20                | 399.400.000   | 1        |      | 399.400.000            | 399.400.000   |             |
| II   | Tập huấn tại Hàn Quốc (15 người)                                                                                                                                                                                                                                           | chuyến      | 1        | 5                 |               |          | 1    |                        | -             | -           |
| Tổng |                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |          |                   |               |          |      | 1.999.900.000          | 1.132.900.000 | 867.000.000 |

Tỷ giá (Tháng 12/2020\_BTC) 1USD = 23.181 VND

86.273,24 (USD) 48.871,92 (USD) 37.401,32 (USD)

**Bảng 87. Tập huấn cho cán bộ quản lý giáo dục**

**Nội dung:** Bồi dưỡng kiến thức về quản lý, quản trị trường học và những vấn đề về quản lý đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (30 người x 4 ngày/lớp).

**Địa điểm tập huấn:** Tại Thành phố Tuyên Quang

| STT        | Nội dung                                                                                                                   | Định mức      |          |         |               | Thành tiền (VND)   |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|---------|---------------|--------------------|
|            |                                                                                                                            | Đơn vị tính   | Số lượng | số ngày | Đơn giá (VND) |                    |
| <b>I</b>   | <b>Chi cho học viên</b>                                                                                                    |               |          |         |               | <b>67.000.000</b>  |
| 1          | Tài liệu cho học viên                                                                                                      | bộ            | 30       | 1       | 50.000        | 1.500.000          |
| 2          | Văn phòng phẩm: túi đựng tài liệu, bút, vở ghi                                                                             | người         | 30       | 1       | 50.000        | 1.500.000          |
| 3          | Chi giải khát giữa giờ cho học viên                                                                                        | người/ngày    | 30       | 4       | 50.000        | 6.000.000          |
| 4          | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên                                                                                                | người/ngày    | 30       | 4       | 150.000       | 18.000.000         |
| 5          | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên ở xa đến trước và về sau                                                                       | người/ngày    | 20       | 2       | 75.000        | 3.000.000          |
| 6          | Thuê phòng ngủ cho học viên                                                                                                | người/ngày    | 30       | 3       | 250.000       | 22.500.000         |
| 7          | Thuê phòng ngủ cho học viên ở xa đến trước và về sau                                                                       | người/ngày    | 20       | 2       | 250.000       | 10.000.000         |
| 8          | Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên                                                                                            | lượt          | 30       | 2       | 50.000        | 3.000.000          |
| 9          | Chứng chỉ lớp tập huấn                                                                                                     | chứng chỉ     | 30       | 1       | 50.000        | 1.500.000          |
| <b>II</b>  | <b>Chi cho giảng viên (tại các trường Đại học hoặc Học viện quản lý giáo dục tại Hà Nội bao gồm cả biện soạn tài liệu)</b> |               |          |         |               | <b>25.800.000</b>  |
| 1          | Thù lao giảng viên (01 giảng viên) thuê ngoài                                                                              | người/buổi    | 1        | 8       | 2.000.000     | 16.000.000         |
| 2          | Thù lao trợ giảng(01 trợ giảng)                                                                                            | người/buổi    | 1        | 8       | 200.000       | 1.600.000          |
| 3          | Thuê xe đưa đón giảng viên                                                                                                 | xe/chuyến     | 1        | 2       | 1.600.000     | 3.200.000          |
| 4          | Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên và trợ giảng                                                                                 | người/ngày    | 2        | 5       | 150.000       | 1.500.000          |
| 5          | Thuê phòng nghỉ cho giảng viên, trợ giảng                                                                                  | người/ngày    | 2        | 5       | 350.000       | 3.500.000          |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tổ chức tập huấn</b>                                                                                            |               |          |         |               | <b>18.200.000</b>  |
| 1          | Thuê Hội trường ( Hội trường, loa đài, Ma kết )                                                                            | HT/ngày       | 1        | 4       | 4.000.000     | 16.000.000         |
| 2          | Thuê thiết bị giảng dạy (máy vi tính xách tay, máy chiếu)                                                                  | thiết bị/ngày | 1        | 4       | 250.000       | 1.000.000          |
| 3          | Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ quản lý lớp tập huấn (02 người: quản lý và phục vụ)                                              | người/ngày    | 2        | 4       | 150.000       | 1.200.000          |
|            | <b>Tổng chi của 01 lớp học</b>                                                                                             |               |          |         |               | <b>111.000.000</b> |
|            | <b>Tổng chi của 06 lớp học</b>                                                                                             |               |          |         |               | <b>666.000.000</b> |

Tỷ giá (Tháng 12/2020\_BTC) 1USD = 23.181 VND

28.730,43 (USD)

**Bảng 88. Tập huấn cho giáo viên**

**Nội dung:** Đổi mới về phương pháp dạy học, kỹ năng dạy học cho giáo viên các môn học nhằm phát triển phẩm chất và năng lực học sinh (40 người x 4 ngày/lớp)

**Địa điểm tập huấn:** Tại Thành phố Tuyên Quang

| STT        | Nội dung                                                                                                                   | Định mức        |          |         |                | Thành tiền (VND)   |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|---------|----------------|--------------------|
|            |                                                                                                                            | Đơn vị tính     | Số lượng | Số ngày | Đơn giá (đồng) |                    |
| <b>I</b>   | <b>Chi cho học viên</b>                                                                                                    |                 |          |         |                | <b>89.500.000</b>  |
| 1          | Tài liệu cho học viên                                                                                                      | bộ              | 40       |         | 50.000         | 2.000.000          |
| 2          | Văn phòng phẩm: túi đựng tài liệu, bút, vở ghi                                                                             | người           | 40       |         | 50.000         | 2.000.000          |
| 3          | Chi giải khát giữa giờ cho học viên                                                                                        | người/ngày      | 40       | 4       | 50.000         | 8.000.000          |
| 4          | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên                                                                                                | người/ngày      | 40       | 4       | 150.000        | 24.000.000         |
| 5          | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên đến trước và về sau                                                                            | người/ngày      | 30       | 2       | 75.000         | 4.500.000          |
| 6          | Thuê phòng ngủ cho học viên                                                                                                | người/ngày      | 40       | 3       | 250.000        | 30.000.000         |
| 7          | Thuê phòng ngủ cho học viên đến trước và về sau                                                                            | người/ngày      | 30       | 2       | 250.000        | 15.000.000         |
| 8          | Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên                                                                                            | lượt            | 40       | 2       | 50.000         | 4.000.000          |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí giảng viên (tại các trường Đại học hoặc Học viện quản lý giáo dục tại Hà Nội bao gồm cả biên soạn tài liệu)</b> |                 |          |         |                | <b>25.800.000</b>  |
| 1          | Thù lao giảng viên (01 giảng viên) thuê ngoài                                                                              | người/buổi      | 1        | 8       | 2.000.000      | 16.000.000         |
| 2          | Thù lao trợ giảng (01 trợ giảng)                                                                                           | người/buổi      | 1        | 8       | 200.000        | 1.600.000          |
| 3          | Thuê xe đưa đón giảng viên                                                                                                 | xe/chuyến       | 1        | 2       | 1.600.000      | 3.200.000          |
| 4          | Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên và trợ giảng                                                                                 | người/ngày      | 2        | 5       | 150.000        | 1.500.000          |
| 5          | Thuê phòng nghỉ cho giảng viên, trợ giảng                                                                                  | người/ngày      | 2        | 5       | 350.000        | 3.500.000          |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tổ chức tập huấn</b>                                                                                            |                 |          |         |                | <b>18.200.000</b>  |
| 1          | Thuê Hội trường (bao gồm: Hội trường, loa đài, Ma kết)                                                                     | hội trường/ngày | 1        | 4       | 4.000.000      | 16.000.000         |
| 2          | Thuê thiết bị giảng dạy (máy vi tính xách tay, máy chiếu)                                                                  | thiết bị/ngày   | 1        | 4       | 250.000        | 1.000.000          |
| 3          | Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ quản lý lớp tập huấn (02 người: quản lý và phục vụ)                                              | người/ngày      | 2        | 4       | 150.000        | 1.200.000          |
|            | <b>Tổng chi của 01 lớp học</b>                                                                                             |                 |          |         |                | <b>133.500.000</b> |
|            | <b>Tổng chi của 07 lớp học</b>                                                                                             |                 |          |         |                | <b>934.500.000</b> |

Tỷ giá (Tháng 12/2020\_BTC) 1USD = 23.181 VND

40.313,19 (USD)

**Bảng 89. Tập huấn cho giáo viên tiếng Anh**

**Nội dung:** Bồi dưỡng phương pháp dạy học kết hợp với năng lực ngôn ngữ với giảng viên người nước ngoài để đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ 6 bậc (bậc 5) và được nâng cao phương pháp dạy học đáp ứng chương trình Tiếng Anh hệ 10 năm (20 người/khoá, 160 giờ: 60 giờ trực tiếp, 100 giờ online)

**Địa điểm tập huấn:** Tại Thành phố Tuyên Quang

| STT        | Nội dung                                                                      | Định mức        |          |         |               | Thành tiền (VND)   |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|---------|---------------|--------------------|
|            |                                                                               | Đơn vị tính     | Số lượng | Số ngày | Đơn giá (VND) |                    |
| <b>I</b>   | <b>Chi cho học viên</b>                                                       |                 |          |         |               | <b>163.500.000</b> |
| 1          | Tài liệu cho học viên                                                         | bộ              | 20       |         | 50.000        | 1.000.000          |
| 2          | Kiểm tra đánh giá đầu vào và đầu ra                                           | bộ              | 40       |         | 1.000.000     | 40.000.000         |
| 3          | Văn phòng phẩm: túi đựng tài liệu, bút, vở ghi                                | người           | 20       |         | 50.000        | 1.000.000          |
| 4          | Chi giải khát giữa giờ cho học viên                                           | người/ngày      | 20       | 14      | 25.000        | 7.000.000          |
| 5          | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên                                                   | người/ngày      | 20       | 14      | 150.000       | 42.000.000         |
| 6          | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên đến trước và về sau                               | người/ngày      | 10       | 2       | 75.000        | 1.500.000          |
| 7          | Thuê phòng nghỉ cho học viên                                                  | người/ngày      | 20       | 13      | 250.000       | 65.000.000         |
| 8          | Thuê phòng ngủ cho học viên đến trước và về sau                               | người/ngày      | 10       | 2       | 250.000       | 5.000.000          |
| 9          | Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên                                               | lượt            | 10       | 2       | 50.000        | 1.000.000          |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí giảng viên</b>                                                     |                 |          |         |               | <b>172.200.000</b> |
| 1          | Thù lao giảng viên (người nước ngoài) thuê ngoài dạy trực tiếp                | giờ             | 60       |         | 1.380.000     | 82.800.000         |
| 2          | Thù lao giảng viên (người nước ngoài) thuê ngoài dạy trực tuyến               | giờ             | 100      |         | 690.000       | 69.000.000         |
| 3          | Thuê xe đưa đón giảng viên (02 đợt giảng dạy)                                 | xe/chuyến       | 1        | 4       | 1.600.000     | 6.400.000          |
| 4          | Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên và trợ giảng                                    | người/ngày      | 2        | 14      | 150.000       | 4.200.000          |
| 5          | Thuê phòng nghỉ cho giảng viên, trợ giảng (02 đợt giảng dạy)                  | người/ngày      | 2        | 14      | 350.000       | 9.800.000          |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tổ chức tập huấn</b>                                               |                 |          |         |               | <b>63.700.000</b>  |
| 1          | Thuê Hội trường (bao gồm: Hội trường, loa đài, Ma kết )                       | hội trường/ngày | 1        | 14      | 4.000.000     | 56.000.000         |
| 2          | Thuê thiết bị giảng dạy (máy vi tính xách tay, máy chiếu)                     | thiết bị/ngày   | 1        | 14      | 250.000       | 3.500.000          |
| 3          | Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ quản lý lớp tập huấn (02 người: quản lý và phục vụ) | người/ngày      | 2        | 14      | 150.000       | 4.200.000          |
|            | <b>Tổng chi của 01 lớp học</b>                                                |                 |          |         |               | <b>399.400.000</b> |

Tỷ giá (Tháng 12/2020\_BTC) 1USD = 23.181 VND

17.229,63 (USD)

## 7. Cải thiện dịch vụ y tế công

**Bảng 90. Tổng hợp dự toán kinh phí cho các hoạt động chăm sóc sức khỏe**

| STT         | Các hoạt động                                                                                       | Thành tiền<br>(nghìn VND) | USD            |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|
| <b>I</b>    | <b>TẬP HUẤN TRONG NƯỚC</b>                                                                          | <b>3.894.060</b>          | <b>167.985</b> |
| 1           | Tập huấn cho cán bộ Y tế: Tổng số 5 lớp x 30 người/lớp x 9 ngày bao gồm 02 nội dung                 | 1.028.375                 | 44.363         |
| 2           | Tập huấn cho cán bộ làm việc tại TYT xã: Tổng số 10 lớp x 30 người/lớp x 6 ngày bao gồm 02 nội dung | 1.435.000                 | 61.904         |
| 3           | Tập huấn cho nhân viên Y tế thôn bản: Tổng số 27 lớp x 30 người/lớp x 2 ngày                        | 1.430.685                 | 61.718         |
| <b>II</b>   | <b>CHĂM SÓC SỨC KHỎE</b>                                                                            | <b>282.300</b>            | <b>12.178</b>  |
| <b>TỔNG</b> |                                                                                                     | <b>4.176.360</b>          | <b>180.163</b> |

**Bảng 91. Dự toán kinh phí tập huấn trong nước cho cán bộ y tế**

Thời gian thực hiện: năm 2021: 2 lớp; năm 2022: 3 lớp

Địa điểm tập huấn: Thành phố Tuyên Quang

Số học viên/lớp: 30 học viên

| STT                                                                                                                                              | Nội dung                                                                   | Đơn vị tính | Số lượng | Số ngày<br>(số buổi) | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------------|------------------|-------------------|
| <b>I</b>                                                                                                                                         | <b>Tập huấn về Chương trình tiêm chủng mở rộng cho cán bộ quản lý y tế</b> |             |          |                      |                  |                   |
| 1                                                                                                                                                | Chi cho học viên                                                           |             |          |                      |                  | 65.500.000        |
| 1.1                                                                                                                                              | Tài liệu cho học viên                                                      | bộ          | 30       | 1                    | 50.000           | 1.500.000         |
| 1.2                                                                                                                                              | Văn phòng phẩm cho học viên                                                | người       | 30       | 1                    | 50.000           | 1.500.000         |
| 1.3                                                                                                                                              | Giải khát giữa giờ cho học viên                                            | người/ngày  | 30       | 4                    | 50.000           | 6.000.000         |
| 1.4                                                                                                                                              | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên                                                | người/ngày  | 30       | 4                    | 150.000          | 18.000.000        |
| 1.5                                                                                                                                              | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên đến trước và về sau                            | người/ngày  | 22       | 2                    | 75.000           | 3.300.000         |
| 1.6                                                                                                                                              | Thuê phòng ngủ cho học viên                                                | người/ngày  | 22       | 4                    | 250.000          | 22.000.000        |
| 1.7                                                                                                                                              | Thuê phòng ngủ cho học viên đến trước và về sau                            | người/ngày  | 22       | 2                    | 250.000          | 11.000.000        |
| 1.8                                                                                                                                              | Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên                                            | 70km/lượt   | 22       | 2                    | 50.000           | 2.200.000         |
| 2                                                                                                                                                | Chi cho giảng viên (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng)             |             |          |                      |                  | 9.200.000         |
| 2.1                                                                                                                                              | Bồi dưỡng giảng viên                                                       | người/buổi  | 1        | 8                    | 800.000          | 6.400.000         |
| 2.2                                                                                                                                              | Thù lao trợ giảng (01 trợ giảng/lớp)                                       | người/buổi  | 1        | 8                    | 200.000          | 1.600.000         |
| 2.3                                                                                                                                              | Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên và trợ giảng                                 | người/ngày  | 2        | 4                    | 150.000          | 1.200.000         |
| 3                                                                                                                                                | Chi phí tổ chức tập huấn                                                   |             |          |                      |                  | 17.500.000        |
| 3.1                                                                                                                                              | Thuê hội trường (bao gồm cả phí phục vụ hội nghị, trang trí khánh tiết)    | HT/ngày     | 1        | 4                    | 4.000.000        | 16.000.000        |
| 3.2                                                                                                                                              | Thuê thiết bị giảng dạy (máy vi tính xách tay, máy chiếu)                  | ngày        | 1        | 4                    | 250.000          | 1.000.000         |
| 3.3                                                                                                                                              | Vật tư để thực hành                                                        | tổng        | 1        | 1                    | 500.000          | 500.000           |
| 4                                                                                                                                                | Chi phí ban tổ chức lớp tập huấn                                           |             |          |                      |                  | 1.200.000         |
| 4.1                                                                                                                                              | Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ tổ chức lớp học: 2 người                         | người/ngày  | 2        | 4                    | 150.000          | 1.200.000         |
| <b>Kinh phí dự kiến cho 01 lớp</b>                                                                                                               |                                                                            |             |          |                      |                  | <b>93.400.000</b> |
| Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng mới hoặc chi chỉnh sửa, bổ sung cập nhật chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng |                                                                            | 1 trang     | 100      | 1                    | 70.000           | 7.000.000         |

| STT                                                                                                                                              | Nội dung                                                                | Đơn vị tính | Số lượng | Số ngày<br>(số buổi) | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------------|------------------|----------------------|
| <b>Kinh phí 5 lớp x 30 người/lớp x 4 ngày</b>                                                                                                    |                                                                         |             |          |                      |                  | <b>474.000.000</b>   |
| <b>II</b>                                                                                                                                        | <b>Tập huấn về Phòng chống suy dinh dưỡng và Báo cáo thống kê y tế</b>  |             |          |                      |                  |                      |
| 1                                                                                                                                                | Chi cho học viên                                                        |             |          |                      |                  | 71.525.000           |
| 1.1                                                                                                                                              | Tài liệu cho học viên                                                   | bộ          | 30       | 1                    | 50.000           | 1.500.000            |
| 1.2                                                                                                                                              | Văn phòng phẩm cho học viên                                             | người       | 30       | 1                    | 50.000           | 1.500.000            |
| 1.3                                                                                                                                              | Giải khát giữa giờ cho học viên                                         | người/ngày  | 30       | 5                    | 50.000           | 7.500.000            |
| 1.4                                                                                                                                              | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên                                             | người/ngày  | 30       | 5                    | 150.000          | 22.500.000           |
| 1.5                                                                                                                                              | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên đến trước và về sau                         | người/ngày  | 23       | 1                    | 75.000           | 1.725.000            |
| 1.6                                                                                                                                              | Thuê phòng ngủ cho học viên                                             | người/ngày  | 23       | 5                    | 250.000          | 28.750.000           |
| 1.7                                                                                                                                              | Thuê phòng ngủ cho học viên đến trước và về sau                         | người/ngày  | 23       | 1                    | 250.000          | 5.750.000            |
| 1.8                                                                                                                                              | Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên                                         | 70km/lượt   | 23       | 2                    | 50.000           | 2.300.000            |
| 2                                                                                                                                                | Chi cho giảng viên (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng)          |             |          |                      |                  | 11.500.000           |
| 2.1                                                                                                                                              | Bồi dưỡng giảng viên                                                    | người/buổi  | 1        | 10                   | 800.000          | 8.000.000            |
| 2.2                                                                                                                                              | Thù lao trợ giảng (01 trợ giảng/lớp)                                    | người/buổi  | 1        | 10                   | 200.000          | 2.000.000            |
| 2.3                                                                                                                                              | Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên và trợ giảng                              | người/ngày  | 2        | 5                    | 150.000          | 1.500.000            |
| 3                                                                                                                                                | Chi phí tổ chức tập huấn                                                |             |          |                      |                  | <b>24.250.000</b>    |
| 3.1                                                                                                                                              | Thuê hội trường (bao gồm cả phí phục vụ hội nghị, trang trí khánh tiết) | HT/ngày     | 1        | 5                    | 4.000.000        | 20.000.000           |
| 3.2                                                                                                                                              | Thuê thiết bị giảng dạy (máy vi tính xách tay, máy chiếu)               | ngày        | 1        | 5                    | 250.000          | 1.250.000            |
| 3.3                                                                                                                                              | Vật tư để thực hành                                                     | tổng        | 1        | 1                    | 500.000          | 500.000              |
| 3.4                                                                                                                                              | Thuê xe đưa đón học viên đi thực tế                                     | ngày        | 1        | 1                    | 2.500.000        | 2.500.000            |
| 4                                                                                                                                                | Chi phí ban tổ chức lớp tập huấn                                        |             |          |                      |                  | 1.500.000            |
| 4.1                                                                                                                                              | Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ tổ chức lớp học: 2 người                      | người/ngày  | 2        | 5                    | 150.000          | 1.500.000            |
| <b>Kinh phí dự kiến cho 01 lớp</b>                                                                                                               |                                                                         |             |          |                      |                  | <b>108.775.000</b>   |
| Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng mới hoặc chi chỉnh sửa, bổ sung cập nhật chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng |                                                                         | 1 trang     | 150      | 1                    | 70.000           | 10.500.000           |
| <b>Kinh phí 5 lớp x 30 người/lớp x 5 ngày</b>                                                                                                    |                                                                         |             |          |                      |                  | <b>554.375.000</b>   |
| <b>Tập huấn cho cán bộ y tế: Tổng 5 lớp x 30 người/lớp x 9 ngày bao gồm 02 nội dung trên</b>                                                     |                                                                         |             |          |                      |                  | <b>1.028.375.000</b> |

**Bảng 92. Dự toán kinh phí tập huấn cho cán bộ trạm y tế xã**

Thời gian thực hiện: Năm 2021: 5 lớp; năm 2022: 5 lớp

Địa điểm: Thành phố Tuyên Quang

Số lớp: 10; Số ngày tập huấn/lớp: 6 ngày

Số học viên/lớp: 30 học viên

| STT                                | Nội dung                                                                | Đơn vị tính | Số lượng | Số ngày<br>(số buổi) | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền        |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------------|------------------|-------------------|
| <b>I</b>                           | <b>Tập huấn cho cán bộ TYT xã về thực hành tiêm chủng</b>               |             |          |                      |                  |                   |
| 1                                  | Chi cho học viên                                                        |             |          |                      |                  | 49.750.000        |
| 1.1                                | Tài liệu cho học viên                                                   | bộ          | 30       | 1                    | 50.000           | 1.500.000         |
| 1.2                                | Văn phòng phẩm cho học viên                                             | người       | 30       | 1                    | 50.000           | 1.500.000         |
| 1.3                                | Giải khát giữa giờ cho học viên                                         | người/ngày  | 30       | 3                    | 50.000           | 4.500.000         |
| 1.4                                | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên                                             | người/ngày  | 30       | 3                    | 150.000          | 13.500.000        |
| 1.5                                | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên đến trước về sau                            | người/ngày  | 23       | 2                    | 75.000           | 3.450.000         |
| 1.6                                | Thuê phòng ngủ cho học viên                                             | người/ngày  | 23       | 2                    | 250.000          | 11.500.000        |
| 1.7                                | Thuê phòng ngủ cho học viên đến trước về sau                            | người/ngày  | 23       | 2                    | 250.000          | 11.500.000        |
| 1.8                                | Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên                                         | 70 km/lượt  | 23       | 2                    | 50.000           | 2.300.000         |
| 2                                  | Chi cho giảng viên (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng)          |             |          |                      |                  | 6.900.000         |
| 2.1                                | Bồi dưỡng giảng viên                                                    | người/buổi  | 1        | 6                    | 800.000          | 4.800.000         |
| 2.2                                | Thù lao trợ giảng (01 trợ giảng/lớp)                                    | người/buổi  | 1        | 6                    | 200.000          | 1.200.000         |
| 2.3                                | Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên và trợ giảng                              | người/ngày  | 2        | 3                    | 150.000          | 900.000           |
| 3                                  | Chi phí tổ chức tập huấn                                                |             |          |                      |                  | 13.750.000        |
| 3.1                                | Thuê hội trường (bao gồm cả phí phục vụ hội nghị, trang trí khánh tiết) | HT/ngày     | 1        | 3                    | 4.000.000        | 12.000.000        |
| 3.2                                | Thuê thiết bị giảng dạy (máy vi tính xách tay, máy chiếu)               | ngày        | 1        | 3                    | 250.000          | 750.000           |
| 3.3                                | Vật tư để thực hành                                                     | tổng        | 1        | 1                    | 1.000.000        | 1.000.000         |
| 4                                  | Chi phí ban tổ chức lớp tập huấn                                        |             |          |                      |                  |                   |
| 4.1                                | Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ tổ chức lớp học: 2 người                      | người/ngày  | 2        | 3                    | 150.000          | 900.000           |
| <b>Kinh phí dự kiến cho 01 lớp</b> |                                                                         |             |          |                      |                  | <b>71.300.000</b> |

| STT       | Nội dung                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Số lượng | Số ngày<br>(số buổi) | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền    |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------------|------------------|---------------|
|           | Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng mới hoặc chi chỉnh sửa, bổ sung cập nhật chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng | 1 trang     | 100      | 1                    | 70.000           | 7.000.000     |
|           | Kinh phí cho 10 lớp x 30 người/lớp x 3 ngày                                                                                                      |             |          |                      |                  | 720.000.000   |
| <b>II</b> | <b>Tập huấn về phòng chống bệnh không lây nhiễm (Tăng HA, Đái tháo đường)</b>                                                                    |             |          |                      |                  |               |
| 1         | Chi cho học viên                                                                                                                                 |             |          |                      |                  | 49.750.000    |
| 1.1       | Tài liệu cho học viên                                                                                                                            | bộ          | 30       | 1                    | 50.000           | 1.500.000     |
| 1.2       | Văn phòng phẩm cho học viên                                                                                                                      | người       | 30       | 1                    | 50.000           | 1.500.000     |
| 1.3       | Giải khát giữa giờ cho học viên                                                                                                                  | người/ngày  | 30       | 3                    | 50.000           | 4.500.000     |
| 1.4       | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên                                                                                                                      | người/ngày  | 30       | 3                    | 150.000          | 13.500.000    |
| 1.5       | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên đến trước và về sau                                                                                                  | người/ngày  | 23       | 2                    | 75.000           | 3.450.000     |
| 1.6       | Thuê phòng ngủ cho học viên                                                                                                                      | người/ngày  | 23       | 2                    | 250.000          | 11.500.000    |
| 1.7       | Thuê phòng ngủ cho học viên đến trước và về sau                                                                                                  | người/ngày  | 23       | 2                    | 250.000          | 11.500.000    |
| 1.8       | Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên                                                                                                                  | 70 km/lượt  | 23       | 2                    | 50.000           | 2.300.000     |
| 2         | Chi cho giảng viên (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng)                                                                                   |             |          |                      |                  | 6.900.000     |
| 2.1       | Bồi dưỡng giảng viên                                                                                                                             | người/buổi  | 1        | 6                    | 800.000          | 4.800.000     |
| 2.2       | Thù lao trợ giảng (01 trợ giảng/lớp)                                                                                                             | người/buổi  | 1        | 6                    | 200.000          | 1.200.000     |
| 2.3       | Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên và trợ giảng                                                                                                       | người/ngày  | 2        | 3                    | 150.000          | 900.000       |
| 3         | Chi phí tổ chức tập huấn                                                                                                                         |             |          |                      |                  | 13.250.000    |
| 3.1       | Thuê hội trường (bao gồm cả phí phục vụ hội nghị, trang trí khánh tiết)                                                                          | HT/ngày     | 1        | 3                    | 4.000.000        | 12.000.000    |
| 3.2       | Thuê thiết bị giảng dạy (máy vi tính xách tay, máy chiếu)                                                                                        | ngày        | 1        | 3                    | 250.000          | 750.000       |
| 3.3       | Vật tư để thực hành                                                                                                                              | tổng        | 1        | 1                    | 500.000          | 500.000       |
| 4         | Chi phí ban tổ chức lớp tập huấn                                                                                                                 |             |          |                      |                  | 900.000       |
| 4.1       | Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ tổ chức lớp học: 2 người                                                                                               | người/ngày  | 2        | 3                    | 150.000          | 900.000       |
|           | Kinh phí dự kiến cho 01 lớp                                                                                                                      |             |          |                      |                  | 70.800.000    |
|           | Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng mới hoặc chi chỉnh sửa, bổ sung cập nhật chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng | 1 trang     | 100      | 1                    | 70.000           | 7.000.000     |
|           | Kinh phí cho 10 lớp x 30 người/lớp x 3 ngày                                                                                                      |             |          |                      |                  | 715.000.000   |
|           | Tập huấn cho cán bộ làm việc tại TYT xã: Tổng 10 lớp x 30 người/lớp x 6 ngày bao gồm 02 nội dung trên                                            |             |          |                      |                  | 1.435.000.000 |

**Bảng 93. Dự toán kinh phí tập huấn cán bộ y tế thôn bản**

Thời gian thực hiện: Năm 2021: 12 lớp; năm 2022: 15 lớp

Địa điểm tập huấn: Tại các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; 27 lớp; 30 học viên/lớp; 2 ngày/lớp

| STT                                                                                                                                              | Nội dung                                                                | Đơn vị tính | Số lượng | Số ngày (số buổi) | Đơn giá (VND) | Thành tiền           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------|---------------|----------------------|
| 1                                                                                                                                                | Chi cho học viên                                                        |             |          |                   |               | 37.000.000           |
| 1.1                                                                                                                                              | Tài liệu cho học viên                                                   | bộ          | 30       | 1                 | 50.000        | 1.500.000            |
| 1.2                                                                                                                                              | Văn phòng phẩm cho học viên                                             | người       | 30       | 1                 | 50.000        | 1.500.000            |
| 1.3                                                                                                                                              | Giải khát giữa giờ cho học viên                                         | người/ngày  | 30       | 2                 | 50.000        | 3.000.000            |
| 1.4                                                                                                                                              | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên                                             | người/ngày  | 30       | 2                 | 150.000       | 9.000.000            |
| 1.5                                                                                                                                              | Thuê phòng ngủ cho học viên                                             | người/ngày  | 20       | 2                 | 200.000       | 8.000.000            |
| 1.6                                                                                                                                              | Thuê phòng ngủ cho học viên đến trước và về sau                         | người/ngày  | 20       | 2                 | 200.000       | 8.000.000            |
| 1.7                                                                                                                                              | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên đến trước và về sau                         | người/ngày  | 20       | 2                 | 75.000        | 3.000.000            |
| 1.8                                                                                                                                              | Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên                                         | 70 km/lượt  | 30       | 2                 | 50.000        | 3.000.000            |
| 2                                                                                                                                                | Chi cho giảng viên (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng)          |             |          |                   |               | 8.300.000            |
| 2.1                                                                                                                                              | Bồi dưỡng giảng viên                                                    | người/buổi  | 1        | 4                 | 600.000       | 2.400.000            |
| 2.2                                                                                                                                              | Thù lao trợ giảng (01 trợ giảng/lớp)                                    | người/buổi  | 1        | 4                 | 200.000       | 800.000              |
| 2.3                                                                                                                                              | Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên và trợ giảng                              | người/ngày  | 2        | 3                 | 150.000       | 900.000              |
| 2.4                                                                                                                                              | Thuê phòng ngủ cho giảng viên, trợ giảng (các huyện xa)                 | người/ngày  | 2        | 2                 | 250.000       | 1.000.000            |
| 2.5                                                                                                                                              | Thuê xe đưa đón giảng viên                                              | ngày        | 1        | 2                 | 1.600.000     | 3.200.000            |
| 3                                                                                                                                                | Chi phí tổ chức tập huấn                                                |             |          |                   |               | 5.500.000            |
| 3.1                                                                                                                                              | Thuê hội trường (bao gồm cả phí phục vụ hội nghị, trang trí khánh tiết) | HT/ngày     | 1        | 2                 | 2.500.000     | 5.000.000            |
| 3.2                                                                                                                                              | Thuê thiết bị giảng dạy (máy vi tính xách tay, máy chiếu)               | ngày        | 1        | 2                 | 250.000       | 500.000              |
| 4                                                                                                                                                | Chi phí ban tổ chức lớp tập huấn                                        |             |          |                   |               | 1.800.000            |
| 4.1                                                                                                                                              | Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ tổ chức lớp học: 2 người                      | người/ngày  | 2        | 2                 | 150.000       | 600.000              |
| 4.2                                                                                                                                              | Tiền thuê phòng ngủ cho cán bộ tổ chức lớp tập huấn: 2 người            | người/ngày  | 2        | 3                 | 200.000       | 1.200.000            |
| <b>Kinh phí dự kiến cho 01 lớp</b>                                                                                                               |                                                                         |             |          |                   |               | <b>52.600.000</b>    |
| Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng mới hoặc chỉ chỉnh sửa, bổ sung cập nhật chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng |                                                                         | 1 trang     | 100      | 1                 | 70.000        | 7.000.000            |
| <b>Kinh phí cho 27 lớp x 30 người/lớp x 2 ngày</b>                                                                                               |                                                                         |             |          |                   |               | <b>1.427.200.000</b> |
| Chi khác (tem thư, ảnh tư liệu ...)                                                                                                              |                                                                         | xã          | 3        | 1                 | 1.161.667     | 3.485.001            |
| <b>Tập huấn cho cán bộ y tế thôn bản: Tổng 27 lớp x 30 người/lớp x 2 ngày</b>                                                                    |                                                                         |             |          |                   |               | <b>1.430.685.001</b> |

**Bảng 94. Dự toán kinh phí khám sức khỏe tại các trạm y tế mới xây dựng**

| STT                               | Nội dung                                                                      | Diễn giải KP        | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền (đồng)  |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------|----------|-----------|--------------------|
| <b>I</b>                          | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                      |                     |        |          |           | <b>3.200.000</b>   |
| 1                                 | Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ chuẩn bị địa bàn                                    | 04 người x 02 ngày  | Người  | 8        | 150.000   | 1.200.000          |
| 2                                 | Tiền thuê phòng ngủ                                                           | 04 người x 01 đêm   | Người  | 4        | 200.000   | 800.000            |
| 3                                 | Xăng xe                                                                       | =160 km*0,25*2 lượt | Lít    | 80       | 15.000    | 1.200.000          |
| <b>II</b>                         | <b>Triển khai khám chữa bệnh</b>                                              |                     |        |          |           | <b>90.900.000</b>  |
| 1                                 | Tiền ăn cho cán bộ y tế tham gia KCB tại xã                                   | 32 người x 3 ngày   | Người  | 96       | 150.000   | 14.400.000         |
| 2                                 | Tiền thuê phòng ngủ                                                           | 23 người x 2 đêm    | Người  | 46       | 200.000   | 9.200.000          |
| 3                                 | Tiền thuê xe đưa đón đoàn khám và trang thiết bị y tế phục vụ khám, chữa bệnh |                     | Ngày   | 3        | 3.500.000 | 10.500.000         |
| 4                                 | Bồi dưỡng cán bộ y tế thôn bản lập danh sách, mời khám                        |                     | Người  | 10       | 300.000   | 3.000.000          |
| 5                                 | Tiền in phiếu khám bệnh, đơn thuốc, giấy mời khám                             |                     | Tờ     | 1.000    | 1.000     | 1.000.000          |
| 6                                 | In sổ khám bệnh                                                               |                     | Quyển  | 250      | 5.000     | 1.250.000          |
| 7                                 | In băng zôn tuyên truyền                                                      |                     | Cái    | 4        | 450.000   | 1.800.000          |
| 8                                 | Chè nước                                                                      |                     | Người  | 250      | 15.000    | 3.750.000          |
| 9                                 | Xét nghiệm công thức máu                                                      |                     | Người  | 200      | 50.000    | 10.000.000         |
| 10                                | Siêu âm cơ bản                                                                |                     | Người  | 200      | 110.000   | 22.000.000         |
| 11                                | Cấp phát thuốc cho người dân                                                  |                     | Người  | 200      | 70.000    | 14.000.000         |
| <b>Kinh phí dự kiến cho 01 xã</b> |                                                                               |                     |        |          |           | <b>94.100.000</b>  |
| <b>Kinh phí dự kiến cho 03 xã</b> |                                                                               |                     |        |          |           | <b>282.300.000</b> |

(Ghi chú) Thành phần: 32 người; Cán bộ tỉnh tham gia 23 người; cán bộ huyện 3 người; cán bộ xã 6 người.

Thời gian 3 ngày/đợt. Địa điểm: Bình Yên, Vĩnh Lợi, Thành Long. Số người dự kiến được khám, chữa bệnh: 200 người/xã (Vĩnh Lợi không ngủ lại)

## 8. Tập huấn nâng cao năng lực hành chính công

**Bảng 95. Tổng hợp dự toán kinh phí cho các khóa tập huấn trong nước**

| STT      | Tên hoạt động                                                            | USD           | Tỷ giá        | Tổng (VND)           |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------------|
| <b>I</b> | <b>DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO CÁC KHÓA TẬP HUẤN TRONG NƯỚC CHO CÁN BỘ CCVC</b> |               |               |                      |
| 1        | Tập huấn tại tỉnh tỉnh Tuyên Quang, 50 người/lớp x 5 ngày/lớp            | 25.618        | 23.181        | <b>593.850.000</b>   |
| 2        | Tập huấn tại các tỉnh khác 3 ngày/lớp                                    | 34.856        | 23.181        | <b>808.000.000</b>   |
|          | <b>TỔNG</b>                                                              | <b>60.474</b> | <b>23.181</b> | <b>1.401.850.000</b> |

**Bảng 96. Dự toán kinh phí tập huấn trong nước cho cán bộ công chức, viên chức**

*(Tập huấn tại tỉnh tỉnh Tuyên Quang, 50 người/lớp x 5 ngày/lớp)*

| STT                                | Nội dung                                                              | Định mức        |          |                   |               | Thành tiền         |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-------------------|---------------|--------------------|
|                                    |                                                                       | Đơn vị tính     | Số lượng | Số ngày (số buổi) | Đơn giá (VND) |                    |
| <b>I</b>                           | <b>Chi cho học viên</b>                                               |                 |          |                   |               | <b>142.000.000</b> |
| 1                                  | Tài liệu cho học viên (tiền in ấn, phô tô)                            | bộ              | 50       | 1                 | 50.000        | 2.500.000          |
| 2                                  | Văn phòng phẩm: túi đựng tài liệu, bút, sổ ghi chép...                | người           | 50       | 1                 | 50.000        | 2.500.000          |
| 3                                  | Giải khát giữa giờ cho học viên                                       | người/ngày      | 50       | 10                | 50.000        | 25.000.000         |
| 4                                  | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên                                           | người/ngày      | 50       | 5                 | 150.000       | 37.500.000         |
| 5                                  | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên đến trước và về sau                       | người/ngày      | 30       | 2                 | 75.000        | 4.500.000          |
| 6                                  | Hỗ trợ thuê phòng nghỉ cho học viên                                   | người/ngày      | 50       | 4                 | 250.000       | 50.000.000         |
| 7                                  | Hỗ trợ thuê phòng nghỉ cho học viên đến trước về sau                  | người/ngày      | 30       | 2                 | 250.000       | 15.000.000         |
| 8                                  | Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên                                       | 70km/lượt       | 50       | 2                 | 50.000        | 5.000.000          |
| <b>II</b>                          | <b>Chi cho giảng viên</b>                                             |                 |          |                   |               | <b>30.200.000</b>  |
| 1                                  | Thù lao giảng viên, báo cáo viên thuê ngoài (01 người)                | người/buổi      | 1        | 10                | 2.000.000     | 20.000.000         |
| 2                                  | Thù lao trợ giảng (01 người)                                          | người/buổi      | 1        | 10                | 200.000       | 2.000.000          |
| 3                                  | Thuê phòng nghỉ cho giảng viên và trợ giảng                           | người/ngày      | 2        | 5                 | 350.000       | 3.500.000          |
| 4                                  | Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên và trợ giảng                            | người/ngày      | 2        | 5                 | 150.000       | 1.500.000          |
| 5                                  | Thuê xe đưa đón giảng viên                                            | xe/lượt         | 1        | 2                 | 1.600.000     | 3.200.000          |
| <b>III</b>                         | <b>Chi tổ chức tập huấn</b>                                           |                 |          |                   |               | <b>25.750.000</b>  |
| 1                                  | Thuê Hội trường (bao gồm: Hội trường, Ma kết và trang trí khánh tiết) | hội trường/ngày | 1        | 5                 | 4.000.000     | 20.000.000         |
| 2                                  | Thuê thiết bị giảng dạy (máy chiếu, máy vi tính xách tay)             | thiết bị/ngày   | 1        | 5                 | 250.000       | 1.250.000          |
| 3                                  | Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ quản lý lớp (02 người)                      | người/ngày      | 2        | 5                 | 150.000       | 1.500.000          |
| 4                                  | Chi phí khác (gửi công văn, tem thư, hành chính...)                   |                 |          |                   |               | 3.000.000          |
| <b>Kinh phí tổ chức cho 01 lớp</b> |                                                                       |                 |          |                   |               | <b>197.950.000</b> |
| <b>Kinh phí tổ chức cho 03 lớp</b> |                                                                       |                 |          |                   |               | <b>593.850.000</b> |

Tỷ giá (Tháng 12/2020\_BTC) 1USD = 23.181 VND

25.617,96 (USD)

**Bảng 97. Dự toán kinh phí tập huấn trong nước**  
**(Tập huấn tại các tỉnh khác, 3 ngày/lớp)**

| STT        | Nội dung                                                                                     | Định mức    |          |                   |               | Thành tiền         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------|---------------|--------------------|
|            |                                                                                              | Đơn vị tính | Số lượng | Số ngày (số buổi) | Đơn giá (VND) |                    |
| <b>I</b>   | <b>Chi cho học viên đi thực tế tại Thành phố Hồ Chí Minh (chia làm 02 đợt: 25 người/đợt)</b> |             |          |                   |               | <b>492.000.000</b> |
|            | <b>Đợt 01</b>                                                                                |             |          |                   |               | <b>246.000.000</b> |
| 1          | Thuê xe đưa học viên từ Tuyên Quang đi sân bay Nội bài                                       | xe/lượt     | 1        | 2                 | 4.000.000     | 8.000.000          |
| 2          | Hỗ trợ tiền vé máy bay cho học viên đi thực tế (cả chiều đi và về)                           | người/lượt  | 25       | 2                 | 2.500.000     | 125.000.000        |
| 3          | Tiền ăn cho học viên                                                                         | người/ngày  | 25       | 4                 | 400.000       | 40.000.000         |
| 4          | Tiền ngủ cho học viên                                                                        | người/ngày  | 25       | 3                 | 500.000       | 37.500.000         |
| 5          | Tiền nước uống                                                                               | người/buổi  | 25       | 4                 | 50.000        | 5.000.000          |
| 6          | Thuê xe tại TP HCM                                                                           | ngày        | 1        | 4                 | 5.000.000     | 20.000.000         |
| 7          | Chi cho giảng viên/báo cáo viên                                                              | người/buổi  | 1        | 4                 | 2.000.000     | 8.000.000          |
| 8          | Chi khác (ảnh tư liệu, thuốc y tế, vé tham quan... phát sinh)                                | tổng        |          |                   |               | 2.500.000          |
| <b>II</b>  | <b>Chi cho học viên đi thực tế tại tỉnh Quảng Ninh (50 người/lớp)</b>                        |             |          |                   |               | <b>158.000.000</b> |
| 1          | Thuê xe đưa học viên đi thực tế (02 xe 29 chỗ)                                               | xe/ngày     | 2        | 3                 | 5.000.000     | 30.000.000         |
| 2          | Tiền nước uống                                                                               | người/ngày  | 50       | 3                 | 50.000        | 7.500.000          |
| 3          | Tiền ăn cho học viên                                                                         | người/ngày  | 50       | 3                 | 400.000       | 60.000.000         |
| 4          | Tiền ngủ cho học viên                                                                        | người/ngày  | 50       | 2                 | 500.000       | 50.000.000         |
| 5          | Chi cho giảng viên/báo cáo viên                                                              | người/buổi  | 1        | 4                 | 2.000.000     | 8.000.000          |
| 6          | Chi khác (ảnh tư liệu, thuốc y tế, vé tham quan... phát sinh)                                | tổng        |          |                   |               | 2.500.000          |
| <b>III</b> | <b>Chi cho học viên đi thực tế tại tỉnh thành phố Hải Phòng (50 người/lớp)</b>               |             |          |                   |               | <b>158.000.000</b> |
| 1          | Thuê xe đưa học viên đi thực tế (02 xe 29 chỗ)                                               | xe/ngày     | 2        | 3                 | 5.000.000     | 30.000.000         |
| 2          | Tiền nước uống                                                                               | người/ngày  | 50       | 3                 | 50.000        | 7.500.000          |
| 3          | Tiền công tác phí                                                                            | người/ngày  | 50       | 3                 | 400.000       | 60.000.000         |
| 4          | Tiền thuê phòng ngủ cho học viên                                                             | người/ngày  | 50       | 2                 | 500.000       | 50.000.000         |
| 5          | Chi cho giảng viên/instructors                                                               | người/buổi  | 1        | 4                 | 2.000.000     | 8.000.000          |
| 6          | Chi khác (ảnh tư liệu, thuốc y tế, vé tham quan... phát sinh)                                | tổng        |          |                   |               | 2.500.000          |
|            | <b>Tổng kinh phí cho 3 chuyến</b>                                                            |             |          |                   |               | <b>808.000.000</b> |

## 9. Theo dõi và đánh giá

**Bảng 98. Dự toán kinh phí thực hiện theo dõi và đánh giá**

| Tiêu chí         | Dự toán kinh phí (VND) | Nội dung                            | Ghi chú                                                                                                                                                                               |
|------------------|------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khảo sát đầu kỳ  | 347.715.000            | Chi phí khảo sát đầu kỳ cho tư vấn  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các chi phí khác để giám sát và đánh giá sẽ không cần ngân sách riêng</li> <li>Việc tiến hành khảo sát giữa kỳ sẽ được xác nhận sau</li> </ul> |
| Khảo sát giữa kỳ | 347.715.000            | Chi phí khảo sát giữa kỳ cho tư vấn |                                                                                                                                                                                       |
| Khảo sát cuối kỳ | 347.715.000            | Chi phí khảo sát cuối kỳ cho tư vấn |                                                                                                                                                                                       |
| <b>Tổng</b>      | <b>1.043.145.000</b>   |                                     |                                                                                                                                                                                       |

## IX. Lịch trình thực hiện Chương trình

|       |                                             | 2 0 2 1 |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          | 2 0 2 2 |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 0 2 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-------|---------------------------------------------|---------|-------|-------|----------|-------|-------|-------|----------|-------|-------|-------|----------|---------|-------|-------|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|---------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|       | 0. Văn phòng PC                             | 1 2 3   | 4 5 6 | 7 8 9 | 10 11 12 | 1 2 3 | 4 5 6 | 7 8 9 | 10 11 12 | 1 2 3 | 4 5 6 | 7 8 9 | 10 11 12 | 1 2 3   | 4 5 6 | 7 8 9 | 10 11 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 0.1   | Xây dựng Kế hoạch hành động                 |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 0.2   | Hội nghị Khởi động Dự án                    |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|       | 1. Trao quyền cho phụ nữ                    | 1 2 3   | 4 5 6 | 7 8 9 | 10 11 12 | 1 2 3 | 4 5 6 | 7 8 9 | 10 11 12 | 1 2 3 | 4 5 6 | 7 8 9 | 10 11 12 | 1 2 3   | 4 5 6 | 7 8 9 | 10 11 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1   | Tập huấn cho phụ nữ địa phương              |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2   | TCVM                                        |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3   | Tập huấn giáo viên tư vấn                   |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4   | Tập huấn cho học sinh về giới               |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5   | Tập huấn cho cán bộ nữ                      |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6   | Tập huấn tại Hàn Quốc                       |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|       | 2. Nâng cao thu nhập                        | 1 2 3   | 4 5 6 | 7 8 9 | 10 11 12 | 1 2 3 | 4 5 6 | 7 8 9 | 10 11 12 | 1 2 3 | 4 5 6 | 7 8 9 | 10 11 12 | 1 2 3   | 4 5 6 | 7 8 9 | 10 11 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1   | Khảo sát tại hiện trường                    |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Khảo sát thực địa và theo dõi thường xuyên  |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.2 | Khảo sát đầu kỳ và cuối kỳ                  |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2   | Tổ chức các THT                             |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.1 | Khảo sát/đổi mới các HTX/THT hiện có        |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.1 | Thành lập mới THT/vận hành/hỗ trợ           |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.3 | Hội nghị hàng năm/thi nghề                  |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3   | Khuyến nông/mô hình trình diễn              |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.1 | Hướng dẫn của PCU/ứng dụng của THT/xác nhận |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.2 | Thực hiện các mô hình trình diễn            |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.3 | Tập huấn trên hiện trường của chuyên gia    |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.4 | Tham quan thực địa                          |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4   | Nâng cao năng lực cho THT                   |         |       |       |          |       |       |       |          |       |       |       |          |         |       |       |          |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|       |                 | 2 0 2 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 0 2 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 0 2 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-------|-----------------|---------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2.4.1 | Hỗ trợ kỹ thuật |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2 0 2 1 |  |  |  | 2 0 2 2 |  |  |  | 2 0 2 3 |  |  |  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|---------|--|--|--|---------|--|--|--|
| 3.9  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng đường liên thôn và đường ra khu sản xuất xã Lương Thiện &amp; Minh Thanh, huyện Sơn Dương (7,3km)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                            |         |  |  |  |         |  |  |  |         |  |  |  |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |  |  |  |         |  |  |  |         |  |  |  |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |  |  |  |         |  |  |  |         |  |  |  |
| 3.10 | <ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng đường liên thôn và đường ra khu sản xuất xã Lương Thiện &amp; Minh Thanh, huyện Sơn Dương (7,3km)</li> <li>Xây dựng đường liên thôn và đường ra khu sản xuất xã Trung Sơn và Phúc Ninh, huyện Yên Sơn (6,4km)</li> <li>Xây dựng đường liên thôn và đường ra khu sản xuất xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa (3,8km)</li> </ul> |         |  |  |  |         |  |  |  |         |  |  |  |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |  |  |  |         |  |  |  |         |  |  |  |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |  |  |  |         |  |  |  |         |  |  |  |
| 3.11 | <ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng đường liên thôn và đường ra khu sản xuất xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên (3,0km)</li> <li>Xây dựng đường liên thôn và đường ra khu sản xuất xã Yên Lâm và Thổ Bình, huyện Lâm Bình (5,0km)</li> </ul>                                                                                                                         |         |  |  |  |         |  |  |  |         |  |  |  |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |  |  |  |         |  |  |  |         |  |  |  |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |  |  |  |         |  |  |  |         |  |  |  |
| 3.12 | <ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng đường liên thôn và đường ra khu sản xuất xã Lương Thiện &amp; Minh Thanh, huyện Sơn Dương (7,3km)</li> <li>Xây dựng đường liên thôn và đường ra khu sản xuất xã Trung Sơn và Phúc Ninh, huyện Yên Sơn (6,4km)</li> <li>Xây dựng đường liên thôn và đường ra khu sản xuất xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa (3,8km)</li> </ul> |         |  |  |  |         |  |  |  |         |  |  |  |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |  |  |  |         |  |  |  |         |  |  |  |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |  |  |  |         |  |  |  |         |  |  |  |
| 3.13 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |  |  |  |         |  |  |  |         |  |  |  |

210

|       |                                             |                            | 2 0 2 1 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    | 2 0 2 2 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    | 2 0 2 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-------|---------------------------------------------|----------------------------|---------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|---------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|---------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4.4.1 | Cải tạo nâng cấp hồ chứa Cây Châm 1         | Chuẩn bị và khảo sát       |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4.2 |                                             | Thiết kế chi tiết          |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4.3 |                                             | Đấu thầu lựa chọn nhà thầu |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4.4 |                                             | Xây dựng                   |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4.5 |                                             | Kiểm tra/bàn giao          |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.5.1 | Cải tạo nâng cấp kênh Lập Bình              | Chuẩn bị và khảo sát       |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.5.2 |                                             | Thiết kế chi tiết          |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.5.3 |                                             | Đấu thầu lựa chọn nhà thầu |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.5.4 |                                             | Xây dựng                   |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.5.5 |                                             | Kiểm tra/bàn giao          |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.6.1 | Cải tạo nâng cấp kênh Đồng Min              | Chuẩn bị và khảo sát       |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.6.2 |                                             | Thiết kế chi tiết          |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.6.3 |                                             | Đấu thầu lựa chọn nhà thầu |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.6.4 |                                             | Xây dựng                   |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.6.5 |                                             | Kiểm tra/bàn giao          |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|       | 5. Cung cấp giáo dục chất lượng tốt         |                            | 1       | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1       | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1   | Khảo sát khởi động/Đầu kỳ                   |                            |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2   | Xây dựng chương trình theo nhu cầu đánh giá |                            |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.3   | Chương trình tập huấn                       | Cán bộ quản lý             |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.4   |                                             | Giáo viên                  |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.5   |                                             | Giáo viên tiếng anh        |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.6   |                                             | Tập huấn tại Hàn Quốc      |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.7   | M&E                                         |                            |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.8   | Khảo sát cuối kỳ                            |                            |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.9   | Đánh giá theo giai đoạn để báo cáo          |                            |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|       | 6. Cải thiện y tế công                      |                            | 1       | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1       | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1   | Khảo sát đầu kỳ                             |                            |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.2   | Xây dựng chương trình tập huấn              |                            |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                      |                             | 2 0 2 1 |       |       |          |       | 2 0 2 2 |       |          |       |       | 2 0 2 3 |          |       |       |       |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|-------|-------|----------|-------|---------|-------|----------|-------|-------|---------|----------|-------|-------|-------|
| 6.3 | Chương trình tập huấn                                | Cho cán bộ y tế             |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 6.4 |                                                      | Cho cán bộ làm việc tại TYT |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 6.5 |                                                      | Cho cán bộ y tế thôn bản    |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 6.6 |                                                      | Tập huấn tại Hàn Quốc       |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 6.7 | Khám sức khỏe                                        |                             |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 6.8 | Khảo sát cuối kỳ                                     |                             |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 6.9 | Tổng hợp và báo cáo                                  |                             |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
|     | <b>7. Tập huấn nâng cao năng lực Hành chính công</b> |                             | 1 2 3   | 4 5 6 | 7 8 9 | 10 11 12 | 1 2 3 | 4 5 6   | 7 8 9 | 10 11 12 | 1 2 3 | 4 5 6 | 7 8 9   | 10 11 12 | 1 2 3 | 4 5 6 | 7 8 9 |
| 7.1 | Tập huấn trong nước                                  | Lớp 1                       |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 7.2 |                                                      | Lớp 2                       |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 7.3 |                                                      | Lớp 3                       |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 7.4 | Tập huấn tại Hàn Quốc                                | Lớp 1                       |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 7.5 |                                                      | Lớp 2                       |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 7.6 | Giám sát và đánh giá                                 |                             |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 7.7 | Tổng hợp và báo cáo                                  |                             |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
|     | <b>8. Giám sát và đánh giá</b>                       |                             | 1 2 3   | 4 5 6 | 7 8 9 | 10 11 12 | 1 2 3 | 4 5 6   | 7 8 9 | 10 11 12 | 1 2 3 | 4 5 6 | 7 8 9   | 10 11 12 | 1 2 3 | 4 5 6 | 7 8 9 |
| 8.1 | Khảo sát đầu kỳ                                      |                             |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 8.2 | Xây dựng PDM                                         |                             |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 8.3 | Xây dựng khung kết quả thực hiện                     |                             |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 8.4 | Giám sát                                             |                             |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 8.5 | Rà soát lại PDM hiện có                              |                             |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 8.6 | Khảo sát giữa kỳ                                     |                             |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 8.7 | Khảo sát cuối kỳ                                     |                             |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 8.8 | Đánh giá giai đoạn                                   |                             |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |
| 8.9 | Đánh giá thực tế sau khi DA kết thúc (2024-26)       |                             |         |       |       |          |       |         |       |          |       |       |         |          |       |       |       |

## Phụ lục: Số liệu thống kê tỉnh Tuyên Quang

### < Dân số theo huyện >

| Phân loại   | Tỉnh<br>Tuyên<br>Quang | TP Tuyên<br>Quang | Huyện<br>Lâm<br>Bình | Huyện<br>Na Hang | Huyện<br>Chiêm<br>Hóa | Huyện<br>Hàm Yên | Huyện<br>Yên Sơn | Huyện<br>Sơn<br>Dương |
|-------------|------------------------|-------------------|----------------------|------------------|-----------------------|------------------|------------------|-----------------------|
| <b>Tổng</b> | <b>784.811</b>         | <b>104.645</b>    | <b>31.137</b>        | <b>43.248</b>    | <b>127.073</b>        | <b>121.342</b>   | <b>173.766</b>   | <b>183.600</b>        |
| Thành thị   | 108.287                | 62.375            | -                    | 7.289            | 8.594                 | 11.155           | 4.402            | 14.472                |
| Nông thôn   | 676.524                | 42.270            | 31.137               | 35.959           | 118.479               | 110.187          | 169.364          | 169.128               |

Nguồn: Nhà xuất bản Thống kê “Kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2019”

### < Đất đai và Dân số >

| Hạng mục | Tỉnh Tuyên Quang |  |  | Cả nước hoặc<br>% so với cả nước |  |  |
|----------|------------------|--|--|----------------------------------|--|--|
|----------|------------------|--|--|----------------------------------|--|--|

| Diện tích và<br>dân số<br>(2019) | Diện tích<br>(km <sup>2</sup> ) | Dân số (nghìn<br>người) | Mật độ dân số<br>(người/km <sup>2</sup> ) | Diện tích<br>(km <sup>2</sup> ) | Dân số (nghìn<br>người) | Mật độ dân số<br>(người/km <sup>2</sup> ) |
|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|
|                                  | 5,868                           | 785                     | 134                                       | 1.77                            | 0.81                    | 46.0                                      |

| Sử dụng đất<br>(2019) | Tổng diện tích<br>(nghìn ha) | Sản xuất<br>nông nghiệp | Rừng | Đặc dụng | Đất gia trại | Tổng diện tích<br>(%) | Sản xuất<br>nông nghiệp | Rừng | Đặc dụng | Đất gia trại |
|-----------------------|------------------------------|-------------------------|------|----------|--------------|-----------------------|-------------------------|------|----------|--------------|
|                       | 587                          | 95                      | 442  | 23       | 6            | 1,77                  | 0,82                    | 2,95 | 1,24     | 0,85         |

| Dân số theo dân tộc<br>(%) (2019) | Tổng  | Kinh | Tày  | Dao  | Khác | Total | Kinh | Tày | Dao | Khác |
|-----------------------------------|-------|------|------|------|------|-------|------|-----|-----|------|
|                                   | 100.0 | 43.2 | 26.2 | 13.4 | 17.2 | 100,0 | 85,3 | 1,9 | 1,9 | 10,9 |

| Tỷ suất sinh thô và chết thô (‰) (2018) | Tỷ suất sinh thô | Tỷ suất chết thô | Tỷ suất sinh thô | Tỷ suất chết thô |
|-----------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|                                         | 16,3             | 7,6              | 14,6             | 6,8              |

| Tổng tỷ suất sinh (số trẻ/mẹ) (2018) | 2,62 | 2,05 |
|--------------------------------------|------|------|
|--------------------------------------|------|------|

| Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh (số ca tử vong/1.000 trẻ sống) (2018) | 17,9 | 14,2 |
|-------------------------------------------------------------------|------|------|
|-------------------------------------------------------------------|------|------|

| Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi (số trẻ dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sống) (2018) | 26,9 | 21,4 |
|----------------------------------------------------------------------------------|------|------|
|----------------------------------------------------------------------------------|------|------|

| Tỷ lệ gia tăng dân số (2018) | 1,02 % | 1,17 % |
|------------------------------|--------|--------|
|------------------------------|--------|--------|

| Tỷ suất di cư (2018) | Tỷ suất di cư vào (%) | Tỷ suất di cư ra (%) | Tỷ suất di cư (%) | Data not available |   |   |
|----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|--------------------|---|---|
|                      | 1,5                   | 4,6                  | -3,1              | -                  | - | - |

| Tỷ lệ người dân biết chữ từ đủ 15 tuổi trở lên (2018) | 94.7% | 94.8% |
|-------------------------------------------------------|-------|-------|
|-------------------------------------------------------|-------|-------|

| Số người kết hôn (2019)  | Số lượng | trên 1,000 người (%) | Số lượng   | trên 1,000 người (%) |
|--------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------|
| • Tổng dân số            | 786.300  | 1,000.00             | 96.484.000 | 1.000,00             |
| • Tổng số người kết hôn  | 5.668    | 7,21                 | 699.265    | 7,25                 |
| • Kết hôn lần đầu        | 5.120    | 6,51                 | 620.784    | 6,43                 |
| • Kết hôn lần 2 hoặc hơn | 548      | 0,70                 | 78.481     | 0,81                 |

| Tuổi trung bình kết hôn lần đầu (2019) | 23,2 | 25,2 |
|----------------------------------------|------|------|
|----------------------------------------|------|------|

**< Kinh tế >**

| Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên (2019) | 490.000 | 0,88% |
|-------------------------------------------------|---------|-------|
|-------------------------------------------------|---------|-------|

| Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên tổng số dân (2019) | Lao động | Lao động đã qua đào tạo | Lao động | Lao động đã qua đào tạo |
|------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------|----------|-------------------------|
|                                                                  | 61,5%    | 20,7%                   | 56,7%    | 22,8%                   |

| Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng tính theo nguồn thu nhập (2019) | Tổng  | Lương và tiền công | Nông, lâm, thủy sản | Phi nông nghiệp | Khác | Tổng (%) | Lương và tiền công (%) | Nông, lâm, thủy sản (%) | Phi nông nghiệp (%) | Khác (%) |
|-------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------|---------------------|-----------------|------|----------|------------------------|-------------------------|---------------------|----------|
|                                                                         | 2.437 | 1.264              | 406                 | 506             | 260  | 56,74    | 53,79                  | 79,76                   | 50,70               | 59,36    |

\* Đơn vị: nghìn đồng.

| Tỷ lệ hộ nghèo (%) | 12,0 | 5,8 |
|--------------------|------|-----|
|--------------------|------|-----|

**< Nông nghiệp >**

| Số trang trại (2019) | 404 | 32,313 (1.2%) |
|----------------------|-----|---------------|
|----------------------|-----|---------------|

\* Trang trại: Diện tích canh tác trên 2,1 ha và giá trị sản xuất hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm

| Số trang trại theo hoạt động kinh tế (2019) | Tổng | Trồng trọt | Chăn nuôi | Nuôi trồng thủy sản | Khác | Tổng | Trồng trọt | Chăn nuôi | Nuôi trồng thủy sản | Khác |
|---------------------------------------------|------|------------|-----------|---------------------|------|------|------------|-----------|---------------------|------|
|                                             | 404  | 192        | 121       | 1                   | 90   | 1,25 | 2,28       | 0,59      | 0,04                | 7,17 |

| Diện tích trồng và sản lượng lương thực có hạt (2019) | Diện tích (A)<br>(nghìn ha) | Sản lượng (B)<br>(nghìn tấn) | B/A<br>(tấn/ha) | Trên đầu người<br>(kg) | Diện tích (A)<br>(nghìn ha) | Sản lượng (B)<br>(nghìn tấn) | B/A<br>(tấn/ha) | Trên đầu người<br>(kg) |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------|
|                                                       | 63,0                        | 342,0                        | 5,43            | 435                    | 0,74                        | 0,71                         | 95,26           | 87,00                  |

| Diện tích trồng, sản lượng và năng suất lúa (2019) | Diện tích (A)<br>(nghìn ha) | Sản lượng (B)<br>(nghìn tấn) | B/A<br>(tấn/ha) | Diện tích (%) | Sản lượng (%) | Năng suất (%) |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                    | 44,3                        | 259                          | 5,85            | 0,59          | 0,59          | 100,51        |

| Diện tích trồng, sản lượng và năng suất lúa vụ xuân (2019) | Diện tích (A)<br>(nghìn ha) | Sản lượng (B)<br>(nghìn tấn) | B/A<br>(tấn/ha) | Diện tích (%) | Sản lượng (%) | Năng suất (%) |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                            | 19,2                        | 116                          | 6,02            | 0,61          | 0,57          | 91,9          |

| Diện tích trồng, sản lượng và năng suất lúa vụ thu (2019) | Diện tích (C)<br>(nghìn ha) | Sản lượng (D)<br>(nghìn tấn) | D/C<br>(tấn/ha) | Diện tích (%) | Sản lượng (%) | Năng suất (%) |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                           | -                           | -                            | -               | 0,0           | 0,0           | 0,0           |

| Diện tích trồng, sản lượng và năng suất lúa vụ đông (2019) | Diện tích (C)<br>(nghìn ha) | Sản lượng (D)<br>(nghìn tấn) | D/C<br>(tấn/ha) | Diện tích (%) | Sản lượng (%) | Năng suất (%) |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                            | 25,1                        | 144                          | 5,73            | 1,56          | 1,78          | 114,37        |

| Diện tích trồng và sản lượng ngô (2019) | Diện tích<br>(nghìn ha) | Sản lượng<br>(nghìn tấn) | Năng suất<br>(tấn/ha) | Diện tích (%) | Sản lượng (%) | Năng suất (%) |
|-----------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|
|                                         | 18,7                    | 82,8                     | 4,4                   | 1,89          | 1,74          | 91,67         |

| Diện tích trồng và sản lượng khoai lang (2019) | Diện tích<br>(nghìn ha) | Sản lượng<br>(nghìn tấn) | Năng suất<br>(tấn/ha) | Diện tích (%) | Sản lượng (%) | Năng suất (%) |
|------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                | 2,6                     | 16,6                     | 6,4                   | 2,23          | 1,18          | 53,3          |

| Diện tích trồng và sản lượng sắn (2019) | Diện tích<br>(nghìn ha) | Sản lượng<br>(nghìn tấn) | Năng suất<br>(tấn/ha) | Diện tích (%) | Sản lượng (%) | Năng suất (%) |
|-----------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|
|                                         | 2,6                     | 35,5                     | 13,7                  | 0,50          | 0,35          | 70,26         |

| Sản lượng gia súc, gia cầm (2019) | Trâu<br>(nghìn con) | Gia súc<br>(nghìn con) | Lợn<br>(nghìn con) | Gia cầm<br>(triệu con) | Trâu | Gia súc | Lợn  | Gia cầm |
|-----------------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------|---------|------|---------|
|                                   | 97                  | 27                     | 539                | 6,2                    | 4,0% | 0,4%    | 2,7% | 1,3%    |

< Lâm nghiệp >

| Diện tích rừng và sản lượng gỗ | Rừng tự nhiên<br>(nghìn ha) | Rừng trồng<br>(nghìn ha) | Sản lượng gỗ<br>(nghìn m <sup>3</sup> ) | Rừng tự nhiên<br>(%) | Rừng trồng<br>(%) | Sản lượng gỗ<br>(%) |
|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------|
|                                | 233                         | 192                      | 871                                     | 2,3                  | 4,4               | 5,3                 |

< Ngư nghiệp >

| Ngư nghiệp | Diện tích nuôi<br>trồng thủy sản<br>(nghìn ha) | Sản lượng thủy sản<br>(nghìn tấn) | Sản lượng cá<br>(nghìn tấn) | Diện tích nuôi<br>trồng thủy sản<br>(%) | Sản lượng thủy<br>sản (%) | Sản lượng<br>cá (%) |
|------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|---------------------|
|            | 3,4                                            | 7,7                               | 8,6                         | 0,3                                     | 0,2                       | 0,1                 |

< Giáo dục >

| Mầm non (2018) | Số trường | Số lớp học | Số giáo viên | Số học sinh<br>(nghìn) | Số trường<br>(%) | Số lớp học<br>(%) | Số giáo viên<br>(%) | Số học sinh<br>(%) |
|----------------|-----------|------------|--------------|------------------------|------------------|-------------------|---------------------|--------------------|
|                | 195       | 1.983      | 3.510        | 51                     | 1,3              | 1,3               | 1,3                 | 1,1                |

| Tiểu học và THCS (2018) | Số trường | Số lớp | Số giáo viên | Số GV<br>nữ | Số GV<br>là<br>DTTS | Số trường<br>(%) | Số lớp<br>(%) | Số giáo<br>viên<br>(%) | Số GV<br>nữ<br>(%) | Số GV là<br>DTTS<br>(%) |
|-------------------------|-----------|--------|--------------|-------------|---------------------|------------------|---------------|------------------------|--------------------|-------------------------|
|                         | 325       | 5.245  | 6.785        | 5.621       | 2.671               | 1,21             | 1,05          | 0,84                   | 0,95               | 3,23                    |

| Tiểu học và THCS (2019) | Số học sinh | Số học sinh nữ | Số học sinh là DTTS | Số học sinh<br>(%) | Số học sinh nữ<br>(%) | Số học sinh là DTTS<br>(%) |
|-------------------------|-------------|----------------|---------------------|--------------------|-----------------------|----------------------------|
|                         | 154.854     | 74.536         | 96.947              | 0,91               | 0,90                  | 3,47                       |

| Đại học (2018) | No. of Teachers |  | No. of Students |  | No. of Teachers (%) | No. of Students (%) |
|----------------|-----------------|--|-----------------|--|---------------------|---------------------|
|                | 235             |  | 1560            |  | 0,32                | 0,10                |

< Y tế >

| Số cơ sở y tế thuộc<br>Sở Y tế (2017) | Tổng | Bệnh viện | Phòng<br>khám<br>khu vực | BVĐD và<br>PHCN | Trạm<br>y tế | Tổng<br>(%) | Bệnh viện<br>(%) | Phòng khám<br>khu vực<br>(%) | BVĐD và<br>PHCN<br>(%) | Trạm<br>y tế<br>(%) |
|---------------------------------------|------|-----------|--------------------------|-----------------|--------------|-------------|------------------|------------------------------|------------------------|---------------------|
|                                       | 178  | 13        | 11                       | 2               | 152          | 1,39        | 1,28             | 1,92                         | 6,06                   | 1,37                |

| Số giường bệnh<br>(2017) | Tổng  | Bệnh viện | Phòng<br>khám<br>khu<br>vực | BVĐD và<br>PHCN | Trạm<br>y tế | Tổng<br>(%) | Bệnh viện<br>(%) | Phòng<br>khám<br>khu<br>vực<br>(%) | BVĐD và<br>PHCN<br>(%) | Trạm<br>y tế<br>(%) |
|--------------------------|-------|-----------|-----------------------------|-----------------|--------------|-------------|------------------|------------------------------------|------------------------|---------------------|
|                          | 2.385 | 1.465     | 160                         | 55              | 705          | 0,90        | 0,72             | 4,47                               | 0,86                   | 1,43                |

| Số nhân lực ngành y tế thuộc Sở Y tế (2017) | Bác sĩ | Y sĩ | Điều dưỡng | Hộ sinh | Bác sĩ (%) | Y sĩ (%) | Điều dưỡng (%) | Hộ sinh (%) |
|---------------------------------------------|--------|------|------------|---------|------------|----------|----------------|-------------|
|                                             | 433    | 687  | 375        | 148     | 0,74       | 1,33     | 0,40           | 0,53        |

| Số bác sĩ (2019) | Tổng | Công lập | Tư nhân | Tổng (%) | Công lập (%) | Tư nhân (%) |
|------------------|------|----------|---------|----------|--------------|-------------|
|                  | 833  | 462      | 371     | 0,9      | 0,6          | 1,7         |

| Số nhân lực ngành dược thuộc Sở Y tế (2017) | Dược sĩ cao cấp | Dược sĩ trung cấp | Dược tá | Dược sĩ cao cấp (%) | Dược sĩ trung cấp (%) | Dược tá (%) |
|---------------------------------------------|-----------------|-------------------|---------|---------------------|-----------------------|-------------|
|                                             | 45              | 74                | 4       | 0,81                | 0,36                  | 0,39        |

| Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng (2019) | 93,7 | 94,3 |
|-------------------------------------------------|------|------|
|-------------------------------------------------|------|------|

| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (2019) | - Cân nặng theo tuổi      | 16,3 % | 12,4 % |
|---------------------------------------------------|---------------------------|--------|--------|
|                                                   | - Chiều cao theo tuổi     | 21,6 % | 19,9 % |
|                                                   | - Cân nặng theo chiều cao | 8,8 %  | 5,1 %  |

| Số người nhiễm HIV/AIDS (2019) | Số người nhiễm HIV phát hiện mới | Số người nhiễm HIV còn sống - Lũy kế | Số người chết do AIDS | Số người nhiễm HIV phát hiện mới | Số người nhiễm HIV còn sống - Lũy kế | Số người chết do AIDS |
|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
|                                | 49                               | 1.365                                | 20                    | 0,48                             | 0,64                                 | 1,03                  |

< Nhà ở >

| Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (2018) | 96,5 | 99,0 |
|-------------------------------------|------|------|
|-------------------------------------|------|------|

| Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo loại nhà (2018) | Tổng | Kiên cố | Bán kiên cố | Thiếu kiên cố | Đơn sơ | Tổng | Kiên cố | Bán kiên cố | Thiếu kiên cố | Đơn sơ |
|---------------------------------------------|------|---------|-------------|---------------|--------|------|---------|-------------|---------------|--------|
|                                             | 100  | 40,8    | 27,0        | 16,6          | 15,6   | 100  | 49,8    | 44,1        | 4,4           | 1,7    |

| Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày (tấn) (2018) | Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom | Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng | Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom (%) | Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (%) |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                          | 138                                                | 101                                                                                                            | 0,34                                                   | 0,30                                                                                                               |

- Số liệu: Tổng cục thống kê Việt Nam